



Cùng tác giả:



NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG, Ph.D - NGUYỄN BẢO TRANG, M.A

Tổng ôn tập kiến thức TIẾNG ANH

(Dùng cho các kì thi Quốc gia: Tốt nghiệp THPT - tuyển sinh ĐH)

- ✓ Dành cho học sinh lớp 12 chương trình Cơ bản và Nâng cao.
- ✓ Ôn tập và rèn luyện kĩ năng làm bài.
- ✓ Biên soạn theo nội dung và hướng dẫn ôn tập của Bộ GD&ĐT.



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Quý Thầy Cô giáo và các em học sinh thân mến,

Đề thi TNPTTH và đề thi vào các trường ĐH-CD môn Tiếng Anh trong những năm gần đây thường kiểm tra kiến thức tiếng Anh ở nhiều lĩnh vực khác nhau như phát âm (pronunciation), chức năng giao tiếp (language functions), ngữ pháp (grammar), từ vựng (vocabulary), và đọc hiểu (reading comprehension).

Để giúp quý Thầy Cô có thêm nguồn tư liệu giảng dạy, và các em học sinh có cơ hội luyện tập, chúng tôi xin giới thiệu cuốn *'Tổng ôn tập kiến thức tiếng Anh (Dùng cho các kì thi Quốc gia: Tốt nghiệp - tuyển sinh).'*

Cuốn sách này nhằm cung cấp kiến thức tổng quan tương ứng với các lĩnh vực kiến thức được kiểm tra. Đặc biệt, cuốn sách hệ thống lại kiến thức tiếng Anh một cách đầy đủ và cụ thể để các em có thể chọn ôn luyện từng phần một. Ngoài ra, các em có thể tìm thấy các chiến lược làm bài hữu ích được minh họa rõ ràng, được củng cố bởi bài tập luyện (practice) sau mỗi phần nhỏ để có thể tự học được. Sau cùng là các đề thi thử, bao gồm đề thi TNPTTH và ĐH-CD 2009, và các đề thi mẫu được các tác giả tuyển chọn và biên soạn nhằm giúp các em làm quen với bài thi, để ôn luyện đạt kết quả cao hơn. Cuốn sách này thực sự là tất cả những gì các em cần!

Hy vọng cuốn sách sẽ rất hữu ích cho quý Thầy Cô và các em học sinh.

Mặc dầu những người biên soạn đã rất cố gắng, song cuốn sách sẽ không tránh khỏi sai sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của quý vị, thầy cô và các bạn.

Mọi ý kiến đóng góp xin liềm hệ:

- Trung tâm Sách giáo dục Anpha

225C Nguyễn Tri Phương, P.9, Q.5, Tp. HCM.

- Công ti AN PHA VN

50 Nguyễn Văn Săng, quận Tân Phú, TP.HCM

ĐT: 08.62676463, 38547464.

Email: alphabookcenter@yahoo.com

Xin trân trọng cảm ơn!

ABC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. adj. = adjective = tính từ
2. adv. = adverb = trạng từ
3. idm. = thành ngữ
4. n. = noun = danh từ
C. = countable = đếm được
U. = uncountable = không đếm được
sing. = singular = số ít
pl. = plural = số nhiều
5. prep. = preposition = giới từ
6. sth = cái gì
7. sb = somebody = ai đó
8. v. = verb = động từ
9. V-ing = dạng động từ thêm ing

PHẦN I: PHÁT ÂM (PRONUNCIATION)

A. ÂM NGUYÊN ÂM (Vowel sounds) & ÂM PHỤ ÂM (Consonant sounds)

Trong tiếng Anh, hầu như không có sự thống nhất giữa cách viết và cách đọc. Một mẫu tự có thể được đọc bằng nhiều âm khác nhau, hoặc mẫu tự đó có thể câm cũng như một nguyên âm có thể được đọc bằng âm phụ âm. Vì vậy chúng tôi chọn trình bày các âm nguyên âm và âm phụ âm, và các nhóm mẫu tự biểu trưng cho âm đó, nhằm để các em có thể làm các bài tập trắc nghiệm phát âm dễ dàng hơn.

I. Âm nguyên âm

Dưới mỗi âm nguyên âm được trình bày là các mẫu tự hoặc nhóm mẫu tự thường biểu trưng cho âm đó.

/ɑ:/

a	father	ask	afternoon	chance	
ar	farther	marvelous	target	carpet	star
ear	heart	hearth (lò sưởi)			
au	laugh	aunt			

/e/

e	lend	expensive	comprehension	dependence
	telephone	collect	suggest	recommend
ea	feather	pleasure	already	breakfast
	weather	meant	threat	leather
a	any	many	anyone	
ay	says			
ie	friends			

/æ/

a	harrow	example	mathematics	happen	access
ai	plaid (áo choàng len)				

/ʌ/

u	lunch	interrupt	buffalo	study	cut
o	something	comfortable	month	mother	
ou	country	tough	rough	trouble	couple
	young	enough	touch	cousin	
oo	blood	flood			
oe	does				

/ə/

e	telephone	open	problem	chicken	mother
i	terrible	possible	edible	medicine	similar
o	today	protect	production	police	introduce
u	upon	suggest	autumn	circus	future

a apartment appoint advanced apologize again
 *fortunate (adj.) accurate elaborate
 approximate moderate
 *graduate (n.) climate chocolate
 duplicate (bản sao)

* a trong -ate ở cuối tính từ và danh từ thường được phát âm là /ə/

ou famous dangerous harbour colour nervous
 I ancient proficient efficient conscience

/ɜ:/

ur burn occur burden further furniture
 ear early heard pearl earth earn
 ir dirty shirt bird
 er reserve conserve converse term germ

/ɪ/

i interest little drink win skin
 y system syllable mystery sympathy physics
 ui build guitar
 u busy business
 e English pretty
 o women
 e classes wishes villages surprises

* e trong es chỉ thì hiện tại đơn hoặc danh từ số nhiều ở các động từ và danh từ tận cùng bằng các âm /s/, /ks/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /dʒ/ và /z/ được phát âm là /ɪ/

* e trong ed ở các động từ ở thì quá khứ đơn hoặc dạng động từ ở quá khứ phân từ có quy tắc tận cùng bằng âm /d/ và /t/ được phát âm là /ɪ/

decided celebrated recommended suggested
 Ngoài ra, e ở các tính từ và trạng từ đặc biệt sau cũng được phát âm là /ɪ/.

Adjectives

Meaning

crooked cong, oằn
 learned uyên bác
 naked trần, trần truồng
 ragged nhàu, cũ
 rugged gồ ghề, lởm chởm

Adverbs

Meaning

allegedly cho rằng
 deservedly xứng đáng
 markedly rõ ràng, nổi bật

supposedly cho là

/i:/

e me we equal recent these
 scene extreme these complete compete
 ea heat meat repeat please peaceful
 ee need proceed feel see feed
 ie believe ceiling movie piece field
 deceive chief receive grief shield

/ʊ/

o dog clock lock bog

/ɔ:/

a call tall small fall
 or sports more store sore

ou four thought fought

oo floor door

oa broad heard abroad blackboard

augh taught caught fault

/ʊ/

oo good foot look book
 ou could would should
 u put pull full push sugar
 o woman wolf

/u:/

oo moon soon choose school food
 u June rude include conclude
 ou group route soup through
 ui fruit cruise recrute

/eɪ/

a make take late game
 *communicate investigate graduate (v.) separate
 appreciate decorate estimate celebrate
 (Mẫu tự a ở các động từ tận cùng bằng --ate được phát âm là /eɪ/)
 ay day delay face away dismay
 ai rain complain training remain
 contain afraid entertainment
 ea break steak great
 eigh weigh eight neighbor freight
 ey they obey hey
 ei vein veil

/aɪ/

ie die tie lie pie

i	time	nice	idea	idle	find	combine	sunshine
igh	high	tight	fight	might	right	night	
y	type	deny	reply	simplify	beautify	rectify	
uy	buy	guy					
ei	height						

/aʊ/

ow	how	cow	bow	clown	allow	crowd	
ou	announce		foundation	mountain	house	around	
	pronounce		sound	doubt	without	surrounding	

/ʊə/

ou	pour		tourist	tour			
u	sure		assure	actually	usual	casual	

/əʊ/

o	enclose	soldier	motion	composer	no		
	notion	chosen	folk	postpone	global		
ow	snow	owner	harrow	narrow	flow		
oa	boat	coat	soap	coastal	float		
oe	goes	toe (ngón chân)		foe (kẻ thù)			
ough	though	dough	although				

/ɔɪ/

oi	noise	voice	choice	boil	coin	point	soil
oy	enjoy	destroy	annoy	employ	toy	loyal	boy

/ɪə/

ea	fear	hear	idea	tears			
e	atmosphere	here	mere				

II. Âm phụ âm (Consonant sounds)

Trong tiếng Anh có nhiều sự thống nhất giữa cách viết và cách đọc đối với âm phụ âm hơn là âm nguyên âm.

Âm phụ âm (consonant sounds) và nhóm âm phụ âm (consonant clusters) âm sau thường có cách viết giống như cách đọc mặc dầu các phụ âm này có thể câm hoặc có những biến âm khác (Xem phần phụ âm câm).

Nói cách khác, các âm sau thường được tìm thấy ở (các) mẫu tự tương đương.

/b/	blue	big	birthday	because
/h/	honest	head	hill	behind
/l/	leather	literacy	lasting	English
/m/	mother	transmission	email	tomorrow
/n/	convenient	change	magazine	original

(mẫu tự n được đọc là /ŋ/ trước âm /k/ và /g/: thank, drink, uncle, single, angry, hunger, language, ...)

/p/	popular	pair	newspapers	people
-----	---------	------	------------	--------

/r/	environment	robber	ring	dangerous
/v/	survive	volunteer	vegetables	vital

Nhóm phụ âm (consonant clusters)

/b/	blue	block	blow	black
/br/	breakfast	bring	break	breath
/dr/	dress	driver	draw	drop
/fl/	flight	flood	flag	flower
/fr/	freedom	frightening	fresh	front
/gl/	glad	glasses	glance	global
/gr/	graduate	growth	green	photography
/pl/	pleasure	place	plastic	plain
/pr/	profit	problem	progress	present
/sl/	sleep	slightly	sleigh	slum
/sm/	small	smart	smile	smoke
/sn/	snow	snack	snatch (giật lấy)	
/sp/	sports	spirit	splendid	spoon
/spl/	splendid	splash	split	spleen
/spr/	spring	widespread	sprout	spray
/st/	stairs	stop	standard	start
/str/	stranger	strawberry	straight	strong
/sw/	swim	swallow	sweat	switch
/tr/	trip	train	trouble	true
/tw/	twin	twenty	twist (vặn)	twinkle (lấp lánh)

*Một số nhóm phụ âm sau được biểu trưng bởi một số nhóm mẫu tự nhất định.

/gz/	examination	exhibit	anxiety	exact
/kl/	clean	clear	classical	clock
/kr/	ice-cream	creation	crime	crop
/ks/	box	exercise	mix	excuse
	attacks	backs	thanks	thanks
/kf/	luxury	anxious	obnoxious (dáng ghét)	
/kw/	quality	question	quick	qualification
/sk/	scared	scan	scope	scale
	skill	sky	skin	skim
/skr/	scream	screen	scrutiny	script

(thường được tìm thấy ở nhóm mẫu tự scr)

/skw/ square squeeze (vắt) squirrel (con sóc)

/ʃr/ shred shrine shrink shrimp

(thường được tìm thấy ở nhóm mẫu tự shr)

Tuy nhiên, một âm phụ âm có thể được biểu trưng bởi nhiều mẫu tự hoặc nhóm mẫu tự khác nhau. Sau đây là các âm phụ âm thường gặp và các mẫu tự và nhóm mẫu tự đại diện cho âm đó.

/d/	danger	do	dad
-----	--------	----	-----

disappeared complained killed
 (*ed chỉ thì quá khứ đơn hoặc dạng động từ ở quá khứ phân từ có quy tắc của các động từ tận cùng bằng các âm /b/, /v/, /ð/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, và các âm nguyên âm, và nhị trùng âm được phát âm là /d/)

/f/	five	fare	further	family
	enough	tough	rough	laugh
	telephone	paragraph	orphanage	photography

* of /əv/

/k/	key	kitchen		
	become	common	careful	capable
	Christmas	school	scholarship	chemistry
	queue	quay	unique	liquor
/s/	source	solar	upsetting	disappear
	celebrate	interference	recycle	centemeter
	stops	laughs	looks	collects
	maps	books	gifts	paragraphs

(Mẫu tự s chỉ động từ ở ngôi thứ ba số ít, và danh từ số nhiều được phát âm là /s/ khi nó thêm vào động từ và danh từ tận cùng bằng các âm như /k/, /t/, /p/, /f/, /θ/)

waltz switzerland

/t/	teenager	tea	tears	time
	introduced	missed	watched	lacked

(*ed chỉ thì quá khứ đơn hoặc dạng động từ ở quá khứ phân từ có quy tắc của các động từ tận cùng bằng các âm /f/, /k/, /p/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /ks/ và /θ/, được phát âm là /t/)

/ʃ/	wash	shopping	share	ashamed
	information	communication	optional	
	potential	confidential	essential	preferential
	musician	mathematician	artificial	ocean
	discussion	profession	reassure	

	sugar	sure		
	machine	parachute	mustache	chef
/tʃ/	children	cheerful	match	chopsticks
	future	adventure	puctual	mutual
	question	suggestion	Chritian	righteous
	cello (đàn xelô)		concerto (bản công xéc tô)	

/dʒ/	injury	January	jam	jogging
	tragic	challenge	village	geography

	soldier	schedule		
--	---------	----------	--	--

/ʒ/	decision	pleasure	measure	television
	message	regime	mirage	

equation (phương trình)

seizure azure

/z/ zoo amazing jazz

because	has	reasonable	resist
*jobs	conditions	speakers	newspapers
*expands	learns	offers	believes

(Mẫu s chỉ động từ ở ngôi thứ ba số ít, hoặc danh từ số nhiều được phát âm là /s/ khi nó đứng sau các âm như /b/, /v/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, /ð/ và sau các âm nguyên âm, và nhị trùng âm)

xylophone (mộc cầm) xenophobia (tính bài ngoại)

/ŋ/	sing	wrong	bang	gang
	going	running	speaking	jogging
	longer	hungry	triangle	single

(khi n đứng trước âm /g/)

frank	drink	sink	pink
-------	-------	------	------

(khi n đứng trước âm /k/)

(* n ở các từ sau vẫn được phát âm là /n/, vì mẫu tự g theo sau được phát âm là /dʒ/: challenge, change, stranger, passenger, messenger)

/w/	wife	wit	winner	award
	one	everyone	once	someone

/j/	yet	year	yes	yell
-----	-----	------	-----	------

/θ/	something	north	mouth	through
	fourth	fortieth	fourteenth	

(th chỉ số thứ tự thường được phát âm là /θ/)

width	depth	length	strength
-------	-------	--------	----------

(Chỉ danh từ hình thành từ một tính từ, th được phát âm là /θ/)

/ð/	weather	although	there	together
-----	---------	----------	-------	----------

* Một số từ có cách đọc th là /ð/ hoặc /θ/ tùy thuộc vào từ loại của chúng.

/θ/		/ð/	
bath	(n) việc tắm	bathe	(v) tắm
breath	(n) hơi thở	breathe	(v) thở
cloth	(n) vải	clothe	(v) mặc áo quần
North	(n) hướng Bắc	northern	(adj.) thuộc về hướng Bắc
South	(n) hướng Nam	southern	(adj.) thuộc về hướng Nam
teeth	(n) răng	teethe	(v) mọc răng

• Một số danh từ có th được đọc là /ð/ hoặc /θ/ tùy thuộc vào dạng số ít hay số nhiều.

bath (sự tắm)	/θ/	baths (pl.)	/ð/
sheath (bao, vỏ)	/θ/	sheaths (pl.)	/ð/

B. PHỤ ÂM CÂM (Silent consonants)

1. Trong tiếng Anh, hai mẫu tự giống nhau đứng cạnh nhau được phát âm bằng một âm.

struggle /g/	stopped /p/	miss /p/	difficult /f/
--------------	-------------	----------	---------------

*accept /ks/ success /ks/ accident /ks/

2. Ngoài ra còn có các phụ âm không được phát âm. Sau đây là một số từ có phụ âm câm (được liệt kê theo thứ tự alphabet).

• climb comb tomb dumb numb
dumb lamb doubt debt

(Mẫu tự b câm sau m, và trước t)

• muscle science scene scissors
black duck nickel back

(c câm sau s, và trước k)

• handkerchief sandwich Wednesday grandchildren
grandparents

• campaign foreign sign
design paradigm

(g câm trước m, và n khi m và n ở cuối từ)

gnaw (gặm) gnash (nghiến răng) gnat (muỗi mắt)
(g thường câm trước n)

• bought caught ought thought daughter
height high light might neighbor
right straight through tight weigh

• what where whether which why
honest hour honour exhausted ghost

heir rhythm exhume vehicle

• knee knife knob knock know kneel

• calm could half salmon (cá hồi)

should alk walk would

• autumn hymn (thánh ca) column (cột, mục)

condemn (lên án)

• pneumonia (viêm phổi) psychiatrist (chuyên gia tâm thần học)

psychology (tâm lý học) psychotherapy (liệu pháp tâm lý)

cupboard (tủ ly) receipt (biên lai) raspberry (quả mâm xôi)

psalm (thánh ca)

• iron

farmer farther warm work storm

*Người Mỹ vẫn phát âm r ở các từ trên

• island isle aisle corps (quân đoàn)

• castle Christmas fasten whistle listen

often (còn được đọc là /ɒftən/)

ballet (vũ ba lê) beret (mũ nồi)

debut (sự xuất hiện đầu tiên trước công chúng)

• asthma / 'æsmə/ (bệnh hen suyễn) isthmus / 'isməs/ (eo đất)

• building guarantee guard guerrilla guest

guide guitar guy

• wrap write wrong

• who whom whose whole whoever

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Choose the word (A, B, C, or D) whose underlined part is pronounced as:

1. /h/

A. height B. hour C. exhhausted D. ghost

2. /j/

A. yes B. you C. young D. young

3. /ʊ/

A. u B. ood C. group D. choose

4. /æ/

A. accountant B. acategory C. any D. appability

5. /tʃ/

A. chorus B. chef C. chtechnology D. cheerful

6. /g/

A. generous B. generation C. good D. generation

7. /ŋ/

A. ng B. nger C. nger D. nger

8. /u:/

A. u B. u C. u D. u

9. /n/

A. n B. n C. n D. n

10. /ɜ:/

A. u B. u C. u D. u

11. /s/

A. s B. s C. s D. s

12. /i/

A. i B. i C. i D. i

13. /θ/

A. th B. th C. th D. th

14. /əʊ/

A. ou B. ou C. ou D. ou

15. /aʊ/ A. flour B. crowd C. thousand D. soul
16. /d/ A. pronounce B. cousin C. tough D. although
17. /t/ A. occurred B. promoted C. advanced D. confessed
18. /dʒ/ A. organized B. watched C. consumed D. recommended
19. /eɪ/ A. January B. changeable C. culture D. vision
20. /b/ A. dumb B. climb C. doubtful D. billion
21. /f/ A. sight B. might C. weigh D. laugh
22. /ʒ/ A. enterprises B. resources C. society D. measurement
23. /v/ A. complaint B. wonderful C. voluntary D. women
24. /aɪ/ A. weight B. neighbor C. typical D. reply
25. /e/ A. play B. says C. say D. dismay

Choose the word (A, B, C, or D) whose underlined part is pronounced differently from those of the others.

26. A. recruit B. fruit C. building D. suitable
27. A. allegedly B. disadvantage C. language D. challenge
28. A. handicapped B. capable C. able D. education
29. A. popular B. novel C. government D. cooperative
30. A. ambitious B. essential C. mature D. nation
31. A. personal B. interview C. interrupt D. difference
32. A. farmer B. fat C. of D. fitness
33. A. Christmas B. chemistry C. machines D. scholarship
34. A. accurate B. fortunate C. considerate D. decorate
35. A. weather B. smooth C. without D. warmth
36. A. exhaust B. taught C. laugh D. bought

37. A. protect B. hobby C. recognize D. photograph
38. A. examination B. boxing C. excuse D. exercise
39. A. Switzerland B. amazing C. zoo D. zero
40. A. sufficient B. sincerely C. principal D. excited
41. A. American B. experience C. experiment D. preference
42. A. disgusted B. production D. business
- C. unemployment
43. A. extreme B. complete C. compete D. enormous
44. A. encourage B. enough C. founded D. trouble
45. A. question B. congestion C. suggestion D. prevention
46. A. accuse B. because C. surprised D. nurse
47. A. economy B. victim C. significant D. commercial
48. A. rhinoceros B. discipline C. findings D. title
49. A. converse B. diverse C. reserve D. perilous
50. A. success B. reassure C. message D. passage

C. TRỌNG ÂM (STRESS)

I. Âm tiết (Syllables)

Trong tiếng Anh, một từ có thể có một hoặc nhiều âm tiết. Âm nguyên âm (vowel sounds) tạo nên âm tiết. Vì vậy một âm tiết bắt buộc phải có chứa âm nguyên âm, và có thể có âm phụ âm (consonant sounds) hoặc không. Tổng số âm tiết của một từ là tổng số âm nguyên âm được phát âm của từ đó.

Ví dụ:

month /mʌnθ/ có một âm tiết vì chỉ chứa một âm nguyên âm /ʌ/

ago /əˈɡəʊ/ có hai âm tiết vì nó chứa hai âm nguyên âm: /ə/ và /əʊ/

1. -ED

a. Động từ

Một số động từ ở thì quá khứ đơn, hoặc quá khứ hoàn thành tận cùng bằng -ed.

Nếu âm cuối của một động từ có quy tắc là /t/ hoặc /d/ thì khi ở quá khứ -ed, từ đó được phát âm thêm một âm tiết. Còn các động từ tận cùng bằng các âm còn lại, thì khi thêm -ed vào, số âm tiết không thay đổi.

Ví dụ

want /wɒnt/

1 âm tiết

wanted /ˈwɒntɪd/

2 âm tiết

decide /dr'saɪd/	2 âm tiết
decided /dr'saɪdɪd/	3 âm tiết
look /lʊk/	1 âm tiết
looked /lʊkt/	1 âm tiết
employ /ɪm'plɔɪ/	2 âm tiết
employed /ɪm'plɔɪd/	2 âm tiết

b. Tính từ

Trong tiếng Anh, nhiều tính từ được tạo thành từ các động từ, chẳng hạn như interested, bored, surprised. Cách tính số âm tiết của những tính từ này giống như động từ tận cùng bằng ED. Tuy nhiên, một số tính từ cổ tận cùng bằng -ED, hoặc một số trạng từ tận cùng bằng -EDLY được phát âm thêm một âm tiết riêng biệt /ɪd/.

naked (adj.)	/neɪkɪd/	trần truồng
crooked (adj.)	/kruːkɪd/	cong, oằn
aged (adj.)	/ræɡɪd/	nhầu, cũ
wretched (adj.)	/retʃɪd/	khốn khổ
rugged (adj.)	/rʌɡɪd/	gồ ghề, lởm chởm
learned (adj.)	/lɜːnɪd/	uyên bác
deservedly (adv.)	/dr'zɜːvɪdli/	xứng đáng
supposedly (adv.)	/sə'pəʊzɪdli/	cho là
markedly (adv.)	/mɑːkɪdli/	một cách rõ ràng, đáng chú ý
allegedly (adv.)	/ə'ledʒɪdli/	cho rằng (được khẳng định, mà không cần chứng minh)

2. -s

Từ tận cùng bằng âm /s/, /z/, /tʃ/, /ʃ/, /ʒ/, /dʒ/ khi ở dạng danh từ số nhiều hoặc động từ ngôi thứ ba số ít, thì từ đó được phát âm thêm một âm tiết.

match	1 âm tiết	matches	2 âm tiết
finish	2 âm tiết	finishes	3 âm tiết
introduce	3 âm tiết	introduces	4 âm tiết
bus	1 âm tiết	buses	2 âm tiết
village	2 âm tiết	villages	3 âm tiết
conference	3 âm tiết	conferences	4 âm tiết

Các danh từ và động từ tận cùng bằng các âm còn lại, khi thêm s vào để hình thành danh từ số nhiều hoặc động từ ngôi thứ ba số ít, không được phát âm thêm một âm tiết

wait	1 âm tiết	waits	1 âm tiết
------	-----------	-------	-----------

delay	2 âm tiết	delays	2 âm tiết
encounter	3 âm tiết	encounters	3 âm tiết
book	-1 âm tiết	books	1 âm tiết
desert	2 âm tiết	deserts	2 âm tiết
computer	3 âm tiết	computers	3 âm tiết

3. Âm tiết câm

Khi không nhận trọng âm chính, một số âm tiết có xu hướng biến mất.

aspirin	/ˈæsprɪn/	2 âm tiết
business	/ˈbɪznəs/	2 âm tiết
chocolate	/ˈtʃɒklət/	2 âm tiết
different	/ˈdɪfrənt/	2 âm tiết
evening	/ˈiːvɪŋ/	2 âm tiết
every	/ˈevri/	2 âm tiết
interest	/ˈɪntrəst/	2 âm tiết
marriage	/ˈmæɪdʒ/	2 âm tiết
natural	/ˈnætʃrəl/	2 âm tiết
omelette	/ˈɒmlɪt/	2 âm tiết
restaurant	/ˈrestɒrənt/	2 âm tiết
separate	/ˈseprət/	2 âm tiết
several	/ˈsevrəl/	2 âm tiết
Wednesday	/ˈwenzdeɪ/	2 âm tiết
comfortable	/ˈkʌmfɪtəbl/	3 âm tiết
dictionary	/ˈdɪkʃənri/	3 âm tiết
reasonable	/ˈrɪznəbl/	3 âm tiết
temperature (n)	/ˈtemprətʃə(r)/	3 âm tiết
vegetable	/ˈvedʒtəbl/	3 âm tiết
documentary	/ˌdɒkjʊˈmentri/	4 âm tiết
elementary	/ˌeliˈmentri/	4 âm tiết
laboratory	/ləˈbɒrətɪ/	4 âm tiết
	/ˈlæbrəˌtɔːri/	

Trạng từ tận cùng bằng <ically> thường được phát âm là /ɪkli/. (Tính từ tận cùng bằng -ical lại được phát âm là /ɪkəl/)

physical	/ˈfɪzɪkəl/	physically	/ˈfɪzɪkli/
----------	------------	------------	------------

practical /'præktɪkəl/	practically /'præktɪkli/
economical /ɪkə'nomɪkəl/	economically /ɪkə'nomɪkli/
general /'dʒenrəli/	generally /'dʒenrəli/

II. Trọng âm

Khi một từ có hai hoặc nhiều âm tiết thì âm tiết này được phát âm mạnh hơn, to hơn, nổi bật hơn âm tiết khác. Âm tiết được nhấn mạnh này mang trọng âm (stress) của từ đó. Những âm tiết còn lại được đọc nhẹ hơn, vì nó là âm tiết không mang trọng âm chính (unstressed syllables), và những âm tiết này thường chứa các âm nguyên âm yếu hơn như /ə/, /ɪ/ hoặc /ʌ/.

Trọng âm chính của từ thường được đánh dấu ' trước hoặc trên âm tiết nhận trọng âm.

create /kri'eɪt/ (v.) tạo ra

reaction /rɪ'ækʃn/ (n.) phản ứng

Một từ nhiều âm tiết thường có trọng âm chính (primary stress) và trọng âm phụ (secondary stress). Trọng âm chính được đánh dấu ' và trọng âm phụ ˌ.

communication (n) /kə'mjuːnɪ'keɪʃn/

III. Một số quy tắc về trọng âm

1. Những từ tận cùng bằng các tiếp vĩ ngữ như -sion, -tion, -ic, -ical, -ity, -ial, -ially, -itive, -logy, -etry thường có trọng âm chính rơi vào âm tiết ngay trước âm tiết chứa tiếp vĩ ngữ đó.

production /prə'dʌkʃn/	(n.) sự sản xuất
ability /ə'bɪləti/	(n.) năng lực
biology /baɪ'blɒdʒi/	(n.) sinh vật học
scientific /saɪən'tɪfɪk/	(adj.) thuộc về khoa học
musical /'mjuːzɪkl/	(adj.) thuộc âm nhạc
essentially /ɪ'senʃəli/	(adv.) về cơ bản, cần thiết

Ngoại lệ:

Television	politics (chính trị)
Arabic (thuộc người Ả rập)	arithmetic (số học)
Catholic (Cơ đốc giáo)	lunatic (người điên)
rhetoric (lời nói hoa mỹ)	

2. Những từ tận cùng bằng -ate và -ary có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ ba kể từ sau đến.

communicate /kə'mjuːnɪ'keɪt/	(v.) giao tiếp
investigate /ɪn'vestɪgeɪt/	(v.) điều tra

fortunate /'fɔːtʃənət/	(adj.) may mắn
considerate /kən'sɪdərət/	(adj.) chu đáo
necessary /'nesəs(ə)ri/	(adj.) cần thiết
literary /'lɪt(ə)rəri/	(adj.) thuộc văn học
dictionary /'dɪkʃən(ə)ri/	(n.) từ điển

Ngoại lệ: Thường ngoại lệ rơi vào các từ tận cùng bằng -ary như sau:

documentary (n.) phim tài liệu	elementary (adj.) cơ bản
supplementary (adj.) bổ sung	extraordinary (a.) lạ thường

3. Một số tiếp đầu ngữ (prefixes) và tiếp vĩ ngữ (suffixes) được vào một từ không làm thay đổi trọng âm chính của từ gốc, nghĩa là vẫn ở âm tiết được nhấn của từ gốc.

Các tiếp đầu ngữ thường gặp là un-, im-, in-, dis-, -non, -il, re-, over-, pre-, và under-.

Các tiếp vĩ ngữ không làm thay đổi trọng âm của từ gốc như -ment, -ship, -ness, -er/or, -hood, -logy, -graphy, -ing, -ise/ize, -en, -full, -less, -able, -ous, và -ly.

Ví dụ:

'possible (có thể)	im'possible (không thể)
de'velop (phát triển)	de'velopment (sự phát triển)
'careless (bất cẩn)	'carelessness (sự bất cẩn)
'accurate (chính xác)	'accurately (sự chính xác)
'estimate (ước tính)	under'estimate (đánh giá thấp)

* Ngoại lệ: 'invalid (n.)/ (thương binh)

'undergrowth (tầng cây thấp)

'understatement (lời nói nhẹ đi)

4. Những hậu tố sau thường nhận trọng âm chính -ee, -eer, -ese, -ain (thường áp dụng cho động từ), -aire, -ique, -esque

degree (bằng cấp)	remain (giữ)	contain(chứa)
maintain (duy trì)	unique (duy nhất, đặc biệt)	
antique (cổ)	critique	
grotesque (kịch cớm)		

mountaineer (nhà leo núi)	pioneer (người tiên phong)
volunteer (tình nguyện viên)	engineer (kỹ sư)
auctioneer (người đấu giá)	
referee (trọng tài)	nominee (người được đề cử)
addressee (người nhận)	
questionnaire (bản câu hỏi)	millionaire (triệu phú)
billionaire (tỷ phú)	picturesque (đẹp như tranh)
Vietnamese (tiếng Việt, người Việt)	Japanese (Người Nhật, tiếng Nhật)

*Ngoại lệ: co'mmittee 'coffee

employee (/ɪmˈplɔɪː/; /ɪmˈplɔɪ:/)

5. Đa số các động từ hai âm tiết có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ hai.

oO deny forget relax enjoy attract
accept destroy allow attract repeat ...

Ngoại lệ:

Oo answer enter offer
listen happen open ...

6. Đa số danh từ và tính từ hai âm tiết có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ nhất.

standard hobby children habit trouble
busy pretty handsome lucky silly ...

*Ngoại lệ:

advice reply machine alone mistake, ...

7. Một số từ có hai âm tiết, vừa là danh từ vừa là động từ thì danh từ có trọng âm chính ở âm tiết đầu tiên, còn động từ thì trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ hai.

	Nouns	Verbs
contrast	/ˈkɒntrɑːst/ sự tương phản	/kənˈtrɑːst/ tương phản
decrease	/ˈdɪkriːs/ sự giảm	/dɪˈkriːs/ giảm
desert	/ˈdezət/ sa mạc	/dɪˈzɜːt/ bỏ đi, rời bỏ
export	/ˈeksɔːt/ hàng xuất khẩu	/ɪkˈspɔːt/ xuất khẩu
import	/ˈɪmpɔːt/ hàng nhập khẩu	/ɪmˈpɔːt/ nhập khẩu
increase	/ˈɪŋkriːs/ sự tăng	/ɪnˈkriːs/ tăng
insult	/ˈɪnsʌlt/ lời nhục mạ	/ɪnˈsʌlt/ nhục mạ
object	/ˈɒbdʒɪkt/ vật, đồ vật	/əbˈdʒekt/ phản đối
present	/ˈpreznt/ hiện tại/ món quà	/prɪˈzent/ trình bày
produce	/ˈprɒdʒuːs/ sản phẩm	/prəˈdjuːs/ sản xuất
progress	/ˈprɒɡres/ sự tiến bộ	/prəˈɡres/ tiến triển
protest	/ˈprəʊtest/ sự phản kháng	/prəˈtest/ phản kháng
rebel	/ˈrebl/ kẻ nổi loạn	/rɪˈbel/ nổi loạn
record	/ˈrekɔːd/ hồ sơ, đĩa hát	/rɪˈkɔːd/ ghi lại, thu
suspect	/ˈsʌspekt/ kẻ bị tình nghi	/səˈspekt/ nghi ngờ

Ngoại lệ:

Các từ sau vừa là động từ và danh từ vẫn có trọng âm chính không đổi.

Oo answer (n)/ (v) câu trả lời/ trả lời
offer (n)/ (v) lời đề nghị/ đề nghị
picture (n)/ (v) tranh/chụp (vẽ) một bức tranh

promise (n)/ (v) lời hứa/ hứa
travel (n)/ (v) du lịch/ đi du lịch
visit (n)/ (v) cuộc viếng thăm/ viếng thăm

oO advice (n)/ advise (v) lời khuyên/ khuyên bảo
reply (n)/ (v) sự đáp lại/ hồi âm

8. Danh từ ghép là danh từ gồm có hai yếu tố hơn hay hai từ. Một số danh từ ghép được viết như là một từ; một số thì được viết thành hai từ riêng biệt. Hầu hết danh từ ghép có trọng âm chính rơi vào từ đầu tiên (nghĩa là âm tiết đầu tiên).

ˈfilmmaker ˈshorthand bookshop ˈairport
ˈwashing machine ˈbus station ˈbirthday party

Danh từ ghép từ phrasal verbs:

ˈdropout (n.) ˈcheck-up (n.) ˈwalkout (n.)
ˈbreakdown (n.) ˈtryout (n.) ˈcheck-in (n.)

- *Lưu ý: Động từ của những danh từ này có trọng âm chính rơi vào thành phần thứ hai

break ˈdown check ˈup walk ˈout
drop ˈout try ˈout check ˈin

9. Tính từ ghép có từ đầu tiên là tính từ hoặc trạng từ và từ thứ hai tận cùng bằng -ed thì trọng âm chính rơi vào từ thứ hai.

ˌbad-ˈtempered xấu tính, cáu kỉnh
ˌshort-ˈsighted cận thị
ˌwell-ˈdone tốt, được nấu chín
ˌwell-ˈdressed ăn mặc chỉnh tề
ˌwell-inˈformed thông thạo
ˌwell-ˈknown nổi tiếng
ˌill-ˈtreated bị đối xử tệ

10. Một số tính từ ghép có trọng âm chính rơi vào từ đầu tiên (nghĩa là âm tiết đầu tiên).

ˈhomesick nhớ nhà ˈairsick say máy bay
ˈwaterproof không thấm nước ˈairtight kín hơi
ˈtrustworthy đáng tin cậy ˈpraiseworthy đáng khen
ˈlightning-fast nhanh như chớp

Lưu ý:

ˌduty-ˈfree miễn thuế
ˌsnow-ˈwhite trắng như tuyết

11. Một số trạng từ ghép có trọng âm chính rơi vào yếu tố thứ hai.

ˌhead-ˈfirst cho đầu đi trước
ˌNorth-ˈeast về phía Đông Bắc
ˌNorth-ˈwest về phía Tây Bắc

down ¹ stream	xuôi dòng
up ¹ stream	ngược dòng
down ¹ stairs	dưới lầu
up ¹ stairs	trên lầu

12. Một số động từ ghép như
 down-¹grade hạ cấp
 back-¹pedal đạp xe ngược lại
 ill-¹treat đối xử thậm tệ

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Choose the word (A, B, C, or D) which is stressed differently from the others.

- A. Vietnamese B. equipment C. understand D. volunteer
- A. employment B. diversity C. dishonest D. difference
- A. acceptable B. acquaintance C. friendliness D. suspicious
- A. education B. disciplines C. influences D. customers
- A. requirements B. applicants C. admissions D. financial
- A. dangerous B. endangered C. pollution D. extinction
- A. achievement B. beautiful C. suitable D. natural
- A. excitement B. impression C. government D. production
- A. environmental B. organization C. international D. communication
- A. offer B. deny C. delay D. apply
- A. conduct B. constant C. return D. dismay
- A. habitat B. selection C. attention D. collection
- A. breakfast B. pressure C. garbage D. secure
- A. supportive B. volunteer C. disabled D. obedient
- A. overcome B. attitude C. languages D. decorate

Choose the word (A, B, C, or D) which has the stress pattern provided.

- ooOoo
A. secondary B. responsibility C. university D. solution
- Oooo
A. agriculture B. majority C. curriculum D. computers
- Ooo
A. society B. disadvantage C. informal D. primary
- oo
A. perfect B. primary C. behave D. enter
- Ooo
A. reference B. September C. security D. domestic
- ooO
A. favorite B. engineer C. pessimist D. unexpected

- ooOoo
A. academic B. technology C. economic D. conservation

- ooOoo
A. handicapped B. publicity C. appropriate D. disadvantage

- Oooo
A. television B. possibility C. improvement D. experience

- oo
A. challenge B. carry C. active D. because

Choose the word (A, B, C, or D) which is stressed on the first syllable.

- A. aquatic B. attempting C. diseases D. interview
- A. establish B. development C. specializing D. foundation
- A. individuals B. significance C. cultural D. political
- A. currency B. religion C. potential D. career
- A. benefit B. establish C. awareness D. machines
- A. vegetables B. policemen C. compulsory D. Americans
- A. position B. concentrate C. explained D. existence
- A. scientists B. romantic C. opposition D. effect
- A. impossibly B. surprisingly C. unfortunately D. mentally
- A. receive B. product C. listen D. advise
- A. entertainment B. gorilla C. interaction D. interest
- A. management B. successful C. example D. important
- A. convenient B. comfortable C. incapable D. essential
- A. cinema B. linguistics C. dependence D. excitement
- A. tournament B. competition C. imagine D. conveying

Choose the word (A, B, C, or D) which is stressed on the second syllable.

- A. victory B. finalist C. continent D. detective
- A. preference B. prefer C. preferential D. preferably
- A. industry B. restaurant C. industrial D. forestry
- A. exhausted B. energy C. geothermal D. plentiful
- A. courteous B. actively C. available D. popular

Choose the word (A, B, C, or D) which is stressed on the third syllable.

- A. documentary B. existence C. scientist D. appearance
- A. renewable B. impolite C. politics D. forestry
- A. obliged B. sacrifice C. determine D. introduce
- A. accidents B. resources C. interference D. offspring
- A. alternative B. electricity C. potential D. relative

PHẦN II: NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

ARTICLES

1. Dùng **a** trước từ bắt đầu bằng âm phụ âm
a university a European a one-parent family
2. Dùng **an** trước từ bắt đầu bằng âm nguyên âm
an umbrella an elephant an apple
bao gồm cả từ bắt đầu bằng **h** câm
an hour an honest child
3. và các chữ viết tắt được đọc bằng các chữ cái riêng biệt bắt đầu bằng các mẫu tự như A, E, F, H, I, L, M, N, O, R, S, hoặc X
an MP an FBI agent
a FIFA official a NATO general
4. Dùng **a/ an** với danh từ đếm được.
He has a nice house.
5. Thỉnh thoảng có thể dùng **a/ an** hoặc **one**
 - We've been here for **a/ one** year.
 - Wait here for **one / a** minute, and I'll be with you.
Trong trường hợp này, dùng **one** để nhấn mạnh hơn về con số.
Dùng **a/ an** (chứ không dùng **one**) ở các cụm từ như:
Three times a year half an hour a quarter of an hour a day or so
6. Dùng **a** thay vì **one** trong mẫu câu với **a of** với đại từ sở hữu
He's **a** friend of mine.
That's **a** friend of Bill's.
7. Dùng **one** thay vì **a/ an** nếu chúng ta muốn nhấn mạnh rằng chúng ta chỉ nói về một vật hoặc một người
 - Do you want **one** sandwich or two?
8. Dùng **one** chứ không dùng **a** với cấu trúc **one ... other / another**
 - Body language differs from **one** culture to another.
 - Close **one** eye and then the other.

THE

1. Dùng **the** trước so sánh bậc nhất
 - This is **the** best film that I've ever seen.
2. Dùng **the** khi danh từ đó là duy nhất
The sun the world the North Pole

3. Với danh từ nói chung như sau:

the weather	the human race	the public	the sea
the environment	the sky	the ground	the wind
the atmosphere	the future	the past	

Tuy nhiên, dùng **a/an** khi chúng ta muốn nói về một ví dụ cụ thể của những danh từ này.

- What are your plans for **the future**? = Kế hoạch tương lai của bạn là gì?
 - She dreamt of **a future** where she could spend more time painting. (Cô ấy mơ về một tương lai mà cô ấy có thể dành nhiều thời gian để vẽ.)
4. Dùng **a** khi danh từ được đề cập đến lần đầu tiên, sau đó dùng **the** sau đó khi người nghe hoặc người đọc biết chúng ta muốn nói đến danh từ nào.
 - He's just bought **a** house in Wilson Street. **The** house has a big garden.
(Ông ta vừa mua một ngôi nhà ở đường Wilson. Ngôi nhà đó có một khu vườn lớn.)
 5. Dùng **the** khi chúng ta cho rằng người đọc hoặc người nghe xác định được danh từ được nói đến
 - He's bought **the** house in Wilson Street. (Ông ta mua ngôi nhà ở đường Wilson (ngôi nhà được rao bán, hoặc ngôi nhà được đề cập đến trước đó))
 - We had a good time on holiday. **The** hotel was comfortable. ... (Chúng tôi đã có kỳ nghỉ vui vẻ. Khách sạn (mà chúng tôi ở lại) rất thoải mái.)
 6. Dùng với các địa danh như sau:
 - a. Biển/ đại dương
The Atlantic (Ocean) The Pacific (Ocean) The Indian Ocean
The Mediterranean (Sea) The Red Sea
 - b. Sông/ kênh đào
The Rhine the Thames the Nile the Amazon
the Mississippi The English channel
The Suez Canal the Panama Canal
 - c. Dãy núi
The Hymalayas the Rocky mountains/ the Rockies
The Andes the Alps
* Không dùng **the** với các ngọn núi riêng lẻ
(Mount) Everest (Mount) Fuji (Mount) Etna
Kilimanjaro Snowdon Table Mountain

Ngoại trừ

The Majei (La majei) The Matterhorn

d. Nhóm đảo

The West Indies The British Isles the Bahamas
The Canaries the Canary Islands The Virgin Islands

* Không dùng the với các đảo riêng lẻ:

Sicily Easter Island Corfu Bermuda

e. Sa mạc

The Sahara

f. Khách sạn

The Grand Hotel the Hilton Hotel the Sheraton Hotel

g. Rạp chiếu phim/ nhà hát

The Odeon The playhouse the National Theater
The Quad the Shubert Theater

h. Bảo tàng

The British museum the Metropolitan Museum
the Louvre the National Gallery

i. Nhà hàng

The Bombay Restaurant the Stage Delicatessen

* Không dùng the với nhà hàng, cửa hiệu lấy tên của người chủ, và thường tận cùng bằng s hoặc 's

• 'Where did you buy that hat?' ' At Macy's.' (~~the Macy's~~)

• We are going to have dinner at Mama Leone's. (~~the Mama Leone's~~)

j. Tên các tòa nhà

The Washington Monument the Empire State Building

k. Vùng, miền

The Middle East the Far East
The North of France the west of Canada

* northern France (~~the northern France~~)

Western Canada (~~the Western Canada~~)

l. Dùng the với các địa danh có of

The Museum of Modern Art
The University of Southern California
The Great Wall of China
The Tower of London

KHÔNG DÙNG MẠO TỪ (No articles)

Không dùng mạo từ ở các trường hợp sau:

1. Tên lục địa

Africa Asia Europe South America

2. Tên nước, tiểu bang

Vietnam Japan Germany California

* Dùng the với các tên nước như sau

The People's Republic of China The Dominican Republic
The United Kingdom The United States of America
The United Arab Emirates The Netherlands
The Philippines

3. Tên thành phố

Cairo New York London

*The Hague (ở Hà Lan)

4. Tên hồ

Lake Michigan Lake Victoria Lake Superior

5. Các tòa nhà công cộng

Oxford University (~~the Oxford University~~) Boston University

Hull Station (~~the Hull Station~~)

Salisbury Cathedral (~~the Salisbury Cathedral~~)

Kennedy Airport Pearson International Airport

Penn Station Buckingham Palace Hyde Park

* the White house the Royal Palace

6. Tên các tờ tạp chí

New Scientist

Lưu ý: Tên các tờ báo luôn có the,

The Times The Washington Post

7. Tên ngân hàng

First Interstate Bank Citibank Western bank

8. Tên đường phố, đại lộ, quảng trường

New Street Fifth Avenue Broadway
Wilshire Boulevard Red Square Piccadilly Circus

9. Ở các cụm từ sau

to/at/from school, college, church, work

at/from home

to/ in (to) / out of hospital, prison, bed

to/ in (to) / from town

on holiday At Christmas At Easter

in spring / summer (in the spring / summer)

at night / noon by car / bus/ train / plane

on foot on Monday/ Tuesday, ...

at / after breakfast / lunch/ dinner

all day all night all week all year

all winter all summer

PRACTICE

In each of the following sentences, four words or phrases have been underlined. Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.

1. We went to Spain for our vacation and swam in Mediterranean.
A. Spain B. Mediterranean C. swam D. vacation
2. I opened a checking account at the Citibank yesterday.
A. opened B. Citibank C. at D. yesterday
3. 'What is the longest river in the world?' ' Amazon.'
A. longest B. Amazon C. river D. world
4. After I finish high school, I want to go to the college.
A. high school B. college C. finish D. want
5. He has visited many countries in the Western Europe.
A. visited B. countries C. Western Europe D. many
6. United Kingdom consists of Great Britain and Northern Ireland.
A. United Kingdom B. Great Britain C. Northern Ireland D. consists
7. The women are sometimes better teachers than men.
A. women B. better teachers C. men D. sometimes
8. We had a very nice meal in that restaurant. Service was good too.
A. that restaurant B. service C. was D. good
9. 'We saw a wonderful film last weekend.' 'Who was a director?'
A. saw B. director C. was D. weekend
10. 'Have you got any ruler that I can borrow?' 'I've got a plastic one and the wooden one. But the wooden one is broken.' 'Well, lend me the plastic one then, please.'
A. plastic one B. wooden one C. the wooden one D. the plastic one

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

11. Frank is a student at _____ Melbourne University.
A. the B. a C. x D. an
12. He used to work as _____ FIFA official.
A. an B. the C. a D. x
13. According to _____ Washington Post, it is doubtful whether he will be reelected.
A. x B. a C. an D. the
14. _____ Queen Elizabeth had dinner with _____ President Kennedy.
A. The ... the B. The ... x C. x ... x D. x ... the

15. If you want to buy some new clothes, the store I would recommend is _____.
A. Jack's B. the Jack's C. a Jack's D. Jack
16. _____ is an important museum in Washington.
A. Smithsonian B. A Smithsonian C. An Smithsonian D. The Smithsonian
17. _____ laughter is the best medicine.
A. A B. An C. The D. x
18. I like to read _____ before going to sleep.
A. in the bed B. in bed C. in a bed D. beds
19. 'Why isn't Ann _____ today?' 'I guess she's sick.'
A. at the work B. work C. at work D. at a work
20. On the way to Boston, we passed through a small village with an old church. We stopped to visit _____. It was a beautiful building.
A. a church B. church C. the church D. churches
21. _____ in the factory needs to be fixed.
A. A machinery B. Machinery C. Machines D. A or B
22. _____ Alaska is the largest state in _____ United States.
A. x ... an B. The ... the C. x ... x D. x ... the
23. The flat is quite empty. I need _____ furniture.
A. an B. a C. some D. one
24. He was hardly at _____ home, and when he was, he didn't do very much.
A. x B. the C. any D. a
25. My father is not only the town mayor, he runs _____, too.
A. a business B. a piece of business C. business D. some business
26. When he was charged with _____ murder, he said he was _____.
A. x ... an B. x ... a C. x ... x D. the ... an
27. He was elected _____.
A. a president B. the president C. president D. an president
28. What's on _____ tonight?
A. television B. the television C. televisions D. a television

29. They made her _____.
A. Mananger B. a Manager
C. the Mananger D. managers
30. Do you see _____ near the door? He works as _____ in _____ same shop as I do.
A. the man assistant ... the B. a man ... an assistant ... the
C. the man ... an assistant ... the D. a man ... an assistant ... the
31. Did _____ police find the person who stole your bike?
A. a B. an C. x D. the
32. It was warm and sunny, so we decided to sit in _____ garden.
A. x B. a C. an D. the
33. That man over there is collecting money for _____ homeless.
A. the B. a C. an D. x
34. The plane was delayed, so we had to wait at _____ for three hours.
A. the airport B. an airport C. airport D. airports
35. _____ are my favorite flowers.
A. The roses B. Roses C. Rose D. A rose
36. When was _____ invented?
A. the telephone B. telephone
C. a telephone D. telephone
37. _____ moon goes round _____ earth every 27 days.
A. The ... x B. x ... x C. The ... the D. A ... a
38. Can you turn _____ television down, please? It's a little loud.
A. the B. x C. a D. an
39. It's _____ weather.
A. a terrible B. the terrible C. terrible D. an terrible
40. I'll see you _____.
A. on the Tuesday afternoon B. on a Tuesday afternoon
C. Tuesday afternoon D. on Tuesday afternoon
41. It was a long voyage. We were at _____ for four weeks.
A. sea B. thesea C. a sea D. seas
42. He tried to park his car, but _____ space wasn't big enough.
A. x B. a C. the D. an
43. I always listen to _____ while I'm driving.
A. the radio B. radio C. radios D. a radio
44. Do you sell eggs by _____ or _____?
A. the kilo ... the dozen B. kilo ... dozen
C. a kilo ... a dozen D. kilos ... dozens
45. I'll be with you in _____.
A. one quarter of an hour B. a quarter of an hour
C. a quarter of one hour D. a quarter of hour

46. ^{chống lại} Against her parents' wishes, she wants to be _____.
A. the journalist B. journalist C. a journalist D. journalists
47. _____ the most popular form of fiction writing.
A. An novel is B. Novel is C. The novels are D. Novels are
- Choose the sentence (A, B, C, or D) which is closest in meaning to the one in italics.**
48. *Poor people need help from the Government.*
A. The Government should help the poor.
B. The government needs a helping hand.
C. The poor have received help from the government.
D. Poor people help the government a lot.
49. *We walked to the station.*
A. We used to live near the station.
B. The station was very good.
C. We sometimes went to the station by bike.
D. We went to the station on foot.
50. *The film was about an artist's life.* ^{độc biệt}
A. The film told the artist how to live properly.
B. The director of the film was an artist.
C. The film was about the life of an artist.
D. The life of artists was described in the film.

ĐẠI TỪ (PRONOUNS)

- Personal pronouns
- Impersonal pronouns
- Possessive pronouns
- Reflexive pronouns
- Indefinite pronouns
- Demonstrative pronouns
- Reciprocal pronoun
- Pronoun agreement
- Practice

Trong phần này chúng ta ôn lại các các loại đại từ cơ bản sau: Đại từ nhân xưng (**Personal pronouns**) làm chủ ngữ (**Subject pronouns**), làm vị ngữ (**Object pronouns**); Đại từ vô nhân xưng (**Impersonal pronouns**); Đại từ phản thân (**Reflexive pronouns**); Đại từ sở hữu (**Possessive pronouns**); Đại từ bất định (**Indefinite pronouns**); Đại từ chỉ định (**Demonstrative pronouns**). Chúng ta cũng sẽ xem cách dùng tương thích với nhau của các đại từ (**pronoun agreement**).

Usage

- Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)

Đây là từ được dùng để thay thế cho các danh từ chỉ người hay sự vật ở trước đó (antecedents), tùy theo các danh từ ở dạng số ít hay số nhiều. Các đại từ này có thể làm chủ ngữ hoặc làm vị ngữ.

Đại từ nhân xưng thường xuất hiện sau danh từ mà nó thay thế.

Ví dụ: Children should learn how to show respect for other people properly, especially for those who are older than them.

(*Trẻ con nên học cách thể hiện sự tôn trọng với những người khác một cách phù hợp, đặc biệt là những người lớn tuổi hơn chúng.*)

Trong ví dụ trên đại từ nhân xưng chỉ người, làm tân ngữ (*them*) xuất hiện sau khi danh từ nó thay thế đã được sử dụng trước (*children*).

Đại từ nhân xưng có thể thay đổi tùy theo nghĩa cụ thể hay nghĩa chỉ nhóm (generic meaning) của danh từ.

Ví dụ:

A doctor is examining his patient. **He** is asking the patient a lot of questions

(*Một bác sĩ đang khám cho bệnh nhân của anh ta. Anh ta hỏi bệnh nhân rất nhiều câu hỏi.*)

Trong ví dụ trên ngữ danh từ "A doctor" chỉ một cá nhân cụ thể và giới tính được xác định rõ ràng, vì thế đại từ **He** được dùng để thay thế cho danh từ đó.

- A good doctor always remembers that **he** is dealing with people's lives.

Hoặc:

- A good doctor always remembers that **he or she** is dealing with people's lives.

- A good doctor always remembers that **s/he** is dealing with people's lives.

(*Một bác sĩ tốt luôn nhớ rằng anh/cô ta đang nắm giữ sinh mạng của người khác.*)

Trong trường hợp này "a good doctor" hàm chỉ bất cứ một bác sĩ tốt nào chứ không chỉ một bác sĩ cụ thể và vì thế là danh từ chỉ nhóm – hàm chỉ nhóm các bác sĩ tốt. Vì thế ngoài đại từ **he** được sử dụng chúng ta còn có các diễn đạt đại từ khác như **he/she** hay **s/he** vì giới tính của danh từ chỉ nhóm là không xác định. Cả ba ví dụ trên đều có cùng nghĩa với câu sau:

Good doctors always remember that **they** are dealing with people's lives.

(*Những bác sĩ tốt luôn nhớ rằng họ đang nắm giữ sinh mạng của người khác.*)

- Đại từ vô nhân xưng (Impersonal pronouns)

Các đại từ **One**, **You** và **They** có thể được coi là các đại từ vô nhân xưng vì chúng có thể được sử dụng với nghĩa chung chung (*người ta*) chứ không chỉ một đối tượng cụ thể.

Ví dụ:

One should be honest.

(*Con người ta thì phải nên chân thật.*)

- Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

Các đại từ này được dùng để thay thế cho danh từ có tính từ sở hữu đi kèm.

Chúng ta có thể xem bảng sau để thấy các loại đại từ này:

	Subject pronoun	Object pronoun	Possessive pronoun	Possessive adjective
Singular	I You She, he, it	Me You her, him, it	Mine Yours Hers, his, its	My name Your name Her/his/its name
Plural	We You they	Us You them	Ours yours theirs	Our name Your name Their name

Ví dụ:

If you don't have a raincoat, use **mine**. I have an umbrella.

(*Nếu bạn không có áo mưa thì cứ dùng áo mưa của mình. Mình có ô rồi.*)

Như vậy trong ví dụ này **mine** (của tôi) = **my raincoat** (áo mưa của tôi).

- Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)

Singular: **myself, yourself, herself, himself, itself, oneself**

Plural: **ourselves, yourselves, themselves**

Đại từ phản thân được sử dụng làm tân ngữ của động từ hoặc giới từ khi chủ ngữ của câu và tân ngữ hàm chỉ cùng một (nhóm) người hay vật.

Ví dụ:

The bride spent hours looking at **herself** in the mirror.

(Cô dâu dành hàng giờ ngắm mình trong gương.)

Đại từ phản thân còn dùng để nhấn mạnh danh từ hoặc đại từ nhân xưng được dùng trước đó.

Ví dụ:

We ourselves made the cake.

(Chính chúng tôi đã làm cái bánh.)

My parents prepared everything for the party **themselves**.

(Chính ba mẹ tôi tự chuẩn bị mọi thứ cho bữa tiệc.)

Đại từ phản thân được dùng sau: *by* với nghĩa *alone* (một mình).

Ví dụ:

She went back to the house by herself.

= She went back to the house alone.

= She went back to the house on her own.

(Cô ấy trở về nhà một mình.)

- Đại từ bất định (Indefinite pronouns)

everyone	someone	anyone	no one
everybody	somebody	anybody	nobody
everything	something	anything	nothing

Đại từ bất định chỉ người và sự vật không xác định cụ thể. Đa số các đại từ bất định đều có thể được dùng với động từ chia ở dạng số ít và các đại từ hay tính từ sở hữu liên quan ở dạng số ít.

Ví dụ: Somebody left **his** key on the table.

= Someone left **his/her** key on the table.

(Có người bỏ quên chìa khóa trên bàn.)

Something is wrong here.

(Có cái gì đó không ổn ở đây.)

Everyone **has his/her** own way of solving a problem.

(Mọi người có cách riêng để giải quyết vấn đề.)

No one seems to like working after hour.

(Chẳng ai có vẻ thích làm việc ngoài giờ cả.)

Tuy nhiên nếu là văn phong thông tục (informal) thì các đại từ bất định như **Everyone / Everybody** hay **Nobody / No one** có thể đi với động từ ở dạng số nhiều.

Ví dụ: Everyone seemed to have a very good time at the party. **They** did not go home until midnight.

(Mọi người có vẻ như có một thời gian rất vui vẻ ở bữa tiệc. Đến tận nửa đêm họ mới về nhà.)

Lưu ý: Neither of và none of + plural countable noun + động từ ở dạng số nhiều.

Ví dụ: Neither of my brothers are married.

(Chưa có anh trai nào của tôi kết hôn cả.)

- Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)

	Determiner/ Demonstrative adjective	Demonstrative pronoun
Singular	this (shirt) that (shirt)	this that
Plural	these (shirts) those (shirts)	these those

Đại từ chỉ định bao gồm: **This, That, These, và Those**, được dùng để thay thế cho người, vật, hiện tượng, hàng động được đề cập ở trước. Các đại từ chỉ định này còn chỉ rõ danh từ mà chúng thay thế ở dạng số ít hay số nhiều (**This/That**: số ít, **These/Those**: số nhiều).

Ví dụ: Could you carry your own bags? I will carry **those**.

(Bạn có thể xách những cái của bạn được không? Tôi sẽ mang những cái túi kia.)

- Đại từ tương hỗ (Reciprocal pronouns)

	Reciprocal Adjective	Reciprocal Pronoun
Singular	Another (pen) The other (pen)	another the other
Plural	(the) other (shirts)	(the) others

Có hai đại từ tương hỗ chính: **Another** và (the) **Other(s)**

Another được dùng với nghĩa là thêm một người/vật nữa bên cạnh (những) người/vật đã được đề cập.

Other(s) có nghĩa là thêm vài người/vật nữa bên cạnh (những) người/vật đã được đề cập.

The other(s) dùng để chỉ những phần còn lại của một nhóm tổng thể.

Ví dụ:

She got three presents from her family for her birthday. One was from her parents. **Another** was from her sister. **The other** was from her grandmother.

(Cô ấy có ba món quà sinh nhật từ người thân. Một là từ bố mẹ. Một món nữa là của chị gái cô ấy. Món quà còn lại của bà tặng.)

❖ **Lưu ý:** One another và each other dùng để diễn tả mối quan hệ tương hỗ tương.

Ví dụ:

My friend and I often talk to **each other** about the good books we have read.

(Bạn tôi và tôi thường nói chuyện với nhau về những cuốn sách hay mà chúng tôi đọc.)

Those kids played with **one another** well when adults were not with them.

(Mấy đứa nhỏ đó chơi với nhau rất ngoan khi người lớn không có ở đó.)

Cách dùng thích ứng của các đại từ (Pronoun agreement)

❖ Các đại từ khi được sử dụng để thay thế cho danh từ cần tương thích với danh từ cả về nghĩa lẫn hình thức (số ít/số nhiều).

Ví dụ:

One should be kind to others if one wants them to be kind to themselves. *

One should be kind to others if one wants them to be kind to oneself. ✓

(Người ta nên tốt với người khác nếu muốn người khác tốt với mình.)

A person may think they are good communicators while they aren't. *

A person may think he/she is a good communicator while he / she isn't. ✓

People may think they are good communicators while they aren't. ✓

(Người ta có thể cho rằng họ là những người giao tiếp tốt trong khi họ không phải vậy.)

PRACTICE

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

BODY LANGUAGE AND COMMUNICATION

You are giving a talk in front of a group of people. (1) _____ have assembled all the relevant facts and you have planned it well. Your delivery is also strong but the audience does not respond or even worse

(2) _____ are giving you a negative response. What went wrong? Well,

(3) _____ is probably not what you are saying that matters. The problem stems from what your body says, in other words, your body

language. Body language includes the ^{cử chi} gestures and ^{những trạng} movements people make when (4) _____ communicate. People too often do not pay attention to (5) _____ body language. A person may think that he is communicating a ^{rõ ràng} clear message when he speaks but if his body is sending a different message, his audience is just not going to ^{phản ứng} react as (6) _____ expected. You may think you are a competent speaker but if your audiences see (7) _____ slouching, not making eye contact, or ^{kéo} pulling your earlobes, they will not feel confident that (8) _____ can trust what you are saying. They may even stop listening. When we talk, 90% of the ^{đa số} vast majority of the information people receive from (9) _____ is in our gestures, expressions, tone of voice and all other things and only 10% comes from the words we use when we speak.

We start to read each other's body language from a very young age. Anytime we speak, the other person is checking (10) _____ gestures and movements to see if they ^{phù hợp} match what we are saying. You may not be ^{nhận thức} aware of doing this, but we all do it. It comes naturally and is something we learn to do very well over time. If you think about your friends or (11) _____ co-workers for example, after a while you get to know (12) _____ moods just by observing their body language or gestures. (13) _____ boss has a certain facial expressions when he or she is ^{khó chịu} upset; or maybe one of the guys in your office taps (14) _____ fingers on desk when he is feeling ^{khó chịu} irritable.

An ^{hiệu quả} effective communicator will use what he or she sees in other people and take ^{lợi thế} advantage of (15) _____. You need to know and understand your own body language. If you can ^{tác động} exert a certain degree of control over the ^{thông điệp} messages given by your body, you will be able to ^{thao tác} manipulate the responses of other people.

- | | | | |
|-------------|----------|----------|-----------|
| 1. A. It | B. You | C. They | D. Them |
| 2. A. they | B. you | C. it | D. their |
| 3. A. he | B. it | C. their | D. her |
| 4. A. their | B. you | C. they | D. mine |
| 5. A. their | B. they | C. you | D. yours |
| 6. A. we | B. he | C. his | D. they |
| 7. A. we | B. their | C. you | D. yours |
| 8. A. their | B. she | C. they | D. theirs |
| 9. A. your | B. it | C. them | D. us |
| 10. A. them | B. our | C. their | D. her |
| 11. A. your | B. you | C. we | D. them |
| 12. A. he | B. they | C. their | D. we |
| 13. A. You | B. Your | C. Our | D. Their |
| 14. A. her | B. them | C. ours | D. his |
| 15. A. we | B. its | C. it | D. their |

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

HOME LIFE

When my friends and I were little girls, (16) _____ of us thought we would grow up to be housewives. My mother was determined that any daughter of (17) _____ would have a career - there would be no stay-at-home mothers among her children. (18) _____ would not be in the kitchen baking homemade bread. (19) _____ would be out there in the workplace showing we were real human beings - just as valuable as any man.

In Susan Faludi's 1993 book, *Backlash*, (20) _____ predicted that women's liberation would get a bad name. Then in 2005, Darla Shine's book, *Happy Housewives*, told women that (21) _____ should be proud to become housewives and mothers. "Why was being a mum offered to (22) _____ as a career?" Shine asks, and (23) _____ is not alone. Although I have not given up work completely, (24) _____ now have a part-time job allowing me more time for my kids and my husband. (25) _____ now get freshly-prepared food everyday, instead of badly cooked meals that nearly killed (26) _____ with food poisoning.

These days there are many women like (27) _____ who are quietly turning away from work and giving up high-powered jobs in law, medicine, banking and the media. As one friend pointed out, when a married couple are both earning good salaries, a great deal of their hand-earned money goes on income tax. So it seems that a lot of people are "downsizing" and looking for quality of life. Yes, (28) _____ may have to make cutbacks, but why have it all when you only want a bit?

I think the problem is that women never really thought about what "work" meant and we never considered all the drawbacks. It is no fun being a woman holding down a job and trying to run a home. Every job in the home is unbelievably time-consuming. But when (29) _____ had a full-time job, the fridge was empty, the house was unloved and the babysitter saw the kids more often than I did. At 11 p.m. I would still be putting their clothes in the washing machine or making (30) _____ sandwiches because they did not like the school lunches. I was always exhausted but I never seemed to achieve anything. And there was a complete breakdown in communication between my husband and me. So where was the liberation in that?

- | | | | | |
|-----|----------|---------|----------|----------|
| 16. | A. it | B. you | C. none | D. they |
| 17. | A. they | B. hers | C. it | D. their |
| 18. | A. We | B. It | C. Their | D. Her |
| 19. | A. Their | B. You | C. We | D. Mine |
| 20. | A. their | B. she | C. you | D. yours |
| 21. | A. we | B. he | C. his | D. they |

- | | | | | |
|-----|----------|-----------|----------|-----------|
| 22. | A. me | B. myself | C. your | D. yours |
| 23. | A. their | B. she | C. they | D. theirs |
| 24. | A. your | B. it | C. them | D. I |
| 25. | A. They | B. Our | C. Their | D. Her |
| 26. | A. your | B. you | C. we | D. them |
| 27. | A. he | B. they | C. me | D. we |
| 28. | A. you | B. your | C. our | D. their |
| 29. | A. her | B. them | C. I | D. his |
| 30. | A. we | B. its | C. them | D. their |

Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.

31. Julia was very upset. She had looked everywhere in the kitchen for her keys but she could not find it.
A B C D
32. After telling us about his plan, Tom explained to us about what he was going to do to realize them.
A B C D
33. The first person I saw when I got off the plane was my mother. My brother and her came to the airport to pick me up.
A B C D
34. Jack's wife told us that he kept telling him that he should try harder if he did not want to fail.
A B C D
35. When Jim's girlfriend told him that she left her pen at home, he offered her he.
A B C D
36. When everybody was present at Ann's birthday party, she decided to tell them that herself was going to move to the South the following year.
A B C D
37. When I was a little kid, my parents always told me that they wanted to see my grow up and become an intelligent and hard-working person.
A B C D
38. It is important for all of we to be honest with ourselves and others.
A B C D
39. "I am sorry. I can't lend you that book. I haven't finish them yet".
A B C D

40. Sheer lost her make-up set so her friends let her use them for a while.
A B C D
41. The little girl lost hers barbie doll in the park. She tried to be brave, but
A B
at the bedtime she cried herself to sleep.
C D
42. Everyone in the house was so clean that Jean could not believe it when
A B
the landlord told her that no one lived in that room for 1 month.
C D
43. I am trying very hard to finish this homework by 7 pm tonight so that I
A B
can go to the cinema with my sister as I promised them. Otherwise, she
C D
will be upset.
44. We should tell them to get to the city centre early in the morning before it
A B C
becomes too crowded for they to get there.
D
45. My father used to say to me: "I hope that one day you will have to learn
A B C
how to solve problems oneselves".
D
46. He was not the only one to be stuck in that traffic jam this morning.
A
Everybody else was like he and they were all late for class.
B C D
47. In small cities many people own a car but they hardly have chance to use
A
it because sometimes they takes them less time to walk to a place
B C D
than find a parking lot in the city centre.
48. How can you persuade others to believe in the story while you don't
A B C
believe it your?
D
49. My laptop is very slow and unreliable. If you use it, please save your files
A B
frequently if you do not want to loose it.
C D
50. Olivia has not changed much since the last time I saw her. She still has
A B
long hair and still wants to do everything hers.
C D

GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

- Usage
- After verbs
- After adjectives
- Preposition of time & date
- Preposition of place
- Preposition of movement
- Practice

Usage

Giới từ là loại từ thể hiện mối quan hệ giữa các danh từ, đại từ, tính từ và động từ với các từ khác trong một câu. Thường các giới từ xuất hiện trước danh từ, ngữ danh từ hoặc mệnh đề danh ngữ.

Giới từ không thay đổi hình thức theo thể, cách, số của từ mà nó đi cùng.

Giới từ được phân ra làm hai loại: đơn (*simple*) và kép (*compound*).

✎ Nhóm giới từ đơn bao gồm các giới từ chỉ gồm một từ như: across (*băng qua*), after (*sau*), at (*tại/lúc/ở/đến*), before (*trước*), between (*giữa*), by (*bên cạnh, bởi*), during (*trong suốt*), from (*từ*), in (*trong*), into (*vào trong*), of (*của*), on (*trên*), to (*về phía*), under (*dưới*), with (*với*) và without (*không có*).

Ví dụ: The book is **on** the table. (*Cuốn sách đó ở trên bàn.*)

✎ Nhóm giới từ kép bao gồm các cụm giới từ được tạo bởi hơn một từ: in between (*ở giữa*), because of (*vì*), in front of (*ở trước*), on behalf of (*thay mặt cho*), in charge of (*phụ trách / chịu trách nhiệm về*).

Ví dụ: The book is **in between** War and Peace and The Lord of the Rings. (*Cuốn sách đó nằm giữa cuốn Chiến tranh và hòa bình và cuốn Chúa tể của những chiếc nhẫn.*)

- Giới từ theo sau động từ (Prepositions after verbs)

✎ Các cụm động từ (phrasal verb) được tạo bởi một động từ và ít nhất là một giới từ (ví dụ: look after – chăm sóc, take care of – quan tâm) được theo sau bởi một (ngữ) danh từ, mệnh đề danh ngữ hoặc V-ing / Gerund.

Ví dụ: We **look forward to** hearing from you soon.

(*Chúng tôi nóng lòng chờ tin của bạn sớm.*)

✎ **Lưu ý:** Chúng ta cần lưu ý **to** được sử dụng như một giới từ trong câu trên khác với **to** tiểu trạng từ (particle article) chỉ mục đích như trong ví dụ sau:

We got up at 4 (in order) to catch the flight at 6.

(*Chúng tôi thức dậy lúc 4 giờ để đón chuyến bay lúc 6 giờ.*)

hay **to** trong các cấu trúc cố định của một số động từ. Ví dụ: want / tell / ask somebody to do something (*muốn / bảo / yêu cầu ai làm gì*), get somebody to do something (*nhờ ai làm gì*).

Nếu cụm động từ không cần đến tân ngữ trực tiếp thì giới từ trong cụm động từ đó không cần được theo sau bởi (ngữ) danh từ:

Ví dụ: They set off early. (Họ khởi hành sớm.)

Dưới đây là các giới từ phổ biến góp phần tạo ra các cụm động từ nhiều chữ:

About: argue about (tranh cãi về), care about (quan tâm về), complain about (phàn nàn về), talk about (nói về), think about (suy nghĩ về), worry about (lo lắng về), dream about (mơ về).

Ví dụ: My neighbor complained about the noise my dog made last night.

(Hàng xóm của tôi phàn nàn về chuyện con chó của tôi làm ồn đêm qua.)

Across: come across (tình cờ tìm thấy/gặp), get across (truyền đạt/giao tiếp).

Ví dụ: I came across an old friend when I was in the museum this morning.

(Tôi tình cờ gặp một người bạn cũ khi tôi ở viện bảo tàng sáng nay.)

Against: decide against (quyết định chống lại), fight against (chiến đấu chống lại), warn against (cảnh báo về).

Ví dụ: My mother often warns me against the danger of speeding.

(Mẹ tôi thường cảnh báo tôi về hiểm họa của việc lái xe nhanh.)

After: look after (chăm sóc), take after (giống ai).

Ví dụ: Everyone says she takes after her grandmother.

(Ai cũng nói cô ấy giống bà.)

At: laugh at (cười nhạo ai), look at (nhìn vào), shout at (mắng).

Ví dụ: You'd better help him than laugh at what he does.

(Bạn nên giúp đỡ cậu ấy hơn là cười nhạo những gì cậu ấy làm.)

By: get by (tồn tại), pass by (đi ngang qua), go by (trôi qua).

Ví dụ: When I was in Spain last summer, I got by with my limited Spanish.

(Khi tôi ở Tây Ban Nha mùa hè vừa rồi, tôi cũng xoay xở được chỉ với vốn tiếng Tây Ban Nha ít ỏi.)

Down: put down (xem nhẹ, coi thường), turn down (vặn nhỏ, từ chối), cut down (cắt giảm), break down (hỏng, suy sụp), let (somebody) down (làm ai thất vọng).

Ví dụ: They accepted her application on her third try after turning it down twice.

(Cuối cùng họ đã chấp nhận hồ sơ của cô ấy ở lần nộp đơn thứ 3 sau khi đã từ chối 2 lần trước.)

For: blame (somebody) for (trách móc ai vì), care for (chăm sóc), apologize (to somebody) for (xin lỗi ai vì), look for/ search for/seek for (tìm kiếm).

Ví dụ: I apologize for being late for the meeting.

(Tôi xin lỗi vì đến cuộc họp trễ.)

From: hear from (nghe tin/nhận tin từ), refrain from (kiềm chế không), prevent/stop (somebody) from (ngăn cản ai khỏi/ không), differ from (khác với).

Ví dụ: Tom's point of view differs from Hudson's.

(Quan điểm của Tom khác với Hudson.)

In: believe in (tin vào), succeed in (thành công về), specialize in (chuyên về).

Ví dụ: These experts specialize in human brain.

(Các chuyên gia này chuyên về não người.)

Of: accuse (somebody) of (tố cáo ai vì), think of (nghĩ về), dream of (mơ về), approve of (tán thành), take care of (chăm sóc).

Ví dụ: She was accused of bribing.

(Cô ấy bị tố cáo là hối lộ.)

Off: take off (cởi ra/ cất cánh), put off (hoãn lại), call off (hủy bỏ), turn off (tắt), switch off (tắt), go off (nổ, reng, kêu), tell off (chỉ trích ai), set off (khởi hành).

Ví dụ: They told the mischievous kid off.

(Họ mắng mỏ đứa trẻ nghịch ngợm.)

On: concentrate/focus on (tập trung vào), congratulate (somebody) on (chúc mừng ai về), compliment (somebody) on (khen ai về), turn/switch on (bật lên), depend on (phụ thuộc vào), rely on (dựa vào), count on (dựa vào), insist on (khăng khăng), keep/go/carry on (tiếp tục), plan on (dự định), get on (with somebody) (có quan hệ tốt với ai).

Ví dụ: She gets on well with her in-laws.

(Cô ấy có quan hệ tốt với gia đình nhà chồng.)

Out: sort out (giải quyết, sắp xếp), work out (tìm ra, hiệu quả), make out (khó thấy), run out (of something) (hết cái gì), find out (tìm ra).

Ví dụ: Her handwriting was so bad that we couldn't make out what she wrote.

(Chữ cô ấy xấu đến nỗi chúng tôi không thể nhận ra cô ấy viết gì.)

Over: think over (suy nghĩ kỹ), take over (đảm nhận, giành quyền kiểm soát), get over (hồi phục, vượt qua).

Ví dụ: My older brother usually thinks things over before he makes important decisions.

(Anh trai tôi thường suy nghĩ kỹ trước khi có những quyết định quan trọng.)

To: adjust to (thích nghi với), look forward to (trông đợi), object to (chống lại), be/get used to (quen với).

Ví dụ: It often takes a while for one to adjust to new living environment.

(Thường người ta phải mất một thời gian để thích nghi với môi trường sống mới.)

With: agree with (đồng ý với), deal with (giải quyết / đương đầu với), cope with (xoay xở với).

Ví dụ: It's better to talk to your teacher about the problems you have than dealing with them on your own.

(Tốt hơn là nói chuyện với giáo viên của bạn về những vấn đề bạn gặp phải hơn là tự giải quyết chúng một mình.)

Up: give up (từ bỏ / đầu hàng), look up to (tôn trọng, ngưỡng mộ), eat up (ăn hết), make up (bịa ra, trang điểm), make up one's mind (quyết định), take up (tham gia), pick up (đón ai), grow up (trưởng thành), bring (somebody) up (nuôi dưỡng ai), put (somebody) up (cho ai ở nhờ), put up with (chịu đựng), speak up (nói lớn lên).

Ví dụ: I don't know how long I can deal with my current stressful job.
(Tôi không biết là tôi có thể chịu đựng công việc căng thẳng hiện tại được bao lâu.)

📌 **Lưu ý:** Các động từ nhiều chữ có nghĩa thay đổi tùy theo giới từ đi kèm:

Ví dụ: Look after (chăm sóc), look for (tìm kiếm), look at (nhìn vào).

Một động từ nhiều chữ cũng có thể có nhiều hơn một nghĩa:

Ví dụ: Finally the plane took off after a 3-hour delay.

(Cuối cùng máy bay cũng cất cánh sau khi trễ 3 tiếng.)

The guest took her coat off and sat down at the table.

(Vị khách cởi áo khoác và ngồi vào bàn.)

- **Giới từ theo sau tính từ (Prepositions that follow adjectives)**

📌 Một số tính từ được theo sau bởi các giới từ cố định. Chúng ta cùng xem các cặp tính từ và giới từ phổ biến sau:

About: angry / annoyed / furious about (giận dữ / bức / điên tiết về)

Ví dụ: He was furious about their losses on the stock market.

(Anh ta điên tiết về sự thua lỗ của họ trên thị trường chứng khoán.)

At: good / excellent / brilliant / bad / stupid / hopeless (tốt / xuất sắc / thông tin / tệ / dốt / hết hy vọng về).

Ví dụ: They are excellent at planning fun parties.

(Họ rất giỏi về chuyện tổ chức các bữa tiệc vui.)

Unfortunately, I'm hopeless at being on time.

(Rủi ro là tôi rất tệ về khoản đúng giờ.)

For: Famous for (nổi tiếng về), responsible for (chịu trách nhiệm về), sorry for (xin lỗi về), late for (trễ).

Ví dụ: She's famous for her watercolour paintings.

(Cô ấy nổi tiếng về tranh dùng màu nước.)

From: different from (khác với), away from (cách xa).

Ví dụ: His photographs are very different from his paintings.

(Những bức ảnh của anh ta rất khác với các bức tranh anh ta vẽ.)

In: fluent in (lưu loát), interested in (quan tâm / thích).

Ví dụ: They are fluent in 5 languages. (Họ thông thạo 5 thứ tiếng.)

Of: afraid of (sợ), proud of (tự hào về), full of (đầy), short of (thiếu).

Ví dụ: The jar is full of candy. (Cái bình đầy kẹo.)

On: dependent on (phụ thuộc vào), independent on (độc lập với), reliant on

(dựa vào).

Ví dụ: They have to be dependent on their parents as they do not have a job yet.

(Họ buộc phải lệ thuộc vào ba mẹ vì họ chưa có việc làm.)

To: similar to (tương tự với), important to (quan trọng với).

Ví dụ: Spending time with family is important to me.

(Dành thời gian với gia đình là điều quan trọng với tôi.)

With: (un)familiar with ([không] quen thuộc với).

Ví dụ: It is hard to talk about a topic which you are not familiar with.

(Khó nói về một đề tài mà bạn không quen thuộc.)

- **Giới từ đi kèm các tính từ có gốc là quá khứ phân từ (Prepositions that follow Participial Adjectives)**

📌 Thường thì giới từ *By* (bởi) được dùng sau tất cả các quá khứ phân từ trong câu bị động:

Ví dụ: The job will be finished by many people.

(Công việc đó sẽ được hoàn thành bởi nhiều người.)

📌 Tuy nhiên một số quá khứ phân từ khi được dùng như tính từ cũng có thể đi kèm với các giới từ khác:

Ví dụ: I was amazed at his stamina.

(Tôi kinh ngạc về sức chịu đựng của anh ta.)

About: concerned about (lo lắng, quan tâm về), confused about (rối trí, bối rối về).

At: amazed / astonished / shocked / surprised at (ngạc nhiên / kinh ngạc / choáng váng / ngạc nhiên về).

For: known for (được biết đến nhờ), qualified for (đủ năng lực để), remembered for (được nhớ đến vì).

From: made from (được làm từ), protected from (được bảo vệ khỏi).

In: interested in (quan tâm, thích), disappointed in/with (thất vọng về), involved in (có liên quan đến), engaged in (chăm chú, thu hút vào).

Of: scared of (sợ), tired of (mệt mỏi), terrified of (kinh hoàng), ashamed of (hổ thẹn), convinced of (bị thuyết phục về), made of (được làm bởi), composed of (bao gồm).

To: accustomed to (quen với), addicted to (nghiện), committed to (cam kết), dedicated to (tặng cho), married to (kết hôn với), related to (liên quan đến), opposed to (đối lập với), connected to (liên kết với).

With: amused with (vui thích với), acquainted with (có quen biết với), associated with (có liên quan tới), annoyed with (bực vì), bored with (chán với), crowded with (đông đúc), frustrated with (bực tức vì), filled with (đầy, tràn ngập), pleased with (hài lòng với), satisfied with (thỏa mãn với).

- Giới từ chỉ nơi chốn (Preposition of place)

✧ Giới từ chỉ nơi chốn giúp định vị vật hoặc người. Giới từ chỉ nơi chốn phổ biến bao gồm: in (trong), on (trên), between (giữa), in front of (trước), at (ở, tại), under (dưới), behind (sau), next to (sát cạnh).

At được dùng để chỉ một nơi hoặc vị trí cụ thể:

Ví dụ: Someone is **at** the door. (Có ai ở ngoài cửa.)

They are waiting **at** the bus stop. (Họ đang đợi ở trạm xe buýt.)

On để tả vị trí trên mặt nằm ngang hoặc trực đứng:

Ví dụ: The cat sat **on** the mat. (Con mèo đang nằm trên chiếu.)

The satellite dish is **on** the roof. (Ăngten chảo nằm trên mái.)

On còn được dùng để tả vị trí trên đường phố:

Ví dụ: I used to live **on** Portland Street. (Tôi từng sống ở đường Portland.)

In được dùng khi vật đang nói đến được bao quanh hay che chắn lại:

Ví dụ: The dog is **in** the garden. (Con chó nằm trong vườn.)

She is **in** a taxi. (Cô ấy ở trong taxi.)

In còn được dùng để tả các vùng đất hay địa danh như thị trấn (town), địa hạt (county), bang (states), đất nước (country) và lục địa (continent).

Ví dụ: I used to live **in** Nottingham. (Tôi từng sống ở Nottingham.)

Ngoài các giới từ chỉ nơi chốn phổ biến trên chúng ta còn có:

After: She slammed the door **after** her. (Cô ấy đóng sầm cửa sau lưng.)

They ran **after** the thief. (Họ chạy theo sau tên trộm.)

Among: I found my handbag **among** my luggage.

(Tôi tìm thấy túi xách tay trong đống hành lý.)

At: The secretary was sitting **at** the desk.

(Thư ký đang ngồi ở bàn.)

Behind: He never won a race, he was always **behind** the others.

(Anh ta không bằng giờ thắng trong một cuộc đua. Anh ta lúc nào cũng theo những người khác.)

Between: I held my pen **between** my thumb and fingers.

(Tôi giữ cái bút giữa ngón cái và các ngón khác.)

In front of: The teacher often stands **in front of** the class.

(Giáo viên thường đứng trước lớp.)

Next to/ beside/by: The bank is **next to** / **beside** / **by** the hotel.

(Ngân hàng nằm bên cạnh khách sạn.)

Over/above: The sign hanging **over** / **above** the door reads "No smoking" (Tấm biển treo trên cửa viết: "Không hút thuốc".)

Under/below: The woman was sheitering **under** a tree.

(Người phụ nữ đang trú dưới một cái cây.)

When flying, I enjoy watching the clouds **below** me.

(Khi bay tôi thích ngắm nhìn những đám mây bên dưới tôi.)

- Giới từ chỉ thời gian và ngày tháng (Prepositions of time and date)

✧ Giới từ chỉ thời gian và ngày tháng phổ biến gồm: from ... to (từ ... đến), at (lúc, khi), in (ví dụ: in the afternoon – vào buổi chiều), và on (ví dụ: on Friday – vào thứ Sáu).

From ... to: dùng để chỉ khoảng thời gian xác định:

Ví dụ: We will be there **from** Monday **to** Thursday.

(Chúng ta sẽ ở đó từ thứ Hai đến thứ Năm.)

At: chỉ một thời gian chính xác: at 3 o'clock (lúc 3 giờ), at 7 a.m. (lúc 7 giờ sáng), at noon (buổi trưa), at lunch time (vào giờ cơm trưa), at dinner time (vào giờ cơm tối), at bedtime (vào giờ ngủ), at sunrise (lúc mặt trời mọc), at sunset (lúc mặt trời lặn), at dawn (lúc rạng sáng), at twilight (lúc chạng vạng), at the moment (vào thời điểm này), at Christmas (vào Giáng sinh).

Ví dụ: I start work **at** 7.00 a.m. (Tôi bắt đầu làm việc lúc 7 giờ sáng.)

I don't work **at** night. (Tôi không làm việc vào buổi tối.)

In: diễn đạt tháng, năm, thế kỷ, hoặc khoảng thời gian dài: in May (vào tháng năm), in (the) summer (vào mùa hè), in 2000 (vào năm 2000), in the 1990s (vào những năm 90), in the next century (trong thế kỷ tới), in the past (trong quá khứ), in the future (trong tương lai), in the morning (vào buổi sáng), in the afternoon (vào buổi chiều), in the evening (vào buổi tối), in the day time (vào ban ngày), in the night (trong đêm).

Ví dụ: In summer it's too hot to work outdoors.

(Vào mùa hè trời quá nóng không làm việc ngoài trời được.)

I started this web site **in** 2008.

(Tôi bắt đầu mở trang mạng này vào năm 2008.)

On: để chỉ thứ (day) và ngày (date): On Sunday (vào Chủ nhật), on the 8th (vào ngày mồng 8), on Christmas day (vào ngày Giáng sinh), on Sunday morning (vào sáng Chủ nhật), on Independence day (Vào ngày độc lập), on my birthday (vào ngày sinh nhật), on New year's Eve (vào ngày cuối năm).

Ví dụ: My birthday is **on** Monday.

(Ngày sinh nhật của tôi vào thứ Hai.)

We're having a party **on** 7th September.

(Chúng ta có một bữa tiệc vào mồng 7 tháng 9.)

📌 **Lưu ý:** On được dùng khi có thứ hoặc ngày xuất hiện ngay cả khi cả tháng và năm được đề cập, ví dụ: On 6th March (vào mồng 6 tháng 3), on the first Monday of May 2009 (vào ngày thứ Hai đầu tiên của tháng 5 năm 2009).

Các giới từ dùng để diễn tả:

mốc thời gian: At (vào, lúc, khi), on (vào, lúc), by (the end of) (khoảng cuối)

điểm cuối cùng: till / until (cho đến) / up to (đến tận)

điểm bắt đầu: from ... (to) (từ ... đến), since (từ)

khoảng thời gian: in (vào, trong), và at (khi, lúc), during (trong suốt), for (trong), throughout (suốt): In the autumn (vào mùa thu), in July (vào tháng 7), in the morning (vào buổi sáng), in the middle of the night (lúc nửa đêm); At night (ban đêm), at (the) weekend (cuối tuần); during the meeting (trong suốt cuộc họp), during the lesson (suốt bài học); for 2 days (trong 2 ngày); throughout the year (suốt cả năm).

- Giới từ chỉ sự chuyển động và hướng (Preposition of movement and direction)

📌 Các giới từ diễn tả sự chuyển động và hướng của hành động phổ biến gồm có: to (về phía), through (xuyên qua), và across (băng qua).

To diễn tả sự chuyển động về một đích đến cụ thể:

Ví dụ: I moved to Germany in 2007. (Tôi chuyển đến Đức vào năm 2007.)

He's gone to the shop. (Anh ta đi ra cửa hàng rồi.)

Through diễn tả sự chuyển động từ một phía của một khoảng không khép kín qua phía bên kia:

Ví dụ: The train went through the tunnel.

(Tàu đi xuyên qua đường hầm.)

The thieves entered the house through the back window.

(Trộm vào nhà qua cửa sau.)

Across diễn tả sự chuyển động từ một phía của một bề mặt hoặc một đường thẳng qua phía bên kia:

Ví dụ: She swam across the river.

(Cô ấy bơi qua sông.)

You should be careful when going across the street.

(Bạn nên cẩn thận khi băng sang đường.)

Ngoài ra còn có các giới từ chỉ sự chuyển động như: **along, down, up, over, off, round** và **into** như trong ví dụ sau:

She ran along the road. (Cô ấy chạy dọc theo con đường.)

down the slope. xuống dốc.

up the hill. lên đồi.

over the bridge. qua cầu.

off the stage. khỏi sân khấu.

round the track. quanh lối đi.

into the room. vào phòng.)

PRACTICE

In each of the following sentences, four words or phrases have been underlined. Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.

- When we arrived in London the first thing we all wanted to look at was Big Ben tower. Unfortunately it was closed on our first day at there.
A B C D
- After applying for the job, they looked forward hearing from the job interviewers about the result of their application.
A B C D
- We left early for Boston early on that morning but we didn't get there until the next day.
A B C D
- Jim has talents for languages. He is fluent about 5 languages and can understand at least 2 more.
A B C D
- We saw Mia in the city yesterday while we were looking for a shoe shop as Elizabeth street.
A B C D
- Alice always says that she is bad at play tennis but from what we saw yesterday she is quite good at it.
A B C D
- I don't know how far it is between my place and the stadium but it usually takes me at 25 minutes to walk there.
A B C D
- Although my parents are very busy at work, they try to spending as much time with their children as possible.
A B C D
- After finishing work, my mother always rushes to the market, then hurries to home so that dinner is ready on the table by the time Dad gets home.
A B C D

10. Please call to me as soon as you hear anything new from your
 A B C D
 doctor.
11. On the fifth try, Mellisa finally succeeded in securing a place at the
 A B C
 University of Oregon, which makes her parents very proud about her.
 D
12. Children should be encouraged to building up confidence in themselves
 A B
at school, at home and at play.
 C D
13. My granddad is very forgetful. For example, yesterday he left home
 A B
with a ride without locking the gate.
 C D
14. I apologize to you for not do what I said. I promise it will never
 A B C
happen again.
 D
15. When I have time I often go to window shopping or stay at home listening
 A B C
to music.
 D
16. I am grateful to you about your help. Without your support we would
 A B C
 never have been able to achieve our goals.
 D
17. In England, the state school can be divided into two levels of education:
 A B C
between primary education and secondary education.
 D
18. When I was at high school, my 10th form teacher encouraged us for
 A B
 take part in social activities especially when we were on holiday.
 C D
19. The key to success at university is learning hard, playing hard and
 A B
participating as many extracurricular activities as you can.
 C D
20. At Asian cultures, usually a person takes care of his parents when they
 A B C
get old.
 D

21. I am writing to you to complaining about the room service of your hotel.
 A B C D
22. Daisy was born on a hot summer day at a small town in Alaska.
 A B C D
23. You can improve your speaking skill by talk to native speakers or
 A B C
practising with your friends.
 D
24. She went to the reception party with her friends but she left for her own.
 A B C D
25. In the end of the book, the two main characters got married to each other
 A B C
 and lived happily ever after.
 D
26. Audrey Hepburn was famous as her talent for acting but many people
 A B
 also knew this actress for her charity work.
 C D
27. The hotel is opposite to a restaurant, just between a big bookshop and
 A B C
a beauty salon.
 D
28. Next year, Matt is going to get married Bell and they are moving
 A B
to Dublin after that.
 C D
29. I am very interested about the book I borrowed from Allen for last week.
 A B C D
30. The teacher often asks all of her students to turn their phone out
 A B C
 while they are in class.
 D

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

31. He is interested _____ poetry and music.
 A. about B. in C. x D. for
32. Jame used to work _____ a personal assistant.
 A. as B. from C. in D. x
33. They are all good _____ swimming.
 A. x B. about C. in D. at
34. Owls look for food _____ night.
 A. about B. for C. in D. at

35. I am tired _____ learning too many subjects at the same time.
A. about B. on C. of D. with
36. The children often get bored _____ reading lessons.
A. about B. with C. to D. on
37. Look up words that you are unfamiliar _____!
A. x B. about C. with D. in
38. They went to English classes _____ the evening.
A. in B. on C. at D. for
39. You are still tired. Why don't you stay _____ bed a bit longer for a good rest?
A. x B. in C. on D. for
40. When they are away _____ holiday, their neighbors often look _____ their pets.
A. from ... after B. on ... for C. on ... after D. in ... at
41. She was born _____ 1992, _____ the 20th of June.
A. in ... on B. on ... on C. from ... to D. at ... in
42. _____ Christmas time everyone wants to be home _____ their family.
A. x ... to B. At ... with C. On ... for D. At ... to
43. They never went _____ at night when they lived _____ Chicago.
A. off ... at B. for ... for C. out ... in D. x ... in
44. We arrived _____ home very late last night.
A. at B. in C. x D. for
45. Like Bob, his wife prefers clothes made _____ silk _____ those of cotton.
A. in ... than B. of ... to
C. from ... than D. from ... more
46. Although they sold the house _____ \$ 2 millions, they were not happy _____ it.
A. x ... for B. for ... about
C. at ... for D. about ... at
47. Everybody says Sharon takes _____ her mother. They look pretty much alike.
A. for B. on C. like D. after
48. My phone runs _____ battery often.
A. off B. out of C. away D. away from
49. My mother is more than just a mother _____ me. She is my friend. I can talk _____ her about anything I want.
A. with ... to B. to ... to
C. to ... about D. as ... for
50. I remembered leaving my concert ticket _____ the table but actually I found it _____ one of the drawers.
A. under ... at B. in ... in
C. in ... from D. on ... in

DIỄN ĐẠT CHỈ LƯỢNG (QUANTIFIERS)

- Usage
- Practice

Usage

Bảng dưới cho chúng ta biết cách dùng của các từ chỉ lượng phổ biến.

Quantity expressions	Countable nouns	Uncountable nouns
One	One pen	x
Each	Each pen	x
Every	Every pen	x
Both	Both pens	x
A couple of	A couple of pens	x
(A) few	A few pens	x
Several	Several pens	x
Many	Many pens	x
A number of	A number of pens	x
(A) little	x	(A) little sugar
Much	x	Much sugar
A great deal of	x	A great deal of sugar
No	No pens	No sugar
Some/any	Some/any pens	Some/any sugar
A lot of/lots of	A lot of/lots of pen	A lot of/lots of sugar
Plenty of	Plenty of pens	Plenty of sugar
Most	Most pens	Most sugar
All	All pens	All sugar

• **One (một), Each (mỗi), Every (mọi), Both (cả hai), A couple of (một đôi/cặp), (A) few (vài), Several (vài), Many (nhiều) và A number of (một số)** có thể đi với danh từ đếm được (countable nouns); **Much (nhiều), (A) little (ít), A great deal of (nhiều)** đi với danh từ không đếm được (uncountable nouns); và các từ chỉ lượng còn lại như **No (không), Some (vài), Any (bất kỳ), A lot of / Lots of (nhiều), Plenty of (nhiều), Most (đa số) và All (tất cả)** đi được với cả danh từ đếm được lẫn không đếm được.

• Lưu ý:

A few + danh từ đếm được có nghĩa là một vài (several/some).

Ví dụ: A few students (một vài sinh viên).

Nhưng **Quite a few + danh từ đếm được** có nghĩa là nhiều.

Ví dụ: Quite a few students (khá nhiều sinh viên).

Few + danh từ đếm được có nghĩa là hầu như không có.

Ví dụ: Few students (hầu như không có sinh viên nào).

Tương tự với **A little** và **Little** + danh từ không đếm được.

Little salt (hầu như không có chút muối nào).

☛ Một số diễn đạt chỉ lượng luôn có **of** như: a lot of/lots of, a number of, a great deal of, plenty of. Bên cạnh đó có một số diễn đạt chỉ lượng chỉ có **of** khi danh từ chúng bổ ngữ xác định. Ví dụ: all (of), most (of), almost all (of), many (of), much (of), (a) few (of), (a) little (of), both (of), several (of), some (of), và any (of). Danh từ xác định khi đi sau **the**, hay các chỉ định từ (determiner) như this/that, these/those, và các hình thức sở hữu như tính từ, đại từ hay danh từ sở hữu.

Ví dụ:

Most of children like toys. ✖

Most children like toys. ✓

(Đa số trẻ con đều thích đồ chơi).

Most of my children like toys. ✓

(Đa số mấy đứa trẻ con tôi đều thích đồ chơi).

Hoặc:

Some of books are paperback, some are not. ✖

(Một số sách thì có bìa cứng, một số thì không).

Some of Jack's books are paperback, some are not. ✓

(Một số cuốn sách của Jack thì có bìa cứng, một số thì không).

☛ **One, Each** và **Every** luôn được theo sau bởi danh từ đếm được số ít.

Ví dụ:

Each book is a story.

(Mỗi cuốn sách là một câu chuyện.)

Nhưng **One of, Each of** và **Every one of** luôn đi theo danh từ đếm được số nhiều.

Ví dụ:

One of the visitors came very late.

(Một trong số các khách mời đến rất trễ.)

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- _____ of my parents enjoy fishing. They can spend the whole day fishing.
A. Each B. One C. Both D. Some
- I still remember _____ Saturday night my mother made a delicious meal for us.
A. little B. some C. all D. every

3. _____ of my students have a mobile phone but I only allow them to turn it on during breaks.

A. Each B. One C. All D. Every

4. We wanted to make a cake but there was _____ sugar left.

A. each B. few C. little D. some

5. Despite the fact that the weather was bad, _____ of Jason's friends came to congratulate him.

A. all B. little C. few D. a little

6. I couldn't go to the cinema with my friends because I had too _____ homework to do.

A. many B. few C. some D. much

7. There are _____ apples left in the fridge, just in case you want a bite.

A. some B. few C. much D. little

8. _____ tourists visited the site this morning.

A. A little B. Much C. No D. A great deal of

9. Although Isabel always gives her students _____ assignments for the weekend, they are often very easy ones.

A. a little B. much C. lots of D. little

10. How _____ rice do you need for a week?

A. little B. much C. some D. many

11. There is not _____ international news in local papers today.

A. any B. some C. both D. every

12. How _____ continents are there in the world?

A. each B. one C. both D. many

13. Helen bought some _____ for dinner.

A. newspapers B. people C. eggs D. wine

14. We haven't met _____ people since we came here.

A. some B. any C. few D. little

15. When I was a child, _____ Sunday I got up early to go to the countryside to visit my grandparents with my mother.

A. all B. every C. many D. much

16. My father does not have _____ interest in opera.

A. no B. many C. few D. any

17. Alice bought a couple of _____.

A. news B. rice C. pepper D. cakes

18. We couldn't find _____ useful information in that thick book.

A. several B. a few C. many D. any

19. If you need help, talk to Paula. She has _____ time.

A. no B. plenty of C. few D. several

20. Nick has _____ nonfiction books but he never reads them.

A. no B. little C. few D. a number of

21. _____ grade 12 students are looking forward to the result of their first test in the year.
A. Much B. All C. A little D. Any
22. If the door squeaks, _____ drops of oil in the right places can prevent future trouble.
A. few B. no C. little D. several
23. _____ people can speak more than one language but not all of them are fluent speakers.
A. Much B. Many C. Few D. A great deal of
24. Mrs. Brown does not like to wear rings on her fingers. She wears almost _____ jewelry.
A. a few B. no C. little D. several
25. Would you like something to eat? I have _____ nice cookies from a friend in France.
A. few B. some C. no D. little
26. Because our parents took good care of us, we had _____ problems in our young life.
A. few B. several C. many D. quite a few
27. Natasha likes white coffee, so she usually adds _____ milk whenever she has a cup.
A. several B. little C. no D. lots of
28. I just need _____ more minutes to finish this exercise.
A. some B. a little C. little D. much
29. _____ piece of furniture in that living room is made of precious wood.
A. Many B. No C. Every D. Much
30. Only _____ of the homeless people can read and write properly.
A. a few B. no C. little D. most
31. Most _____ students work hard for their exams.
A. x B. not C. a few D. no
32. Robinson goes to the fan club _____ Thursday night.
A. several B. no C. every D. most
33. The lecturer often gives his student _____ time to prepare for their presentation.
A. a number of B. plenty of C. a few D. many
34. Sarah just bought two books. _____ them are brand new.
A. Both of B. Many C. All D. Each of
35. Do you have _____ minutes? I'd like to ask you _____ questions as I need _____ information for my term paper.
A. a few...much...many B. some...some...a number of
C. a few...several...some D. many...some...many
36. _____ these books are second hand ones while those over there are brand new.
A. Many B. Most C. Every D. Many of

37. My grandmother is the kind of person I can always go to whenever I need _____ advice.
A. many B. x C. little D. each
38. Almost _____ my kids go to bed before 9 pm every night.
A. all of B. all C. each D. several
39. _____ winner received a present of honor from the organizing committee.
A. All B. Every C. Some D. Most
40. The film was very boring. _____ people stayed until the end.
A. Many B. A little C. Very few D. Most
41. We do not need too _____ apples to make pies. _____ will be enough.
A. much...some B. many...several
C. lots of...no D. most...some
42. _____ my favorite places in the world is a small town called Katherine in the north of Australia.
A. One B. One of C. Each D. Every
43. Has Tony returned _____ the CDs he borrowed from you?
A. all of B. few C. a few D. all of
44. Almost _____ children like fairy tales.
A. some B. x C. all of D. all
45. I have met _____ of Rosie's friends lately. They are _____ very down to earth.
A. much ... few B. few ... some C. several ... all D. no ... x
46. The new rule of the school states that _____ student has to wear uniform the whole week.
A. all B. no C. each D. a great deal of
47. When Ali just joined the class, he had trouble adjusting to a new learning environment. To make the matters worse, he had _____ friends.
A. every B. much C. lots of D. no
48. Because their family is very poor, the children have _____ toys.
A. no B. many C. little D. much
49. For our holiday, we are going to spend _____ days with our friends in Tokyo and then _____ days with our cousins in Melbourne, Australia.
A. several...a little B. much...many
C. all...many D. some...some
50. After Lisa tasted the soup, he added _____ salt to it.
A. a few B. some C. all D. most

THÌ (TENSES)

- Present tenses
- Past tenses
- Future tenses
- Special structures
- Practice

Trong phần này chúng ta sẽ cùng ôn lại tất cả các thì (Tense) đã được học trong chương trình PTTH. Các thì sẽ được giới thiệu theo nhóm, lần lượt là: nhóm thì Hiện tại (Present Tenses), nhóm thì Quá khứ (Past Tenses) và nhóm thì Tương lai (Future Tenses). Chúng ta cần nhớ rằng mỗi nhóm có 4 thì thành phần (hay còn được gọi là thời-aspect): Đơn giản (Simple Tense), Tiếp diễn (Continuous Tense), Hoàn thành (Perfect Tense) và Hoàn thành tiếp diễn (Perfect Continuous Tense).

Các nhóm thì này sẽ được trình bày có hệ thống, bắt đầu từ hình thức cấu tạo (Form); cách dùng (Usage) và phần cuối giới thiệu bài tập rèn luyện cách dùng các thì này (Practice).

Nhóm Thì Hiện tại (Present Tenses)

Như đã nói ở trên nhóm thì Hiện tại bao gồm 4 thì sau:

- Simple Present Tense
- Present Continuous Tense
- Present Perfect
- Present Perfect Continuous

Thì Hiện tại đơn (Simple Present Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative): I/You/We/They + V
He/She/It + V-s

Thể phủ định (Negative): I/You/We/They + do/ don't + V
He/She/It + does not /doesn't + V

Thể nghi vấn (Interrogative): Do I/You/We/They + V ?
Does He/She/It + V ?

Usage

👉 **Simple Present Tense** dùng để diễn tả hành động hay sự việc luôn luôn đúng.

Ví dụ: They come from America.
(Họ từ Mỹ đến.)

👉 **Simple Present Tense** còn dùng để diễn tả thói quen ở hiện tại hay hành động và sự việc lặp đi lặp lại.

Ví dụ: How often do you go to the cinema?
(Bạn có thường đi xem phim không?)

She sometimes writes to her old friends.

(Thỉnh thoảng cô ấy viết thư cho những người bạn cũ.)

👉 **Simple Present Tense** xuất hiện trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian trong tương lai (xem thêm ở phần **Adverb Clause**).

Ví dụ: When the postman delivers the parcel tomorrow, he will ask for your signature.

(Khi người đưa thư giao gói hàng ngày mai, anh ta sẽ yêu cầu bạn ký.)

Thì Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative): I am

You/We/They are + V-ing

He/She/It is

Thể phủ định (Negative): I am not

You/We/They are not/aren't + V-ing

He/She/It is not/isn't

Thể nghi vấn (Interrogative): Am I

Are You/We/They + V-ing?

Is He/She/It

Usage

👉 **Present Continuous Tense** diễn tả sự việc hay hành động đang xảy ra ở thời điểm phát ngôn:

Ví dụ: I am learning English at the moment.
(Bây giờ tôi đang học tiếng Anh.)

👉 **Present Continuous Tense** diễn tả dự định trong một tương lai gần.

Ví dụ: What are you doing tonight?
(Tối nay bạn định làm gì?)

👉 **Present Continuous Tense** diễn tả hành động hay sự việc có tính tạm thời.

Ví dụ: Peter often spends summer holiday with his parents but this summer he is staying on campus and working part time in a coffee shop.

(Thường thì Peter nghỉ hè cũng bố mẹ nhưng mùa hè này cậu ấy ở lại trường và làm việc bán thời gian ở một quán cà phê.)

👉 **Present Continuous Tense** diễn tả thói quen hay hành động, sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại và làm cho người nói / viết bức mình.

Ví dụ: My mother is always telling me what I should do and what I shouldn't.

(Mẹ tôi lúc nào cũng bảo tôi nên làm cái gì, không nên làm cái gì.)

👉 **Lưu ý:** Không phải tất cả các động từ đều có thể dùng ở thì tiếp diễn (**Continuous Tense**). Các động từ thuộc loại này bao gồm:

- các động từ chỉ sự suy nghĩ, niềm tin, hiểu biết hay sở hữu như: believe (tin), trust (tin tưởng), understand (hiểu), doubt (nghĩ ngờ), possess/own (sở hữu).

- các động từ chỉ tình cảm như: love (yêu), like (thích), dislike (không thích), hate (ghét), detest (căm ghét), loath (ghê tởm).

Riêng động từ enjoy có thể dùng được cả ở thì tiếp diễn lẫn thì đơn.

Ví dụ: The Browns enjoy / are enjoying themselves.

(Gia đình nhà Brown đang rất vui.)

Ngoài ra có một số động từ có thể dùng ở thì tiếp diễn nhưng nghĩa của chúng khác với khi chúng dùng ở thì đơn (Simple Tense). Các động từ này bao gồm:

- Nhóm các động từ chỉ cảm giác như: look (trông có vẻ), feel (cảm thấy), taste (có vị), smell (có mùi), touch (sờ).

Ví dụ: They look tired.
(Họ trông có vẻ mệt.)

They are looking at the man on the other side of the road.

(Họ đang nhìn một người đàn ông bên kia đường.)

This dish tastes very salty.

(Món này nêm rất mặn.)

Her mother is tasting the food.

(Mẹ cô ấy đang nếm thức ăn.)

- Động từ have khi mang nghĩa sở hữu thì chỉ được dùng ở thì đơn (Simple Tense).

Ví dụ: Most visitors to Big Ben tower have at least one photo taken with the guard.

(Đa số du khách khi đến tháp Big Ben đều muốn có ít nhất là một bức ảnh chụp chung với người lính gác.)

Tuy nhiên khi động từ have được dùng trong một ngữ cảnh đặt hàm chứa hành động thì có thể dùng ở thì tiếp diễn. Ví dụ: have a shower (tắm vòi hoa sen), have a meeting (họp), have a talk (nói chuyện), have a discussion (thảo luận). Chúng ta cùng xem các ví dụ sau:

Ví dụ: Perhaps you can't see Jack now because he is having a meeting with his boss in the office.

(Có lẽ bây giờ bạn không thể gặp Jack vì cậu ấy đang họp với sếp cậu ấy trong văn phòng.)

- Động từ think khi dùng với nghĩa là niềm tin nói chung thì không được dùng ở thì tiếp diễn.

Ví dụ: I think that Tom Cruise is a talented actor.

(Tôi cho rằng Tom Cruise là một diễn viên có tài.)

Nhưng khi động từ think diễn tả suy nghĩ đang diễn ra trong đầu chủ thể thì nó có thể dùng ở thì tiếp diễn.

Ví dụ: What are you thinking about?

(Bạn đang nghĩ gì thế?)

Thì Hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative):

I/You/We/They + have + Past participle

He/She/It + has + Past participle

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They + have/haven't + Past participle

He/She/It + has not/hasn't + Past participle

Thể nghi vấn (Interrogative): Have + I/You/We/They + Past participle?

Has + He/She/It + Past participle?

Usage

• **Present Perfect Tense** diễn tả những hành động và sự việc đã xảy ra nhưng có mối liên quan với hiện tại. Cụ thể là các hành động và sự việc:

- đã xảy ra trong quá khứ nhưng kéo dài tới hiện tại.

Ví dụ: Kathy and John have learnt Spanish for 2 years.

(Kathy và John học tiếng Anh được 2 năm rồi.)

- đã xảy ra và hoàn thành trong quá khứ nhưng thời gian không xác định rõ.

Ví dụ: We have reviewed 2 lessons.

(Chúng ta đã ôn được 2 bài rồi.)

- đã xảy ra trong quá khứ nhưng hậu quả vẫn còn lưu lại ở hiện tại.

Ví dụ: Her housemate has moved out after their argument, so she has to find another one now.

(Bạn thuê cùng nhà với cô ấy đã chuyển đi sau khi họ tranh cãi, vì thế bây giờ cô ấy phải tìm một người khác.)

Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative): I/You/We/They + have + been + V-ing

He/She/It + has + been + V-ing

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They + have/haven't + been + V-ing

He/She/It + has not/hasn't + been + V-ing

Thể nghi vấn (Interrogative): Have + I/You/We/They + been + V-ing?

Has + He/She/It + been + V-ing?

Usage

• **Present Perfect Continuous Tense** được dùng khi ta muốn:

- nhấn mạnh đến hành động hơn là kết quả (Simple Present Perfect Tense).

Ví dụ: We have been jogging.

(Chúng tôi chạy bộ bấy lâu nay.)

khác với: We have jogged 2 kms.

(Chúng tôi chạy bộ được 2 km rồi.)

- Nhấn mạnh khả năng tiếp diễn của sự việc hay hành động trong tương lai.

Ví dụ: She has been reading the book *Gone with the wind*.

(Lâu nay cô ấy đang đọc cuốn *Cuốn theo chiều gió*.)

Nhóm Thì Quá khứ (Past Tenses)

Nhóm này gồm 4 thì sau:

- | |
|--|
| <ul style="list-style-type: none">- Simple Past- Past Continuous- Past Perfect- Past Perfect Continuous |
|--|

Thì Quá khứ đơn (Simple Past Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative): I/You/We/They/He/She/It + V-ed

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They/He/She/It + did not/didn't + V

Thể nghi vấn (Interrogative):

Did + I/You/We/They/He/She/It + V?

Động từ "to be": You/We/They were

I/he/she/it was

Usage

🔹 **Simple Past Tense** dùng để mô tả hành động và sự việc đã xảy ra và chấm dứt ở một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ví dụ: Janet called at 7 last night and said she won the lottery.

(Janet gọi điện lúc 7 giờ tối qua và nói cô ấy đã trúng xổ số.)

Shakespeare was born on April 23rd 1564 in Henley Street, Stratford-upon-Avon, England.

(Shakespeare sinh ngày 23 tháng 4 năm 1564 ở phố Henley, Stratford-upon-Avon, nước Anh.)

Thì Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative): You/We/They + were + V-ing

I/He/She/It + was + V-ing

Thể phủ định (Negative): You/We/They + were not/weren't + V-ing

I/He/She/It + was not/wasn't + V-ing

Thể nghi vấn (Interrogative): Were + You/We/They + V-ing

Was + I/He/She/It + V-ing

Usage

🔹 **Past Continuous Tense** được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và chấm dứt nhưng kéo dài và tiếp diễn quanh một mốc thời gian trong quá khứ.

Ví dụ: We were having supper at 10 o'clock last night.

(10 giờ đêm qua là lúc chúng tôi đang ăn bữa khuya.)

🔹 **Thì Past Continuous** thường được dùng để mô tả hành động hay sự kiện kéo dài trong quá khứ và vì thế làm nền cho một hành động khác cũng xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ:

While they were walking down the street, they saw an accident.

(Khi họ đang đi xuống phố thì họ thấy một tai nạn.)

Thì Quá khứ hoàn thành (Past Perfect Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + had + past participle

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + had not/hadn't + past participle

Thể nghi vấn (Interrogative):

Had + I/You/We/They/ I/He/She/It + past participle?

Usage

🔹 **Past Perfect Tense** mô tả:

- hành động hay sự kiện xảy ra và hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

When I got home last night, my parents had already been in bed.

(Tôi qua khi tôi về nhà thì bố mẹ tôi đều đi ngủ rồi.)

- hành động hay sự kiện xảy ra ở một mốc thời gian trước một mốc thời gian khác trong quá khứ.

Ví dụ:

By 2008, they had waited 4 years for the court's decision on their dispute.

(Tính tới năm 2008 là họ đã chờ quyết định của tòa án về vụ tranh chấp được 4 năm.)

Thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + had + been + V-ing

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + had not/hadn't + been + V-ing

Thể nghi vấn (Interrogative):

Had + I/You/We/They/ I/He/She/It + been + V-ing

Usage

🔹 Chúng ta dùng **Past Perfect Continuous Tense** để mô tả hành động hay sự việc đã xảy ra và tiếp diễn trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

Kim had been working on that project for 2 months by the time we joined her team.

(Vào thời điểm chúng tôi tham gia vào đội của Kim thì cô ấy đã làm dự án đó liên tục được 2 năm rồi.)

Nhóm Thì Tương lai (Future Tenses)

Nhóm thì này bao gồm 4 thì sau:

- Simple Future
- Future Continuous
- Future Perfect
- Future Perfect Continuous
- Past Perfect Continuous Tense

Thì Tương lai đơn (Simple Future Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will + V

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will not/won't + V

Thể nghi vấn (Interrogative):

Will + I/You/We/They/ I/He/She/It + V?

Usage

👉 **Simple Future Tense** được dùng:

- để diễn đạt một dự đoán chung trong tương lai nhưng không có cơ sở chắc chắn.

Ví dụ:

Hopefully the government will find effective solutions to the currently high rate of unemployment.

(Hy vọng chính phủ sẽ tìm ra được các giải pháp hiệu quả để giải quyết tỉ lệ thất nghiệp cao hiện nay).

- khi một quyết định được thực hiện vào thời điểm phát ngôn.

Ví dụ:

A: We've run out of sugar.

(Chúng ta hết đường rồi).

B: I will buy some then.

(Vậy tôi sẽ mua một ít.)

- để diễn tả sự sẵn lòng, lời hứa hoặc lời đe dọa. Chúng ta xem các ví dụ sau:

Sẵn lòng: If you want a ride, do let me know. I will give you a lift.

(Nếu bạn muốn đi nhờ thì nhớ báo cho tôi biết. Tôi sẽ cho bạn đi quá giang).

Lời hứa: I will always be with you no matter what happens.

(Minh hứa sẽ luôn ở bên cạnh cậu dù có chuyện gì xảy ra đi nữa.)

Đe dọa: Hands-up or I will hurt you!

(Giơ hai tay lên nếu không tao sẽ làm mày đau đấy!)

To be going + to-infinitive

👉 Cấu trúc **To be going + to-infinitive** được dùng để diễn tả một dự định/quyết định thực hiện trước thời điểm phát ngôn.

Ví dụ:

We have been saving for many years now. We are going to have a long holiday abroad.

(Chúng tôi đã tiết kiệm nhiều năm nay. Chúng tôi dự định sẽ đi nghỉ dài ngày ở nước ngoài.)

👉 Cấu trúc **To be going + to-infinitive** còn được dùng để mô tả một dự đoán về tương lai dựa trên bằng chứng có sẵn ở hiện tại.

Ví dụ:

That pile of books is too high. It is going to fall down soon.

(Chồng sách đó cao quá. Nó sẽ nhào xuống ngay thôi.)

Thì Tương lai tiếp diễn (Future Continuous Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will + be + V-ing

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will not/won't + be + V-ing

Thể nghi vấn (Interrogative):

Will + I/You/We/They/ I/He/She/It + be + V-ing?

Usage

👉 **Future Continuous Tense** được dùng để mô tả sự việc hay hành động:

- xảy ra và tiếp diễn quanh một mốc thời gian trong tương lai.

Ví dụ:

Jim and his friends will be lying on the beach in Hawaii this time tomorrow.

(Vào giờ này ngày mai Jim và bạn cậu ấy đang nằm dài trên bãi biển Hawaii.)

- kéo dài trong một khoảng thời gian trong tương lai.

Ví dụ:

The newly-wedded couple will be living in Tokyo for the next few years.

(Cặp vợ chồng mới cưới sẽ sống ở Tokyo trong những năm sắp tới).

- đã có kế hoạch từ trước và có tính định kỳ.

Ví dụ:

I will be seeing my boss tomorrow at weekly marketing meeting.

(Tôi sẽ gặp sếp vào ngày mai trong cuộc họp tiếp thị hằng tuần.)

👉 **Lưu ý:** Tuy cả thì Tương lai tiếp diễn (**Future Continuous Tense**) và cấu trúc **To be going to** đều có thể dùng để mô tả kế hoạch đã sắp xếp trước nhưng **To be going to** và thì Hiện tại tiếp diễn (**Simple Present Tense**) nhấn mạnh dự định riêng của cá nhân còn thì Tương lai tiếp diễn nhấn mạnh kế hoạch định kỳ hoặc theo thông lệ.

Ví dụ:

We are going to visit / We are visiting Phillip Candice tomorrow.

(Chúng tôi định sẽ đi thăm Candice ngày mai.)

We will be seeing mum and dad this weenkend as usual.

(Chúng tôi sẽ thăm bố mẹ vào cuối tuần này như lệ thường.)

Thì Tương lai hoàn thành (Future Perfect Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will + have + Past participle

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will not/won't + have + past participle

Thể nghi vấn (Interrogative):

Will + I/You/We/They/ I/He/She/It + have + Past participle?

Usage

Chúng ta dùng Future Perfect Tense:

- để mô tả sự việc hay hành động được dự đoán là sẽ hoàn thành không hoàn thành trước một mốc thời gian trong tương lai.

Ví dụ:

His secretary will have finished typing all documents by 9 tomorrow.

(Thư ký của anh ta sẽ đánh máy xong tất cả các tài liệu trước 9 giờ ngày mai.)

They won't have gone by the time we come back here.

(Họ sẽ chưa đi kịp vào thời gian chúng ta quay lại đây.)

- khi khoảng thời gian từ hiện tại đến một thời điểm nào đó sẽ trở thành quá khứ trong tương lai.

Ví dụ:

My grandfather will have reached the age of 70 in June.

(Ông tôi sẽ qua tuổi 70 vào tháng 6.)

We will have lived here for 6 years in February.

(Tính tới tháng 2 này chúng tôi đã ở đây được 6 năm.)

Thì Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous Tense)

Form

Thể khẳng định (Affirmative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will + have + been + V-ing

Thể phủ định (Negative):

I/You/We/They/ I/He/She/It + will not/won't + have + been + V-ing

Thể nghi vấn (Interrogative):

Will + I/You/We/They/ I/He/She/It + have + been + V-ing?

Usage

Chúng ta dùng Future Perfect Continuous Tense diễn tả hành động hay sự việc:

- xảy ra và kéo dài tới một mốc thời gian trong tương lai nhưng sẽ còn tiếp diễn sau mốc thời gian đó:

Ví dụ:

James will have been reading the book for two weeks next Friday.

(James đọc cuốn sách đó được hai tuần tính đến thứ 6 tới (và sẽ đọc tiếp nữa))

- dẫn đến một hậu quả tại một thời điểm trong tương lai.

Ví dụ:

The kids will be dirty because they will have been painting then.

(Mấy đứa nhỏ sẽ bị bẩn vì lúc đó chúng sẽ đang vẽ.)

Các cấu trúc đặc biệt (Special structures)

Trong phần này chúng ta cùng xem các cấu trúc đặc biệt thường được sử dụng:

- It is imperative/critical/important/vital/essential + (that) clause

(Điều quan trọng / chính yếu / cơ bản là...)

- Subject + suggested/recommended/advised/ + (that) clause

(...để nghị / khuyên...là...)

Đối với các cấu trúc trên ở mệnh đề *that* động từ ở dạng nguyên mẫu và không thay đổi theo hình thức của chủ ngữ.

Ví dụ: The doctor suggested that the patient do exercise for 2 hours a day.

(Bác sĩ khuyên bệnh nhân nên tập thể dục 2 giờ một ngày.)

It is important that teachers be patient when they teach little kids.

(Quan trọng là giáo viên phải kiên nhẫn khi họ dạy các em nhỏ.)

- Subject 1 + would rather + Subject 2 + verb (Simple Past Tense)

Mệnh đề sau cấu trúc Would rather (thà/thích hơn) sẽ luôn luôn dùng thì quá khứ đơn.

Ví dụ: I would rather you brought some flowers.

(Tôi muốn bạn mang một ít hoa đến hơn.)

We'd rather she didn't leave the party early.

(Chúng tôi không muốn cô ấy rời bữa tiệc sớm thế.)

- It's (about/high) time + Subject + verb (Simple Past Tense)

(Đã đến lúc...)

Mệnh đề xuất hiện sau cấu trúc It is (about/high) time cũng sử dụng thì quá khứ đơn (Simple Past Tense).

Ví dụ: It is time we went to bed.

(Đã đến giờ chúng ta đi ngủ rồi.)

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- Everyday when I get home from school, I always _____ some cookies and a glass of milk.
A. have had B. is having C. have D. had
- Many people don't like Jack because he _____ casual clothes to important meetings.
A. is always wearing B. will wear
C. has just worn D. seldom wears

3. Sarah _____ a sandwich delivery service in the centre of the city since last September; She loves the job and is going to keep it.
A. isn't running B. has been running
C. will run D. has already run
4. Whenever I want to talk to Jane, she _____ a bath.
A. will have B. is having C. doesn't have D. had had
5. As a new rule of the school, this winter students _____ have to wear uniform on rainy days.
A. often do B. do not C. does D. are
6. My sister is bored with her current job and _____ for a new job lately.
A. looks B. is looking
C. looking D. has been looking
7. What kind of information do people have to use to fill in a registration form when they _____ for a language course at this centre?
A. register B. have registered
C. were registering D. don't register
8. He _____ this book for days. It often _____ him ages to finish one.
A. has read...took B. often reads ... is taking
C. is reading ... has taken D. has been reading ... takes
9. People often argue about whether cats _____ better pets than dogs.
A. were B. make C. have made D. are making
10. Young people now _____ jeans because of the comfort and convenience this material brings about.
A. love B. are loving C. will love D. didn't love
11. I'd better leave you alone or you _____ your work done by the time the film is on.
A. won't have B. will have
C. will have had D. won't have had
12. I _____ Melissa at my yoga class tonight and will ask her about her plan for this weekend.
A. will be seeing B. will have seen
C. will not see D. will have been seeing
13. He _____ 2 weeks on this research proposal by this weekend; it usually takes him 1 month to finish one.
A. was spending B. will have spent
C. had spent D. will have been spending
14. Sales people often say that if the item you buy is faulty they _____ you a new one, but they don't.
A. will be giving B. will have been giving
C. were giving D. will get
15. As a matter of fact, many charity organizations _____ everything they can to help the homeless.
A. were doing B. will do
C. won't have done D. will be doing

16. We _____ sales problems in annual general meeting next month as usual.
A. will have discussed B. have discussed
C. will be discussing D. had discussed
17. Susan will be tired tomorrow night because she _____ all day.
A. will have worked B. will have been working
C. worked D. won't be working
18. They _____ tennis for 6 hours by eight o'clock.
A. will play B. will have played
C. had been playing D. will be playing
19. The workers on strike _____ for twenty-four hours by 7 pm tomorrow.
A. will be eating B. won't have eaten
C. were eating D. will eat
20. When they have talked to me, the police _____ everybody else in the office.
A. will have questioned B. won't have been questioning
C. will question D. had questioned
21. It _____ the whole evening but Ann still went out for a run.
A. rains B. didn't rain C. was raining D. is raining
22. Although Jack _____ for everything at the party, he didn't pay for the flowers.
A. paid B. were paying
C. had been paid D. didn't pay
23. He stayed up late because he _____ work the next day.
A. didn't have to B. will have to C. hadn't had D. had done
24. Jack and Laura _____ married for 25 years by that time but they still decided to get divorced.
A. have been B. had been C. were D. will be
25. Tulips _____ originally wild flowers which grew in the valleys in Central Asia.
A. are B. were C. had been D. have been
26. The train was delayed because the rail workers _____ on a strike.
A. are going B. will be C. will go D. had gone
27. Just when I thought I _____ the alarm clock, it went off.
A. had set B. set
C. had forgot to set D. were setting
28. According to fossil records, roses first _____ in China about 5,000 years ago.
A. appeared B. had been C. didn't have D. were appearing
29. Rose _____ for a scholarship next year, so she is studying very hard this semester.
A. is going to apply B. had applied
C. will apply D. were applying

30. The ancient Chinese wrote secret messages on silk and _____ it in a tinny ball which was then swallowed so that the message was hidden in the courier's stomach.
A. will hide B. hid
C. had hidden D. had been hiding
31. This orange juice _____ awful; I bet you _____ it.
A. is smelling ...like B. smelling... will not like
C. smells ...will not like D. has smelled ...like
32. I _____ to the gym 3 times this week.
A. have been B. will have gone
C. have been going D. had been
33. Trains to London _____ from the central railway station every 2 hours.
A. will be leaving B. depart
C. have left D. have departed
34. Brown wants to apply for a post in the local bank next year, so he _____ an accounting course this summer instead of going back to his village as he usually does.
A. has taken B. is taking C. is going D. has done
35. I can't have a dental appointment at lunch time tomorrow as I _____ with my old friends for lunch then.
A. was having B. will be
C. have just been D. am always
- Read the passages and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.**

IT IS JUST CULTURALLY DIFFERENT!

Mexico (36) _____ me, even when I was a child. I was so excited about coming here from Canada as a foreign correspondent and since I (37) _____, I haven't been disappointed in anything. It is such a wonderful country full of colors, sounds and smells that (38) _____ so different from those back home. Before I came here, I (39) _____ that Mexico had a much slower **pace** of life than Canada – but I soon realized they (40) _____ about Mexico City!

As for driving here, when I first (41) _____, I was absolutely terrified of being in a car. This is a city of 20 million people and it (42) _____ like they are all on the road at the same time. But don't get me wrong, I'm really impressed with the way Mexicans (43) _____, they are amazing. And of course there (44) _____ rules of the road – it just (45) _____ a while for a foreigner to get used to them. For example, I (46) _____ to ignore traffic lights. For months, I annoyed every traffic policeman in Mexico City by stopping at red lights while they (47) _____ to keep the traffic moving!

Yes, driving in Mexico City is educational and exciting – and it (48) _____ certainly a lot less dangerous than walking! I (49) _____ admit that I still haven't got used to being a pedestrian here. Can you imagine how difficult it is to cross the road in this city? I (50) _____ here for 3 years by next month but I think I can never get used to doing that!

36. A. has always fascinated B. will fascinate
C. is fascinating D. was fascinating
37. A. have arrived B. arrived C. had arrived D. was arriving
38. A. are B. will be C. were D. had been
39. A. read B. will read C. had read D. was reading
40. A. were talking B. were not talking
C. had been talking D. will not talk
41. A. arrive B. arrived C. had arrived D. will arrive
42. A. feels B. had felt C. is feeling D. will feel
43. A. drove B. drive C. had driven D. are driving
44. A. are B. were C. was D. had been
45. A. has taken B. had taken C. takes D. will take
46. A. don't learn B. will learnt C. learnt D. have learnt
47. A. will try B. are trying C. tried D. were trying
48. A. was B. is C. had been D. has been
49. A. have B. had to C. have to D. will have to
50. A. have been B. am C. will be D. will have been

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (MODALS)

- Usage
- Modal auxiliaries
- Phrasal modals
- Practice

Usage

☞ Các động từ khuyết thiếu bổ trợ thêm nghĩa cho câu bằng cách mô tả thái độ của người nói/viết, đặc biệt diễn đạt thêm ý phụ là người nói/người viết cảm thấy việc gì đó là cần thiết, đáng làm, được phép, hay có thể xảy ra. Ngoài ra động từ khuyết thiếu còn giúp xác định mức độ chắc chắn (certainty), hay mức độ khẳng định (strength) của thái độ đó.

Ví dụ: They might be sad.

(Có lẽ họ buồn.)

Ví dụ trên có mức độ khẳng định thấp hơn câu: They are sad (Họ buồn). Việc sử dụng động từ khuyết thiếu **might** (có thể / có lẽ) giúp người nói / viết diễn đạt ý đây là điều họ đoán chứ không hoàn toàn chắc chắn.

Modal auxiliaries

Các trợ động từ khuyết thiếu bao gồm: Can/Could, May/Might, Shall/Should, Ought To, Must, Will, Would.

Các động từ này được gọi là trợ động từ do chúng được sử dụng như các trợ động từ. Cụ thể là chúng xuất hiện sau chủ ngữ và trước động từ chính trong câu khẳng định, hoặc được đảo ra trước chủ ngữ trong câu nghi vấn và được thêm **not** đằng sau trong câu phủ định.

Ví dụ: Khẳng định: I can drive.

(Tôi biết / có thể lái xe.)

Nghi vấn: Can you drive?

(Bạn có biết lái xe không?)

Phủ định: I can't drive.

(Tôi không biết / không thể lái xe.)

Can/Could, May/Might

☞ **Can** được dùng để diễn tả khả năng (ability) ở hiện tại:

Ví dụ: I can play the guitar.

(Tôi có thể / biết / có khả năng chơi đàn ghita.)

☞ **Can** còn dùng để diễn tả một việc theo lý thuyết là có thể xảy ra (theoretical possibility):

Ví dụ: Chain smokers can develop lung cancer.

(Những người nghiện thuốc lá có thể phát bệnh ung thư.)

☞ **Can/Could/ May/Might** dùng để xin phép / đề nghị nhưng **May / Might** được xem là lịch sự và trình trọng hơn (formal).

Ví dụ: Can/Could/ May/Might I use your phone?

(Tôi có thể dùng điện thoại của bạn được không?)

Can/Could/ May/Might I come in?

(Tôi có thể vào được không?)

☞ **Lưu ý:** Khi xin phép hoặc đề nghị **May/Might** thường chỉ được dùng với chủ ngữ **I** hoặc **We**.

Ví dụ: May/Might you pass the salt? ✗

Can/Could you pass the salt? ✓

(Nhờ anh / chị chuyển giùm lọ muối.)

☞ **Could** được dùng để mô tả các khả năng trong quá khứ:

Ví dụ: She could read when she was four years old.

(Bốn tuổi cô ấy đã biết đọc.)

☞ Chúng ta cũng có thể dùng **be able to** để diễn tả khả năng trong quá khứ (**was/were able to**) hoặc tương lai (**will be able to**), đặc biệt khi tình huống cho phép hoặc chúng ta nỗ lực và đã làm được việc gì đó.

Ví dụ:

We were looking at many bookshops for the new volume of Harry Porter and finally we were able to/could find one.

(Chúng tôi tìm tập Harry Porter mới ở nhiều hiệu sách và cuối cùng chúng tôi cũng tìm được một cuốn.)

☞ **Could/May/Might** được dùng để suy đoán (speculate) khi không có bằng chứng chắc chắn; **May/Might** được dùng khi mức độ chắc chắn thấp hơn **Could**.

Ví dụ: A: Where is my watch?

(Đồng hồ của tôi ở đâu?)

B: Have a look in the bathroom. It could/may/might be there.

(Thử xem trong nhà tắm. Nó có thể ở đó.)

☞ **Could** còn dùng để thảo luận các phương án chọn lựa (options) chưa chắc chắn.

Ví dụ: We could go to Paris this summer, or there again we could go to London.

(Hè này chúng ta có thể đi Paris mà cũng có thể đi London.)

Can/Could/May/Might have + past participle

☞ **Can't have + past participle** diễn tả suy đoán một việc nào đó không thể nào đã xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: She can't have taken part in the robbery. She was with me then.

(Cô ấy không thể nào đã tham gia vụ cướp. Lúc đó cô ta ở cùng tôi.)

☞ **Could have + past participle** diễn tả một khả năng đã có thể xảy ra trong quá khứ nhưng đã không xảy ra.

Ví dụ:

They could have kept the money they found but they returned it to its owner.

(Họ đã có thể giữ lại số tiền họ tìm thấy nhưng họ trả nó lại cho chủ số tiền.)

☞ **May/Might have + past participle** mô tả một suy đoán không chắc chắn trong quá khứ.

Ví dụ: They might have been angry.

(Có lẽ họ đã giận lắm.)

Shall/Should/Ought to

☞ **Shall** luôn được dùng với **I** hoặc **We** để tự đề nghị (offer).

Ví dụ: Shall I pick you up from work today?

(Hôm nay để mình đón bạn từ chỗ làm nhé.)

☛ **Shall** còn được dùng với **I** hoặc **We** để kêu gọi đề xuất (eliciting suggestions).

Ví dụ: What shall we do this weekend? Any ideas?

(Cuối tuần này chúng ta làm gì nhỉ? Có ý kiến gì không?)

☛ **Should/Ought to** diễn tả lời khuyên (giving advice) hay đưa ra quan điểm (expressing opinion) của người nói.

Ví dụ: Lời khuyên: You should/ought to wear a suit at the interview.

(Anh nên mang veston khi đi phỏng vấn.)

Quan điểm: The rich should/ought to help the poor.

(Người giàu nên giúp đỡ người nghèo.)

☛ **Should** còn được dùng để dự đoán một sự việc được mong đợi trong tương lai.

Ví dụ: The train should be here in a few minutes.

(Có lẽ tàu sẽ đến trong vài phút nữa thôi.)

There should not be any problems with your job application.

(Có lẽ không có vấn đề gì với hồ sơ xin việc của bạn đâu.)

☛ **Should** dùng để đưa ra dự đoán về một điều gì đó mà người nói/viết chắc chắn đã xảy ra vào thời điểm nói.

Ví dụ: It's 8 o'clock. They should be at the airport by now.

(Giờ là 8 giờ. Chắc giờ này họ đã ở sân bay rồi.)

☛ **Should have + Past participle** diễn tả sự tiếc nuối (regret) về một việc đã làm hoặc đã không nên làm.

Ví dụ:

We should not have told her that sad news when she was not unwell.

(Lẽ ra chúng ta không nên báo cho cô ấy tin buồn đó khi cô ấy không khỏe.)

I should have talked to a learning advisor before enrolling in the course.

(Lẽ ra tôi nên nói chuyện với giáo viên cố vấn học tập trước khi đăng ký khóa học.)

☛ **Should have + Past participle** còn dùng để diễn tả sự chỉ trích (criticism).

Ví dụ: You should have closed the window.

(Đáng ra bạn phải đóng cửa sổ lại.)

☛ Trong khi đó **ought to have + past participle** lại được dùng để mô tả dự đoán gần như chắc chắn về một sự việc hay hành động được trông chờ.

Ví dụ: She ought to have done well on the test.

(Cô ấy chắc là đã làm tốt bài kiểm tra.)

Will/Would

☛ **Will** dùng để diễn đạt các hành động và sự kiện liên quan đến tương lai như trong cách dùng của thì tương lai (xem thêm ở phần thì tương lai).

Will/Would còn dùng trong câu điều kiện (xem cụ thể ở phần câu điều kiện).

☛ **Will** còn dùng để diễn tả các dự đoán chung chung không có bằng chứng cụ thể.

Ví dụ: The company will overcome its current financial problem.

(Công ty sẽ vượt qua khó khăn tài chính hiện tại.)

☛ **Will** còn diễn tả lời tự đề nghị một cách nhiệt tình hoặc lời hứa.

Ví dụ: I will help.

(Tôi sẽ giúp.)

☛ **Will** có thể dùng để diễn tả một lời đề nghị trong những trường hợp thân mật.

Ví dụ: Will you let me use your bike?

(Bạn sẽ để tôi dùng xe đạp của bạn chứ?)

☛ Trong khi đó **Would** thể hiện một yêu cầu có tính dè dặt hoặc một lời mời lịch sự hơn.

Ví dụ: Would it be OK if I used your camera?

(Nếu tôi dùng máy ảnh của bạn thì có ổn không?)

Would you mind if I used your camera?

(Bạn có phiền không nếu tôi dùng máy ảnh của bạn?)

Would you like some tea?

(Bạn uống trà nhé?)

☛ **Would** còn diễn tả một hành động có tính lặp đi lặp lại hoặc một thói quen trong quá khứ.

Ví dụ: When we were young, we would visit our grandparents every weekend.

(Khi còn nhỏ cuối tuần nào chúng tôi cũng đi thăm ông bà.)

Must/have to/need

☛ Cả **must** và **have to** đều diễn đạt sự bắt buộc nhưng **must** là trợ động từ còn **have to** là động từ thường. Chúng ta xem ví dụ sau để thấy cách dùng của hai động từ này:

Must they go?

Do they have to go?

(Họ có phải đi không?)

☛ **Have to** dùng để diễn tả nghĩa vụ (duties) và trách nhiệm (obligations).

Ví dụ: As a secretary, she has to answer the phone, make appointments and welcome guests.

(Là thư ký cô ấy (có bốn phận) phải trả lời điện thoại, thực hiện các cuộc hẹn và tiếp đón khách.)

👉 **Have to** còn dùng để tả lời khuyên trong trường hợp thân mật.

Ví dụ: You have to learn harder if you want to pass the course.

(Bạn cần học chăm hơn nếu muốn qua được môn này.)

Trong trường hợp này **have to** gần nghĩa với **should** và **need**.

Ví dụ: You need to/have to/should get to the stadium early to reserve a good seat.

(Bạn cần / nên đến sân vận động sớm để có chỗ tốt.)

👉 **Must** nhấn mạnh quyền lực của người nói/viết hoặc những quy định đã trở thành luật.

Ví dụ:

"You must wash your hands and face before meals", a mother told her child.

(*"Con phải rửa tay và mặt trước bữa ăn", mẹ bảo con.*)

You must stop when the traffic lights go red.

(*Chúng ta phải dừng lại khi đèn giao thông chuyển sang màu đỏ.*)

👉 Ngoài ra **Must** còn diễn tả một suy đoán ở hiện tại dựa vào bằng chứng xác thực.

Ví dụ: You are sweating all over. You must be very hot.

(*Bạn đổ mồ hôi rất nhiều. Chắc bạn nóng lắm.*)

They almost look the same. They must be twins.

(*Họ trông giống hệt nhau. Chắc họ là anh / chị em sinh đôi.*)

👉 Tương tự, **Must have + past participle** cũng diễn tả một dự đoán hay suy diễn về quá khứ khi có bằng chứng cụ thể.

Ví dụ:

You must have known her. She said she met you at a meeting last week.

(*Chắc bạn biết cô ấy. Cô ấy nói đã gặp bạn trong một cuộc họp tuần trước.*)

👉 Trái lại **Needn't have + past participle** diễn tả một việc không cần làm mà đã làm.

Ví dụ: I needn't have told the interviewer about my address. They knew it from my resumé.

(*Tôi chẳng cần phải nói địa chỉ của tôi cho người phỏng vấn vì họ đã biết từ lý lịch của tôi rồi - nhưng tôi đã nói.*)

👉 **Lưu ý:** Cấu trúc **Needn't have + past participle** có hàm nghĩa khác với **didn't need to**. Chúng ta cùng xem ví dụ sau:

Mary said I didn't need to give her a lift to the post office (so I didn't).
(*Mary nói tôi không cần phải cho cô ấy đi nhờ xe ra bưu điện (nên tôi không đưa)*)

Phrasal modals

Ngoài **Be able to** và **have to** như đã nói ở trên chúng ta còn có các ngữ khuyết thiếu (**Phrasal modals**). Cụ thể là:

👉 **Be supposed to** khi dùng ở thì quá khứ (**was/were supposed to**) cũng dùng để diễn tả một điều lẽ ra đã xảy ra như được mong đợi nhưng đã không xảy ra.

Ví dụ:

The show was supposed to begin at 7 (but it didn't begin until 8).

(*Buổi biểu diễn lẽ ra bắt đầu lúc 7 giờ - nhưng đến 8 giờ nó mới bắt đầu.*)

👉 **Have got to** cũng có nghĩa tương tự như **Must/Have to/ Need to** để diễn tả sự cần thiết/không cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.

Ví dụ: I need to go to class today.

= I have to go to class today.

= I have got to go to class today.

(*Tôi cần / phải đến lớp hôm nay.*)

👉 **Used to + Verb**, tương tự như **Would** dùng để tả một thói quen hay một hành động có tính lặp đi lặp lại trong quá khứ và không còn tiếp diễn ở hiện tại nữa.

Ví dụ: We would go to the park every Saturday.

= We used to go to the park every Saturday.

(*Trước đây thứ bảy nào chúng tôi cũng đến công viên.*)

👉 **Lưu ý:** **Used to + Verb** hoàn toàn khác với **Get / Be used to + Verb-ing** vì cấu trúc sau dùng để tả sự thích nghi với một việc làm nào đó chứ không diễn tả thói quen trong quá khứ.

Ví dụ:

They are getting used to getting up early in the winter.

(*Họ đang thích nghi dần với việc dậy sớm vào mùa đông.*)

They are used to getting up early in the winter.

(*Họ quen với việc dậy sớm vào mùa đông.*)

👉 **Had better** dùng để diễn đạt lời khuyên như **Should** nhưng mức độ áp đặt mạnh hơn.

Ví dụ: You'd better not exercise immediately after meals.

(Tốt hơn là bạn không nên tập thể dục ngay sau bữa ăn.)

☛ **Would rather** (xem thêm phần tương thích giữa chủ ngữ và động từ / verb-subject agreement để biết cách dùng khác của cấu trúc này) diễn tả sự lựa chọn (preference).

Ví dụ: I would rather stay at home than go out in this horrible weather.

(Tôi thà ở nhà hơn ra đường trong thời tiết kinh khủng này.)

PRACTICE

Choose the sentence (A, B, C, or D) which is closest in meaning to the one in italics.

1. *Maybe I will do well in my next English test.*
A. I will have to do well in the next English exam.
B. I must do well in the next English test.
C. I will surely do well in my coming English test.
D. I might do well in my next English test.
2. *They probably won't need French for their future job.*
A. They are unlikely to need French for the job in the future.
B. They will not need French for their job at all.
C. They should use French for their job in the future.
D. Perhaps they will need French at work in the future.
3. *I don't think they will be here late.*
A. Perhaps they will not be here late.
B. They could not come here late.
C. Certainly they will come late.
D. They definitely will not come here late.
4. *I am sure Sue will like the gift.*
A. I don't know why Sue likes the gift.
B. I believe that Sue will not like the gift.
C. Sue must have liked the gift.
D. Sue will definitely like the gift.
5. *I suppose they are very tired. They have been working all morning.*
A. They can be very tired due to working all morning.
B. Because they have been working hard they are now very tired.
C. They must be very tired as they have been working all morning.
D. They were very tired because of a hard working morning.
6. *He seems to be busy at the moment.*
A. Perhaps he is busy at the moment.
B. He is surely very busy now.

C. I am sure he is busy now.

D. He was very busy at the moment.

7. *It is unlikely that Ellie will invite Matt to her graduation party.*
A. Ellie invited Matt to go to her graduation party.
B. Ellie will not invite Matt to her graduation party.
C. Ellie may not invite Matt to her graduation party.
D. Ellie definitely will not invite Matt to her graduation party.
8. *They bought much more flowers than they should.*
A. They bought a lot of flowers.
B. Many flowers will be bought.
C. They should not have bought so many flowers.
D. They could buy fewer flowers.
9. *Perhaps the government will introduce a new law on tax soon.*
A. The government will introduce a new law on tax soon.
B. A new law on tax may be introduced soon.
C. It is time for the government to introduce a new law on tax.
D. I believe that the government should introduce a new law on tax.
10. *They needn't have got up that early.*
A. They did not have to get up early so they did not.
B. They needed to get up very early.
C. They got up early because they had to.
D. They didn't have to get up early but they did.
11. *Bill could have asked his parents to buy him a sports car.*
A. Bill could ask his parents to buy him a sports car but he didn't.
B. Bill asked his parents to buy him a sports car as he could.
C. Perhaps Bill could ask his parents to buy him a sports car.
D. Bill's parents bought him a sports car.
12. *It is impossible to smile properly if you don't feel like it.*
A. If you like smiling, you should smile properly.
B. You can't smile properly if you don't feel like it.
C. If it is possible, you should smile properly.
D. You must know how to smile properly.
13. *Body language does not always mean what you think it does.*
A. What body language says is what we always mean.
B. We always know what our body language means.
C. Body language should mean what you want it to do.
D. Body language can sometimes do things we don't think it does.

14. *The forest will probably be damaged.*
A. It is impossible that the forest will be damaged.
B. They will damage the forest.
C. The forest is damaged.
D. It is likely that the forest will be damaged.
15. *The mother asked her son to go home before 9.30.*
A. The mother allowed her son to go home after 9.30.
B. "You can go home before 9.30", the mother said to her son.
C. "You must go home before 9.30", the mother told her son.
D. "You could have gone home before 9.30", the mother told her son.
16. *Water and air are necessary for humans to live.*
A. Perhaps we need water and air to survive.
B. We can live without water and air.
C. Humans need water and air to live.
D. We may need water and air to exist.
17. *We should study Mars to see if life ever existed there.*
A. It is a good idea to study Mars to see if life ever existed there.
B. Perhaps we could study Mars to see if life exists there.
C. We have to study Mars if we want to know if life existed there.
D. We must study Mars to see whether life ever existed there.
18. *From the evidence from the camera, there were 4 people in the bank then.*
A. There might have been 4 people in the bank at that time.
B. At least 4 people are in the bank.
C. There must have been 4 people in the bank then.
D. They could be 4 people in the bank then.
19. *The possibility exists that humans will run out of fuel fossil fuels in the future.*
A. We will need more fuel fossils in the future to exist.
B. Humans will certainly run out of fuel fossils.
C. It is impossible that humans run out of fossil fuels in the future.
D. Humans can run out of fuel fossils in the future.
20. *I like coffee much more than tea.*
A. I'd rather drink coffee than tea.
B. I must drink coffee instead of tea.
C. I drink more coffee than tea.
D. I can drink more coffee than tea.
21. *We managed to park the car near the theatre.*
A. It was fairly easy to park a car near the theatre.
B. We could have parked the car near the theatre.

- C. We tried to park the car near the theatre but we couldn't.
D. We were able to park the car near the theatre.
22. *Would it be OK if I borrowed your dictionary?*
A. I will borrow your dictionary.
B. May I borrow your dictionary?
C. I want you to lend me your dictionary.
D. I must use your dictionary.
23. *I don't think you left your keys at school. You haven't been there today.*
A. You should have left your keys at school.
B. You can't have left your keys at school.
C. I think your keys are at school now.
D. I wondered where your keys are.
24. *I don't think she is English. She doesn't speak English at all.*
A. I believe she is English although she doesn't speak English.
B. She may not be English.
C. It is possible for her to speak English.
D. She can't be English. She doesn't speak English at all.
25. *"I should not have driven that fast", Keira said.*
A. Keira can drive very fast.
B. Keira could slow down.
C. Keira said she drove very fast.
D. Keira regretted driving fast.
26. *I can see smoke from here. I think there is a fire over there.*
A. I wondered if there was a fire over there.
B. There must be a fire over there as I see smoke from here.
C. There might have been a fire as smoke comes from there.
D. There will be a fire there because I see smoke.
27. *It is possible that smokers will get lung cancer.*
A. Smokers will definitely end up having lung cancer.
B. Smokers will get lung cancer.
C. Smokers can get lung cancer.
D. Smokers must get lung cancers.
28. *You are not allowed to smoke here.*
A. You can smoke here.
B. Smoking is perhaps possible here.
C. You will be able to smoke here.
D. You must not smoke here.

29. *It is past the children's bedtime.*

- A. The children do not want to go to bed.
- B. The children's bedtime was late.
- C. The children ought to be in bed now.
- D. The children can go to bed if they want to.

30. *It is always advisable to drive slowly in the rain*

- A. Drivers would rather drive slowly than fast.
- B. Drivers will slow down when it rains.
- C. Rain can slow drivers down.
- D. You should drive slowly when it rains.

31. *The oven is dirty. I wondered if you could help with that?*

- A. I wondered if you can fix a dirty oven.
- B. Would you like to clean the dirty oven?
- C. Could you possibly clean the dirty oven?
- D. Should you clean the dirty oven?

32. *We had no choice but to come back by boat because the road was blocked.*

- A. We might not go back because the road was blocked.
- B. We had to come back by boat because of the blocked road.
- C. The road was blocked so we chose the boat to get there.
- D. Boats are better than cars when the road is blocked.

33. *I am not sure if I can wear jeans to a wedding party.*

- A. I am allowed to wear jeans to a wedding party.
- B. I could have worn jeans to a wedding party.
- C. May I wear jeans to your wedding party?
- D. I wondered if wearing jeans to a wedding party is suitable.

34. *"You needn't go to school tomorrow", the teacher says.*

- A. The teacher says he wants to see the students at school tomorrow.
- B. "Do you want to go to school tomorrow?", the teacher asks.
- C. The teacher says we might not go to school tomorrow.
- D. The teacher says we don't have to go to school tomorrow.

35. *I think you should tell your father we'll be late today or he'll be worried.*

- A. Your father may not know we will be late today.
- B. We will tell your father we will be late today.
- C. Your father might know you will be late today.
- D. You ought to tell your father we will be late today.

36. *Do I need a license to ride a motorbike in this country?*

- A. May I use my license to ride a motorbike in this country?
- B. I will need a license to ride a motorbike in this country.
- C. Could I have a license so that I can drive in this country?
- D. Is a license necessary to ride a motorbike in this country?

37. *They needn't have brought so many warm clothes.*

- A. They wanted to bring as many warm clothes as possible.
- B. Perhaps they needed fewer warm clothes than they had.
- C. They didn't need to bring many warm clothes so they did not.
- D. They didn't have to bring many warm clothes but they did.

38. *The ticket office was very crowded but we were able to get 2 gold tickets.*

- A. I wondered if we could get 2 gold tickets from such a crowded office.
- B. We could not get 2 gold tickets because the office was too crowded.
- C. We tried but failed to get 2 gold tickets from such a crowded office.
- D. We managed to get 2 gold tickets from that crowded office.

39. *I would like to have your advice on learning methods.*

- A. You don't have to tell me how to learn.
- B. Did you advise me of learning methods?
- C. Could you give me some advice on how to learn?
- D. I need advice on how to learn.

40. *You'd better use less salt for your cooking.*

- A. Don't you want to use salt for your cooking?
- B. Salt is not good for you.
- C. Less salt will make your cooking better.
- D. You should use less salt when you cook.

41. *Perhaps they were the only ones to complete the task.*

- A. They completed the task although they didn't have to.
- B. They could have completed the task if they wanted to.
- C. They might have been the only ones to complete the task.
- D. They must complete the task so they did.

42. *We used to go the zoo every Sunday afternoon.*

- A. We get used to going to the zoo on Sunday afternoon.
- B. We would go to the zoo on Sunday afternoon.
- C. We enjoy going to the zoo on Sunday afternoon.
- D. We are used to going to the zoo every Sunday afternoon.

43. *I believe that they are good students as I see they have good marks.*

- A. They must be good students as they have many high marks.
- B. They might have been good students.
- C. Good students must have good marks.
- D. They can become good students with good marks.

44. *I don't think she is moving out. She gets on well with other housemates.*

- A. She is not allowed to move out.
- B. She can move out if she wants to.
- C. She may be moving out soon.
- D. I think she will not move out.

45. *I suppose Mike has been to Tokyo. I saw a photo of him-taken there.*
 A. Mike could have been in Tokyo.
 B. Mike took a lot of photos on Tokyo.
 C. Perhaps Mike has been to Tokyo.
 D. Mike must have been to Tokyo.
46. *Persistence and patience are necessary for success.*
 A. Successful people can be patient and persistent.
 B. Successful people will be persistent and patient.
 C. Success is persistence and patience.
 D. We have to be persistent and patient to be successful.
47. *Somebody must have told Cindy about the result of her driving test.*
 A. Cindy could have known about her driving test.
 B. We should tell Cindy about her driving test result.
 C. I think somebody told Cindy about the result of her driving test.
 D. We must tell Cindy about her driving test result.
48. *The key is still inside the house. You didn't lock the door!*
 A. You might have locked the house with the key.
 B. You shouldn't have left the key inside the house
 C. You didn't have to lock the door so you left it at home.
 D. You can't have locked the door because the key is still in the house.
49. *It is not a good idea to read in the dark.*
 A. You don't have to read when it is dark.
 B. You'd better not read when it is dark.
 C. It is impossible to read in the dark.
 D. We can't read when it is dark.
50. *That hotel is too expensive for us to stay there.*
 A. We should not stay in that hotel because it is too expensive.
 B. We can't have stayed in that expensive hotel.
 C. We must stay in that expensive hotel.
 D. We'd rather stay in that hotel.

CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

- Conditional type 0
- Conditional sentence type 1
- Conditional sentence type 2
- Conditional sentence type 3
- Wish
- Practice

Trong phần này chúng ta cùng ôn lại các loại câu điều kiện chính. Các loại câu điều kiện sẽ được trình bày từ hình thức (Form) đến cách dùng (Usage). Phần cuối là bài tập thực hành (Practice) dành cho tất cả các thể loại câu điều kiện.

Câu điều kiện loại Zero (Conditional sentence type 0)

Form

If + Simple Present Tense + Simple Present Tense

Usage

☞ Conditional sentence type 0 được dùng để diễn đạt sự việc, hành động luôn xảy ra khi có sự việc nào đó xảy ra.

Ví dụ :

If she goes to bed late, she always feels tired the next morning.

(Nếu cô ấy đi ngủ trễ cô ấy luôn cảm thấy mệt mỗi sáng hôm sau.)

If you use too much oil when you cook, the food is not healthy.

(Nếu bạn dùng quá nhiều dầu khi nấu ăn thì thức ăn không tốt cho sức khỏe.)

Câu điều kiện loại 1 (Conditional sentence type 1)

Form

If + Simple Present Tense + S + will/can/may + V

Usage

☞ Conditional sentence type 1 được dùng để diễn đạt điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

If it rains tomorrow, we will have to cancel the camping trip.

(Nếu ngày mai trời mưa chúng ta sẽ phải hủy buổi đi cắm trại.)

If the traffic is not too bad we can arrive at the meeting on time.

(Nếu giao thông không quá tệ chúng ta có thể đến cuộc họp đúng giờ.)

☞ **Lưu ý:** If có thể được bỏ trong câu điều kiện loại 1 với sự xuất hiện của **should/shouldn't** ở đầu câu.

Ví dụ:

If you have any further questions in relation to this issue, I will be willing to answer them.

= Should you have any further questions in relation to this issue, I will be willing to answer them.

(Nếu bạn còn bất cứ câu hỏi nào khác về vấn đề này thì tôi sẽ sẵn sàng trả lời.)

Chúng ta cùng xem một ví dụ nữa có mệnh đề if ở thể phủ định:

If the shirt doesn't fit your son, we will exchange it for another one for you.

= Shouldn't the shirt fit your son, we will exchange it for another one for you.

(Nếu cái áo sơ mi không vừa với con trai ông/bà thì chúng tôi sẽ đổi lại cái khác cho ông bà.)

Câu điều kiện loại 2 (Conditional sentence type 2)

Form

If + Simple past tense + S + would/could/might + V

(To be: were)

Usage

☞ **Conditional sentence type 2** được dùng để diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

If I were a famous actor (*I am not a famous actress*), I could act in Hollywood films and live in Beverly Hills.

(Nếu tôi mà là một diễn viên nổi tiếng tôi có thể đóng phim ở Hollywood và sống ở đường Beverly Hills (nhưng tôi không phải diễn viên nổi tiếng).)

What would you do if your secretary resigned tomorrow? (*She will not resign.*)

(Bạn sẽ làm gì nếu thư ký của bạn xin thôi việc vào ngày mai (nhưng thư ký của bạn không xin thôi việc vào ngày mai)?)

☞ **Lưu ý:** Câu điều kiện loại 2 được dùng để diễn đạt lời khuyên hoặc lời đề nghị lịch sự (to give advice/suggestion).

Ví dụ:

If I were you, I would look up the word in the dictionary first before asking the teacher for its meaning.

(Nếu tôi mà là bạn tôi sẽ tự tra cứu từ đó trong từ điển trước khi hỏi giáo viên về nghĩa của từ đó / Tôi khuyên bạn nên tra cứu từ đó trong từ điển trước khi hỏi giáo viên về nghĩa của từ đó.)

☞ **Lưu ý:** If có thể được lược bỏ trong câu điều kiện loại 2 khi động từ trong mệnh đề if được đảo ngữ.

Ví dụ:

If I were your age, I would live up to my dream.

= Were I your age, I would live up to my dream.

(Nếu tôi mà ở tuổi các bạn, tôi sẽ sống trọn vẹn với những ước mơ của mình.)

☞ Chúng ta có thể dùng **provided/providing, as long as, assuming, imagine** và **suppose/supposing** thay cho **if** trong các câu điều kiện loại 0, 1 và 2.

Ví dụ:

I will lend you the book provided you return it to me next week.

(Tôi sẽ cho anh mượn cuốn sách với điều kiện là anh phải trả nó lại cho tôi vào tuần tới.)

Imagine you won the lottery, what would you do?

(Nếu bạn trúng xổ số bạn sẽ làm gì?)

Assuming you were the only one who saw a shop lifter, would you call the police?

(Ví dụ/Nếu bạn là người duy nhất thấy kẻ trộm vặt thì bạn có gọi cảnh sát không?)

☞ **Even if** được dùng với nghĩa là dù một sự kiện / hành động có xảy ra hay không, thì hành động kia vẫn xảy ra.

Ví dụ:

Even if she can get there by herself, they still want to give her a lift.
(Ngay cả khi cô ấy có thể tự mình đến đó, họ vẫn muốn cho cô ấy đi nhờ xe.)

☞ **Only if** được dùng với nghĩa như **provided** và **as long as** để nhấn mạnh một hành động hay sự việc chỉ xảy ra khi có một hành động hay sự việc khác xảy ra.

Ví dụ:

I will tell him what I know only if he tells me everything.

(Tôi chỉ kể cho anh ta những gì tôi biết chỉ khi nào anh ta kể hết mọi chuyện với tôi.)

☞ **Unless** được dùng với nghĩa **if not**.

Ví dụ:

I wouldn't hit anybody unless I had to.

= I wouldn't hit anybody if I didn't have to.

(Tôi sẽ không đánh ai cả trừ phi tôi buộc phải thế/ Nếu tôi không buộc phải thế.)

Câu điều kiện loại 3 (Conditional sentence type 3)

Form

If + past perfect + S + would/could/might + have + past participle

Usage

☞ **Conditional sentence type 3** được dùng để diễn đạt điều kiện đã không thể xảy ra ở quá khứ.

Ví dụ:

If you went to the class reunion meeting yesterday you would have met our old form teacher (but you did not come, so you did not meet her).

(Nếu hôm qua bạn đến cuộc họp lớp thì bạn đã gặp giáo viên chủ nhiệm cũ của chúng ta rồi (nhưng bạn đã không đến nên đã không gặp).)

There would have been a lot of problems if you had not helped us (but you helped and we overcame many problems).

(Đã có nhiều khó khăn nếu bạn không giúp đỡ chúng tôi (nhưng bạn đã giúp nên chúng tôi đã vượt qua nhiều khó khăn)).

☞ **Lưu ý:** If có thể được lược bỏ trong câu điều kiện loại 3 khi **had/hadn't** trong mệnh đề if được đảo ra trước chủ ngữ.

Ví dụ:

If I hadn't talked to your friend, I would never have known you were sick.

= Hadn't I talked to your friend, I would never have known you were sick.

(Nếu tôi không nói chuyện với bạn của bạn thì tôi sẽ không bao giờ biết là bạn ốm.)

Lời ước (Wish)

Wish + simple past / past continuous
+ past perfect
+ would + infinitive

✎ Bên cạnh câu điều kiện với **If** như đã nói ở trên, động từ **wish** cũng được dùng để diễn tả mong muốn trái ngược với thực tế ở hiện tại (+ **Simple Past Tense** / + **Past Continuous Tense**), quá khứ (+ **Past Perfect Tense**), hoặc tương lai (+ **Would**). Chúng ta cùng xem các ví dụ sau:

Ước muốn trái với hiện tại:

I wish I was / were a millionaire (but I am not a millionaire now.)

(Tôi ước gì tôi là một triệu phú (nhưng hiện tại tôi không phải là một triệu phú))

The singer wishes she was/were singing to the homeless at the moment (but she is not).

(Ca sĩ đó ước gì bây giờ cô ấy đang hát cho những người không gia đình nghe (nhưng thực tế không phải vậy))

Ước muốn trái với thực tế trong quá khứ:

I wish I had not missed the first part of Jeff's performance (but I did).

(Tôi ước gì tôi đã không bỏ lỡ phần đầu trong tiết mục của Jeff (nhưng tôi đã bỏ lỡ).)

Ước muốn không thể thực hiện trong tương lai:

We wish you would be able to see us off at the airport (but we know you will not be able to).

(Chúng tôi ước gì bạn có thể ra tiễn chúng tôi ở sân bay (nhưng chúng tôi biết là bạn sẽ không đi được).)

✎ Một cấu trúc tương tự như **Wish** là **If only**. Chúng ta xem ví dụ sau:

I wish I could fly. = If only I could fly.

(Tôi ước tôi có thể bay.) = (Ước gì tôi có thể bay.)

✎ **As if** (như thể là) dùng để tả một sự việc không có thật ở hiện tại (+ **Simple Past Tense** / **Past Continuous Tense**), hoặc quá khứ (+ **Past Perfect Tense**).

Ví dụ:

Sheila behaves as if she were/was a star (but she is not).

(Sheila cư xử cứ như cô ấy là một ngôi sao vậy (nhưng cô ấy không phải là ngôi sao).)

He looked so pale as if he had seen a ghost (but he didn't).

(Anh ta trông xanh rớt như vừa nhìn thấy ma vậy (nhưng anh ta không hề thấy ma).)

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- He _____ the car out for a drive if the weather were not that bad.
A. will take B. will not take C. will have had D. would take
- If you _____ me that email, I wouldn't have known it was her birthday.
A. didn't send B. had sent C. sent D. hadn't sent
- _____ you were rich, would you continue working?
A. As long as B. Unless C. Suppose D. Provided
- If you saw a man being attacked in the street, _____ to help him?
A. would you try B. will you have tried
C. will you try D. won't you try
- _____ some friends asked you to look after their pets for a month, would you agree to do it?
A. Only if B. Unless C. Suppose D. As long as
- If you happen to find a book which was overdue 6 months ago, _____ it to the library?
A. can you return B. will you return
C. would you return D. wouldn't you return
- If Mary _____ me she was going, I could have asked her for a lift.
A. tells B. had told C. wouldn't tell D. won't tell
- _____ it rains we will all spend a day out in the bush.
A. Only if B. Unless C. If D. As long as
- If I hadn't left my flat unlocked, the thieves _____ in.
A. might not have broken B. would have broken
C. will not break D. could have broken
- Tom would not have parked in the street if he _____ there were car thieves in the area.
A. would know B. might know C. had known D. don't know
- Apparently if that woman had known there was jewelry in that junk, she _____ it away.
A. could not throw B. would never have thrown
C. may throw D. will not throw
- If you _____ your hair too often, it gets dry and you start to lose it.
A. can wash B. washed C. would wash D. wash
- I'm sorry I forgot our appointment. I promise this _____ again.
A. will happen B. will not have happened
C. will have happened D. won't happen

14. Nicole always _____ other people if they ask her.
A. would have helped B. won't help
C. will help D. helps
15. Kathy's brother _____ her up if I hadn't forgotten to tell him that she needed a ride.
A. will pick B. would pick
C. may have picked D. should pick
16. No one can have a successful job interview _____ they have had a good preparation for it.
A. if B. as long as C. unless D. suppose
17. If Phil comes here when I am away, please _____ him my message.
A. can give B. will give C. would give D. give
18. If I am ever in trouble, my family _____ everything they can to help me.
A. may do B. will do C. would do D. do
19. Rita would have visited her uncle _____ she had known he was sick.
A. unless B. if C. as long as D. imagine
20. If Paula _____ on two jobs right now, she might have some more time to look after her children.
A. were working B. were not working
C. is working D. worked
21. _____ the wife insisted on her husband telling the truth, he would never do what she wanted.
A. When B. Unless C. If not D. Only
22. If the surgeon had really cared about his patients, he _____ the medical procedure to them before surgery.
A. will explain B. always explains
C. would have explained D. won't explain
23. _____ we hadn't finished the cake last night, our mother would not have let us eat it again tonight.
A. Unless B. When C. Only if D. Even if
24. That kid was very lucky. She would have hit the car if her mother _____ her off the street.
A. hadn't pulled B. had pulled C. would pull D. didn't pull
25. Sometimes I wonder whether there would be less conflict in the world if all people _____ the same language.
A. speak B. are speaking C. spoke D. had spoken
26. If you can give me one good reason for your acting like this, I _____ this incident again.
A. will never mention B. don't mention
C. will mention D. would never mention

27. They _____ the game if they had had a few more minutes.
A. could have won B. would win
C. should win D. may win
28. I didn't get home until after midnight last night. Otherwise I _____ you a call then
A. can B. would give
C. would have given D. may give
29. _____ energy inexpensive and unlimited, many things in the world would be different.
A. Can be B. Were C. Should be D. Would be
30. If Alice _____ home late tonight again, she will be in big trouble.
A. can come B. comes C. came D. will come
31. Students _____ their class unless they have permission from their teacher.
A. cannot change B. can change
C. could have changed D. may not change
32. As long as Mike gets married, his parents' _____ him inherit their house in the countryside.
A. lets B. will not let C. are letting D. will let
33. Unless you wear thick gloves and socks, you _____ able to go out in this freezing weather.
A. would be B. are not C. will not be D. will be
34. Expensive items in that shops _____ on sale unless they are faulty.
A. would not be B. will be
C. would have been D. are not
35. If Lucy _____ fast at the time of the accident, her injury would have been much worse.
A. had not been driving B. drove
C. were driving D. could not drive
36. If you _____ your children to the party tomorrow, they will be good company for mine.
A. can bring B. will bring
C. may bring D. don't bring
37. Hurry up! We have to leave the house immediately. Otherwise we _____ the opening ceremony.
A. would miss B. will miss C. missed D. miss
38. Suppose Nancy _____ promoted, would she have been that happy?
A. would not be B. had not been
C. were not D. will be

39. John didn't get the position he wanted because he was not qualified. If he _____, he would have been given that position last year.
A. weren't B. wasn't C. were D. could be
40. There _____ nothing we can do about this unless somebody says how everything began.
A. can be B. isn't C. is D. will be
41. If everyone wanted to have a say at the same time, who _____?
A. want to listen B. would be listening
C. won't listen D. would have listened
42. If I weren't learning English at the moment, I _____.
A. will go partying B. will party
C. would be partying D. would have partied
43. Your library card will not be valid _____ you return all of the books you have borrowed.
A. if B. provided
C. unless D. only if
44. Vegetables _____ awful if you cook them for too long.
A. tastes B. won't taste
C. would taste D. could taste
45. You _____ the police if you see anything strange around the house.
A. will phone B. phoned
C. may phone D. should phone
46. Our children always _____ frightened if we let them watch horror films.
A. would have B. get
C. would get D. do not get
47. I _____ the cleaning if you cook.
A. will do B. will be doing
C. did D. would do
48. The plants in the brown pot would not have died if you _____ to water them.
A. could have remembered B. had remembered
C. remember D. would remember
49. Unless Steve _____ harder, he will fail the course.
A. should work B. worked C. works D. will work
50. You _____ able to take good notes of lectures unless you pay full attention in class.
A. will be B. can be C. will not be D. can't

THỂ BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

- | |
|---|
| - Form
- Usage
- Special structures
- Practice |
|---|

Form:

Be + past participle (+ by + doer)

Để đổi một câu từ thể chủ động (Active) (Ví dụ: Mary has paid all the bills – *Mary đã trả hết hóa đơn*) sang thể bị động (Passive) một cách chính xác chúng ta cần làm theo các bước cụ thể sau:

- Xác định tân ngữ của câu chủ động và chuyển tân ngữ của câu chủ động sang làm chủ ngữ của câu bị động (*All the bills*).
- Xác định thì dùng trong câu chủ động (Present Perfect Tense).
- Sử dụng hình thức của động từ **to be** tương ứng với thì trong câu chủ động, đồng thời tương ứng với hình thức của chủ ngữ (số ít/nhiều) vừa xác định được của câu bị động. (to be trong thì Present Perfect Tense: *have / has been*; *All the bills*: plural noun $\Rightarrow$ *All the bills have been...*).
- Xác định hình thức quá khứ phân từ (past participle của động từ chính trong câu chủ động (*paid*) và đặt nó ở sau động từ to be vừa xác định ở câu chủ động (*All the bills have been paid*).
- Trong trường hợp cần đề cập tác nhân của hành động (*Mary*), thêm **by** sau quá khứ phân từ (*paid by*) và đưa chủ ngữ của câu chủ động ra sau **by** (Active: *Mary has paid all the bills* $\Rightarrow$ Passive: *All the bills have been paid by Mary*).

Trong trường hợp câu chủ động có sử dụng động từ khuyết thiếu (**Modal verbs**), ví dụ: Can, Could, May, Might, Must,.... thì động từ khuyết thiếu được đặt ngay sau chủ ngữ của câu bị động, rồi đến động từ **to be** ở dạng nguyên mẫu và quá khứ phân từ của động từ chính.

Ví dụ: Active: We may finish this job today.

(Chúng ta có lẽ sẽ hoàn tất công việc này hôm nay.)

Passive: This job may be finished today.

Nếu động từ khuyết thiếu được dùng ở dạng hoàn thành, ví dụ: Could/Might/Must have + past participle trong câu chủ động thì trong câu chủ động cấu trúc này được giữ nguyên, riêng động từ **to be** sẽ đổi thành **been** theo sau bởi quá khứ phân từ của động từ chính.

Ví dụ: Active: They could have sold the house.

(Họ đã có thể bán ngôi nhà đó.)

Passive: The house could have been sold.

Usage

👉 Câu bị động được sử dụng để mô tả sự việc, hành động xảy ra như là kết quả/hậu quả của sự việc hay hành động khác.

Ví dụ:

Active: Too much rain caused serious flood.

(Mưa nhiều gây lũ lụt nghiêm trọng.)

Passive: Serious flood **was caused** by too much rain.

(Lũ lụt nghiêm trọng là do mưa nhiều gây nên.)

👉 Câu bị động nhấn mạnh điều đã xảy ra hơn là ai đã làm điều đó.

Ví dụ:

Active: Kira has painted the fence.

(Kira đã sơn hàng rào.)

Passive: The fence has been painted.

(Hàng rào đã được sơn rồi.)

👉 Câu bị động Passive dùng để tả một chu trình khoa học hoặc kỹ thuật (scientific or mechanical process).

Ví dụ:

Beet roots are cleaned and chopped into small pieces, before being used to make sugar.

(Củ cải đường được làm sạch và cắt thành miếng nhỏ trước khi được dùng để làm đường.)

Các cấu trúc bị động đặc biệt (Special passive structures):

👉 It is /was said/thought/believed/expected/hoped/decided/estimated + That clause

Ví dụ:

Active: They said that Mary is a good teacher.

(Họ nói rằng Mary là một giáo viên tốt.)

Trong ví dụ này có hai mệnh đề, mệnh đề chính (They said) và mệnh đề **That** (that Mary is a good teacher). Để đổi câu này sang thể bị động chúng ta có hai cách:

Passive 1: It was said that Mary is a good teacher.

Passive 2: Mary was said to be a good teacher.

👉 **Have/get something done** (by somebody)

Cấu trúc này mang nghĩa bị động tuy không giống thể bị động về hình thức. Cấu trúc này được sử dụng khi chủ thể là người lên kế hoạch cho một hành động nào đó xảy ra nhưng không trực tiếp thực hiện hành động đó.

Ví dụ: I often have my clothes ironed by my older sister.

(Tôi thường nhờ chị gái là áo quần giúp.)

Hình thức tương ứng ở thể chủ động của cấu trúc trên là: **Have somebody do something** hoặc **Get somebody to do something**

Ví dụ: My neighbours tend to have their oldest son clean the garage every 2 days.

(Hàng xóm của tôi thường nhờ con trai lớn của họ lau dọn ga ra hai ngày một lần.)

👉 **need/want doing something** mang nghĩa bị động.

Ví dụ:

My computer needs repairing.

= My computer needs to be repaired.

(Máy tính của tôi cần được sửa chữa.)

PRACTICE

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

THE ORIGIN OF ROSES

According to fossil fuel records, roses are over 35 million years old and they (1) _____ in China about 5,000 years ago. A Chinese emperor in the 6th century B.C. apparently had over 600 books on roses in his library, and oil (2) _____ from those grown in his gardens. However, only the highest members of society (3) _____ to use it. If anyone else was found with even a small amount, they (4) _____ to death. Roses were also popular with the Romans, who (5) _____ their petals as medicine, a source of perfume and as confetti at weddings.

Cultivated roses (6) _____ to Western Europe in the 18th century. Napoleon's wife, Josephine, started a botanical garden near Paris, where she (7) _____ all the known varieties of rose and encouraged the breeding of new ones. This (8) _____ to the flowers becoming increasingly popular, and in Britain at that time roses became so valuable that they (9) _____ as currency in local markets.

All roses in Europe used to be pink or white until the first red ones (10) _____ from China 200 years ago. These now symbolise love and are the world's most common cut flower.

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. A. were cultivated | B. were not cultivated |
| C. did not cultivate | D. cultivate |
| 2. A. extracted | B. did not extract |
| C. was extracted | D. was not extracted |
| 3. A. were allowing | B. were allowed |
| C. allowed | D. are allowing |
| 4. A. were sentenced | B. are sentenced |
| C. sentence | D. will sentence |
| 5. A. were used | B. used |
| C. were using | D. use |
| 6. A. had introduced | B. were introduced |
| C. are introduced | D. introduced |

7. A. had been collected B. was collected
C. is collecting D. collected
8. A. had been led B. led
C. was led D. was leading
9. A. were not used B. were used
C. did not use D. used
10. A. had been arrived B. did not arrive
C. arrived D. were arrived

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

FOSSIL FUELS

"Fossil fuels" is the term we use to describe coal, oil, and natural gas. These substances (11) _____ from the Earth to create energy from human beings. After being extracted, the products (12) _____. This process changes them into usable forms like petroleum gas. This gas (13) _____ vehicles like cars and airplanes, and other machines in factories. It can also (14) _____ to create electricity. Consequently, fossil fuels are an extremely valuable natural resource. However, many environmentalists (15) _____ their use because it has a negative impact on the environment.

"Emissions" from car exhaust such as carbon monoxide are very harmful to our health. Some scientists (16) _____ the emissions cause global warming. Scientists and politicians (17) _____ about continuing to use fossil fuels.

The fact is, we have no economical alternative to fossil fuels. We also have an abundant supply. It (18) _____ that at our present rate of consumption, our reserves of fossil fuel should last at least 300 years. Many countries' economies rely only on the income which (19) _____ from the sale of their oil reserves.

Fossil fuels are in plentiful supply and relatively cheap and safe to extract thanks to the numerous advances in mining technology. We really do not have much choice to continue using them. Therefore, it is important that governments should have their oil reserves (20) _____ wisely and effectively.

11. A. to be extracted B. extract
C. are extracted D. had been extracted
12. A. refined B. refine C. are refined D. to be refined
13. A. to be powered B. powers C. was powered D. powered
14. A. used B. be used C. use D. be using
15. A. are condemned B. to be condemned
C. condemn D. condemned

16. A. think B. thought C. were thought D. to be argued
17. A. will be arguing B. argued C. argue D. collected
18. A. estimates B. estimated C. is estimating D. is estimated
19. A. generated B. to be generated
C. generates D. is generated
20. A. exploited B. are exploited
C. to be exploited D. exploit

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

FILM HISTORY

The first ever film (21) _____ in 1895 and the first commercially successful movie released was *The Great Train Robbery* in 1903. The end of the age of silent films (22) _____ by the success of the first "talkie", *the Jazz Singer*, in 1927, and the arrival of color was added to the popularity of the cinema. Between 1930 and 1945 the cinema industry in the USA (23) _____ an entertainment factory which (24) _____ by Hollywood studios. But it (25) _____ that since the 1940s the most significant advances in cinema have been achieved elsewhere.

The British film industry (26) _____ after the war, but fewer films (27) _____ in the UK today, mainly because the money that is needed to finance them can't (28) _____ easily. In the 1980s the home video recorder was invented and many people predicted the death of the cinema. For a few years audiences (29) _____ alarmingly and dozens of cinemas went out of business, but recently more people are attracted back to the cinema. It (30) _____ that this growth will continue and cinema can return to its golden age.

21. A. made B. was not made
C. had been made D. was made
22. A. marked B. was marked
C. had been marked D. didn't mark
23. A. became B. was become
C. becomes D. does not become
24. A. did not control B. controlled
C. has been controlled D. was controlled
25. A. said B. is said
C. to be said D. says
26. A. expanded B. expand
C. were expanding D. had expanded
27. A. make B. made
C. are made D. are making

28. A. be found
C. find
29. A. are decreased
C. did not decrease
30. A. was hoped
C. hopes
- B. be finding
D. have been found
B. decreased
D. were decreasing
B. is hoping
D. is hoped

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

LEARNING CHINESE

My husband and I (31) _____ to learn Chinese a year ago. We have never been to China, but we want to go there next year. We (32) _____ to have lessons and we have been practising with a private teacher for three months. We (33) _____ some homework to do every week. Many exercises come directly from the workbook but many of them (34) _____ from the internet too. The teacher is very strict. He (35) _____ our exercises every week and exercises that (36) _____ will be returned to us with bad comments.

I often start mine after I get back home from work at night. I (37) _____ that my grammar isn't very good yet, but while I was reading my course book I recognized a lot of Chinese characters so I think my vocabulary (38) _____. My husband often works late so he can't study much, but he is having a few days' holiday at the moment so he can do a bit more. Our teacher says that we (39) _____ a lot since September. We were pleased when she told us that! Before we started having lessons we (40) _____ any Chinese at all.

31. A. were decided
C. decided
32. A. advised
C. are advising
33. A. give
C. are given
34. A. are downloaded
C. are downloading
35. A. corrected
C. is correcting
36. A. are not completed
C. complete
37. A. do not know
C. am known
- B. had decided
D. have been decided
B. had advised
D. were advised
B. were given
D. gave
B. download
D. will download
B. corrects
D. is corrected
B. are completed
D. do not complete
B. know
D. was known

38. A. was improved
C. improves
39. A. are learnt
C. are learning
40. A. have spoken
C. have been spoken
- B. is being improved
D. improving
B. have learnt
D. were learning
B. had never spoken
D. speak

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

A TYPICAL DAY OF A SOLDIER

A typical day of a soldier (41) _____ on his assignment. During peace time at a permanent army post, the bugler sounds reveille at 5:30 or 6 a.m. to awaken the troops. After roll call, the men wash, shave and go to the mess hall for breakfast.

Next they (42) _____ ranks for drill. They practice various marching routines and the use and care of weapons. Other men (43) _____ housekeeping details. The cooks begin their work long before reveille. The first sergeant and company clerk (44) _____ the administrative duties and paperwork of the unit. The mess sergeant (45) _____ the cooks. The supply sergeant cares for and issues clothing and equipment. Each Saturday, the unit commander inspects the entire company.

Drill (46) _____ by 11 a.m. After dinner at noon, the men return to their jobs or training. All day and night, some officers and men are on guard duty. They (47) _____ at warehouses, motor pools, storages and depots, and around the perimeter.

Parades and reviews sometimes (48) _____ in the afternoon until about 5 p.m. After supper, soldiers (49) _____ special duties may do as they please. Most army posts have recreation buildings called service clubs. Each company-sized unit has a clubroom called a dayroom. Men who do not have permission to stay out must be in their barracks by 11 p.m. and lights must (50) _____.

41. A. depends
C. does not depend
42. A. form
C. do not form
43. A. are cared by
C. care of
44. A. are looked after by
C. are looking after
45. A. supervises
C. is supervised by
- B. depended
D. is depended
B. are forming
D. are formed
B. being cared
D. are caring
B. look after
D. looked after
B. supervise
D. is supervising

46. A. complete
C. is usually completed
47. A. post
C. are posted
48. A. take place
C. are taken place
49. A. not assigned
C. assigned
50. A. turn off
C. be turned off
- B. have never completed
D. is completing
B. are not posted
D. are posting
B. took place
D. is taken place
B. are not assigned
D. assign
B. have been turned off
D. be turning off

THỂ TƯỜNG THUẬT (Reported Speech)

- Statements
- Questions
- Conditional sentences
- Speech acts
- Practice

Tường thuật câu phát ngôn (Reported statements)

Thể Reported Speech được dùng để thuật lại một lời phát ngôn trước đó.

✎ Khi động từ chính của câu ở thì hiện tại (**Present Tense**), thì (Tense) của câu phát ngôn được tường thuật lại không đổi.

Direct speech:

"I always get up early in the morning", my mother often says.
(*"Mẹ lúc nào cũng dậy sớm vào mỗi sáng", mẹ tôi thường nói vậy.*)

Reported/indirect speech:

My mother often says that she always gets up early in the morning.

Present Tense

(*Mẹ tôi thường nói rằng bà luôn dậy sớm vào mỗi sáng.*)

✎ Khi động từ chính của câu ở thì quá khứ, thì ngoại trừ các thì quá khứ hoàn thành (**Past Perfect Tense**) và quá khứ hoàn thành tiếp diễn (**Past Perfect Continuous Tense**), thì (Tense) của câu phát ngôn được tường thuật phải được đổi lùi lại một bậc.

Ví dụ: Direct speech: "We haven't been to Africa", they said.

Present Perfect Tense

(*"Chúng tôi chưa đến châu Phi", họ nói.*)

Reported speech: They said that they had not been to Africa.

Past perfect Tense

(*Họ nói là họ chưa từng đến châu Phi.*)

Tense in direct speech	Tense in reported speech
Simple Present Tense	Simple past
Simple Present Tense continuous	Simple past continuous
Present perfect continuous	Past perfect continuous
Present perfect	Past perfect
Simple past	
Simple past continuous	Past perfect continuous
Will	Would
Shall	Should
Can	Could
Must	Had to

✎ **Lưu ý:** Trong câu tường thuật "told" (tell) có thể được dùng thay cho "said" (say). Tuy nhiên "told" (tell) luôn đòi hỏi có tân ngữ đi kèm. Ví dụ câu trên có thể đổi thành:

They told me that they had not been to Africa.

(*Họ bảo với tôi là họ chưa từng đến Châu Phi.*)

Trong cả hai trường hợp "that" có thể được lược bỏ đi:

They said (that) they had not been to Africa.

They told me (that) they had not been to Africa.

✎ Bên cạnh việc thay đổi về thì (Tense) như đã nói ở trên, câu tường thuật còn có thay đổi về một số cách diễn đạt đã được dùng trong câu trực tiếp.

Ví dụ: Direct speech:

"I will phone you when I arrived at the airport **tomorrow**", he said.

(*"Tôi sẽ điện cho bạn khi tôi đến sân bay ngày mai", anh ta nói.*)

Reported speech:

He said that he would phone me when he arrived at the airport **the next day**.

(*Anh ta nói là anh ta sẽ điện cho tôi khi đến sân bay ngày hôm sau.*)

Các diễn đạt cần được thay đổi khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp như sau:

Diễn đạt trong Direct speech		Trong Reported speech
This	→	that
These	→	those
Today	→	that day
Next (Monday)	→	the following Monday
Yesterday	→	the day before
Tomorrow	→	the next/following day
Last (Monday)	→	the previous Monday
Here	→	there
Tonight	→	that night
Now	→	then
At the moment	→	At that moment

❖ **Lưu ý:** Các cấu trúc: **Should, Could, Would, Might** trong câu trực tiếp khi đổi sang gián tiếp thì được giữ nguyên chứ **KHÔNG** đổi thành thể hoàn thành.

Ví dụ: Direct speech: Mother: You could wear high heels, Joan.

Reported speech: Joan's mother told her that she could wear high heels. ✓

(Mẹ Joan bảo Joan là cô ấy có thể mang giày cao gót.)

Câu này khác với câu:

Joan's mother told her that she could have worn high heels. ✗

(Mẹ Joan bảo Joan là cô ấy đã có thể mang giày cao gót- nhưng cô ấy đã không mang).

Tường thuật câu hỏi (Reported Questions)

Về cơ bản khi một câu hỏi được tường thuật lại thì câu tường thuật cũng có những thay đổi về thì (Tense) và các diễn đạt đặc biệt như đã nói ở phần tường thuật câu phát ngôn (Reported statement).

Tuy nhiên đối với từng thể loại câu hỏi chúng ta cần lưu ý có thêm các thay đổi cụ thể sau:

- Tường thuật câu hỏi Wh-/How (Reported Wh-/How questions)

❖ Đối với câu hỏi Wh-/How thứ tự chủ ngữ và động từ trong câu có thay đổi.

Ví dụ:

Direct speech: "Where is my new book?", my brother asked me.

("Quyển sách mới của anh ở đâu?", anh trai tôi hỏi tôi.)

Reported speech: My brother asked me where his new book was.

(Anh tôi hỏi tôi quyển sách mới của anh ấy ở đâu.)

Như vậy trong ví dụ trên chúng ta thấy rằng động từ chính (is ⇒ was) được đảo ngữ trong câu hỏi đã quay lại vị trí thông thường của nó sau chủ ngữ (my new book) trong câu tường thuật.

Chúng ta cùng xem một ví dụ khác với câu hỏi Wh-/How có dùng trợ động từ:

Direct speech: "What time did you get home last night?", Tom's father asked.

("Đêm qua mấy giờ con về nhà?", bố Tom hỏi.)

Reported speech:

Tom's father asked him what time he had got home the night before.

(Bố Tom hỏi đêm trước cậu ta về nhà lúc mấy giờ.)

Trong ví dụ trên trợ động từ **did** (⇒ do) được đảo ngữ trong câu hỏi trực tiếp đã được bỏ đi trong câu tường thuật và thì của động từ trong câu hỏi được tường thuật được thay đổi từ **Simple Past** sang **Past Perfect**.

Chúng ta xem một ví dụ nữa khi câu hỏi Wh-/How ở thể phủ định:

Direct speech: "Why haven't you returned the pencil to Alice?"

Kim asked Peter.

("Tại sao bạn chưa trả bút chì lại cho Alice?" Kim hỏi Peter.)

Reported speech: Kim asked Peter why he had not returned the pencil to Alice.

(Kim hỏi Peter tại sao anh ấy chưa trả cái bút chì cho Alice.)

Trong câu trên trợ động từ ở thể phủ định **haven't** của thì **Present Perfect** sau khi chuyển thành hình thức tương ứng ở thì **Past Perfect** (haven't ⇒ hadn't) đã được đặt trở lại sau chủ ngữ (you ⇒ he) trong câu tường thuật.

- Tường thuật câu hỏi Yes/No (Reported Yes/No questions)

❖ Đối với câu hỏi Yes/No khi chuyển sang thể tường thuật cũng có sự thay đổi về vị trí của trợ động từ (nếu có) và động từ chính như ở câu hỏi Wh-/How như đã đề cập ở trên.

Ngoài ra, chữ **if** hoặc **whether – or not** còn được thêm vào trong câu tường thuật đối với thể loại câu hỏi Yes/No.

Ví dụ:

Direct speech: "Have you locked the gate yet?" the mother asked her son.

("Con đã khóa cổng chưa?" mẹ hỏi con trai.)

Reported speech:

The mother asked her son if he had locked the gate yet.

= The mother asked her son whether he had locked the gate or not.

(Người mẹ hỏi con trai xem cậu ấy đã khóa cổng hay chưa.)

Tường thuật câu điều kiện (Reported Conditional Sentences)

Đối với câu điều kiện loại zero và 1 (**Conditional Sentence type 0 & 1**), khi được tường thuật, thì (**Tense**) dùng trong cả mệnh đề chính và mệnh đề phụ đều được chuyển đổi như trong câu tường thuật thông thường.

Ví dụ: Direct speech:

"If the teacher assigns too much homework, the students will complain", she said.

(Cô ấy nói: "Nếu giáo viên ra quá nhiều bài tập về nhà thì sinh viên sẽ phàn nàn".)

Reported speech:

She said that if the teacher assigned too much homework, the students would always complain.

(Cô ấy nói rằng nếu giáo viên ra quá nhiều bài tập về nhà thì sinh viên sẽ phàn nàn.)

Tuy nhiên đối với câu điều kiện loại 2 và loại 3 **Conditional Sentence type 2 & 3**, khi chuyển sang câu tường thuật, thì (**Tense**) của cả mệnh đề *if* lẫn mệnh đề chính đều KHÔNG đổi.

Ví dụ:

Direct speech:

"If we told our mother about the news, she would be upset", they stated.

(“Nếu bây giờ chúng tôi báo cho mẹ tin đó mẹ sẽ rất bức”, họ nói.)

Reported speech:

They said that if they told their mother about the news she would be upset.

(Họ nói rằng nếu họ báo cho mẹ họ tin này thì bà ấy sẽ rất bức.)

Tường thuật hành động lời nói (Reported Speech Acts)

Để tường thuật chính xác các câu hành động lời nói (speech acts – các câu phát ngôn thông thuộc dùng để diễn tả một chức năng giao tiếp cụ thể, ví dụ lời khuyên (advice), lời đề nghị (suggestion), lời xin lỗi (apology), lời mời (invitation)... thì chúng ta cần nắm chắc các cấu trúc thường được dùng để diễn tả các chức năng giao tiếp này. Xin xem thêm ở phần LANGUAGE FUNCTION cũng sách này hoặc xem chi tiết ở sách *Phương Pháp làm bài và bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh: Chức năng giao tiếp câu đáp lại* của Nguyễn Bảo Trang (2009).

Ví dụ, để diễn đạt lời khuyên hay lời đề xuất chúng ta có các cấu trúc phổ biến sau:

If I were you I would (Nếu tôi là bạn tôi sẽ) / Why don't you (Sao bạn lại không) / You should (Bạn nên) / You'd better (Tốt hơn là bạn nên) / It would be a good idea if (Sẽ là một ý hay nếu bạn) / It is a good idea to (...là một ý hay) / It is advisable to (Nên) / I advise you to (Tôi khuyên bạn) / How about (Còn về... thì sao?) / What about (Còn về... thì sao?) / Let's (Chúng ta hãy).

Như vậy khi chuyển các cấu trúc trên sang thể tường thuật chúng ta sẽ dựa vào chức năng giao tiếp của chúng để quyết định động từ tường thuật (ví dụ: suggest (đề nghị), advise (khuyến), ...) phù hợp.

Ví dụ: Direct speech:

She said: "Why don't we try something different for dinner tonight?"
(Cô ấy nói: "Tại sao chúng ta không thử món gì lạ một tý cho bữa tối nhỉ?")

Reported speech:

She suggested trying something different for dinner that night.
(Cô ấy đề nghị thử ăn món gì khác một chút cho bữa tối hôm đó.)

Một ví dụ khác: Directed speech:

The doctor said: "You should have a healthy diet in order to reduce your high blood pressure".

(Bác sĩ nói: "Bạn nên có chế độ ăn uống tốt cho sức khỏe để có thể giảm huyết áp cao.")

Reported speech:

The doctor advised the patient to have a healthy diet in order to reduce his high blood pressure.

(Bác sĩ khuyên bệnh nhân nên có chế độ ăn uống tốt cho sức khỏe để có thể giảm huyết áp cao.)

Như vậy tùy vào cấu trúc và chức năng giao tiếp chúng ta có thể tường thuật các hành động lời nói (speech acts) với các động từ khác nhau.

Các động từ phổ biến dùng để tường thuật các hành động lời nói này bao gồm:

- Order (ra lệnh), ask, request, insist on (hỏi, yêu cầu),
- Prevent/stop (somebody from something/ doing something) (ngăn cản ai khỏi cái gì/ không cho ai làm gì), warn (somebody against something/doing something) (cảnh báo ai về việc gì),
- Recommend, suggest (gợi ý),
- Invite (mời),
- Apologize (to somebody for doing/something) (xin lỗi ai về điều gì),
- Compliment (somebody on something) (khen ngợi ai vì điều gì), congratulate (somebody on something) (chúc mừng ai về điều gì), thank (somebody for something) (cảm ơn ai về điều gì),
- Criticize (somebody for something) (chỉ trích ai vì cái gì), complain (phàn nàn), accuse (somebody of doing/something) (tố cáo ai làm gì),
- Refuse (to do something) (từ chối không làm gì),
- Deny (doing something) (phủ nhận), admit (chấp nhận),
- Regret not to do something/doing something (lấy làm tiếc đã không làm / đã làm gì),
- Promise (hứa),
- Threaten (đe dọa).

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

1. Jill suggested doing the cleaning up the next evening instead of ____.
A. tonight B. this evening C. that night D. this night
2. "____. I should not have lied to you," the suspect apologized to the judge.
A. I am not sure B. I am sorry C. No way! D. Yes, please
3. "It was very kind of you to invite me to your birthday party," Mary ____ this morning.
A. explained to me B. apologized to me
C. thanked me D. told
4. Laura said she would catch the first train to London ____.
A. the following day B. yesterday
C. tomorrow D. the previous day
5. They wanted to know ____ to the swimming pool.
A. how often do we go B. how long we went
C. how often we went D. how far did we go
6. They ____ when I could return the book to them.
A. congratulated me on B. regretted
C. asked D. asks
7. The Browns said the first place they would visit on their holiday was Rome and then they would decide the next destination from ____.
A. where B. this place C. here D. there
8. Lucy told me that if she ____ rich, she would donate all of her money to organizations that helped homeless people.
A. is B. would be C. were D. had been
9. "The course our learning advisor recommended is so boring," the new classmate ____ me.
A. criticized B. said C. talked D. complained to
10. The traffic inspector asked the train passengers ____ their ticket ready.
A. would have B. had
C. to have D. to have had
11. "Don't mess up everything in the bathroom. I told you many times," the mother ____ her son.
A. criticized B. talked C. complained D. said
12. "____ give me a lift to the city centre please?", Jade asked his new classmate.
A. Could you B. Did you C. Should you D. When you
13. "I'm sorry I broke your glasses," my younger brother ____ me.
A. thanked to B. explained to
C. apologized to D. accused

14. "____! you won the first prize in this competition," the chairman said to the winner.
A. I am sorry B. Congratulations
C. Thank you D. I am thankful
15. The police said that they would give \$1000 to anyone who ____ them a detailed description of the suspect.
A. won't give B. could give C. give D. will give
16. The explorers said that they ____ the round trip shorter if the weather had not been that bad.
A. made B. could have made
C. could make D. can make
17. The librarian said to her that the book she was looking for ____ the previous day.
A. should return B. could return
C. should be returned D. should have been returned
18. My uncle said that he ____ his wife until she moved to Oxford for her first job.
A. did meet B. had not met C. met D. had met
19. The professor said that the students would not have to hand in that essay until ____.
A. the previous month B. the following Friday
C. this month D. last Friday
20. Phil ____ there will be many people coming to the farewell party tomorrow.
A. had said B. said C. told D. says
21. "I should not have chosen this accounting program. I just realize that it is not what I want," the student ____.
A. apologized B. regretted C. told D. criticized
22. The prime minister apologized to his people when he said that he ____ responsible for the economic crisis.
A. is B. had been C. was D. was not
23. The police questioned ____ from 5 p.m. the night before to 6 a.m. the next day.
A. where was he B. where he was
C. where is he D. where he be
24. My grandad often says that everything ____ much better when he was young.
A. were B. had been C. was D. would be
25. By saying that he ____ in the bank when the bank robbery took place, the suspect denied the judge's condemnation.
A. is not B. can be C. was not D. was
26. James often asks himself where ____ in the next five years.
A. will he be B. he will be C. is he D. he is

27. Kate reported to the police that while she _____, her new car had been stolen.
A. she had been sleeping B. was sleeping
C. was being sleeping D. slept
28. The manager advised his supporting staff not to make decisions toward _____ issues in a hurry.
A. these B. that C. this D. those
29. The salesperson says that there _____ many quality items on sale from next Monday.
A. was B. will be C. would be D. were
30. "Open the safe now or I will kill you!" the robber _____ the bank clerk.
A. promised B. had suggested
C. threatened D. had said
31. The lecturer asked one of his students _____ his assignment or not.
A. if he finished B. whether he finishes
C. if he has finished D. whether he had finished
32. "This is the nicest campus I have ever been to," the new student _____ her classmates.
A. said B. told to C. said to D. talked
33. The house owner _____ coming near the dog as it could become very fierce unexpectedly.
A. warned me against B. advised me
C. stopped me D. accused me of
34. "You _____ too late if you do not want to be tired the next day," my friend advised me.
A. would not stay up B. can stay up
C. should stay D. had better not stay up
35. My mother _____ me not to stop trying.
A. complained B. asked C. said D. spoke
36. They asked _____ from Japan.
A. where we B. if we were C. were we D. whether we
37. The librarian _____ the students not to make noise.
A. complained B. accused C. admitted D. told
38. "Would you like a cup of coffee?" the land lady _____ us.
A. had recommended B. is advising
C. suggested D. invited
39. The headmaster said if I _____ there the day before, I would have met my former teacher.
A. could be B. had been
C. have arrived D. might have been

40. "I _____ my best to pass the exam," Kate promised to her parents last night.
A. would try B. will try C. can try D. tried
41. The supermarket manager _____ all loyal customers for their support during the time the supermarket had difficulties.
A. complained B. criticized C. thanked D. admitted
42. Joseph wondered where _____ for summer holiday.
A. he can go B. he should go
C. could he go D. should he go
43. Katie _____ going to Hawaii for their honeymoon.
A. advised B. invited C. suggested D. complained
44. Her lawyer _____ her to spend some time relaxing before accumulating all relevant documents for the case.
A. advised B. promised C. suggested D. invited
45. Sharon asked her mother where _____.
A. was her tennis racket B. is her tennis racket
C. her tennis racket was D. did her racket lie
46. He told me that it _____ the first time he traveled by air.
A. was B. is C. has been D. will be
47. The post office girl there told me that they _____ the parcel the following day.
A. will deliver B. deliver C. delivered D. would deliver
48. Jack _____ Maria of having broken his precious vase and Maria was very upset.
A. thanked B. accused C. reminded D. explained
49. We thought you would not come to class today as Jill said you _____ sick.
A. were B. be C. would be D. will be
50. We _____ that he was the first customer to our newly-open shop.
A. said him B. told to him C. told him D. told

CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ TƯƠNG THÍCH (VERB -SUBJECT AGREEMENT)

- Rule
- Special structures
- Practice

Rule

Chúng ta cần luôn ghi nhớ một quy tắc về cấu trúc câu của tiếng Anh, đó là chủ ngữ và động từ phải tương thích (verb-subject agreement), đặc biệt là về số (ít/nhiều). Chúng ta cùng xem các ví dụ về Verb-subject agreement từ đơn giản đến phức tạp sau:

- [1] She likes music.
(Cô ấy thích âm nhạc.)

[2] We like music.

(Chúng tôi thích âm nhạc.)

Như vậy trong hai ví dụ trên rõ ràng hình thức của động từ phải hợp (agree) với chủ ngữ. Chúng ta xem tiếp các ví dụ sau:

[3] The number of tourists to Vietnam is increasing.

[4] Tourist numbers to Vietnam are increasing.

Cả [3] và [4] đều có nghĩa "Số lượng khách du lịch đến Việt Nam ngày càng tăng". Tuy nhiên ở ví dụ [3] chủ ngữ của câu là danh từ số ít (*the number*) nên động từ phải được chia ở dạng số ít (*is increasing*). Trong khi đó chủ ngữ của ví dụ [4] lại ở dạng số nhiều (*numbers*) nên động từ cũng phải được chia theo số nhiều (*are increasing*).

[5] The fact that red roses symbolize love is known to almost everybody.

(Thực tế là hoa hồng đỏ tượng trưng cho tình yêu thì hầu như ai cũng biết).

Trong ví dụ [5] tuy xuất hiện trước cụm động từ chính (*is known*) là một ngữ danh từ có chứa danh từ ở dạng số nhiều (*red roses*) nhưng chủ ngữ của câu lại là *the fact* ở dạng số ít nên động từ phải được chia theo số ít (*is*).

[6] Kathy, together with her family and friends, does a lot of charity work.

(Kathy cùng gia đình và bạn bè làm rất nhiều việc từ thiện.)

Tuy chủ ngữ trong ví dụ [6] (*Kathy*) được đi kèm một cụm từ bao gồm các danh từ số nhiều trong một ngữ diễn đạt (*together with her family*), *Kathy* vẫn là chủ ngữ duy nhất của câu nên động từ đã chuyển thành *does* để phù hợp với chủ ngữ này.

[7] Physics is a practical subject.

(Vật lý là một môn thực hành.)

Đối với ví dụ [7], *physics* là danh từ kết thúc bằng s nhưng nó lại là một môn học nên động từ chính đã được chia với dạng số ít (*is*). Tương tự chúng ta có: *mathematics* (môn toán học), *linguistics* (môn ngôn ngữ học),...

Các cấu trúc đặc biệt (Special structures)

Chúng ta cần lưu ý các cấu trúc đặc biệt thường gặp sau:

☛ (N)either (n)or (Hoặc...hoặc/ không...mà cũng không)

Đối với cấu trúc này động từ sẽ đi với chủ ngữ nằm ngay sau (N)or.

Ví dụ: Either they or Peter has to do the cleaning.

(Hoặc là họ hoặc là Peter phải dọn dẹp.)

Neither I nor she likes country music.

(Tôi không thích nhạc đồng quê mà cô ấy cũng không.)

☛ Các danh từ chỉ lượng về giá cả (Price), khoảng cách (Distance), thời gian (Time), và trọng lượng (Weight) sẽ đi với động từ ở dạng số ít.

Chúng ta cùng xem các ví dụ sau:

Five hundred pounds is not too expensive for this set of furniture.

(Năm trăm bảng không phải là giá quá đắt đối với bộ đồ gỗ này.)

Six kilometres is not too far to walk.

(Sáu cây số không phải là quá xa để đi bộ.)

Two days was all I had to finish that 10-page report.

(Hai ngày là tất cả những gì tôi có để hoàn thành bản báo cáo 10 trang đó.)

Fifty-three kilograms has been considered as the ideal weight of a woman of 1.6 metres tall.

(53 kilôgam được coi là trọng lượng lý tưởng của một phụ nữ cao 1 mét 6.)

PRACTICE

Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.

1. The fact that this lake is contaminated by chemicals are well known to everybody.

A B C D

2. Either they or she have to do the job.

A B C D

3. A lot of information on the internet are not reliable.

A B C D

4. Everybody likes being liked and hate being disliked.

A B C D

5. The saying that "Failing to prepare is preparing to fail" are very famous

A B C D

among job seekers.

6. Jay, together with his parents, have visited California twice before.

A B C D

7. I spent most of my free time to read cooking books and practising new

A B C D

recipes.

8. Mathematics are my favorite subject at school while my best friend

A B C

prefers literature.

D

9. The number of people who speak English as non-native speakers are

A B C

increasing considerably in Asian countries.

D

10. It is important that the patient stays in bed until he fully recovers from the operation.
A B C D
11. Visitor numbers to Cape town and Cantury village has dropped dramatically in the recent years.
A B C D
12. The new trainees suggested that the workshop must start before the end of next month and not be longer than 2 weeks.
A B C D
13. The introduction of the new species of plants into PhuQuoc island offer an opportunity to study the response of a natural system to stress.
A B C D
14. When they arrived in London they made friends with many students who was from different cultures.
A B C D
15. Much research have been done to know whether life can exist on Mars.
A B C D
16. Buying clothes are often a very time-consuming practice because those clothes that a person likes are rarely the ones that fit him or her.
A B C D
17. The next important question we have to decide are when we can carry out our plan.
A B C D
18. Many theories on conserving the purity of water has been proposed, but not one has been as widely accepted as this one.
A B C D
19. The only students who were required to attend the meeting was Janet, Jackson and me.
A B C D
20. There were a time that I used to swim five laps every day, but now I do not have enough time to do so.
A B C D
21. My cousin does not care how much a new sports car cost him.
A B C D

22. Rose studied yoga last year and so is Phil.
A B C D
23. The little boy's parents has bought him a high-speed racing car for his birthday.
A B C D
24. An invitation had been sent to those who was interested before the event was held.
A B C D
25. Twenty pounds are a bit too expensive for this pair of pants because my friend bought a similar pair for 15 pounds last week from a shop in the corner.
A B C D
26. It is essential that he talks to his teacher before he decides to choose elective courses.
A B C D
27. Food prices has gone up so quickly that some families have to be forced to change their eating habits.
A B C D
28. A lot of homework put students under pressure but it is critical that homework is given to students for learning at home.
A B C D
29. This class will be cancelled if only a few students registers.
A B C D
30. The fact that these students have improved their grades are because of their participation in the test review class.
A B C D
31. Janet loves all kinds of shoes and often buys several pairs at one time, which sometimes upset her husband.
A B C D
32. The way adults react to other people are often observed by children.
A B C D
33. The teacher recommended that all students do their homework properly.
A B C D
34. Practising speaking to native speakers are a good way to improve a language learner's speaking skill.
A B C D

35. The rail station has just offered their service to 3 new routes, which make train commuters happy.
A B C D
36. According to the weatherman, there are a fifty percent of rain forecast for today and a great chance for over the weekend.
A B C D
37. His highly imaginative composition deserve the first prize in the high school essay contest.
A B C D
38. Because there are fewer members present tonight than there was last night, we must wait until the next meeting to vote.
A B C D
39. Forty kilometers are the distance between the newly-built stadium and the main campus.
A B C D
40. Phillip and Rose has had quite a few trips to the countryside since they retired.
A B C D
41. Eight kilograms were the estimated weight of that pile of newspapers but it is actually 10 kilograms.
A B C D
42. The progress made in space travel in the early 60s are remarkable.
A B C D
43. It is imperative that the teacher arrives early to get ready for the lecture.
A B C D
44. My mother would rather her guests bring flowers than wine.
A B C D
45. The reason the graduation party was held are that the university wanted to make new graduates feel special.
A B C D
46. It is time Tim share his ideas with other people in the team so that they can come up with the best solution for this problem.
A B C D
47. France are said to have the most beautiful castles and palaces in the world.
A B C D

48. Finding a parking plot in the shopping mall have become problematic even at weekend.
A B C D
49. Asking for annual leave at this time of the year seem to be impossible for many employees.
A B C D
50. Together with many other tourists to this city, Sarah are spending a lot of time visiting magnificent palaces.
A B C D

SO SÁNH (COMPARISON)

A. So sánh bằng

1. as + adj./ adv. + as adj./ adv.

- She's as tall as her brother. = Cô ấy cao bằng anh trai mình.
- She speaks French as well as her father. = Cô ấy nói tiếng Pháp giỏi giống như ba cô ấy.

2. as ... as + adj./adv.

- Please get here as soon as possible. = Hãy đến đây càng sớm càng tốt.
- I'll spend as much as necessary. = Tôi sẽ chi tiền theo mức cần thiết.

3. (not) nearly/ almost/ just/ nothing like/ every bit/ exactly/ not quite + as ... as

- I'm **not quite** as tired as I was last week. = Tôi không mệt như ngày hôm qua.
- She's **every bit** as beautiful as her sister. = Cô ấy cũng đẹp như chị của mình.

4. as much + N(uncountable) as

- I haven't got as much money as I thought. (Tôi không có nhiều tiền như tôi nghĩ.)
- I ate as much as I could. (Tôi đã ăn nhiều từng nào tôi có thể.)

5. as many + N (countable)

- You can borrow as many books as you want.

6.

as much/ many as + a number

as little as / as few as + a number

- London has twice as many banks as the rest of southeast England. = Luân Đôn có ngân hàng nhiều gấp đôi vùng còn lại của đông nam nước Anh.
- There are sometimes as many as 40 students in the classes. = Đôi lúc có lên đến 40 sinh viên trong lớp học.
- She earns as much as Mark, and probably more. = Cô ấy kiếm nhiều tiền bằng Mark, và có thể hơn.
- Some of these fish can weigh as much as 80 kg. = Một số loài cá này có thể cân nặng lên đến 80 kg.

7.

half as + adj. /adv. as

- I'll never get married to a man who's twice as old as me. = Tôi sẽ không bao giờ kết hôn với một người đàn ông già gấp đôi tôi.
- The journey took three times as long as I expected. = Chuyến đi mất gấp ba lần thời gian so với tôi mong đợi.

8.

as ... as + clause

- We'll get here as soon as you do/ will. = Chúng tôi sẽ đến đây sớm như bạn.

9.

as + to infinitive as (to) infinitive

It's easy to do it right as (to) do it wrong. = Làm đúng cũng dễ như làm sai.

10.

as + adj + a/an + N

- Despite her disability, she tried to lead as normal a life as possible. (Mặc dầu bị tàn tật, cô ấy vẫn cố gắng sống một cuộc sống bình thường có thể.)

11.

not as/ so + adj + a/an + N

not such (a/an) + adj. + N

- He's not such a good player as he used to be.
= He's not so good a player as he used to be. (Anh ta không không còn chơi giỏi như trước đây nữa.)

B. So sánh hơn và so sánh bậc nhất

1. Tính từ một âm tiết (có quy tắc)

Adjective	Comparative (adj. +er)	Superlative (adj. +est)
old	older	oldest
tall	taller	tallest
cheap	cheaper	cheapest
late	later	latest
nice	nicer	nicest
*fat	fatter	fattest
big	bigger	biggest
thin	thinner	thinnest

(*gấp đôi phụ âm cuối cùng khi tính từ có một âm nguyên âm, tận cùng bằng phụ âm)

2. Các trường hợp bất quy tắc

Adjective	Comparative	Superlative
good	better	best
bad	worse	worst
far	farther/ further	farthest/ furthest
old	older/ elder	oldest/ eldest
Determiner	Comparative	Superlative
many/ much	more	most
little	less	least

- My brother is **better** at English **than** I am. (Anh trai tôi giỏi tiếng Anh hơn tôi.)
- This is the **worst** film that I've ever seen. (Đây là bộ phim tệ nhất mà tôi từng xem.)

3. Tính từ hai âm tiết

Thêm *er* hoặc *est* vào tính từ tận cùng bằng -y

Adjective	Comparative	Superlative
happy	happier	happiest
easy	easier	easier

Tính từ hai âm tiết, đặc biệt là tính từ tận cùng bằng âm tiết không nhận trọng âm chính, hoặc /l/ hoặc /r/

Adjective	Comparative	Superlative
narrow	narrower	narrowest
simple	simpler	simplest
clever	cleverer	cleverest
quiet	quieter	quietest

ABC

4. Tính từ dài hơn

Adjective

intelligent
practical
beautiful

Comparative

more intelligent
more practical
more beautiful

Superlative

most intelligent
most practical
most beautiful

- She is more beautiful than her sister. (Cô ấy đẹp hơn chị của mình.)
- Tom is the most intelligent student in the class. (Tom là sinh viên thông minh nhất lớp.)

5. three times + so sánh hơn

- She can walk three times faster than you. (She can walk three times as fast as you. = Cô ấy có thể đi bộ nhanh gấp ba lần bạn.)

6. Nhấn mạnh so sánh hơn

Chúng ta dùng *much, far, very much, a lot, a bit, a little, even* để nhấn mạnh so sánh hơn (không dùng *very*)

- English is **much/ far more difficult** than French. (Tiếng Anh khó hơn nhiều so với tiếng Pháp.)
- Your cooking is **even worse** than Harry's. (Bạn nấu ăn còn tệ hơn Harry.)

7. Nhấn mạnh so sánh bậc nhất

Dùng *much, by far, quite, almost, practically, nearly, easily* với so sánh bậc nhất.

- He's **much** the most imaginative of them all. = Anh ta chính là người giàu trí tưởng tượng nhất trong số họ.
- She's **by far** the oldest. = Cô ấy già nhất.
- I'm **nearly** the oldest in the firm. = Tôi gần như già nhất công ty.
- This is **easily** the worst party I've been to this year. = Đây rõ ràng là bữa tiệc tồi tệ nhất mà tôi đã dự năm nay.

8. Dùng to infinitive sau so sánh bậc nhất

- She's the youngest ever to swim the Channel. = Cô ấy là người trẻ nhất từng bơi qua eo biển Manche.

C. So sánh đôi

1. The + adj. + er + S + V, the + adj. + er + S + V = Càng ..., càng ...

- The older I get, the happier I am. (Càng lớn, tôi càng hạnh phúc.)
- 'How do you like your coffee?' 'The stronger the better. (Bạn thích cà phê như thế nào?' 'Càng đậm càng tốt.)'

2. The more (+ adj. +)S + V, the more (+ adj. +)S + V = Càng càng ...

- The more dangerous it is, the more I like it. = Càng nguy hiểm, thì tôi càng thích nó.
- The more money he makes, the more useless things he buys. = Càng kiếm nhiều tiền, anh ta càng mua nhiều thứ vô dụng.

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

1. She was _____ anyone could have had.
A. such patient as a teacher as B. as patient a teacher as
C. so patient as a teacher D. as a patient teacher
2. Andrew came round to my flat _____ as he could.
A. so quickly as B. very quickly
C. as quickly D. such quickly
3. You're not _____ you think you are.
A. half as clever as B. half clever
C. clever as half D. half as much clever
4. It's not quite _____ as it might seem at first.
A. so straightforward a problem
B. a problem as straightforward
C. such problem so straightforward
D. as straightforward a problem
5. There is a small number involved, possibly _____ a hundred.
A. as many as B. as little as
C. as few as D. as much as
6. This book is _____ the one I read last month.
A. less much interesting B. the less interesting
C. much less than interesting D. much less interesting than
7. Mrs. Harrison is _____ he owns many palaces.
A. so a rich man that B. such an rich man that
C. such a rich man that D. that so rich a man
8. It was ten times _____ than I expected.
A. the most difficult B. more difficult
C. as difficult D. so difficult
9. These two girls _____ that I can't tell them apart.
A. are so like B. are so alike
C. are too alike D. alike enough
10. This house is _____ the others we've seen.
A. farther more expensive than B. far more expensive than
C. far most expensive D. further more expensive
11. Who was _____ to win the Award?
A. a young woman B. the younger woman
C. the youngest woman D. younger woman
12. This dictionary is _____ I could find.
A. best B. better C. as better than D. the best
13. _____ Sue stays in Canada, the less likely she will ever go back to England.
A. The longest B. Longer C. As long as D. The longer

14. The art of landscape architecture is _____ that of architecture itself.
A. almost as old as B. as almost old
C. almost as old than D. old as almost
15. You can take _____ books as you want.
A. as many B. as much C. so much D. too many
16. It almost seems that _____ the wedding, _____ the marriage.
A. more expensive ... shorter
B. the more expensive ... the shorter
C. the most expensive ... the shortest
D. the more expensive ... the shortest
17. The gaps between the sides is not _____ it was.
A. as wide as B. the wider as C. the widest of D. wide than
18. Solar heat penetrates more deeply into water than _____.
A. it is penetrating into the soil B. it does into soil
C. does it into soil D. that it does into soil
19. The Himalaya Mountains are the _____.
A. height of world extensive ranges
B. ranges of the most extensive
C. world's most extensive ranges
D. more extensive ranges of the world
20. The rooms in the front _____ noisier than those in the back.
A. are more B. are little C. are very D. are much.
21. The greater the number of bacteria attacking the system, _____.
A. the sooner treatment must be begun
B. sooner must begin treatment
C. begin treatment as soon as possible
D. must begin treatment sooner
22. More ivory is obtained from elephants in Africa _____ elephants in Asia.
A. rather than B. more than C. than from D. as well as
23. I feel _____ now that the exams are over.
A. more relaxed B. more relaxed than
C. as relaxed D. relaxed as much
24. The detailed map is _____ the atlas.
A. more useful as B. more useful than
C. usefuller as D. usefuller than
25. This place gets _____ crowded with tourists every summer.
A. always more B. crowded and more
C. from more to more D. more and more
26. Emma make the _____ mistakes.
A. less B. few C. much D. least
27. United have won everything. They're the _____ team ever.
A. most successful B. more successful
C. successful D. as successful

28. A computer will do it _____.
A. much more efficient B. much more efficiently
C. more efficient D. by far more efficiently
29. 'Are you looking for a cheap holiday?' 'Yes, _____.'
A. the cheaper the best B. the cheapest the best
C. cheaper better D. the cheaper the better
30. The bad thing is that the journey isn't _____ simple as it was in my old job, where it took me straight there.
A. as B. less C. more D. same
- Choose the sentence (A, B, C, or D) which is closest in meaning to the one in *italics*.**
31. *The living room isn't as big as the kitchen.*
A. The living room is bigger than the kitchen.
B. The kitchen is smaller than the living room.
C. The kitchen is bigger than the living room.
D. The kitchen is not bigger than the living room.
32. *Their excitement was increasing all the time.*
A. They were getting more and more excited.
B. They did not get excited at all.
C. They were always excited.
D. They were the most excited of all.
33. *I've never read a more romantic story.*
A. This is not a romantic story.
B. This story is not so romantic as those I've ever read.
C. It's the most romantic story that I've ever read.
D. It's not so romantic a story that I've never read.
34. *This train is more convenient than all the others.*
A. This train is not the most convenient of all.
B. This train is not by far the most convenient of all.
C. This train is far less convenient than any other.
D. This train is the most convenient.
35. *He's twice as old as I am.*
A. I am older than he is.
B. He is as old as I am.
C. He's not older than me at all.
D. He's two times older than I am.
36. *The journey took three times as long as I expected*
A. I had expected the journey would take much longer.
B. The journey took three times longer than I expected.
C. The journey was not shorter than I expected.
D. I had expected the journey would not take much longer.

37. *That's the best meal I've ever eaten.*
 A. I've just eaten a better meal.
 B. I've never eaten the best meal.
 C. I've never eaten a better meal.
 D. This is the first time I've ever eaten a better meal.
38. *I've never enjoyed myself so much.*
 A. I've never had such a bad time.
 B. I've never had such a good time.
 C. I've never had such a worse time.
 D. I used to enjoy myself so much.
39. *I think no city is more beautiful than Paris.*
 A. I think some other cities are more beautiful than Paris.
 B. Paris is not by far the most beautiful city in the world.
 C. Paris is the most beautiful city in the world.
 D. Paris is not so beautiful as other cities in the world.
40. *I don't think anybody is as strange as Dan.*
 A. I think Dan is not strange at all.
 B. In my opinion, Dan is as strange as anybody else.
 C. I've never met such a normal person.
 D. Dan is one of the strangest men I've ever met.
41. *Nothing has ever embarrassed me this much.*
 A. I've never been embarrassed before.
 B. I've never been so embarrassed before.
 C. Many things have embarrassed me this much.
 D. I have felt embarrassed this much many times.
42. *This article is the most shocking I've ever read.*
 A. I'm shocked at this article.
 B. This article does not shock me as others do.
 C. Many other articles have shocked me this much before.
 D. I've never read an article as shocking as this before.
43. *The more money he makes, the more useless things he buys.*
 A. When makes more money, he spends less on useless things.
 B. When he spends less on useless things, he earns more.
 C. As he earns more money, he spends more on useless things.
 D. He earns more and more money, but spends less and less.
44. *He's not such a good player as he used to be.*
 A. He is a good player as always.
 B. This is the first time he has played the best.
 C. He used to be a better player than he is now.
 D. He plays better than he used to.

In each of the following sentences, four words or phrases have been underlined. Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.

45. I'm afraid the weather is getting hotter and more hotter.
 A B C D
46. This is the most quickest way to the hotel.
 A B C D
47. Who is the cleverest student in of the class.
 A B C D
48. The telephone is one of the most useful inventions never.
 A B C D
49. I think she's much taller as me.
 A B C D
50. She earns twice more money as I do.
 A B C D

ĐẠI TỪ QUAN HỆ (RELATIVE PRONOUNS)

- Usage
- Omission
- Reduced
- Practice

Usage

☛ Các đại từ quan hệ xuất hiện trong mệnh đề quan hệ hạn định (definite relative clause) hoặc không hạn định (non-definite relative clause) giúp xác định rõ (trong mệnh đề hạn định) hoặc mở rộng ý (trong mệnh đề không hạn định) của diễn đạt từ mà chúng hỗ trợ (xem thêm các phần tiếp theo về các loại mệnh đề quan hệ).

Các đại từ quan hệ phổ biến bao gồm: **Who, That, Which, Whose, Whom, Where, When, và Why.**

☛ **Who** được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người và **which** được dùng thay thế cho danh từ chỉ vật.

Ví dụ:

Did you see the man who/that talked to Kathy this morning?

(Bạn có thấy người đàn ông nói chuyện với Kathy sáng nay không?)

Have you seen the book which/that I have just bought?

(Bạn đã thấy cuốn sách tôi mới mua chưa?)

☛ **Whom** có thể được dùng thay thế cho **who** khi danh từ chỉ người mà chúng thay thế là tân ngữ trong mệnh đề quan hệ:

Ví dụ: Did you see the man who(m) Kathy talked to this morning?

(Bạn có thấy người đàn ông mà Kathy nói chuyện cùng sáng nay không?)

☛ **That** chỉ có thể được dùng thay thế cho **who** và **which** trong mệnh đề quan hệ hạn định.

Ví dụ: The man **who/that** is standing near the entrance is my father. ✓

(Người đàn ông đang đứng gần lối vào là cha tôi.)

This is my father, that is an architect. ✗

This is my father, who is an architect. ✓

(Đây là cha tôi, một kiến trúc sư.)

✦ **Which** còn được dùng trong mệnh đề không hạn định để thay thế nghĩa cho cả câu.

Ví dụ: Dane failed the driving test, **which** upset his parents.

(Dane thi trượt kỳ thi lái xe, điều này làm bố mẹ cậu ấy rất bức.)

✦ **Whose** được dùng để chỉ danh từ theo sau nó thuộc sở hữu của danh từ (chỉ vật hoặc người) trước nó.

Ví dụ:

The writer whose books are best-selling will go to the book launch tomorrow.

(Nhà văn người mà có nhiều sách bán rất chạy sẽ đến buổi ra mắt sách ngày mai.)

I like the poem whose author is unknown.

(Tôi thích bài thơ mà tác giả của nó khuyết danh.)

✦ Các đại từ quan hệ **Where, When, và Why** lần lượt được dùng để tả mối quan hệ về nơi chốn, thời gian và nguyên nhân-kết quả giữa hai mệnh đề trong câu.

Ví dụ:

Where: They spent their semester break **in a small town where** their parents first met each other.

(Họ đi nghỉ giữa kỳ ở một thị trấn nhỏ nơi cha mẹ họ gặp nhau lần đầu tiên.)

When: Tom was born during a very cold winter when it snowed almost everyday for 2 months.

(Tom sinh vào một mùa đông rất lạnh khi mà tuyết gần như ngày nào cũng rơi trong suốt hai tháng liền.)

Why: There must be a reason why Catherine left without saying a word.

(Chắc phải có lý do tại sao Catherine bỏ đi mà không nói một lời nào.)

- Mệnh đề quan hệ hạn định (Definite relative clause)

✦ Đây là mệnh đề quan hệ mà nghĩa của nó có vai trò quan trọng nhằm xác định rõ từ/ngữ diễn đạt mà nó hỗ trợ. Chúng ta cũng cần lưu ý rằng mệnh đề quan hệ hạn định theo sát ngay từ/ngữ nó bổ trợ mà không có dấu phẩy (comma).

Ví dụ: Robbie is the man who is standing next to the lecturer.

(Robbie là người đàn ông đứng ngay cạnh người diễn thuyết.)

Như vậy trong ví dụ này mệnh đề "who is standing next to the lecturer" (người đứng ngay cạnh người diễn thuyết) có vai trò xác định Robbie là người đàn ông nào (the man). Vì thế mệnh đề quan hệ hạn định tuy có thể được tỉnh lược như sẽ nói ở phần sau nhưng không thể được bỏ đi hoàn toàn vì sẽ ảnh hưởng đến nghĩa của câu.

- Mệnh đề quan hệ không hạn định (non-definite relative clause)

Đây là mệnh đề quan hệ có chức năng hỗ trợ thêm chứ không có vai trò quyết định trong việc xác định nghĩa của từ hay ngữ mà nó hỗ trợ nghĩa. Cũng vì thế mệnh đề quan hệ không hạn định có thể được bỏ đi hoàn toàn mà câu vẫn rõ nghĩa. Chúng ta cần lưu ý rằng giữa mệnh đề chính và mệnh đề qua hệ không hạn định luôn có dấu phẩy (comma).

Ví dụ: That woman is Jackie's best friend, who is working for a freight company.

(Người phụ nữ đó là bạn thân nhất của Jackie, cô ấy đang làm cho một công ty vận chuyển hàng hóa.)

Trong ví dụ trên mệnh đề "who is working for a freight company" (người đang làm cho một công ty vận chuyển hàng hóa) có thể được bỏ đi mà chúng ta vẫn có thể xác định được "best friend" (bạn thân nhất) vì có đối tượng sở hữu Jackie làm rõ đây là ai. Như vậy trong mệnh đề không hạn định tùy vào ngữ cảnh chúng ta có thể thêm các thông tin khác nhau (không giới hạn) để bổ sung nghĩa cho từ/ngữ trong mệnh đề chính mà việc bỏ các thông tin này đi cũng không cản trở chúng ta hiểu thông tin trong mệnh đề chính. Đây cũng là lý do các mệnh đề quan hệ loại này được gọi là mệnh đề không hạn định.

✦ Mệnh đề không hạn định thường được sử dụng trong các trường hợp sau:

- bổ sung nghĩa cho danh từ/cụm danh từ có tính từ hoặc danh từ sở hữu ở trước. Như trong ví dụ ở trên chúng ta thấy "best friend" có danh từ Jackie's làm danh từ sở hữu.

Chúng ta cùng xem thêm một ví dụ nữa trong đó danh từ bổ ngữ được đi kèm tính từ sở hữu (possessive adjective):

This is **my** friend, who likes your lectures a lot.

(Đây là bạn tôi, người rất thích các bài thuyết giảng của anh.)

- bổ sung nghĩa cho tên riêng, địa danh (proper names).

Ví dụ: We all like **Michael**, who has a good sense of humor.

(Chúng tôi ai cũng thích Michael cả, người có khiếu hài hước tốt.)

- bổ sung nghĩa cho từ/danh từ theo sau chỉ định từ (determiner) this, that, those, these:

Ví dụ: They enjoyed that performance, which was very impressive.

(Họ rất thích buổi biểu diễn đó, rất ấn tượng.)

Lược bỏ đại từ quan hệ (Omission)

Đại từ quan hệ có thể được bỏ đi trong trường hợp who(m), which, và that thay thế cho danh từ làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ hạn định.

Ví dụ: The pair of glasses (that/which) I dropped could never be fixed.
(Cái kính mà tôi làm rơi không thể nào chữa lại được.)

Như vậy ngữ danh từ *The pair of glasses* mà **That / Which** thay thế trong ví dụ trên là tân ngữ của động từ *dropped* trong mệnh đề quan hệ vì thế that/which có thể được bỏ đi.

We have a new teacher (that / who / whom) I like very much.

(Chúng tôi có một giáo viên mới mà tôi rất thích.)

Trong ví dụ trên *a new teacher* chính là tân ngữ của động từ *like* trong mệnh đề quan hệ nên *that / who / whom* có thể được bỏ đi mà không ảnh hưởng đến nghĩa của câu.

Giản lược đại từ quan hệ (Reduced Relative Clause)

Mệnh đề quan hệ hạn định có thể được giản lược khi đại từ quan hệ có chức năng là chủ ngữ ngữ của mệnh đề này (subject relative pronoun).

Reduced subject relative clause with verb in progressive or active voice:

Mệnh đề quan hệ hạn định có đại từ quan hệ làm chủ ngữ nếu đang ở thể chủ động (active voice) và tiếp diễn thì đại từ quan hệ có thể được bỏ đi và động từ chính của mệnh đề được chuyển sang dạng V-ing. Chúng ta cùng xem ví dụ sau:

The detective was looking at a woman who was wearing a red dress.

↓

⇒ The detective was looking at a woman wearing a red dress.

(Thám tử đang quan sát người phụ nữ mặc váy đỏ.)

Vì ngữ giới từ *in a red dress* đã có thể bao hàm nghĩa của động từ *wear* nên câu này còn có thể đổi thành:

⇒ The detective was looking at a woman in a red dress.

Chúng ta có thể áp dụng tương tự với các diễn đạt về trang phục khác như (*with a hat* thay vì *wearing a hat* - đội mũ).

Ví dụ: The boy who was wearing a pair of square glasses is my son.

↓

⇒ The boy with a pair of square glasses is my son.

(Cậu bé đeo cặp kính vuông là con trai tôi.)

Reduced subject relative clause with relative pronoun followed by a prepositional phrase:

Nếu mệnh đề quan hệ hạn định có đại từ quan hệ làm chủ ngữ được theo sau bởi một ngữ danh từ thì chúng ta có thể bỏ động từ và đại từ quan hệ, chỉ giữ lại ngữ giới từ.

Ví dụ:

The man who is in the house is my father.

↓

The man in the house is my father.

(Người đàn ông trong nhà là ba tôi.)

The books that are on the desk are mine.

↓

The books on the desk are mine.

(Những cuốn sách trên bàn là của tôi.)

Reduced subject relative clause with verb in passive voice:

Nếu mệnh đề quan hệ hạn định có đại từ quan hệ làm chủ ngữ và động từ đang ở thể bị động (passive voice) thì đại từ quan hệ có thể được bỏ đi, giữ nguyên quá khứ phân từ của động từ chính.

Ví dụ:

The doctors saved the driver who was badly injured in the accident.

↓

⇒ The doctors saved the driver badly injured in the accident.

(Các bác sĩ đã cứu được người lái xe bị chấn thương nặng trong vụ tai nạn.)

⚡ **Lưu ý:** Khi chúng ta giản lược mệnh đề quan hệ thì không được thêm dấu phẩy vào sau mệnh đề chính bởi vì điều này sẽ làm thay đổi nghĩa của câu.

Ví dụ:

That man sat next to a little girl who was sleeping soundly.

↓

That man sat next to a little girl sleeping soundly ✓

(Người đàn ông đó ngồi cạnh một cô bé đang ngủ say).

That man sat next to a little girl, sleeping soundly. ✗

(Người đàn ông đó ngồi cạnh một cô bé và ngủ say.)

Reduced subject relative clause using to-infinitive:

Mệnh đề quan hệ hạn định có đại từ quan hệ làm chủ ngữ cũng có thể giản lược bằng cách chuyển đổi thành ngữ động từ to-infinitive trong một số cấu trúc nhất định:

- khi mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho the one(s):

Ví dụ:

She is the one who/that scores highest in the performance assessment.

↓

She is the one to score highest in the performance assessment.

(Cô ấy là người có số điểm cao nhất trong phần đánh giá năng lực.)

- khi ngữ danh từ được bổ nghĩa có tính từ the only (duy nhất) đi trước:

Ví dụ:

They are **the only customers** who/that are not happy about our service.

↓

They are the only customers not (to be) happy about our service.

(Họ là những khách hàng duy nhất không hài lòng về dịch vụ của chúng ta.)

- khi ngữ danh từ được bổ nghĩa có tính từ ở dạng so sánh cực cấp (superlatives) theo trước:

Ví dụ:

This is **the youngest champion** that has won 15 competitions in a row.

↓

This is the youngest champion to win / to have won 15 competitions in a row.

(Đây là nhà vô địch trẻ nhất từng thắng 15 trận liên tiếp.)

- khi ngữ danh từ được bổ nghĩa theo sau các số thứ tự (ordinal numbers):

Ví dụ: We were **the first people** who/that submitted the test paper.

↓

We were the first people to submit / to have submitted the test paper.

(Chúng tôi là những người đầu tiên nộp bài kiểm tra.)

- Khi danh từ được bổ nghĩa là các từ chỉ cách thức hay phương pháp như: a way, the way, a method, the method.

Ví dụ:

Finally he comes up with a **way** that/which deals with the shortage of staff.

↓

Finally he comes up with a way to deal with the shortage of staff.

(Cuối cùng anh ta cũng tìm ra được cách đối phó với việc thiếu nhân viên.)

- Khi danh từ được bổ nghĩa có các tính từ như **the last/next** (cuối cùng / tiếp theo) đi trước:

Ví dụ:

They will be **the last applicants** that/who come for the interview.

↓

They will be the last applicants to come for the interview.

(Họ sẽ là những ứng viên cuối cùng đến để phỏng vấn.)

PRACTICE

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

DO ILLITERATE WOMEN MAKE BETTER MOTHERS?

Children (1) _____ are born in developing countries are healthier and more likely to survive past the age of five when their mothers can read or write. Experts (2) _____ work in public health accepted this idea decades ago, but until now no one has been able to show that a woman's ability to read in itself improves her children's chances of survival.

Most women (3) _____ can write and read learnt to read in primary school, and the fact that a woman has had an education may simply indicate her family's wealth or that it values its children more highly. Now a long-term study (4) _____ was carried out in Nicaragua has eliminated these factors by showing that teaching reading to poor adult women, (5) _____ would otherwise have remained illiterate, has a direct effect on their children's health and survival.

Researchers (6) _____ worked at the Liverpool School of Tropical Medicine, the National autonomous University of Nicaragua and the Costa Rican Institute of Health interviewed nearly 3000 women, some of (7) _____ had learnt to read as children, some during the literacy crusade and some had never learnt at all. The women were asked how many children (8) _____ they had given birth to and how many of them had died in infancy. The research team also examined the surviving children to find out how well-nourished they were.

The investigators' findings were striking. In the late 1970s, the infant mortality rate for the children (9) _____ were born from illiterate mothers was around 110 deaths per thousand live births. At this point in their lives, most mothers (10) _____ later went on to learn to read had a similar level of child mortality. For women educated in primary school, however, the infant mortality rate was significantly lower, at 80 per thousand.

After the investigation had ended, for those women (11) _____ learnt to read through the campaign, the infant mortality rate was 84 per thousand, and impressive 21 points lower than those women (12) _____ were still illiterate. The children (13) _____ were born from the newly-literate mothers were also better nourished than those of women who could not read.

Why are the children of literate mothers better off? According to Peter Sandiford of the Liverpool School of Tropical Medicine, no one knows for certain. Child health was not on the curriculum during the women's lessons, so he and his colleagues are looking at other factors. They are working with the same group of 3000 women, (14) _____ took part in the investigation, to try to find out whether reading makes mother make better use of hospitals and clinics, opt for smaller families, exert more control at home, learn modern childcare techniques more quickly, or whether they merely have more respect for themselves and their children. The results of the study (15) _____ is significant, lend support to the World Bank's recommendation that education budgets in developing countries should be increased, not just to help their economies, but also to improve child health.

- | | | | |
|------------|----------|----------|----------|
| 1. A. whom | B. who | C. whose | D. which |
| 2. A. who | B. which | C. whose | D. where |

- | | | | |
|--------------|----------|----------|----------|
| 3. A. why | B. which | C. who | D. whose |
| 4. A. where | B. that | C. who | D. which |
| 5. A. whom | B. who | C. which | D. whose |
| 6. A. whose | B. which | C. that | D. where |
| 7. A. which | B. who | C. whom | D. whose |
| 8. A. which | B. — | C. whose | D. where |
| 9. A. whom | B. which | C. that | D. whose |
| 10. A. who | B. which | C. where | D. whom |
| 11. A. whom | B. that | C. whose | D. where |
| 12. A. which | B. whose | C. who | D. whom |
| 13. A. which | B. whom | C. whose | D. who |
| 14. A. where | B. whose | C. who | D. whom |
| 15. A. which | B. who | C. whom | D. where |

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

CULTURAL VARIATION

What exactly is culture? A definition (16) _____ comes straight out of a text book would be this: "culture is the complex whole (17) _____ includes knowledge, beliefs, arts, morals, laws, customs, and any other habits and capacities acquired by human beings as members of society". Culture refers to all those ways of thinking, feeling, and behaving (18) _____ are socially transmitted from one generation to the next. It is basically any aspect of human life (19) _____ is learnt and taught and then passed on to younger generations.

Human cultures vary widely from one group of people to the next, and even within cultures we can also see variation. For example, a culture (20) _____ marriage partners are selected by the individuals themselves and a culture (21) _____ they are selected by an authority figure or parent. It is pretty safe to say that the norm in Canadian culture is for individuals to choose their own marriage partners. In India, (22) _____ the norm is for parents to choose, these arrangements are made even when the couple are only children. An arrangement will be made for the two to marry at a certain future date. These marriages can be arranged to create a bond or tie between two families or for a number of reasons.

There are also plenty of people in both Canada and India (23) _____ do things differently than the cultural norm dictates. Some Canadians have their marriage partners (24) _____ are chosen by authority figures, and some Indians choose their own partners. Therefore, cultures are different when we compare two cultures of different countries or groups, but also within a single group, culture can vary at the personal level.

Apart from differences, there are also many things (25) _____ cultures have in common. For instance, the vast majority of cultures have ceremonies for marriages, some kind of coming-of-age ceremony, birth and death ceremonies, not to mention taboos, especially taboos regarding religion. A smile is also a universally accepted gesture.

- | | | | |
|--------------|-------------|----------|----------|
| 16. A. that | B. who | C. whose | D. where |
| 17. A. who | B. that | C. whose | D. whom |
| 18. A. why | B. which | C. who | D. whose |
| 19. A. where | B. who | C. that | D. whom |
| 20. A. where | B. which | C. who | D. whose |
| 21. A. whose | B. in which | C. that | D. when |
| 22. A. which | B. who | C. where | D. whose |
| 23. A. which | B. — | C. where | D. who |
| 24. A. whom | B. which | C. whose | D. who |
| 25. A. — | B. whose | C. where | D. whom |

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

FOSSIL FUELS (2)

What are "fossil fuels" and why do we call them "fossil" fuels? Over the course of millions of years, the skeletons of prehistoric animals and the remains of ancient plants decay and change form. They turn into rock, coal, or oil (26) _____ we then extract and use to create energy. The word "fossil" refers to these dead plants and animals. The problem is that continued use of these fuels may cause damage (27) _____ is irreparable to the Earth's environment.

Firstly we need to limit the use of fossil fuels. Secondly we need to seek alternative energy sources. There are many reasons (28) _____ the use of these fuels is risky. The continued use of fossil fuels leads to serious air pollution (29) _____ is caused by car exhaust fumes and the burning of coal. Some scientists think using fossil fuels also cause global warming. Heat-retaining gases enter the Earth's atmosphere and oceans; whenever we burn fossil fuels, (30) _____ then leads to an increase in global temperatures. A warmer planet experiences major changes in weather patterns, (31) _____ causes natural disasters like floods, hurricanes or droughts.

Acid rain is also the result of harmful gases (32) _____ build up in the atmosphere due to fossil fuel emissions. This rain damages and poisons agricultural crops and enters our drinking water supply. Another problem with our use of fossil fuels is oil spills (33) _____ are leaked from ocean tankers. These spills cause untold damage to marine life. Sea birds, fish, and mammals often become covered in oil. This means they lose their mobility and ability to avoid danger. They also cannot hunt for food and may die from starvation as a result.

There are also other factors to consider. Fossil fuels will become more expensive and dangerous to extract as our supply lessens. Governments (34) _____ income is generated primarily from oil reserves will have to spend millions on research to local reserves. Extraction procedures become riskier when mines have to go deeper or oil rigs move further out to sea.

It is clear that we should spend money on research (35) _____ aims is to find alternative energy sources. Solar and wind power are examples of such energy sources.

- | | | | | |
|-----|----------|----------|----------|----------|
| 26. | A. whose | B. that | C. whom | D. where |
| 27. | A. who | B. that | C. where | D. which |
| 28. | A. who | B. which | C. why | D. whose |
| 29. | A. where | B. who | C. which | D. whom |
| 30. | A. where | B. which | C. who | D. whose |
| 31. | A. whose | B. which | C. why | D. where |
| 32. | A. that | B. who | C. where | D. whose |
| 33. | A. that | B. _____ | C. whose | D. who |
| 34. | A. whom | B. which | C. whose | D. who |
| 35. | A. _____ | B. whose | C. where | D. whom |

Choose the sentence (A, B, C, or D) which is closest in meaning to the one in italics.

36. *The woman's daughter has been admitted to the hospital. I spoke to the woman.*
 A. The woman spoke to me who admitted her daughter to the hospital.
 B. The woman had a daughter in the hospital who spoke to me.
 C. I spoke to the daughter whose mother has been admitted to the hospital.
 D. I spoke to the woman whose daughter had been admitted to the hospital.
37. *The photographs were published in the newspaper. They are very beautiful.*
 A. Beautiful newspaper was taken photos of.
 B. The photographer whose photos were published in the newspaper is beautiful.
 C. The photographs which were published in the newspaper are beautiful.
 D. Only beautiful photographs were published in the newspaper.
38. *I went to Jim's house this morning and I met his mother there.*
 A. This morning I went to Jim's house where I met his mother.
 B. This morning Jim met his mother at his house.
 C. This morning I met Jim, who is my friend's mother.
 D. Jim is my friend's mother who I met this morning at her house.

39. *Many students hope to enter the medical school. They will be disappointed because of this year's high rate of competition.*
 A. Many students hope to enter the medical school which will be disappointed because of this year's high rate of competition.
 B. Many students whose rate of competition is high will be disappointed by the medical school.
 C. Many students who hope to enter the medical school will be disappointed because of this year's high rate of competition.
 D. They will disappoint many students of the medical high school with this year's high rate of competition.
40. *Kennette likes the countryside. She often goes there with her parents for summer holiday.*
 A. Kennette whose parents often go with her for summer holiday likes the countryside.
 B. Kennette's parents likes summer when they go to the countryside with their daughter.
 C. Kennette never goes to the countryside on her summer holiday.
 D. Kennette likes the countryside where she often goes with her parents for summer holiday.
41. *Mr. and Mrs. Smith moved to London in 1997. They bought a new house and sent their kids to the best school there.*
 A. When Mr. and Mrs. Smith bought a new house and sent their kids to the best school in 1997, they moved to London.
 B. Mr. and Mrs. Smith whose kids moved to London in 1997 and went to the best school bought a new house.
 C. In 1997 Mr. and Mrs. Smith moved to London where they bought a new house and sent their kids to the best school.
 D. Mr. and Mrs. Smith, who bought a new house in 1997 sent their children to the best school in London.
42. *Many people are waiting for the last bus to arrive. They may get wet because of the heavy rain.*
 A. Because of the heavy rain, many people are waiting for the last bus in order not to be wet.
 B. Many people who are waiting for the last bus to arrive may get wet because of heavy rain.
 C. The rain was so heavy that it made people who were waiting for the last bus to arrive get wet.
 D. Many people who get wet are waiting for the last bus to arrive.
43. *They visited Rome. Rome is a beautiful city of Italy.*
 A. Rome, which is a city of Italy, is beautiful.
 B. They visited Italy where there was beautiful Rome.
 C. They visited Italy whose beautiful city is Rome.
 D. They visited Rome, which is a beautiful city of Italy.

44. *Discovery Channel is my favorite. It provides a lot of useful and interesting information.*
- I like *Discovery Channel* only when it provides a lot of useful and interesting information.
 - I like channels which provide a lot of useful and interesting information, such as *Discovery Channel*.
 - My favorite channel is *Discovery Channel*, which provides a lot of useful and interesting information.
 - A lot of useful and interesting information is provided in *Discovery Channel*.
45. *William Shakespeare's parents made their living in a small shop in Stratford-upon-Avon. He was born there.*
- William Shakespeare was born in a small shop in Stratford-upon-Avon.
 - William Shakespeare's parents were born in Stratford-upon-Avon.
 - Shakespeare was born in a family who owned a small shop in Stratford-upon-Avon.
 - William Shakespeare's parents made their living in a small shop in Stratford-upon-Avon where he was born.
46. *We decided not to sit for university entrance exam. There were many reasons for our decision.*
- Our decision is the reason why we did not sit for university entrance exam.
 - Because of our decision, we did not sit for university entrance exam.
 - There were many reasons why we decided not to sit for university entrance examination.
 - Although there were many reasons, we still decided to sit for university entrance exam.
47. *The man is sitting near the window. The man's wife is my friend.*
- The man whose wife is my friend is sitting near the window.
 - My friend's wife is sitting near the window.
 - The person who is sitting near the window is my friend.
 - The man who is sitting with his wife is my friend.
48. *The road was rough and narrow. We took the road to the top of the hill.*
- The road was too rough and narrow for us to get to the top of the hill.
 - The hill we went to was rough and narrow.
 - The top of the hill had a road which was rough and narrow.
 - The road we took to the top of the hill was rough and narrow.

49. *There are many international organizations. These organizations are trying to improve the lives of poor and homeless people.*
- Poor and homeless people are trying to improve their lives.
 - Poor and homeless people are improving international organizations.
 - Only international organizations are trying to improve the lives of poor and homeless people.
 - There are many international organizations that are trying to improve the lives of poor and homeless people.
50. *My friends are outstanding students. They often give me a lot of good advice.*
- People who often give me a lot of good friends are outstanding.
 - My friends are outstanding students and give me a lot of good advice.
 - Outstanding people who can give me a lot of good advice are my friends.
 - My friends, who are outstanding students often give me a lot of good advice.

MỆNH ĐỀ DANH NGỮ (NOUN CLAUSES)

- Usage
- Functions
- Practice

Usage

- Noun clause with question word
- Noun clause with infinitive
- Noun clause with whether/if
- That-noun clause

✧ Mệnh đề danh ngữ là một mệnh đề có chức năng như một danh từ. Tương tự như danh từ và ngữ danh từ, mệnh đề danh ngữ có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của câu.

Chúng ta cùng xem ví dụ sau:

I know his wife

(Tôi biết vợ anh ta.)

I know who his wife is.

(Tôi biết vợ anh ta là ai.)

Trong câu thứ nhất *his wife* là ngữ danh từ làm tân ngữ cho động từ *know*. Trong câu thứ hai vị trí và chức năng của mệnh đề danh ngữ *who his wife is* cũng hoàn toàn giống với ngữ danh từ *his wife*.

✧ Mệnh đề danh ngữ có thể được thành lập theo các cấu trúc sau.

- Mệnh đề danh từ bắt đầu bằng từ để hỏi (Question word):

Wh- và How.

Ví dụ: The teacher wanted to know who had submitted the assignment.

(Giáo viên muốn biết ai đã nộp bài tiểu luận.)

Chúng ta cần lưu ý rằng khi đã trở thành một mệnh đề trong câu thì mệnh đề danh ngữ không sử dụng đảo ngữ (subject-verb inversion) nữa.

Ví dụ:

We wonder what the weather is like in that small town.

(Chúng tôi tự hỏi thời tiết ở thị trấn nhỏ đó bây giờ thế nào.)

Before we met, I always asked myself how you looked after such long years.

(Trước khi chúng ta gặp nhau tôi luôn tự hỏi bạn trông thế nào sau chừng đó năm.)

Mệnh đề danh ngữ dạng này còn có thể được tỉnh lược chủ ngữ và chỉ giữ lại từ để hỏi và động từ nguyên mẫu: **Wh-/How + to-infinitive**. Chúng ta cùng xem các ví dụ sau:

When my friends asked me to tell them about my holiday I did not know where to start.

(Khi những người bạn của tôi bảo tôi kể về kỳ nghỉ của mình tôi không biết bắt đầu từ đâu.)

I had all of the required ingredients for the dish but I still did not know how to cook it.

(Tôi có tất cả các nguyên liệu để nấu món đó nhưng tôi vẫn không biết nấu nó như thế nào.)

- Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng whether (or not) hoặc if.
Chúng ta xem các ví dụ sau:

They did not know whether Tom could be on time (or not).

They did not know if Tom could be on time (or not).

(Họ không biết liệu Tom có đến đúng giờ không.)

I am not so sure whether I can achieve my study goals (or not).

(Tôi không chắc có thể đạt được các mục tiêu học tập mà tôi đã đề ra hay không.)

- Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng That hoặc The fact that.

Ví dụ:

That/The fact that water boils at 100° C is a known to everybody.

(Thực tế là nước sôi ở 100C thì ai cũng biết.)

Functions

- Noun clause as subject
- Noun clause as object of verb
- Noun clause as object of preposition

Chúng ta sẽ lần lượt ôn lại các cách dùng khác nhau của mệnh đề danh ngữ.

- Mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ (noun phrase as subject)

Ví dụ:

That Eelen is allergic to seafood is known to all of her friends.

(Việc Eelen dị ứng với đồ biển thì tất cả các bạn bè của cô ấy đều biết.)

Trong ví dụ này mệnh đề **That**: "That Eelen is allergic to seafood" có chức năng là chủ ngữ của câu, vì vậy động từ *to be* được chia với hình thức số ít để phù hợp với chủ ngữ.

- Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ (noun phrase as object)

Mệnh đề danh ngữ có thể làm tân ngữ của động từ (object of verb) hoặc tân ngữ của giới từ (object of preposition).

Ví dụ:

The landlord never asks what his tenants do.

(Ông chủ nhà chẳng bao giờ hỏi những người thuê nhà làm nghề gì.)

Trong ví dụ này mệnh đề danh ngữ what his tenants do (những người thuê nhà của ông ấy làm nghề gì) làm tân ngữ cho động từ *ask* (hỏi cái gì)

Chúng ta cùng xem một ví dụ nữa:

My parents almost always listen to what my grandparents say.

(Bố mẹ tôi hầu như luôn nghe theo những gì ông bà tôi nói.)

Trong ví dụ này mệnh đề danh ngữ what my grandparents say (những gì ông bà tôi nói) có chức năng là tân ngữ của giới từ *to* trong động từ (*listen to*).

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- Dereck is searching every drawer. Do you know _____ he is looking for.
A. why B. when C. what D. _____
- Did you tell Kate _____ it will take her to get there by car?
A. when B. how often C. what D. how long
- Could you explain to him _____ this machine works?
A. how B. why C. when D. where
- Do you know _____ ?
A. when will they arrive B. they arrive
C. when they will arrive D. will they arrive
- The report does not say _____ to carry out that project?
A. how it cost B. how long it cost
C. how does it cost D. how much it costs
- _____ Julia is going to get married is known to everyone working in this office.
A. Fact that B. The fact that
C. As a matter of fact D. Actually

7. I have asked him many times but he keeps refusing to say _____.
 A. where does he live B. when he lives
 C. where he lives D. what he lives
8. Despite _____ Jean is rich, she is always friendly and down to earth to everybody.
 A. _____ B. the fact that
 C. although D. although
9. _____ Mary can manage to come to pay off her huge debt when it is due or not is still a big question.
 A. Why B. As C. Whether D. When
10. They still do not know _____ their car disappeared.
 A. fact B. how often C. which D. that
11. My mother wanted to know _____ for my new shirt.
 A. color I wanted B. which color I wanted
 C. color did I want D. what color did I want
12. Yoko asked us not to tell anyone _____ Tokyo for Singapore.
 A. the reason did she leave B. Did she leave
 C. why she left D. where she left
13. Joan still cannot decide _____ to the party or not.
 A. if she goes B. whether she should go
 C. if she should go D. whether should she go
14. I wonder _____ to go to Ann's wedding reception party.
 A. when I should wear B. what I should wear
 C. what can I wear D. what I wear
15. _____ upset me was John took my car out without asking for my permission.
 A. How B. Who C. What D. When
16. What Kate hates most _____ people sometimes do not return things they borrow from her.
 A. be B. that C. are D. is that
17. When I first visited Toronto, I was surprised by _____ that many people there did not speak French at all.
 A. the fact B. if C. when D. so
18. I can never understand why quite a few city dwellers have no ideas of _____.
 A. that their neighbor B. who are their neighbors
 C. whose neighbor is D. who their neighbors are
19. What bothers Lucy is she does not know _____ she keeps forgetting things lately.
 A. why B. when C. what D. the fact that
20. If Mark keeps talking to his classmates like that he will not be able to hear _____ the lecturer says at the end of his presentation.
 A. what B. when C. that D. _____

21. I would appreciate it if you could tell me _____ to improve my English.
 A. what I should do B. what should I do
 C. how can I do D. the fact
22. My boss asked me _____ to see myself in the work force in five years from then.
 A. in order B. how did I want
 C. what did I want D. where I wanted
23. Why she gave up smoking is not our concern any more but we are interested in knowing _____ it.
 A. how could she make B. how she made
 C. why she could make D. why she made
24. There is nothing we can do about _____ Jade lost our expensive tickets to the concert.
 A. when B. whether C. that D. the fact that
25. _____ what he said we know that he had a hard time finding out the job he wanted.
 A. As B. When C. From D. Since
26. You would not have left the car unlocked like that if I had told you _____ cars were stolen in that area.
 A. how many B. if C. why D. when
27. Whether or not the Prime Minister will announce the result of the election tonight _____ remains unknown to the public.
 A. will not B. x C. for not D. as not
28. We all wonder _____ it snows this winter.
 A. how B. if C. that D. the fact that
29. Feeling good at work is _____, not getting promoted.
 A. how often I want B. what I want
 C. why I want D. when I want
30. The psychics said she could tell whether a woman can have a happy life or not just by looking at _____ she walks.
 A. when B. the way C. _____ D. if
- Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.**

BODY LANGUAGE AND HIDDEN MESSAGES

Most experts agree (31) _____ it takes between 90 seconds and four minutes to decide (32) _____ we think about someone, and although we would like to think this is due to our sparkling conversation, 80 % of this impression actually comes from our body language. And this is before we have even opened our mouths! Of course, (33) _____ you say will obviously matter later on in the relationship, but it does mean (34) _____ you need to get the body language right straight away or people will not stay around long enough to find out how fascinating you really are!

Many gestures such as how you say "yes" or "no" are culturally-specific, but others are universal. For example, all people wrinkle their noses and raise their top lip to show they find something horrible, even though the things which actually disgust us are often very different. Everyone knows what a smile is, too, and (35) _____ you are only pretending to smile. This is because muscles around the eyes are linked to the emotional part of your brain, which are very hard to control, and they only work when you really mean it. Also, a real smile will fade after a few seconds, whereas fake smiles will last much longer.

There are also signals to tell us (36) _____ someone fancies us. When people flirt with you, they will make eye contact. Their pupils will enlarge and they will blink more often. Admirers will also mirror your behaviors, often unconsciously. So if you lean forward or take a sip of your drink, you will find (37) _____ they will do the same. However, there is another gesture we are probably unaware of, but which is used by every culture on Earth and which some experts claim (38) _____ is the most instantly recognizable non-verbal human greeting. When we first see someone we find attractive, our eyebrows rise and fall and if they feel the same, they raise their eyebrows, too. It is not surprising if you have never noticed, since the whole process only lasts about a fifth of a second.

A last warning: Don't judge people on one thing alone! Look for four signals before you believe it. Sitting with arms crossed might mean (39) _____ someone is being defensive, but then again, it might just mean (40) _____ they are feeling cold!

- | | | | |
|----------------|-------------|-------------|------------------|
| 31. A. whether | B. the fact | C. if | D. that |
| 32. A. what | B. who | C. whether | D. when |
| 33. A. how | B. _____ | C. what | D. if |
| 34. A. if | B. when | C. that | D. the fact that |
| 35. A. _____ | B. when | C. where | D. why |
| 36. A. how | B. whether | C. why | D. how often |
| 37. A. that | B. when | C. soon | D. how |
| 38. A. are | B. _____ | C. be | D. which |
| 39. A. when | B. Fact | C. the fact | D. that |
| 40. A. _____ | B. if | C. whether | D. why |

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

SEARCHING FOR A JOB

Your first job is an important step into the world and although it is not irreversible, it is important to try to make sure that you find (41) _____ suits you and what you enjoy.

There are four main ways that you can look for a job. The first and traditionally the best, is newspapers and magazines. Papers will often

run adverts for different types of jobs on different days. For example, the *Guardian* advertises education posts on Tuesday, so find out (42) _____ day is applicable to you for each paper. Another useful source of adverts for work is magazines, for example specialist industry magazines. If you do not already know (43) _____ is available for your subject area, now is the time to find out! (44) _____ you want to work will also influence (45) _____ you look. If you can be flexible and move house for a job then use national newspapers and magazines. This will let you know (46) _____ choices you have in terms of jobs. If you do not want to move or have a certain place in mind, it might be a good idea to look in local papers or in local editions of the bigger papers. (47) _____ you can find in bigger cities is magazines of local job advertisements that are distributed free, often outside railway stations and major supermarkets.

The second place to look is through an agency or a job centre. (48) _____ is efficient about these agencies is they will do the searching for you and mostly they will get fee from your prospective employer, so you will not have to pay anything. Another place to look for a job is the Internet. This is becoming more and more popular. Many companies even show (49) _____ you can complete online application forms. There are many sites that advertise jobs. You can usually search for the kind of work and location you want. Finally, if there is a particular company that you are interested in, you could also contact them directly and enquire about (50) _____ vacancies are.

- | | | | |
|----------------|--------------|-------------|------------------|
| 41. A. whether | B. what | C. if | D. that |
| 42. A. when | B. who | C. whether | D. which |
| 43. A. how | B. _____ | C. what | D. the fact that |
| 44. A. If | B. Where | C. That | D. The fact that |
| 45. A. _____ | B. where | C. when | D. why |
| 46. A. how | B. how often | C. how many | D. how often |
| 47. A. That | B. When | C. What | D. How |
| 48. A. Very | B. _____ | C. How | D. What |
| 49. A. when | B. how | C. the fact | D. that |
| 50. A. what | B. if | C. whether | D. why |

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ (ADVERB CLAUSES)

- Usage
- Types of adverb clauses
- Practice

Usage

◆ Mệnh đề trạng ngữ được sử dụng như một trạng ngữ trong câu để bổ ngữ cho động từ chính của câu.

Ví dụ: Ngủ trạng từ:

The show was set up in a big stadium.

(Buổi trình diễn được dàn dựng tại một sân vận động lớn.)

Mệnh đề trạng ngữ:

The show was set up where many people could come.

(Buổi trình diễn được dàn dựng ở nơi nhiều người có thể đến xem.)

Trong ví dụ đầu *in a big stadium* (ở một sân vận động lớn) là ngữ trạng từ chỉ nơi chốn của động từ *was set up* (được dàn dựng). Trong ví dụ sau chúng ta thấy rằng mệnh đề *where many people could come* (nơi mà nhiều người có thể đến xem) cũng có chức năng bổ nghĩa về địa điểm cho động từ *was set up* như trong ví dụ trước (dàn dựng ở đâu).

📌 **Lưu ý:** Khi mệnh đề trạng ngữ xuất hiện ở đầu câu thì kết thúc mệnh đề trạng ngữ cần có dấu phẩy (comma).

Ví dụ:

I forget all of my problems when I read fiction books.

= When I read fiction books, I forget all of my problems.

(Khi tôi đọc sách hư cấu thì tôi quên hết mọi rắc rối của mình.)

Các loại mệnh đề trạng ngữ (Types of adverb clauses)

- Time
- Place
- Manner
- Cause & effect
- Contrast
- Conditional clause

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Time adverb clause)

📌 Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường được bắt đầu với các liên từ (subordinating conjunctions) sau: **After** (sau), **Before** (trước), **When** (khi), **While** (trong khi), **As** (khi), **As soon as** (ngay khi), **Since** (từ khi), **Until** (cho đến khi), **By the time** (vào thời điểm), **Once** (một khi), **As/So long as** (chừng nào), **Whenever** (bất cứ khi nào), **Every time** (mỗi lần), **The first / second time** (thứ nhất / thứ hai), **The last time** (thứ cuối cùng), **The next time** (thứ tiếp theo).

Ví dụ:

We arranged a meeting with the manager as soon as he arrived.

(Chúng tôi đã thu xếp để gặp vị quản lý đó ngay khi anh ta đến.)

The kids were taught not to open the door until they knew who was outside.

(Bọn trẻ được dạy là không mở cửa cho đến khi nào chúng biết người ngoài cửa là ai.)

Như vậy mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian làm rõ thời gian xảy ra hành động trong mệnh đề chính (independent / main clause).

📌 **Lưu ý:** Trông mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, hành động và sự việc xảy ra trong tương lai vẫn được dùng ở thì hiện tại (Present Tense).

Ví dụ:

When Melissa comes tomorrow, please say hello to her from me.

(Khi Melissa tới vào ngày mai, làm ơn gửi lời chào của tôi đến cô ấy.)

If it snows tomorrow morning, we will have to cancel the camping trip.

(Nếu sáng mai có tuyết chúng ta sẽ phải hủy chuyến cắm trại.)

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Place adverb clause)

📌 Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn thường bắt đầu bằng *where* giúp xác định địa điểm xảy ra của động từ trong mệnh đề chính (independent clause).

Ví dụ:

They decided to get married where they first met.

(Họ quyết định kết hôn nơi mà họ gặp nhau lần đầu tiên.)

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức (Manner adverb clause)

📌 Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức bắt đầu với *as if* dùng để mô tả cách thức hay trạng thái của hành động, sự việc trong mệnh đề chính.

Ví dụ:

The women screamed as if she had just seen something terrifying.

(Người phụ nữ đó hét lên như thể là cô ấy vừa mới thấy điều gì đó rất đáng sợ.)

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân-kết quả (Cause & effect adverb clause)

📌 Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân-kết quả thường được bắt đầu với các liên từ sau: *because*, *now that*, *since*, *as* (chỉ nguyên nhân) và *so* (chỉ kết quả).

Ví dụ:

Because she did not keep her promises, we did not trust her any more.

(Vì cô ấy không giữ lời hứa nên chúng tôi không tin cô ấy nữa.)

= She did not keep her promises so we did not trust her any more.

(Cô ấy không giữ lời hứa nên chúng tôi không tin cô ấy nữa.)

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản (Contrast adverb clause)

📌 Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản thường được bắt đầu bằng các từ sau: **Although** (mặc dù), **Though** (mặc dù), **Even though** (dù cho), **While** và **Whereas** (trong khi). Mệnh đề trạng ngữ loại này

nhấn mạnh sự đối lập của hành động, sự việc trong mệnh đề chính với một hành động khác trong mệnh đề trạng ngữ.

Ví dụ:

While she was cleaning up the house, her husband was sitting watching TV.

(Trong khi cô ấy lau dọn nhà cửa thì chồng cô ấy lại ngồi xem TV.)

📌 **Lưu ý:** Nếu mệnh đề trạng ngữ chỉ sự đối lập dùng **Although** hoặc **Though** thì chúng ta không dùng but trong mệnh đề chính nữa.

Ví dụ:

Although Kate did not have much knowledge about accounting at the beginning of the course, but she became top one student at last. ✗

Although Kate did not have much knowledge about accounting at the beginning of the course, she became top one student at last. ✓

(Mặc dù Kate không có nhiều kiến thức về kế toán lúc bắt đầu khóa học, cuối cùng cô ấy vẫn trở thành sinh viên đứng nhất lớp.)

Despite và **In spite of** cũng có nghĩa là mặc dù, dùng để chỉ sự tương phản nhưng **Despite / In spite of** + noun phrase. Vì thế có thể chuyển đổi từ **Although** sang **Despite / In spite of** bằng cách thêm *The fact that* sau hai diễn đạt này.

Ví dụ:

Although Phil doesn't see his girlfriend often, their relationship is fantastic.

= Despite the fact that Phil doesn't see his girlfriend often, their relationship is fantastic.

= In spite of the fact that Phil doesn't see his girlfriend often, their relationship is fantastic.

(Dù Phil không gặp bạn gái cậu ấy thường xuyên nhưng mối quan hệ của họ vẫn rất tốt.)

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Conditional adverb clause)**

📌 Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện thường bắt đầu bằng các diễn đạt như: *If, unless, only if, on the condition that, provided, as long as, even if, in case, in the event that.*

Ví dụ:

You should bring your student ID card with you in case they ask you to present it at the entrance.

(Bạn nên đem theo thẻ sinh viên nhớ khi họ yêu cầu bạn trình thẻ ở cửa vào.)

Như có thể thấy trong ví dụ trên trong mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện, một hành động hay sự việc có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai sẽ được dùng ở thì hiện tại đơn.

📌 **Lưu ý:** Nếu dùng **only if** ở đầu câu thì mệnh đề chính phải dùng đảo ngữ.

Ví dụ:

I can lend them the book only if they promise to keep it carefully.

= Only if they promise to keep the book carefully can I lend it to them.

(Chỉ khi nào họ hứa sẽ giữ quyển sách cẩn thận tôi mới có thể cho họ mượn nó.)

PRACTICE

In each of the following sentences, four words or phrases have been underlined. Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.

1. They knew that they would not be able to cross the river so that they had cancelled their plan before we arrived.
A B C D
2. Because of the sea was rough, Belinda and John decided not to take their kids swimming although they all insisted.
A B C D
3. She always tries to return emails as soon as she can although she does not want them to accumulate in her mail box.
A B C D
4. Despite they had invited us for dinner, they had already finished it by the time we got there.
A B C D
5. Only if we put our heads together we can solve this problem when Tom is not here to help us.
A B C D
6. Once it starts to snow, there would be nothing we can do about those rose bushes.
A B C D
7. While Douglas was driving along the dirt road, when his car broke down in the middle of the road.
A B C D
8. Although Jane has a heavy workload, but she still takes part in charity activities whenever she can.
A B C D
9. If she will come, please tell her to call me.
A B C D

10. By the time Watts will leave her office today, she will have finished typing that long annual report.
A B C D
11. We did not start the meal until all of the guests have come.
A B C D
12. It is possible that a lot of students still smile and nod even if they do not really understand what the teacher was saying.
A B C D
13. If we want to pass this difficult exam, we'd better not waste time doing things like this until we thoroughly understood every review lesson.
A B C D
14. When my parents will arrive at the airport together with their friends tomorrow, I will pick them up.
A B C D
15. Although Rose is the only child of her parents, but they do not spoil her even when she was a child.
A B C D
16. While some teacher are friendly and flexible, whereas some others may be very strict and demanding.
A B C D
17. We went to an Indian restaurant the last time we had been in New Deli.
A B C D
18. Chicken eggs will not hatch unless they were kept at a proper temperature.
A B C D
19. You should take some more money with you because taxi was very expensive in this town.
A B C D
20. We should invite the Falbuschs to our holiday home the next time we will see them.
A B C D
21. Although you become familiar with the photocopy machine, you will soon find it very handy and time-saving.
A B C D

22. Sullivan cannot remember how his hometown was as he left it once he was a five-year-old child.
A B C D
23. After I had prepared all of the ingredients required for that Japanese recipe, I had started to cook.
A B C D
24. They did not have to wait for long so they had business tickets.
A B C D
25. Despite his sister asked many times, David refused to say where he was going and what he was doing.
A B C D
26. You'd better not sign any documents until you had spent time reading them all carefully.
A B C D
27. I won't be able to see you off at the station when you will arrive but I can arrange to have my friend pick you up.
A B C D
28. Because it had been the first time James tasted Thai food, the dish was a bit too hot and spicy to him.
A B C D
29. You should bring an umbrella with you just in case it rains when you walked back.
A B C D
30. No matter how hard Alex tried, he just can never make his boss happy about when he does.
A B C D

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

APPLYING FOR A JOB

(31) _____ you have found a job that you want to apply for, what should you do? Usually you phone or write to the company and ask for an application form and a job description. The advert will often have a reference number, so make sure you have that handy when you call. You should read the job description carefully and ask yourself: Is this the job you want? Could you do it?

(32) _____ you have the application form in front of you either in paper copy or on your computer, it is always a good idea to take your time and make sure that the information you give is specific to this job and not just general. This will be the first impression that an employer will have of you and they will probably have a lot of applications. (33) _____ it specifically asks you to handwrite it, you would word process it and make sure that there are no spelling or grammar mistakes. (34) _____ you start to fill in the application form, fill in all parts of it. (35) _____ you think it does not apply to you, write n/a, which mean "not applicable", but do not leave blanks.

(36) _____ you have completed the form, most applications will also ask you to include a covering letter. (37) _____ this is a chance for you to stand out from other applicants, think carefully about the job and why you think you are the most suitable person for it. Remember to say why you think your qualifications and experience are relevant to the job and what personal qualities that you have will benefit the company.

(38) _____ you finish, get somebody you trust to look at your form and your letter to look at your form and your covering letter before you send them off. A friend or parent or a tutor, a lecturer can do it best for you. They may recognize something that you have not. (39) _____ everything is fine, send it off but give plenty of time for the post office to get it there before the deadline. Finally there are many jobs out there and so (40) _____ you do not get the first one, just keep trying!

- | | | | |
|-----------------|-------------|-------------|------------|
| 31. A. Because | B. The fact | C. If | D. Why |
| 32. A. When | B. How | C. Although | D. Because |
| 33. A. In case | B. Unless | C. What | D. If |
| 34. A. Although | B. When | C. That | D. Despite |
| 35. A. So | B. As | C. Where | D. If |
| 36. A. Because | B. After | C. Before | D. In case |
| 37. A. That | B. When | C. Soon | D. Because |
| 38. A. When | B. While | C. Unless | D. Where |
| 39. A. While | B. If | C. The fact | D. Before |
| 40. A. since | B. if | C. once | D. unless |

Read the passage and decide which answer (A, B, C, or D) best fits each space.

THE FUTURE OF ENERGY SOURCES

The future for petroleum use at the moment looks rather uncertain (41) _____ we have been enjoying the major benefit of a very advanced infrastructure already in place. The downsides from the environmental point of view are patently obvious: harm to public health through carbon dioxide emissions in exhaust fumes, which are linked to respiratory problems, and to precious ecosystems from oil spills and seepage. However, the most significant weakness is that oil is a finite resource, (42) _____ we may run out of it as a result of continued use.

The picture for natural gas is similarly mixed. (43) _____ its main strength lies in its being a relatively clean fuel involving little processing and being easily transportable via pipelines, natural gas requires compression or low temperatures (44) _____ it is to be used for cars or other vehicles. Thus, it has not previously been a serious contender to provide private transportation. There are now signs, however, that this obstacle may have been overcome.

However, there is another problem with natural gas. (45) _____ it may produce less carbon dioxide than other fossil fuels, the major stumbling block to its use is that the methane released lives for a long time in the atmosphere. In addition, (46) _____ it is a non-renewable energy source like petroleum, in coming years natural gas will not be in use. But in the short term at least, the situation looks rosy.

(47) _____ the drawback of a dearth of commercial outlets exists, ethanol heralds a new dawn for the energy market. But, (48) _____ we consider ethanol in depth, let us look at hydrogen. It is perhaps the most attractive of all renewable fuels (49) _____ its greatest appeal is that it is steadily available everywhere in the form of water. Solar energy is used to split the water into hydrogen and oxygen and then recombine it, with water being the waste by-product in the form of steam in vehicles. Perhaps the main drawback is making the hydrogen production units small enough to fit cars. However, (50) _____ this happens, the future of hydrogen is bright indeed.

- | | | | |
|-----------------|-------------|-------------|----------------|
| 41. A. whether | B. when | C. despite | D. although |
| 42. A. because | B. as | C. so | D. while |
| 43. A. Although | B. Where | C. Only if | D. While |
| 44. A. if | B. when | C. that | D. Once |
| 45. A. In case | B. Where | C. Although | D. By the time |
| 46. A. where | B. although | C. so | D. by the time |
| 47. A. That | B. Despite | C. What | D. Although |
| 48. A. after | B. before | C. how | D. what |
| 49. A. so | B. because | C. the fact | D. then |
| 50. A. because | B. why | C. once | D. the fact |

DẠNG ĐỘNG TỪ (VERB FORM)

A. Động từ nguyên mẫu không -to (Bare infinitive)

- Dùng sau các trợ động từ như *can, could, will, would, may, might, shall, should, must*
 - We must leave now or else we'll be late. = Chúng ta phải đi bây giờ, nếu không chúng ta sẽ trễ.
- Dùng với các động từ như *make, let, have*
 - His father made him **study** so hard. = Bố anh ta bắt anh ta học quá nhiều.

- They didn't let me **use** their car. = Họ không cho phép tôi dùng xe của họ.
 - We'll have to have a mechanic **fix** this car. = Chúng ta sẽ phải thuê một thợ máy sửa chiếc xe này.
3. Dùng sau *would rather*, và *had better*
- I'd rather **stay** at home. = Tôi thà ở nhà hơn.
 - She'd better **see** a doctor. = Cô ta nên gặp bác sĩ.

B. To-infinitive

1. refuse to do sth

begin	happen	arrange	choose	offer
fail	seem	appear	agree	hesitate
attempt	prepare	care	prefer	neglect
hope	wish	arrange	afford	claim
decide	strive	tend	threaten	refuse
volunteer	learn	manage	plan	wait
demand	deserve	promise	pretend	proceed,

2. want + (O) + to infinitive

want beg help dare need intend expect

3. tell + O + to infinitive

cause	command	compel	encourage	request
ask	instruct	oblige	get	recommend
challenge	advise	forbid	teach	remind
allow	permit	convince	force	order
persuade	invite	motivate	tell	urge
warn	appoint	direct	enable	, ...

4. how/ what to do sth

Dùng với các động từ như *ask, decide, discover, discuss, explain, find out, forget, know, learn, remember, say, think, understand, wonder*

- We were wondering where to park the car.
- Have they decided when to have their barbecue?

5. advise/ ask/ show/ teach/ tell + O + when to do sth

- The guide didn't tell the tourists when to be back at the coach.

Lưu ý:

Chúng ta không thể dùng *why* trước to-infinitive.

- No one could explain **why we had to wait**. (~~No one could explain why to wait.~~)
- Melanie wasn't sure **whether to ring** the doctor or not.
- We'll have to decide **whether to go ahead** with the project or not. (~~We'll have to decide whether to go ahead with the project or not.~~)

6. What/ which/ whose/ how many/ how much + N + to infinitive

- They were discussing **what color to paint**.
- It's difficult to know **how much luggage to take** with you.

Lưu ý: Giới từ có thể đứng trước từ để hỏi.

- You need to be informed **about what to do** in an emergency.

7. For sb/sth + to infinitive

Chỉ mục đích

- Mark photocopied the figures **for the Sales Manager to have** a look at. = Mark phô tô số liệu để Giám đốc bán hàng xem.

Too/ enough

- The table was too small **for us to sit** round. = Cái bàn quá nhỏ để đủ cho chúng tôi có thể ngồi quanh.
- He didn't speak loudly enough **for everyone to hear** clearly. = Anh ta nói không đủ to để mọi người nghe rõ.

8. Adjective + to infinitive

To infinitive sau một số tính từ như *awful, bad, exciting, fascinating, good, marvelous, nice, terrible, wonderful, cheap, expensive, safe, dangerous, easy, difficult, possible, impossible, simple, ...*

+ It + be

- It's lovely **to see** you.
- It's dangerous **to go out** late at night.

+ Chủ ngữ có thể là người.

- We're ready **to start** now.

+ Adjective + for / of + to infinitive

- Would it be possible **for you to move** the car, please? = Bạn có thể di chuyển chiếc xe của bạn được không?

- It was clever **of you to work out** the answer. = Bạn thật là thông minh khi tìm ra câu trả lời.

Dùng FOR với các tính từ như *anxious, convenient, difficult, friendly, important, useful, ready, exciting, necessary, willing, cheap, expensive, safe, dangerous, easy, difficult, possible, impossible*

Dùng of sau các tính từ như *brave, careless, clever, foolish, generous, good, helpful, honest, intelligent, kind, mean, nice, polite, sensible, silly, stupid, wrong*

9. Infinitive of purpose

- She sat down **to rest**.
- She studied English **in order to have** a better chance of getting a job.
- I spoke quietly **so as not to frighten** her.

10. Perfect infinitives

- **Was/ were, would like, meant** + perfect infinitive để diễn tả tình huống trái ngược với những gì đã xảy ra.
- I'd like **to have been sitting** there when she came in (but I wasn't). = Tôi ước gì đang ngồi ở đó khi cô ấy đi vào.

C. V-ING

- a. Dùng sau tất cả các giới từ
- I'm bored **with doing** the same thing day after day.

- = Tôi chán làm cùng một việc ngày nọ qua ngày kia.
- Always check the oil **before starting** the car.
= Hãy luôn kiểm tra dầu mỡ trước khi khởi động xe.
 - b. Làm tân ngữ trực tiếp cho các động từ sau:

admit	avoid	delay	consider	give up
appreciate	deny	finish	practise	miss
postpone	mind	enjoy	resent	
suggest	imagine	resist	prevent	involve
recommend	risk	recall	recollect	fancy
can't help/ stand/ bear		detest	mention	escape
endure	excuse	face	put off, ...	
 - c. Verb + object + V-ing
 - I don't like people **telling** me what to do.
= Tôi không thích người ta bảo tôi phải làm gì.
 - He spends all his time **playing** games on the Internet.
= Anh ta dành hết thời gian chơi trò chơi trên mạng.
 - d. Làm chủ ngữ (subject)
 - **Jogging** is good for your health. = Chạy bộ tốt cho sức khỏe của bạn.
 - e. Làm bổ ngữ (complement)
 - My hobby is **reading**. = Sở thích của tôi là đọc sách.
 - f. Có thể dùng với mạo từ, và giới từ of
 - The **smoking of** cigarettes is considered bad for your health.
= Việc hút thuốc lá được xem là có hại cho sức khỏe của bạn.
 - g. Có thể dùng với chủ ngữ hoặc tân ngữ giả 'it'/'there'
 - It's nice **being** with you. = Thật tuyệt vời khi được ở cùng với bạn.
 - It's no good/ no use **talking** to him; he never listens. = There's no point in talking to him; he never listens. = Nói chuyện với anh ta thật là vô ích; anh ta không bao giờ chịu lắng nghe đâu.
 - h. -ing mang nghĩa bị động
 - This article **deserves seeing**. (... deserves to be seen.)
= Bộ phim này đáng xem.
 - The garage wants **repairing**. (... wants to be repaired.)
= Ga ra này cần được sửa chữa.
 - Our house needs **repainting**. (... needs to be repainted.)
= Nhà mình cần phải được sơn lại.
 - i. V-ing dùng với động từ go để chỉ một hoạt động giải trí, thể thao, ...

go shopping = đi mua sắm	go fishing = đi câu cá
go dancing = đi khiêu vũ	go climbing = đi leo núi
go swimming = đi bơi	go walking = đi bộ
go hunting = đi săn, ...	
 - j. Dùng với do
 - do the **washing up** = rửa bát đĩa do the **shopping** = đi mua sắm
 - do the **ironing** = ủi/là do the **cleaning** = lau chùi, rửa dọn

- k. Khi có hai hành động xảy ra cùng lúc, động từ chính chia thì, còn động từ thứ hai dùng V-ing.
- All afternoon, Vicky **lay** on the sofa **thinking** about life. = Suốt buổi chiều, Vicky ngồi trên sofa suy nghĩ về cuộc đời.
- l. Chúng ta cũng dùng cấu trúc này khi một hành động xảy ra giữa hành động kia. Dùng V-ing cho hành động dài hơn.
 - Mathew injured his knee doing gymnastics. = Mathew bị thương ở đầu gối trong khi đang tập thể dục.
- m. Khi có hai hành động ngắn, hành động này xảy ra ngay sau hành động kia, chúng ta có thể dùng Ving cho hành động đầu tiên.
 - **Turning** right into Madison Avenue, the car drove north for two blocks. = Rẽ phải chiếc xe đi về hướng Bắc khoảng hai dãy nhà.
- o. Khi một trong hai hành động dài hơn, chúng ta phải dùng perfect participle (having + pp). Dĩ nhiên, hai hành động này phải có cùng chủ ngữ.
 - **Having photocopied** all the papers, Sarah put them back in the file. = Sau khi đã phô to tất cả tài liệu, Sarah đặt chúng lại vào hồ sơ.
(**Photocopying** all the papers, Sarah put them back in the file.)
- p. Dùng V-ing / perfect -ING để chỉ lý do.
 - **Not knowing** the way, I had to ask for directions. = Vì không biết đường, tôi phải hỏi.
 - We decided not to travel, **having heard** the terrible forecast.

D. TO INFINITIVE/ V-ING?

come

come to do sth = dần dần làm gì (thường là thay đổi từ từ)
come doing sth = đi / chạy về phía

go on

go on to do sth = bắt đầu làm việc gì
go on doing sth = cứ tiếp tục làm gì

mean

mean to do sth = cố ý làm gì
mean + Ving : đòi hỏi, kéo theo phải làm gì

regret

regret to do sth = hối tiếc sẽ phải làm gì (thường dùng với to tell, to say, to inform, to announce, to advise)
regret doing sth = hối tiếc vì đã làm gì

remember

remember to do sth nhớ sẽ làm gì (nhớ trước, làm sau)
remember doing sth = nhớ đã làm gì (làm trước, nhớ lại sau)

stop

stop to do sth = dừng lại để làm gì
stop doing sth = thôi làm gì

try

try to do sth = cố gắng làm gì

try doing sth = thử làm gì (nhằm cải thiện một tình trạng nào đó)

SEE + O + do sth/ doing sth

Sau các động từ như *see, feel, hear, listen to, notice, watch* có thể là một động từ nguyên mẫu không có TO hoặc V-ing.

Nếu chúng ta nghe hoặc thấy một phần hành động hoặc hành động đang tiếp tục, chúng ta dùng V-ing. Nếu nghe hoặc thấy toàn bộ hành động từ đầu đến cuối, chúng ta dùng nguyên mẫu không TO.

- I felt the train moving. = Tôi cảm thấy tàu lửa đang di chuyển. (Tàu lửa đang di chuyển và tôi cảm nhận điều đó.)
- I felt the train move. = Tôi cảm nhận tàu lửa di chuyển (từ khi bắt đầu chuyển bánh cho đến khi nó dừng lại.)

Allow/ permit/ forbid/ encourage/ recommend

Dùng to infinitive nếu có tân ngữ sau những động từ này; nếu không, dùng V-ing

- The school does not allow students to smoke.
- The school does not allow smoking.

Consider

- She is considered to be the finest pianist of her generation.
- At one point I considered emigrating to Canada.

Imagine

- I imagined the castle to be haunted.
- I couldn't imagine her living in a place like that.

Require

- They required him to fill out a form.
- These letter require typing.

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

1. I saw her _____ up the parcel, open it and take out a book.
A. picked B. pick C. picking D. to pick
2. I would prefer you _____ now.
A. paying B. to pay C. to pay D. being paid
3. I object to people _____ to sell me things over the telephone.
A. try B. tried C. to try D. trying
4. It's normal for him _____ late on Saturdays.
A. stay B. stays C. staying D. to stay
5. He doesn't like _____ while he's working.
A. interrupting B. being interrupted
C. interrupted D. to interrupt

6. I came to Britain _____ more about British culture.

- A. so as to know B. knowing
C. to be known D. so as knowing

7. I seem _____ Ann yesterday.

- A. to annoy B. to be annoyed
C. to have annoyed D. having annoyed

8. He was _____ to art college but he fell ill.

- A. to go B. gone C. to have gone D. to be gone

9. I meant _____ but I forgot.

- A. having phoned B. to have phoned
C. to phone D. being phoned

10. I was wondering _____ some tea.

- A. if to order B. why to order
C. whether to order D. what to order

11. He needs advice on how _____ a new life.

- A. starting B. to start
C. started D. to have started

12. Well, she said she couldn't _____. She'd already made an appointment _____ her doctor for a minor surgery.

- A. came ... to see B. come ... seeing
C. come ... to see D. to come ... to see

13. I'd like to know why _____ from class yesterday.

- A. him being absent B. to be absent
C. he was absent D. he to be absent

14. There must be something more interesting for them _____.

- A. to talk about B. talking
C. to be talking D. talked

15. It's very kind of Melanie _____ for the night.

- A. to put up you B. putting you up
C. to put you up D. having put you up

16. His joke isn't funny enough _____.

- A. that he repeated B. of him to repeat
C. for him repeating D. for him to repeat

17. _____ the car, Tom took it out for a road test.

- A. Repairing B. Being repaired
C. Repaired D. Having repaired

18. _____ hard all day, Sarah was exhausted.

- A. Having worked B. Working
C. To work D. So as working

19. _____ the youngest child, Natasha was her father's favorite.

- A. Having been B. Being C. She was D. was

20. We went to sleep, _____ to the radio.

- A. listening B. we were listening
C. listened D. we listened

21. Experts recommend _____ this marvelous book. You'd better _____ your copy today.
A. buying ... ordering B. buy ... order
C. buying ... order D. to buy ... to order
22. The driver was arrested for failing _____ an accident.
A. of report B. report C. reporting D. to report
23. We weren't sure _____ or just walk in.
A. should knock B. to knock
C. whether knock D. whether to knock
24. They raised money simply _____ for it. It was easy.
A. asking B. by asking C. asked D. to be asked
25. "Chocolate? After that big meal?" "I know, but I just can't resist _____ it."
A. eaten B. eat C. eating D. to eat
26. Simon was in a difficult situation, so I agreed _____ him some money.
A. lend B. lending C. to lend D. lender
27. 'Shall I _____ the bag for you?' 'Oh, thank you.'
A. to carry B. carrying C. have carried D. carry
28. I remember _____ the money in the top drawer, but it's not there now.
A. to put B. putting C. put D. to have put
29. Can somebody show me _____ the film in this camera?
A. how to changed B. how change
C. how changing D. how to change
30. It cost me a fortune, but I don't regret _____ a year traveling around the world.
A. spent B. to spend C. spending D. have spent
31. Famous people get tired of _____ everywhere they go.
A. recognizing B. being recognized
C. to be recognized D. to recognize
32. He got into trouble when he refused _____ his briefcase for the customs officer.
A. being opened B. opening C. to open D. to be opened
33. Everybody was surprised because he went to the party without _____.
A. inviting B. being invited C. invited D. is invited
34. I regret _____ you that your application has been unsuccessful.
A. informing B. informed C. to inform D. inform
35. Our neighbor threatened _____ the police if we didn't stop the noise.
A. calling B. to call C. called D. call

36. We have postponed _____ everyone the news until after Christmas.
A. telling B. being told
C. having told D. to tell
37. Would you consider _____ that car if it had better mileage statistics?
A. to buy B. bought C. buying D. buy
38. He admitted _____ in town around midnight.
A. to be B. been C. being D. was
39. The children were shouting and screaming, but he went on _____ to Frank.
A. to talk B. talks C. talking D. talked
40. Why did Tom keep _____ jokes about me? I don't enjoy _____ at.
A. making to be laughed B. making ... being laughed
C. made ... laughing D. making laughed
41. Jill said he did not afford _____ a car.
A. buy B. to buy C. buying D. bought
42. The death toll would _____ much higher if immediate action had not been taken.
A. probably being B. probably be
C. probably been D. probably was
43. I tried _____ some aspirin, but the pain didn't go away.
A. to take B. taken C. took D. taking
44. The school forbids _____ in the classroom.
A. students smoking B. students to smoke
C. smoking D. B or C
- In each of the following sentences, four words or phrases have been underlined. Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.**
45. My parents always advise me work hard at school.
A B C D
46. He stepped on the platform, smiled happily.
A B C D
47. The book is too difficult enough for children to understand.
A B C D
48. Cars are always expensive to repair them.
A B C D
49. Peter broke his arm in playing rugby.
A B C D
50. Are you fed up with being a failure in your job? Wouldn't you rather _____
A B C D

PHẦN III: TỪ VỰNG (VOCABULARY)

DẠNG TỪ (Word formation)

Xem chi tiết chức năng của danh từ, động từ, tính từ và trạng từ và các tiếp vĩ ngữ chỉ từng từ loại ở cuốn Phương pháp làm bài trắc nghiệm từ vựng của soạn giả Nguyễn Bảo Trang.

Ở đây chúng tôi xin giới thiệu một số từ vựng cơ bản ở chương trình PTTH và các từ liên quan của chúng, nhằm để giúp thí sinh ôn tập lại phần dạng từ.

accept (v.) chấp nhận

acceptable (adj.) có thể chấp nhận được ≠ unacceptable không thể chấp nhận được

acceptance (n.) sự chấp nhận

apologize (v.) xin lỗi

apology (n.) lời xin lỗi

apologetic (adj.) biểu thị sự hối tiếc, xin lỗi

appreciate (v.) đánh giá cao, hiểu rõ giá trị

appreciative (adj.) đánh giá cao, cảm kích

appreciation (n.) sự hiểu rõ giá trị, sự cảm kích

attend (v.) tham dự

attentive (adj.) chú tâm, chú ý ≠ inattentive không chú ý

attendance (n.) sự tham sự, sự có mặt

attention (n.) sự chú ý

appear (v.) xuất hiện ≠ disappear biến mất

apparent (adj.) hiển nhiên, rõ ràng apparently (adv.)

appearance (n.) sự xuất hiện ≠ disappearance

apply (v.) nộp hồ sơ

applicant (n.) người nộp hồ sơ application (n.) đơn

approve (v.) tán thành ≠ disapprove không tán thành

approval (n.) sự tán thành ≠ disapproval

attract (v.) thu hút

attractive (adj.) quyến rũ, thu hút

attracted (adj.) (to sb) phải lòng (ai)

attraction (n.) sự thu hút, điểm thu hút (tourist attraction)

advertise (v.) quảng cáo

advertisement (n.) sự quảng cáo

advertiser (n.) nhà quảng cáo

benefit (v.) có ích lợi

beneficial (adj.) có lợi

benefit (n.) lợi ích

compete (v.) cạnh tranh, tranh đua

competitive (adj.) cạnh tranh competitively (adv.)

competition (n.) cuộc thi, sự cạnh tranh

competitor (n.) người tham gia thi đấu

construct (v.) xây dựng construction (n.) sự xây dựng

constructive (adj.) tích cực, mang tính xây dựng

continue (v.) tiếp tục

continuation (n.) sự tiếp tục

continuous (adj.) tiếp diễn, liên tục

continual (adj.) lặp đi lặp lại, thường xuyên

continually (adv.)

contribute (v.) đóng góp

contribution (n.) sự đóng góp

contributory (adj.) góp vào, thêm vào

conserve (v.) bảo tồn

conservation (n.) sự bảo tồn, sự bảo quản

conservative (adj.) bảo thủ

conservationist (n.)

create (v.) tạo ra

creative (adj.) sáng tạo; creativity (n.) tính sáng tạo

creation (n.) sự sáng tạo

develop (v.) phát triển

development (n.) sự phát triển

developed (adj.) phát triển

underdeveloped (adj.) chậm phát triển

developing (adj.) đang phát triển

decide (v.) quyết định

decision (n.) quyết định

decisive (adj.) quyết đoán ≠ indecisive do dự

decisively (adv.) một cách quyết đoán

decisiveness (n.) tính quyết đoán

depend (v.) phụ thuộc

dependent (adj.) phụ thuộc ≠ independent độc lập

dependence (n.) sự phụ thuộc ≠ independence

destroy (v.) phá hủy

destruction (n.) sự phá hủy

destructive (adj.) có tính chất phá hoại

destructiveness (n.) tính phá hoại

destructible (adj.) có thể bị phá hủy

destructability (n.) sự có thể bị phá hủy

direct (v.) chỉ dẫn

director (n.) đạo diễn direction (n.) sự chỉ dẫn, hướng

differ (v.) khác

different (adj.) khác nhau

differently (adv.)

difference (n.) sự khác nhau

disappoint (v.) làm thất vọng

disappointed (adj.) bị thất vọng;
 disappointing (adj.) = thất vọng
 disappointment (n.) sự thất vọng
 excite (v.) làm hào hứng
 excited (adj.)/ exciting hào hứng
 excitement (n.) sự hào hứng
 economize (v.) tiết kiệm
 economy (n.) nền kinh tế
 economics (n.) kinh tế học
 economical (adj.) tiết kiệm
 economic (adj.) thuộc về kinh tế
 economically (adv.)
 educate (v.) giáo dục
 education (n.) sự giáo dục, nền giáo dục
 educational (adj.) thuộc giáo dục, mang tính giáo dục
 educator (n.) người làm công tác giáo dục
 educated (adj.) được đào tạo, được giáo dục
 educable (adj.) có thể dạy dỗ, có thể giáo dục được
 employ (v.) tuyển dụng, thuê
 employer (n.) người tuyển dụng
 employee (n.) nhân viên
 employment (n.) việc làm ≠ unemployment sự thất nghiệp
 employed (adj.) có việc làm ≠ unemployed thất nghiệp
 experience (v.) trải qua
 experience (n.) trải nghiệm, kinh nghiệm
 experienced (adj.) có kinh nghiệm ≠ inexperienced không có kinh nghiệm
 explain (v.) giải thích
 explanation (n.) sự giải thích, lời giải thích
 explanatorry (adj.) như một lời giải thích
 explanative (adj.) để giải thích
 harm (v.) gây hại
 harm (n.) sự tổn hại
 harmful (adj.) ≠ harmless vô hại
 harmfully (adj.)
 hope (v.) hy vọng
 hopeful (adj.) đầy hy vọng ≠ hopeless vô vọng
 hopefully (adv.) ≠ hopelessly một cách vô vọng
 hope (n.) niềm hy vọng
 inform (v.) thông báo
 information (n.) thông tin
 informative (adj.) cung cấp nhiều thông tin, có tác dụng nâng cao kiến thức

informed (adj.) có hiểu biết
 informer (n.) người cung cấp thông tin
 imagine (v.) tưởng tượng
 imaginative (adj.) giàu trí tưởng tượng
 imaginary (adj.) không thật, do tưởng tượng
 imagination (n.) sự tưởng tượng
 impress (v.) làm cho ấn tượng
 impressive (adj.) gây ấn tượng
 impression (n.) ấn tượng
 improve (v.) cải thiện
 improvement (n.) sự cải thiện
 improved (adj.) được cải thiện
 know (v.) biết
 knowledgeable (adj.) hiểu biết
 knowledge (n.) kiến thức, sự hiểu biết
 live (v.) sống
 alive (adj.) còn sống
 lively (adj.) sống động
 live (adj.) /laɪv/ trực tiếp, tại chỗ
 living (adj.) đang tồn tại
 life (n.) cuộc sống, cuộc đời
 lifelong (adj.) suốt đời
 life expectancy (n.) tuổi thọ
 lifestyle (n.) lối sống
 living (n.) sự kiếm sống, sinh kế
 livelihood (n.) sinh kế
 major (adj.) chính yếu ≠ minor nhỏ
 majority (n.) đa số ≠ minority thiểu số
 obey (v.) tuân theo
 obedient (adj.) ngoan, vâng lời ≠ disobedient không vâng lời
 obediently (adv.) ≠ disobediently
 obedience (n.) sự tuân theo ≠ disobedience
 oppose (v.) chống đối
 opposition (n.) sự chống đối
 opponent (n.) đối thủ, người chống đối
 prefer (v.) thích hơn
 preference (n.) sự ưu tiên
 preferential (adj.) ưu đãi
 preferable (adj.) thích hơn, hợp hơn
 preferably (adv.) tốt nhất là
 produce (adv.) sản xuất, tạo ra
 productive (adj.) sản xuất nhiều, năng suất
 productivity (n.) năng suất
 product (n.) sản phẩm produce (n.) [U]

producer (n.) = nhà sản xuất
 protect (v.) = bảo vệ
 protection (n.) = sự bảo vệ
 protective (adj.) = bảo hộ, che chở
 protectively (adv.)
 pollute (v.) = làm ô nhiễm
 pollution (n.) = sự ô nhiễm
 polluted (adj.) = bị ô nhiễm
 pollutant (n.) = chất gây ô nhiễm
 recognize (v.) = ghi nhận, nhận ra
 recognition (n.) = sự nhận ra, sự ghi nhận
 recognizable (adj.) = có thể nhận ra được
 reduce (v.) = làm giảm
 reduction (n.) = sự cắt giảm
 refuse (v.) = từ chối
 refusal (n.) = sự từ chối
 regulate (v.) = điều chỉnh
 regulation (n.) = sự điều chỉnh, điều lệ
 production (n.) = sự sản xuất
 produce (n.) = sản phẩm
 repeat (v.) = lặp lại
 repetition (n.) = sự lặp lại
 repeater (n.) = súng tự động
 repeatable (adj.) = có thể nhắc lại
 repeated (adj.) = lặp đi lặp lại
 repeatedly (adv.) = thường xuyên, lặp đi lặp lại
 satisfy (v.) = làm cho thỏa mãn
 satisfactory (adj.) = thỏa đáng
 satisfied (adj.) = thỏa mãn; satisfaction (n.) = sự thỏa mãn
 signify (v.) = làm cho có ý nghĩa
 significant (adj.) = có ý nghĩa
 significance (n.) = ý nghĩa, tầm quan trọng
 solve (v.) = giải quyết
 solution (n.) = giải pháp
 solvable (adj.) = có thể giải quyết được
 solver (n.) = người tìm ra câu trả lời, hoặc giải pháp (crime solver, problem solver)
 marry (v.) = kết hôn
 marriage (n.) = hôn nhân
 married (adj.) = đã kết hôn ≠ unmarried = chưa kết hôn
 submit (v.) = nộp
 submission (n.) = sự nộp, bài nộp
 succeed (v.) = thành công

success (n.) = sự thành công
 successful (adj.) = thành công ≠ unsuccessful
 successfully (adv.)
 survive (v.) = sống sót
 survival (n.) = sự sống sót
 value (n.) = giá trị
 valuable (adj.) = có giá trị ≠ unvaluable = không có giá trị
 invaluable (adj.) = vô giá
 vary (v.) = thay đổi
 various (adj.) = nhiều, đa dạng
 variety (n.) = sự đa dạng
 variable (adj.) = hay thay đổi
 variably (adv.)
 view (v.) = xem, nhìn
 view (n.) = cảnh
 vision (n.) = tầm nhìn
 visual (adj.) = trực quan
 viewpoint (n.) = quan điểm
 science (n.) = khoa học
 scientific (adj.) = thuộc về khoa học
 scientifically (adv.)
 profit (v.) = trục lợi, lợi dụng
 profit (n.) = lợi nhuận
 profiteer (n.) = kẻ trục lợi
 profitable (adj.) = có thể mang lại lợi nhuận
 profitably (adv.)
 profitability (n.) = tính có lợi
 profitless (adj.) = vô ích
 non-profit (adj.) = phi lợi nhuận
 believe (v.) = tin tưởng
 belief (n.) = niềm tin
 believer (n.) = tín đồ
 believable (adj.) = có thể tin được ≠ unbelievable = không thể tin được
 believably (adv.)
 biology (n.) = sinh vật học
 biologist (n.) = nhà sinh vật học
 biological (adj.) = thuộc về sinh vật học
 forest (n.) = rừng
 afforest (v.) = trồng cây gây rừng
 afforestation (n.) = sự trồng cây gây rừng
 ≠ deforestation = sự phá rừng
 advantage (n.) = sự thuận lợi, điều thuận lợi
 advantaged (adj.) = có điều kiện ≠ disadvantaged = bị thiệt thòi

advantageous (adj.) = có lợi
 advantageously (adv.) = một cách có lợi
 disadvantage (n.) = điều bất lợi
 danger (n.) = sự nguy hiểm
 endanger (v.) = làm nguy hiểm endangered (adj.) = bị nguy hiểm
 dangerous (adj.) = nguy hiểm
 dangerously (adv.) = một cách nguy hiểm
 pain (n.) = cơn đau, sự đau
 pains (n. pl.) (to do sth) = cố gắng đặc biệt để làm gì
 painful (adj.) = đau đớn painstaking (adj.) = chịu khó, nhọc công
 painstakingly (adv.) = một cách chịu khó
 environment (n.) = môi trường
 environmental (adj.) = thuộc về môi trường
 environmentalist (n.) = nhà môi trường, người hoạt động vì môi trường
 parent (n.) = cha hoặc mẹ
 parentage (n.) = dòng dõi bố mẹ, nguồn gốc tổ tiên
 parental (adj.) = thuộc về bố mẹ, liên quan đến bố mẹ
 parentally (adv.)
 parenthood (n.) = tư cách làm cha mẹ, bậc cha mẹ
 able (adj.) = có thể ≠ unable
 enable (v.) = làm cho có thể
 ability (n.) = khả năng, năng lực
 necessary (adj.) = cần thiết
 necessarily (adv.) = một cách cần thiết
 necessity (n.) = vật, thứ cần thiết
 patient (adj.) = kiên nhẫn ≠ impatient
 patience (n.) = sự kiên nhẫn
 popular (adj.) = phổ biến ≠ unpopular
 popularly (adv.) = phổ biến
 popularize (v.) = phổ cập
 popularity (n.) = tính phổ biến, tính quần chúng
 possible (adj.) = có thể ≠ impossible = không thể
 possibly (adv.) = có thể
 possibility (n.) = khả năng, sự có thể
 public (adj.) = công cộng
 public (n.) = công chúng, dân chúng
 publicize (v.) = quảng cáo, làm cho mọi người biết
 publicity (n.) = sự công khai
 publicist (n.) = người làm quảng cáo
 publish (v.) = xuất bản publication (n.) = sự xuất bản, xuất bản phẩm
 responsible (adj.) = có trách nhiệm ≠ irresponsible = vô trách nhiệm
 responsibly (adv.) = một cách có trách nhiệm
 responsibility (n.) = trách nhiệm

secure (adj.) = an toàn ≠ insecure = không an toàn
 secure (v.) = bảo vệ, đạt được security (n.) = an ninh, sự an toàn
 securely (adv.) = một cách an toàn
 short (adj.) = ngắn
 shorten (v.) = làm ngắn lại
 shortage (n.) = sự thiếu hụt
 shortly (adv.) = nhanh, sớm
 shortlist (n.) = danh sách rút gọn (chọn lựa từ số lượng người dự tuyển lớn hơn)
 shortcoming (n.) = thiếu sót
 shorthand (n.) = tốc ký
 wide (adj.) = rộng
 widely (adv.) = rộng rãi
 widen (v.) = làm rộng
 widespread (adj.) = rộng khắp
 width (n.) = bề rộng
 wise (adj.) = khôn ngoan ≠ unwise = không khôn ngoan
 wisely (adv.) = một cách khôn ngoan
 wisdom (n.) = sự khôn ngoan, sự thông thái, sự uyên thâm

PRACTICE

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- Film festivals are events staged by private organizations, local governments, arts associations or film _____.
A. social B. society C. sociable D. societies
- Not _____, it took about three years to do all the groundwork.
A. surprised B. surprising C. surprises D. surprisingly
- In _____ of their work, the couple have been awarded the MBE, a special honor that is given in the UK to someone who has achieved something special.
A. recognizable B. recognized C. recognition D. recognizes
- Her husband has been _____ as a mechanic here for three months.
A. employment B. employed
C. employer D. unemployment
- We were thrilled to see how huge and _____ the ship looked.
A. luxury B. luxurious C. luxuries D. luxuriously
- Exercise _____ the condition of the heart and lungs and blood circulation.
A. improvement B. improves C. improving D. improved
- The severe weather caused by _____ warming makes their journey tougher each year.
A. globe B. globally C. globalizes D. global

8. Commercial breeding is a very _____ business, and race horses are worth millions of pounds.
A. profit B. non-profit C. profitable D. profitably
9. We weren't a _____ family but we did have some money put aside over the years, so in the end we used some of our _____ for the holiday.
A. wealth ... savings B. wealthy ... savings
C. wealthy ... saving D. wealthily ... saved
10. There was so little to do on board and the _____ almost drove us mad.
A. boring B. bored C. boredom D. bore
11. She has an _____ response to water and feel very calm when she's underwater.
A. emotional B. emotion C. emotionally D. emotions
12. Horse racing is the second most _____ attended spectator sport in the US, after baseball.
A. widely B. wide C. width D. widespread
13. Smoke detectors must be installed to comply with fire _____.
A. regulates B. regulations C. regulators D. regular
14. Films are judged for their production value, _____ and overall impression.
A. creation B. creativity C. creative D. creator
15. They were very _____ when they choose the members of the academic team.
A. selection B. selectively C. selected D. selective
16. Their design was the most _____ of all the projects.
A. imaginative B. imagination C. imaginary D. imagine
17. _____, we had to follow a very tight schedule of guided tours and visits to museums. It was a disastrous holiday.
A. Fortunately B. Unfortunately
C. Fortune D. Fortunate
18. The design of the map showed great _____ because it represented a complex network of communication clearly.
A. originality B. original C. originally D. origin
19. Forcing children to use their right hand can cause _____ of school, which can impact their academic development.
A. hates B. hate C. hatred D. hated
20. The system is _____ impossible to deal with most of the time.
A. practical B. practically C. practice D. practicality
21. Jane's greatest asset is her _____ to focus.
A. able B. unable C. enables D. ability
22. Free divers are attached to a line, and then they have to take one deep _____, and dive as deep as they can and come up immediately.
A. breath B. breathe C. breathtaking D. breathes

23. She has always played an _____ part in the smooth running of the business.
A. essential B. essentially C. essence D. essentials
24. In _____, over the past few decades a large number of new restrictions have been placed on hunting certain animals, allowing their populations to grow.
A. additional B. addition C. added D. additive
25. I can never find a pen in this house. They _____ as soon as I buy them.
A. appear B. apparent C. disappear D. apparently
26. These animals have caused havoc and _____ domestic pets.
A. threaten B. threat C. threatening D. threatened
27. Nobody should be particularly surprised by this _____, which was predicted by experts years ago.
A. developer B. develops C. development D. developed
28. Our district had a campaign to _____ smoking among teenagers.
A. encourage B. not encourage
C. discourage D. discouraged
29. I was surprised, knowing how _____ a holiday like that could be.
A. expense B. expensive
C. expenditure D. expensively
30. John Shaw will _____ be setting off on a 50,000 km run, which will make him the first person to perform the _____ act of running all the way round the world if he succeeds.
A. shortage ... extraordinarily B. shortly ... ordinarily
C. short ... ordinary D. shortly ... extraordinary
31. The London Eye, the giant _____ wheel, is a new landmark for London.
A. observed B. observatory C. observant D. observation
32. One Sunday morning Ant Emily made an _____. She told us _____ that she was going to take us on a cruise!
A. announcement ... happily B. announced ... happy
C. announcer ... happily D. announcement ... happiness
33. My teacher always smiles at me in a _____ way whenever I see her.
A. friendly B. friendship C. friend D. friendliness
34. In many places today, bells are perhaps most commonly _____ with announcing when religious services are going to take place.
A. associated B. association C. associating D. associates
35. Judo is a sport that has achieved great _____ in many parts of the world.
A. popular B. unpopular C. popularity D. popularize

36. The price of _____ is \$4 for adults and \$2 for senior citizens, students and children.
A. admit B. admission C. admitted D. admits
37. The exhibition contains many extremely _____ pictures of Australia where John Wragg has lived for the past thirty years.
A. impressive B. impression C. impressionist D. impressed
38. Great white sharks are not as amusing as dolphins and seals, but their role in the ocean is _____.
A. critical B. criticism C. critic D. criticize
39. The management said it was their _____ to offer fifty job-training positions for young people who have recently left school.
A. intended B. intentional C. intentionally D. intention
40. Travel can _____ the mind, and exchange visits give young people experience of a _____ way of life as well as a different language.
A. broaden ... different B. broaden ... differ
C. broadly ... different D. broad ... differently
41. It is a good idea for them to exchange _____ before the visits.
A. correspond B. corresponds
C. correspondence D. correspondingly
42. Nowadays, all aspects of the weather such as hours of _____ and rainfall are observed on a daily basis by meteorological stations with specialized equipment.
A. sun B. solar C. sunny D. sunshine
43. Many of the things we do depend on _____ information from other people.
A. receipt B. receiver C. reception D. receiving
44. Exercise is one of the best ways to maintain a perfect balance when all around you everything seems more and more _____ and the world becomes ever more fast and furious.
A. balanced B. unbalanced C. balance D. balancing
45. The books read by the Romans have some _____ to the ones we read now.
A. similar B. similarly C. simile D. similarities
46. There is _____ public concern in Shaston following the discovery on Tuesday evening of a metal container filled with poisonous liquid.
A. consider B. consideration
C. considerable D. considerably
47. In 1973, when the tiger appeared to be facing _____, the World Wide Fund for _____ and the Indian Government agreed to set up 'Operation Tiger' - a campaign to save this threatened creature.
A. extinct ... Nature B. extinction ... Nature
C. extinction ... Natural D. extinct ... Naturalists

48. Leading experts say every aspect of human biology is _____ by daily rhythms.
A. influential B. influences
C. influentially D. influenced
49. Humans have long been fascinated by _____ space, and have wondered if there are intelligent life forms elsewhere, which might be able to contact.
A. outing B. outdoor C. out D. outer
50. The _____ of what computers can do have changed over the years.
A. expected B. unexpected
C. expectation D. expectations

CHỌN TỪ (WORD CHOICE)

A. TỪ DỄ NHẦM LẤN (Confusing words)

ALMOST/ MOST

almost (adv.) = gần như

- It was almost dark. = Trời gần như tối.

most (adj.) (Most + noun) = hầu hết

- Most children like ice cream. = Hầu hết trẻ con thích kem.

most of + determiner/ pronoun

- Most of the people here know each other.
- Most of my friends live abroad.

the most

- Who earns the most money in your family?

The most trong so sánh bậc nhất

- She was the most beautiful of them all.

most (adv.)

- They all talk a lot, but your little girl talks (the) most.
most = very
- That is most kind of you. = Bạn thật là tử tế.

RATHER/QUITE

Quite (adv.) = fairly = khá

Dùng với lời nhận xét tốt, lời khen (favorable comments)

- The book is quite interesting. = Quyển sách đó khá hay.
- I can give you a lift. My car is quite big. = Tôi có thể cho bạn đi nhờ xe. Xe của tôi khá rộng.

Quite/Rather = khá

Dùng *quite* hoặc *rather* với lời nhận xét tiêu cực, lời chê (unfavorable comments)

- The book is rather/ quite boring. = Quyển sách đó khá nhàm chán.

Rather (adv.)

Dùng với so sánh hơn.

- The journey took **rather longer** than I expected. = Chuyến đi mất khá lâu thời gian hơn tôi tưởng.
Dùng với lời nhận xét tốt, nhưng gây sự ngạc nhiên, hoặc bất thường.
- I didn't know David can cook. He's rather good at it. = Tôi không biết David có thể nấu ăn được. Anh ta nấu khá tốt đó chứ.

Quite = completely = hoàn toàn

Dùng với các tính từ không thể phân cấp được (ungradable adjectives).

- The situation was quite hopeless. = Tình hình hoàn toàn vô vọng.
- I'm quite exhausted. = Tôi hoàn toàn kiệt sức.

LIKE/ ALIKE/ AS

Like (prep.) + noun/ pronoun

- My sister looks like me. = Chị tôi trông giống tôi.
- Like his parents, he is a vegetarian. = Giống như bố mẹ mình, cậu ấy ăn chay.

As (prep.)

As + clause/ preposition phrase

- Nobody knows her as I do. = Không ai biết cô ấy rõ bằng tôi.
- On Friday, as on Tuesday, the meeting will be at 8. 30. = Như ngày thứ Ba, vào ngày thứ Sáu buổi họp sẽ bắt đầu lúc 8.30..

As + NP: chỉ chức năng hoặc vai trò

- He worked as a doctor for five years. = Anh ta là bác sỹ được 5 năm.
- As your brother, I must warn you to be careful. = Với tư cách là anh trai của em, anh phải báo trước em phải cẩn thận.

As + Adj

- Please reply me as soon as possible. = Hãy trả lời tôi càng sớm càng tốt.

Alike (adj.) = giống nhau

- His two daughters are very much alike. = Hai đứa con gái của ông ta rất giống nhau.

*alike không dùng trước danh từ. (They are alike daughters.)

EQUALLY/ SIMILARLY/ THE SAME/ ALIKE

equally (adv.) = một cách ngang bằng, mức độ tương đương

similarly (adv.) = tương tự, giống nhau

the same (adv.) = theo cách giống nhau, như nhau

alike (adv.) = theo cùng một cách, như nhau

AFTER/AFTERWARDS

after (prep.) = sau; after (conj.) = sau khi + Clause

afterward (adv.) = sau đó

DOUBLE/TWICE

double (det.) = gấp đôi (twice as much/ twice as many)

double the amount/ number/ size

- There are only ten children in the class at the moment but it could be double that after Christmas. = Hiện tại chỉ có 10 học sinh trong lớp học, nhưng con số này có thể tăng gấp đôi sau Giáng sinh.
- He now earns double the amount he used to. = Anh ta bây giờ kiếm gấp đôi tiền so với trước đây.

PER CENT / PERCENTAGE

percentage (n.) = tỉ lệ phần trăm

per cent (n. sing.) = phần trăm

- Sales increased thirty per cent compared to last year. = Doanh số bán ra tăng 30% so với năm ngoái.
- A large percentage of population will believe anything. = Một tỉ lệ phần trăm lớn dân số sẽ tin bất cứ điều gì.

LIVE/ ALIVE

alive (adj.) = còn sống (không bao giờ đứng trước danh từ)

The patient was still alive. (This is an ~~alive~~ patient.)

live (adv.) / (adj.) = trực tiếp

- There has been a non-stop live coverage of the trial. = Vụ xử được truyền trực tiếp liên tục.
- The match is being broadcast live tonight on BBC1. = Trận đấu sẽ được truyền trực tiếp trên BBC1 tối nay.

NEAR/NEARLY

near (prep.) = gần

nearly (adv.) = almost = gần, khoảng

- The two-bedroom apartment she looked at cost **nearly** a thousand dollars. = Căn hộ hai phòng ngủ mà cô ấy xem giá gần một nghìn đô la.
- He's looking for an apartment **near** the shopping Center. = Anh ta đang tìm một căn hộ gần trung tâm mua sắm.

BESIDE/BESIDES

beside (prep.) = bên cạnh

besides (prep.) / (adv.) = ngoài ra, hơn nữa

- Who is that standing beside Jeff? = Người đứng bên cạnh Jeff là ai vậy?
- A lot of them are studying other things besides Italian. = Nhiều người trong số họ đang học nhiều thứ khác ngoài tiếng Ý.
- It's too late to invite any more people. Besides, you know how Tim hates parties. = Quá trễ để mời thêm bất cứ ai. Ngoài ra, bạn biết Tim ghét tiệc tùng mà.

HUNG/ HANGED

hang (hung/ hung) = móc, treo

- Philip hung his hat on a hook behind the door. = Philip móc cái mũ của mình vào một cái móc đằng sau cửa.

hang (hanged/ hanged) = treo cổ

- He was hanged for murder in 1965. = Ông ta bị treo cổ vì giết người vào năm 1965.

RAISE/ RISE/ ARISE/ AROUSE

- rise (v.) [intransitive] = mọc, tăng
- arise (v.) [intransitive] = xuất hiện, nảy sinh
- raise sth (v.) [transitive] = tăng, nâng cái gì lên
- arouse sb/sth (v.) [transitive] = đánh thức, khơi gợi

BRING/ CARRY/ TAKE/ FETCH

- fetch (v.) sb/ sth = tìm và mang ai / cái gì về
- bring (v.) sb/ sth = cầm đến, đưa đến
- take (v.) sth = đem đi (mang ai hoặc cái gì đi từ chỗ này đến chỗ khác)
- carry (v.) = mang, chở

GAZE/ STARE/ GLANCE

- gaze at sth/sb = nhìn có vẻ thích thú, thán phục
- stare at sth/ sb = nhìn chăm vào ai/ cái gì
- glance at sth/ sb = liếc nhìn (nhìn rất nhanh)

GO GET

- Dùng cho các thay đổi về tính cách, ngoại hình, cơ thể
 - He **went (get) mad/ bald/ grey/ blind/ deaf** = Anh ta trở nên điên/ hói/ bạc tóc / mù/ điếc.
- Dùng cho các thay đổi đột ngột (thường là thay đổi xấu)
 - Suddenly the sky **went very dark** and it started to rain. = Bỗng nhiên bầu trời tối sầm lại, và trời bắt đầu mưa.

TURN GET

- Thường dùng với màu sắc
- When the tomatoes **turn** red, the farmers pick them and sell them. = Khi cà chua trở nên chín đỏ, những người nông dân hái chúng và đem bán.

GET/ BECOME

- Get và become có thể dùng thay thế cho nhau khi dùng với các tính từ như *angry, bored, excited, depressed, upset, impatient, ...* Tuy nhiên, động từ *become* trang trọng hơn, và phù hợp hơn với văn viết.

- I would like to **get/ become** involved in raising money for charity.
- Lưu ý: Chỉ dùng *become*, chứ không dùng *get* sau các tính từ như *extinct, (un)popular, homeless, famous*.

FALL/ GROW

- Có thể dùng thay thế cho *get* và *become* như sau:
- She **fell** ill and was taken to hospital. = Cô ấy ngã bệnh và được đưa vào bệnh viện.
- As my father **grew** older, he spent less time working. = Khi bố tôi già đi, ông ta làm việc ít hơn.

Một số cách dùng sai với *get*: I was able to **get make** new friends.

- Last year he **get had** a heart attack. = Năm ngoái anh ta bị đau tim.
- I was **getting going** crazy. = Tôi đang phát điên đây.
- He **get had** three children. = Anh ta có ba đứa con.

INSIST/ PERSIST

- insist on sth/ doing sth = khẳng định, khẳng định, cố nài
- persist in sth/doing sth = cố chấp, kiên gan

VIEWER/ SPECTATOR/ AUDIENCE/ OBSERVER

- viewer (n.) = người xem chương trình vô tuyến
- spectator (n.) = người xem một sự kiện, đặc biệt là sự kiện thể thao
- audience (n.) = khán giả (một nhóm người đến xem phim, xem biểu diễn, hay nghe diễn thuyết)
- observer (n.) = quan sát viên

INTERVAL/ PAUSE/ INTERRUPTION

- interval (n.) = lúc nghỉ, khoảng thời gian nghỉ (giữa các phần của bộ phim, kịch, ...)
- pause (n.) = stop (n.) = sự dừng lại
- interruption (n.) = sự làm gián đoạn

MAKE/ BRAND/ NAME

- make (n.) = nhãn hiệu (nơi sản xuất, dùng cho xe cộ và máy móc)
- brand (n.) = nhãn hiệu hàng hoá (a different brand of washing powder = một nhãn hiệu bột giặt khác)
- name (n.) = tên; label (n.) = nhãn (mẫu giấy trên đồ vật cung cấp thông tin về nó)

CUSTOMER/ CLIENT/ WAITER/ GUEST

- customer (n.) = khách hàng (người mua hàng hoá hoặc dịch vụ)
- client (n.) = khách hàng (người trả tiền cho các dịch vụ chuyên nghiệp như bác sĩ, luật sư)
- waiter (n.) = bồi bàn
- guest (n.) = khách mời (đến nhà, hoặc đến nhà hàng mà bạn là người trả tiền)

SHADE/ SHADOW

- shade (n.) = bóng râm
- shadow (n.) = bóng (hình phản chiếu)
- beyond any/ the shadow of (a) doubt = không nghi ngờ gì/ không một chút nghi ngờ

AFFECT/ EFFECT

- affect (v.) sth/ sb = ảnh hưởng đến cái gì/ ai
- effect (n.) = ảnh hưởng (have an effect on sb/sth = ảnh hưởng đến cái gì/ take effect = có hiệu lực, có hiệu quả)

SELF/ AUTO

- self (dùng kết hợp) = của, cho hay tự mình, hoặc tự nó
- + self-portrait (n.) = chân dung tự họa

- + self-confident (adj.) = tự tin
- + self-addressed (adj.) = ghi sẵn địa chỉ của mình
- + self-made (adj.) = tự thành đạt, ...
- auto (dùng kết hợp với danh từ) = của riêng mình, tự mình
- + autobiography = bản tự truyện
- + autograph = chữ viết riêng của mình

STABLE/ STEADY

- steady** (adj.) = ổn định, có thể tin cậy được, lâu dài
- a steady job = một công việc ổn định
- steady work / income* = công việc, thu nhập ổn định
- stable** (adj.) = không thay đổi, không có khả năng trở nên xấu đi một cách đột ngột, ổn định
- stable economic situation* = tình hình kinh tế ổn định

CLASSIC/ CLASSICAL

- classic** (adj.) = kinh điển, cổ điển
- She buys classic cars and restores them.
- classical** (adj.) = cổ điển
- She's studying classical languages and literature at Cambridge.

CHILDISH/ CHILDLIKE

- childish** (adj.) = ngốc nghếch, khờ dại, như trẻ con (nghĩa xấu)
- childlike** (adj.) = ngây thơ, hồn nhiên (nghĩa tốt)

ECONOMIC/ ECONOMICAL

- economic** = thuộc về kinh tế *economic problems*
- economical** = tiết kiệm *an economical car*

ELECTRIC/ ELECTRICAL

- electric**: dùng với tên máy móc cụ thể chạy bằng điện
- electric motor electric blankets electric shock
- electrical**: dùng với các danh từ chung
- electrical appliances electrical equipment
- electrical component electrical engineering

HISTORIC/ HISTORICAL

- historic** (adj.): dùng với các địa danh lịch sử, các di tích lịch sử, hoặc những thay đổi 'làm nên lịch sử'
- historic houses a historic agreement
- historical** (adj.): liên quan đến lịch sử, hoặc tồn tại trong lịch sử
- historical research a historical novel
- historical figure historical documents

VARIABLE/ VARIOUS

- variable** (adj.) = biến đổi, dễ thay đổi
- various** (adj.) = nhiều loại, khác nhau

CONTINUOUS/ CONTINUAL

- continuous** (adj.) = liên tục, không ngừng

- Is this a continuous flight or do we stop off anywhere? = Đây là chuyến bay thẳng hay chúng ta dừng lại đâu đó?
- continual** (adj.) = lặp đi lặp lại
- How do we prevent these continual breakdowns? = Chúng ta làm thế nào để ngăn chặn những hỏng hóc liên tục như thế này?

IMAGINARY/ IMAGINATIVE

- imaginary** (adj.) = không thật, do tưởng tượng mà có
- imaginative** (adj.) = giàu trí tưởng tượng, sáng tạo

MAGIC/ MAGICAL

- magic** (adj.) = ma thuật, phù phép
- magic wand = gậy phép, đũa thần magic word = lời nói ma thuật
- magical** (adj.) = tuyệt vời
- a magical experience = một trải nghiệm tuyệt vời

B. SỰ KẾT HỢP THÔNG THƯỜNG CỦA TỪ (Collocations)

1. Sự kết hợp với các động từ phổ biến (Collocations with common verbs)

DO: *complete, finish* (thực hiện, hoàn thành)

- do an assignment = làm nhiệm vụ được phân công
- do business = kinh doanh;
- do one's best = làm hết sức mình
- do a crossword = làm trò chơi ô chữ;
- do damage = gây thiệt hại
- do a course = theo học một khóa học
- do a subject (history/ economics/ ...) = học một môn học (lịch sử/ kinh tế học, ...)
- do a degree = học để lấy bằng
- do an experiment = làm thí nghiệm
- do French at school = học tiếng Pháp ở trường
- do good = bổ ích, tốt; do harm = có hại
- do a job = làm một công việc
- do justice to sb/ sth = đối xử công bằng, đánh giá đúng
- do a kindness = làm điều tốt
- do miles per hours = đi mấy dặm/ giờ
- do one's duty = làm nghĩa vụ;
- do one's hair = làm tóc
- do one's homework = làm bài tập về nhà
- do research = nghiên cứu;
- do sb a favour = làm giúp ai điều gì
- do sb a service = giúp đỡ
- do the shopping = mua sắm;
- do the dishes = rửa bát đĩa
- do a translation = dịch
- do wonders/ miracles = thành công, mang lại kết quả tích cực, thần diệu

do some writing = viết;

do wrong = làm sai

MAKE: *build, create* (xây dựng, tạo ra)

make an appointment = thu xếp một cuộc hẹn

make an attempt = cố gắng, nỗ lực;

make the bed = dọn giường

make a cake = làm một cái bánh;

make changes = thay đổi

make a choice = chọn lựa;

make a decision = quyết định

make a contribution to = đóng góp vào

make a difference = tạo một sự khác biệt

make dinner = chuẩn bị, làm bữa ăn tối

make an effort = nỗ lực;

make a fuss = làm âm ỉ lên

make ends meet = đủ sống qua ngày

make a fortune = kiếm nhiều tiền

make friends with = kết bạn với

make a guess = đoán;

make an impression = tạo ấn tượng

make a mess = làm bừa bộn;

make a mistake = phạm lỗi

make money = kiếm tiền;

make a noise = làm ồn

make an offer = đề nghị;

make a prediction = đoán, tiên đoán

make a phone call = gọi điện thoại

make preparations for = chuẩn bị cho

make a profit = thu lợi nhuận;

make progress = tiến bộ

make a promise = hứa;

make a speech = đọc diễn văn

make a suggestion = đề nghị;

make your will = làm di chúc

make up one's mind = quyết định

HAVE

have an accident = bị tai nạn; have an argument = cãi

have a break = nghỉ giải lao

have a conversation/ chat = nói chuyện/ nói chuyện phiếm

have difficulty = gặp khó khăn; have a party = có một bữa tiệc

have a problem = có vấn đề, gặp khó khăn; have a go/ try = thử

PAY

pay attention to = chú ý đến

pay a compliment = khen

pay one's (last) respects to = đến thăm để tỏ lòng kính trọng

pay tribute to = bày tỏ lòng kính trọng đối với

pay a visit to sb = viếng thăm ai

TAKE

take sth/ sb for granted = xem ai/ cái gì là tất nhiên

take a picture/ photograph/ photo = chụp ảnh

take a taxi/ train/ plane = đi taxi/ tàu lửa/ máy bay

take a seat = ngồi xuống;

take place = xảy ra

take part in = tham gia vào;

take effect = có hiệu lực

take advantage of sth = tận dụng cái gì

take sth seriously = coi trọng

take notice of sth = chú ý đến, để ý

take responsibility for = nhận trách nhiệm, chịu trách nhiệm về

take interest in = quan tâm đến

take power/ office = nhậm chức

take offence = phật lòng;

take a pity on sb = thông cảm cho ai

take a view/ attitude = có quan điểm/ thái độ

take sth as a compliment/ an insult = xem cái gì như là lời khen tặng/ điều sỉ nhục

(can) take sth or leave it = có thể có hoặc không có cái gì

GAIN

gain power = có được quyền lực

gain control = nắm quyền kiểm soát, điều hành

gain access = tiếp cận được

gain publicity = nổi tiếng

gain recognition = được công nhận

gain a reputation = nổi tiếng

WIN

win an award/ a prize/ a medal = đạt một giải thưởng/ một huân chương

win a match/ a battle/ a war/ an election = thắng một trận đấu/trận chiến/cuộc chiến/ cuộc bầu cử

EARN

earn a salary/ money = kiếm một khoảng lương/ tiền

earn one's living = kiếm sống

ACHIEVE

achieve success = thành đạt

achieve one's goals/ aims = đạt mục tiêu/ mục đích

FULFIL

fulfil a dream/ an ambition = thực hiện giấc mơ/ tham vọng

fulfill an aim/ objective = đạt mục đích/ mục tiêu
fulfill requirements/ criteria = đáp ứng yêu cầu/ tiêu chuẩn

BEAT/ DEFEAT

beat/ defeat a team/ an opponent = đánh bại một đội/ một đối thủ

RAISE

raise the standard of living = nâng cao mức sống

2. Sự kết hợp với các danh từ phổ biến (Collocations with nouns)

ADVICE

good/ helpful/ useful/ constructive/ valuable/ sensible/ sound advice = lời khuyên hay/ hữu ích/ bổ ích/ tích cực/ có giá trị/ đúng/ hay
get/ obtain/ receive advice = nhận lời khuyên
follow/ take/ listen to/ follow/ act on/ heed sb's advice = nghe theo lời khuyên của ai
≠ ignore/ reject sb's advice = lơ đi, từ chối lời khuyên của a

BILL

pay/ foot/ settle/ pick up a bill = trả một hóa đơn
be landed with/ face a bill = chịu một hóa đơn
a big/ huge/ high/ large bill = hóa đơn cao
an unpaid bill = một hóa đơn chưa thanh toán
electricity/ gas/ telephone bill = hóa đơn điện/ ga/ điện thoại

BORE: người hoặc vật gây buồn chán, gây phiền toái

don't be such a bore! = Đừng có chán như vậy!

what a bore! = Thật là chán!

CAREER

at the height/ peak of one's career = ở đỉnh cao sự nghiệp
embark on a career = dấn thân vào một nghề
have a career in = có một nghề/ sự nghiệp trong lĩnh vực
climb the career ladder = thăng tiến nghề nghiệp
a career takes off = một sự nghiệp thăng tiến
wreck/ ruin one's career = hủy hoại sự nghiệp của mình
a promising/ brilliant career = một sự nghiệp đầy hứa hẹn/ sáng lạng

CHANCE

get/ have a chance = có một cơ hội
give/ offer/ provide a chance = tạo một cơ hội
jump at/ seize/ grab a chance = nắm lấy một cơ hội
given the chance = nếu có cơ hội
good/ fair / high/ strong chance = khả năng cao
minimal/slim/ slight / little chance = khả năng mong manh
a fighting chance = khả năng thành công
not stand a chance of doing sth = không có khả năng làm gì
sheer/ pure chance = chỉ là tình cờ

DEMAND = nhu cầu

big/ huge/ great/ considerable/ enormous/ high heavy/ strong/

(unprecedented) demand = nhu cầu lớn/ cao/ (chưa từng có)
meet/ satisfy / cope with a demand = đáp ứng/ thỏa mãn một nhu cầu
create/ generate demand = tạo nhu cầu
increase/ boost/ stimulate demand = tăng nhu cầu

DIFFERENCE

big/ broad/ great/ huge/ vast/ wide difference = sự khác biệt lớn
considerable/ enormous difference = sự khác biệt đáng kể
major/ profound/ radical/ dramatic/ sharp difference = sự khác biệt rõ rệt
make a difference = tạo sự khác biệt, mang lại sự khác biệt
make all the difference = thay đổi lớn, có hiệu quả
feel/ know/ notice/ see/ perceive the difference = cảm nhận, nhận thấy, biết được sự khác biệt
tell the difference = phân biệt
with a difference = đặc biệt, khác lạ
all the difference in the world = khác biệt lớn

DIFFICULTY

great/enormous/ considerable/ serious difficulty = khó khăn lớn/ nghiêm trọng
have/ experience/ encounter/ face / get into/ run into difficulties = gặp khó khăn
do sth with/ without difficulty = làm gì một cách khó khăn/ dễ dàng
solve/ cope with/ deal with difficulties = giải quyết khó khăn
overcome/ surmount difficulties = vượt qua khó khăn

EXAM

sit/ take an exam = dự thi
pass/ fail an exam = đậu/ hỏng một kỳ thi

FAULT

be at fault = chịu trách nhiệm về một sai lầm
find/ locate/ identify/ discover fault (with) = tìm lỗi
correct/ fix/ repair/ rectify a fault = sửa chữa một lỗi
be all/ entirely one's own fault = hoàn toàn do lỗi của chính ai
be hardly one's (own) fault = hầu như không phải lỗi của ai
fault on sb's part = lỗi là do ai

FOUL = sự chơi xấu

a deliberate / clear/ nasty foul = chơi xấu cố tình/ rõ ràng/ bẩn thỉu

FAVOUR

a big/ great favour = một ân huệ lớn
a little/ small favour = ân huệ nhỏ
do sb a favour = làm giúp ai điều gì
bestow/ grant a favour = ban ơn
ask sb a favor = hỏi xin ai một ân huệ
return a favor = đáp lại một ơn huệ
high/ great favour = sự tán thành cao

find/ gain/ win favour = có được, giành được sự ủng hộ
enjoy/ stand in/ have favour = được sung ái, được sự ủng hộ
in favour of sth = ủng hộ, tán thành cái gì

HABIT

an irritating habit = một thói quen khó chịu
a nasty/ horrible habit.
be in / have the habit of ... = có thói quen ...
form/ get into/ fall into/ make/ develop/ acquire a habit = hình thành, tạo thành một thói quen
break/ give up/ kick/ give up/ get out of a habit: bỏ một thói quen
change a habit = thay đổi một thói quen
by habit = bằng thói quen, do thói quen
out of habit = vì thói quen
a creature of habit = người mà cuộc sống hằng ngày có khuynh hướng bị thói quen chi phối
a force of habit = do thói quen

JOB

apply for a job = nộp đơn xin việc
a steady/ permanent/ demanding/ fulfilling job = một công việc ổn định/ lâu dài/ đòi hỏi cao/ thỏa mãn

MEASURE = giải pháp

appropriate/ effective/ necessary/ practical measure = giải pháp thích hợp/ hiệu quả/ cần thiết/ thực tế
short-term(temporary)/ preventive/ remedial measure = giải pháp tạm thời/ ngăn ngừa/ cứu chữa
adopt/ take/ implement/ impose/ introduce a measure = thực hiện/ thực thi một giải pháp

MISTAKE

by mistake = do nhầm lẫn, do sơ suất
make a mistake = phạm một lỗi
repeat / learn from/ pay for a mistake = lặp lại/ học từ/ trả giá cho một sai lầm
correct / rectify/ put right a mistake = sửa chữa một sai lầm

MOTIVATION

main/ primary/ real/ underlying/ high/ strong motivation = động lực chính/ chủ yếu/ thực sự/ sâu xa/ lớn/ mạnh
low/ poor motivation = động lực thấp
have high motivation = có động lực lớn
lack/ lose motivation = thiếu/ mất động lực
generate/ provide motivation = tạo động lực
improve/ increase/ strengthen motivation = tăng động lực

OCCUPATION

a well-paid/ low-paid occupation = một công việc lương hậu/ lương thấp

a high-status/ low-status occupation = công việc có vị trí cao/ thấp
skilled/ unskilled occupation = công việc đòi hỏi có kỹ năng/ không có kỹ năng

a manual(blue-collar)/ non-manual (white-collar) occupation = công việc lao động tay chân/ trí óc

find an occupation = tìm một công việc

choose an occupation = chọn một nghề

follow/ take up an occupation = theo một nghề

give up one's occupation = bỏ nghề

OPPORTUNITY

have ample/ considerable/ plenty of opportunity = có nhiều cơ hội
have limited/ little/ not much opportunity = có ít cơ hội
a good/ great/ wonderful/golden opportunity = cơ hội tốt, cơ hội tuyệt vời, cơ hội vàng
a favorable / welcome opportunity = cơ hội thuận lợi
have/ find/ get an opportunity = có / tìm / được một cơ hội

PARTY

give/ have/ hold/ organize/ throw a party = tổ chức một bữa tiệc
a tea/ dinner/ birthday/ farewell/ housewarming/ garden/ surprise party = một bữa tiệc trà/ ăn tối/ chia tay/ mừng nhà mới/ ngoài vườn/ bất ngờ

PLEASURE = niềm vui

take/ find pleasure in doing sth = get pleasure from doing sth
bring/ give sb pleasure

PROBLEM

big/ great/enormous/(serious/ grave/ acute) problem = vấn đề lớn/ (nghiêm trọng)
difficult/ complex/ complicated/ thorny problem = vấn đề khó/ phức tạp/ hóc búa
major/ main/ (pressing/ urgent)/insoluble/ insurmountable problem = vấn đề chính/ (cấp thiết)/ không thể giải quyết được
bring/ cause/ create a problem = gây ra/ tạo ra vấn đề
encounter/ be faced with/ be confronted with/ confront a problem = gặp phải một vấn đề
solve/ deal with/ clear up/ overcome a problem = giải quyết một vấn đề

PROMISE = lời hứa

make/ give a promise = hứa

keep a promise = giữ lời hứa ≠ break a promise = thất hứa

POPULARITY

enormous/ great/ huge/ immense/ widespread/ growing popularity = sự phổ biến, sự ưa chuộng lớn/ rộng khắp/ ngày càng tăng
achieve/ win/ deserve popularity = được ưa chuộng/ xứng đáng được nổi tiếng

gain (in) / grow (in) / enjoy popularity = ngày càng được ưa thích, ngày càng nổi tiếng

a decline / drop in popularity = sự giảm / ít nổi tiếng / ít được ưa thích
≠ an increase / a rise / a surge / an upsurge in popularity = tăng về tính phổ biến, sự ưa chuộng

at the peak of sb / sth's popularity = ở đỉnh cao của sự nổi tiếng

POPULATION = dân số

a large / small / sparse population = dân số đông / ít / thưa

an overall / a total population = tổng dân số

population density / levels = mật độ dân số

population growth / increase / explosion = sự phát triển / sự gia tăng / sự bùng nổ dân số

≠ population decline / loss = sự giảm / sự biến mất dân số

an increase in population = sự gia tăng về dân số ≠ a decline in

population = sự giảm về dân số

per head of population = đầu người (thu nhập)

PROSPECT

bright prospects = viễn cảnh sáng lạng

poor / limited prospects = viễn cảnh xấu

offer a prospect = mang lại một viễn cảnh

boost / enhance / improve prospects = tăng / cải thiện viễn cảnh / khả năng thành công

QUALIFICATION

obtain / acquire / get a qualification = lấy một bằng cấp

receive / get a basic education = có học vấn cơ bản

RELATIONSHIP

have / enjoy a close / good relationship = có mối liên hệ gần gũi / tốt

build (up) / develop / establish / foster a relationship = xây dựng, thiết lập mối quan hệ

improve / strengthen / cement a relationship = cải thiện / củng cố một mối quan hệ

the breakdown of a relationship = sự phá vỡ một mối liên hệ

a network / web of relationships = một mạng lưới các mối quan hệ

a blood / family / kin relationship = mối quan hệ huyết thống

STANDARD

raise / improve standards = nâng cao / cải tiến chất lượng

meet / achieve / conform to / comply with standards = đáp ứng, đảm bảo tiêu chuẩn / chất lượng

set a standard = đưa ra, lập ra một tiêu chuẩn

below standard = not up to standard = không đạt yêu cầu

of a high / low standard = có chất lượng cao / thấp

SUBJECT

big / good / fascinating / interesting / cheerful subject = chủ đề lớn / hay / hấp dẫn / thú vị / vui

difficult / unpleasant / delicate / taboo subject = chủ đề khó / khó chịu / tế nhị / cấm kỵ

pet subject = chủ đề ưa thích

chosen subject = chủ đề tự chọn

cover / discuss / talk about / touch a subject = đề cập / thảo luận một chủ đề

bring up a subject = đưa ra một đề tài

drop a subject = thôi nói về một đề tài

get off the subject = chán nói về chủ đề đó

change the subject = chuyển đề tài

TIME

(time) + elapse / go by / pass = thời gian trôi qua

idle / free / spare / leisure / lead time = thời gian nhàn rỗi / rỗi /

take sb time to do sth = mất thời gian làm gì

spend time doing sth = dành thời gian làm gì

kill / pass time = giết thời gian

find / make time to do sth = có thời gian làm gì

waste time doing sth = lãng phí thời gian làm gì

have a good time = enjoy oneself = vui thích

time and (time) again = time after time = luôn luôn

from time to time = thỉnh thoảng

TITLE

hold a title = giữ một danh hiệu

defend / retain a title = bảo vệ, duy trì danh hiệu

lose a title = mất danh hiệu

under a / the title = với nhan đề

job title = chức vụ

a grand / long title = danh hiệu lớn

award / bestow / confer a title = ban danh hiệu

TROUBLE

bad / big / deep / desperate / real / serious trouble = điều phiền toái lớn / thực sự / nghiêm trọng

a cause / source of trouble = căn nguyên của vấn đề

bring / cause / give (sb) trouble = make trouble = put sb trouble = gây phiền toái

take sb trouble = làm cho ai đỡ nhọc công

take the trouble to do sth = nhọc công làm gì

WORK

carry out / complete / supervise / take on work = thực hiện / hoàn thành / giám sát / thuê việc

Phrasal verbs (Cụm động từ)

bear (bore/ borne) out sth = confirm sth = xác nhận cái gì
break down = hư, hỏng (xe)
brush up on sth = ôn luyện lại
call off sth = hoãn, hủy cái gì
come down with (a flu) = bị, nhiễm (cúm)
come up = xuất hiện
come up against sth (problems, difficulties) = gặp phải (vấn đề, khó khăn)
come up with sth (an idea/ a solution) = nghĩ ra, nảy ra (một ý tưởng/
come upon = come across sth = happen to find sth = tình cờ tìm thấy
cope with sth = giải quyết, đối mặt cái gì
crop up = xuất hiện, nảy sinh
die down = dịu đi;
face up to sth = đối mặt cái gì
fall off in sth = giảm
fall through = fail to happen = không xảy ra, hỏng (kế hoạch, dự định)
fill in a form = điền một mẫu đơn
fill in for sb = replace sb = thay thế ai
get over (an illness) = recover from = phục hồi, bình phục giải pháp)
give up sth = từ bỏ cái gì;
Give out = tỏa ra
go off = explode = nổ (bom)
hold up sth/ sb = delay = làm tắc nghẽn (xe cộ), trì hoãn
iron out / solve a problem = giải quyết một vấn đề
keep sth up = duy trì, bảo dưỡng cái gì)
look after sb = take care of sb = chăm sóc
look down on/ upon sb = khinh bỉ, coi thường ai
look up a word = tra một từ
look up to sb = kính trọng, ngưỡng mộ ai
make out sth = discern sth = nhìn thấy rõ, phân biệt cái gì
pay sb back for sth = trả thù ai về cái gì
put sth down to sth = quy cái gì cho
put sth off = trì hoãn
run out of sth = cạn, hết
see sb off = tiễn ai
see through sb = thấy rõ bản chất của ai
send up sb = chế nhạo ai
take after sb = resemble sb = giống ai
take care of sb/ sth = chăm sóc
take off = cất cánh; take off sth = cởi ra ≠ put sth on = mặc vào
take sb off = imitate sb = bắt chước
take sb on = thuê, tuyển dụng ai
take to sb = thích ai

talk sb into doing sth = persuade sb to do sth = thuyết phục ai làm gì
talk sb out of doing sth = persuade sb not to do sth = thuyết phục ai
dừng làm gì
try sth on = mặc thử cái gì
try sth out = test sth = thử cái gì
turn down sth = refuse/ reject sth = từ chối
turn on sth = bật lên ≠ turn off = tắt
turn out to do sth = hóa ra
turn up = arrive = đến, xuất hiện
walk out on sb = bỏ rơi ai

IDIOMS

all of a sudden = all at once = thình lình
as a rule = thông thường
as often as not = more often than not = ở hầu hết mọi trường hợp
as usual = như thường lệ
at any rate = dù bất cứ giá nào
at first sight = từ cái nhìn đầu tiên
at large = thả rong
at least = ít nhất
at the very most = tối đa
be about to do sth = sắp làm gì
be in charge of = chịu trách nhiệm về
be in one's shoes = ở vào hoàn cảnh của ai
be in the dark about sth = không biết về cái gì
be under the impression that = có ấn tượng rằng
be well off = giàu có
beyond any shadow of (a) doubt = không một chút nghi ngờ
beyond belief = không thể tin được
by and large = nhìn chung, nói chung
by chance = by coincidence = accidentally = tình cờ, ngẫu nhiên
by heart = thuộc lòng
call it a day/ night = nghỉ làm việc một phần thời gian trong ngày/ đêm
come true = trở thành hiện thực
come up to one's expectations = xảy ra như mong đợi của ai
day in and day out = day after day = ngày nọ qua ngày kia
do without = go without = không cần, không có, chịu không có
every other = xen kẽ
far and wide = khắp nơi;
a far cry from = khác xa
few and far between = hiếm, khan hiếm
for fear of = sợ rằng
for good = forever = mãi mãi
from time to time = (every) and again = every so often = thỉnh

get on one's nerves = làm cho ai bực mình
 get used/ accustomed to sth = quen với
 have a head like a sieve = quá đãng trí
 ill at ease = không thoải mái, lo lắng
 in a hurry = in a rush = vội vàng
 in all probability / in all likelihood = rất có thể xảy ra
 in no time at all = in next to no time = sớm thôi, rất nhanh thôi
 in the hope of V-ing/ in the hope that = với hy vọng
 in the long run = về lâu dài;
 for the time being = hiện tại
 it goes without saying that = không cần nói cũng biết rằng
 keep in touch with sb = liên lạc với ai
 keep track of = theo dõi, lưu vào hồ sơ
 learn the ropes = quen thuộc với cách thức làm việc
 lose one's temper = mất bình tĩnh luôn
 make allowances for = chiếu cố, xem xét
 make ends meet = kiếm đủ sống
 make friends = kết bạn
 make fun of = chế nhạo, đùa cợt
 make sense = hợp lý, có nghĩa
 make up one's mind = quyết định
 miss the boat = bỏ lỡ một cơ hội
 more or less = ở một mức độ nào đó
 on a regular basis = thường xuyên
 on average = trung bình
 on behalf of = đại diện cho
 on one's toes = cảnh giác, thận trọng
 on purpose = intentionally = cố ý
 on the contrary = trái lại
 on the verge of = trên bờ vực
 on the whole = by and large = nhìn chung, tóm lại
 once and for all = dứt khoát
 out of breath = hụt hơi, hết hơi
 out of order = hỏng, không sử dụng được
 out of reach = không với tới được
 out of stock = hết hàng
 out of the ordinary = bất thường
 out of the question = không thể được
 out of work = thất nghiệp
 past one's prime = qua thời vàng son
 play by ear = chơi ngẫu hứng
 serve sb right = đáng đời ai
 shake hands = bắt tay

take hold of = nắm chặt, cầm chặt
 take it easy = nghỉ ngơi, thoải mái
 take one's place = replace sb = thay thế ai
 take one's time = thông thả, không vội vàng
 take sb by surprise = làm cho ai ngạc nhiên
 take turns = thay phiên nhau, luân phiên, thoảng
 through no fault of one's own = không phải lỗi của ai
 time after time = time and time again = over and over again = luôn
 under age = chưa đủ tuổi, chưa đến tuổi trưởng thành
 under construction = đang được xây dựng
 under control = được kiểm soát
 under no circumstances = dù bất cứ tình huống nào
 under no/ an obligation to do sth = không có/ có nhiệm vụ phải
 under pressure = bị áp lực
 under repair = đang được sửa chữa
 under stress = bị căng thẳng
 under the influence of = chịu ảnh hưởng của
 under the weather = không khỏe, bị ốm

PRACTICE

A. Sentence completion

1. Confusing words

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- All the research that has been carried out proves beyond any _____ of doubt that smoking can seriously damage your health.
A. shade B. shadow C. reflection D. protection
- Susan's first painting was a/an _____ portrait.
A. self B. own C. selfish D. auto
- Our two countries are about to make a _____ agreement.
A. historic B. historical C. famous D. changing
- It was a _____ experience.
A. magic B. wonder C. magical D. mystery
- We spent the afternoon reading under the _____ of an umbrella.
A. hiding B. cover C. shade D. shadow
- There are only ten children in the class at the moment but it could be _____ that after Christmas.
A. twice B. double C. two D. couple
- A prisoner was found _____ in her cell.
A. held B. hung C. hanged D. put
- The average _____ watches television for about 15 hours a week.
A. viewer B. audience C. spectator D. observer

9. The film lasted three hours with _____ of 15 minutes between part one and part two.
A. an interval B. a pause C. a stop D. an interruption
10. Religion and politics interest him almost _____.
A. equally B. the same C. similarly D. alike
11. A large _____ of population will believe anything.
A. per cent B. number C. percentage D. level
12. There has been a non-stop _____ coverage of the trial.
A. living B. alive C. lively D. live
13. The busy restaurant was always packed with hungry _____.
A. clients B. waiters C. customers D. guests
14. The climate here is always hot, summer and winter _____.
A. alike B. equally C. same D. both
15. The children _____ at the beautiful picture with a sense of wonder.
A. gazed B. admired C. glared D. glanced
16. Dinosaurs _____ extinct thousands of years ago.
A. got B. fell C. turned D. became
17. My grandfather _____ a heart attack last summer.
A. got B. had C. suffered D. B or C
18. Once upon a time the walls were probably cream but they have _____ brown now and badly need repainting.
A. turned B. fell C. got D. made
19. You're late _____ usual.
A. as though B. if C. like D. as
20. _____, she has to make many important decisions.
A. As the manager B. As if the manager
C. As though the manager D. As though being the manager
21. During the war this hotel was used _____ a hospital.
A. like B. as C. for D. though
22. The food was _____ better the last time we came.
A. rather B. extremely C. more D. most
23. The advice was _____ useless.
A. very B. extremely C. much D. quite
24. I expect Tom's jokes were awful. Actually they are _____ funny.
A. rather B. quite C. completely D. totally
25. The book was _____ useful.
A. absolutely B. quite C. rather D. much
26. I couldn't bear being out of work as I'm used to having a _____ job.
A. constant B. steady C. stable D. fixed
27. When we got to the box office the questions of who should pay _____.
A. raised B. arose C. came D. appeared

28. If you have a _____ for languages, don't waste the opportunity of studying in the country where the language is spoken.
A. flare B. flair C. flow D. flame
29. You should always bear in mind the fact that what you do outside the classroom is likely to _____ your progress.
A. affect B. effect C. exert D. make
30. The problem is that I'm not in the habit of getting up early as I used to start work _____.
A. later B. lately C. recently D. latter
31. Not only can smoking lead to cancer, it can also result in heart _____.
A. illness B. sickness C. disease D. badness
32. I've tried to break the habit on a number of occasions but unfortunately all my efforts so far have been in _____.
A. vein B. useless C. vain D. helpless
33. She _____ easily to new surroundings.
A. adopts B. erupts C. adapts D. advances
34. What surprises me is the hypercritical attitude that some people _____ towards the problem.
A. make B. adapt C. think D. adopt
35. Wolves hunt in _____.
A. flocks B. herds C. schools D. packs
36. The fire was caused by an _____ fault in the television.
A. electric B. electrical C. electricity D. electrician
37. My new car is more _____ than the one I had before.
A. economic B. economics C. economy D. economical
38. Criminals tend to act in the heat of the _____ without considering the possible consequences of their actions.
A. moment B. minute C. instant D. immediate
39. Why do you _____ in denying that it was your fault?
A. resolve B. determine C. insist D. persist
40. My dog has been trained to _____ my slippers from the bedroom.
A. carry B. bring C. take D. fetch
- In each of the following sentences, four words or phrases have been underlined. Choose the one word or phrase (A, B, C, or D) that would not be appropriate.**
41. They said my illness was imaginative. Don't they realize I'm in a lot of pain?
A B C D
42. The temperature is very various at this time of the year.
A B C D
43. She was a much less industrial than her sister.
A B C D

44. After four hours' continual typing I had a terrible headache.
A B C D
45. The match is being broadcast alive tonight on BBC1.
A B C D
46. The two-bedroom apartment she looked at cost near a thousand dollars.
A B C D
47. Henry has double as much money as he did before he invested it.
A B C D
48. We'll go to dinner afterward the play.
A B C D
49. Philip hanged his hat on a hook behind the door.
A B C D
50. I love this painting of an old man. He has such a beautiful, childish smile.
A B C D

2. Collocations

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- This car is very economical. It _____ 40 miles to the gallon.
A. makes B. takes C. has D. does
- I couldn't bear being out of work as I'm used to having a _____ job.
A. constant B. steady C. stable D. fixed
- All the research has been carried out proves beyond any _____ of doubt that smoking can seriously damage your health.
A. shade B. shadow C. reflection D. protection
- He was very embarrassed and his face _____ red.
A. got B. changed C. came D. went
- When he was younger, he _____ a fortune selling clothes.
A. made B. did C. built D. came
- We are _____ an experiment to test how the metal reacts with water.
A. going B. carrying C. doing D. making
- I _____ a dislike to Jim the moment I met him.
A. had B. made C. took D. did
- Thank you for _____ the trouble to reply.
A. doing B. putting C. taking D. having
- It's important for the workers to have _____ in how the company is run.
A. a word B. an effect C. a say D. a talk
- Hundreds came to _____ their last respects to the dead president.
A. pay B. have C. express D. indicate
- She _____ me a nice compliment yesterday.
A. brought B. made C. paid D. took
- I'm very happy that you all _____ your maths tests.
A. passed B. sat C. took D. got
- He swore he would return one day, and he _____ his promise.
A. stuck B. carried C. kept D. gave

- We bought an old barn and took _____ in rebuilding it.
A. advantage B. pleasure C. use D. account
- 'Look at that player! He kicked Ronald.' 'Yes, that was a _____ foul.
A. deliberate B. determined C. calculated D. planned
- The doctor may be able to help you, but don't expect him to _____ miracles.
A. create B. work C. turn D. develop
- I think we ought to _____ a party for Tim's birthday.
A. drop B. put C. throw D. cast
- Why don't you bring a pizza to _____ you the trouble of cooking?
A. make B. put C. take D. save
- We have enough problems without you _____ trouble all the time.
A. making B. getting C. being D. falling
- Getting the right qualifications will enhance your employment _____.
A. prospects B. possibilities C. chances D. choices
- That's very _____ advice.
A. sensitive B. sound C. interesting D. nice
- I had _____ out of the habit of going to the pub.
A. came B. put C. got D. fallen
- She's just made a move higher up the career _____.
A. steps B. ladder C. lift D. staircase
- It's difficult to _____ the difference between butterflies and moths.
A. say B. mean C. describe D. tell
- She was at the _____ of her playing career when she injured herself.
A. top B. summit C. peak D. altitude
- At the _____ of its popularity in the late nineties, the band sold ten million albums a year.
A. height B. top C. summit D. peak
- The income per _____ of population was under \$1500 per annum.
A. head B. mind C. man D. mouth
- The prime minister made a firm _____ to increasing spending on health.
A. contribution B. commitment C. involvement D. promise
- I had a long _____ with my neighbor yesterday. We talked for hours.
A. explanation B. protest C. conversation D. Accusation
- 'Were you involved in the accident?' 'Yes, but I wasn't to _____ for it.'
A. charge B. accuse C. blame D. apologize
- I _____ an old friend yesterday. It was really nice to see her after all this time.
A. ran after B. ran into C. ran over D. ran up

33. They are expanding the business because the _____ for their product is so high.
A. need B. demand C. claim D. request
34. I don't mind walking long distances because it does me _____.
A. advantage B. use C. more D. good
35. In order to _____ our high standards we have to be very strict on quality control.
A. maintain B. hold C. preserve D. carry on
36. Safety experts are trying to establish the _____ of yesterday's train crash.
A. reason B. cause C. grounds D. creation
37. They are investigating the _____ global warming will have on us over the next 50 years.
A. change B. effect C. result D. outcome
38. I don't _____ of smoking in public places. It's not fair to non-smokers.
A. approve B. disapprove C. appeal D. fond
39. 'I didn't know you like sports.' 'Well, I'm _____ on soccer especially
A. interested B. eager C. keen D. anxious
40. He _____ himself such high standards that he often disappoints himself.
A. made B. set C. took D. fulfilled
41. The climbers _____ into difficulties when there was a sudden storm.
A. came B. met C. had D. got
42. We still have a _____ chance of beating them if we keep our minds on the game.
A. successful B. fighting C. struggling D. winning
43. What would you say, _____ the chance to talk to her again.
A. given B. had C. taken D. got
44. He accepted favors _____ on him by the new king.
A. based B. relied C. bestowed D. asked
45. Thanks very much, I'll return the _____ one day.
A. debt B. favor C. appreciation D. good
46. The fault _____ with her, not with the manager.
A. lay B. agreed C. existed D. caused
47. They are young actors just _____ on their careers.
A. starting B. embarking C. beginning D. launching
48. I picked up the wrong bag by _____.
A. mistake B. purpose C. luck D. fault
49. I wish I had _____ on her advice.
A. followed B. listened C. accepted D. acted
50. She has _____ in the habit of drinking four or five cups of coffee a day.
A. had B. formed C. made D. been

B. Multiple choice cloze

Read each of the following passages and decide which answer (A, B, C or D) best fits each space.

LIVING A HEALTHY LIFE

Keeping fit and healthy may seem difficult, but there are a few easy-to-follow (1) _____. Firstly, a balanced diet is absolutely essential. This (2) _____ selecting food that is (3) _____ in salt and sugar. Experts recommend (4) _____ the amount of fat in our diet, as too much can lead to heart problems. They also suggest increasing the (5) _____ of high fibers food we eat. This comes in the (6) _____ of fresh fruit, vegetables, whole meal bread and pasta. As well as being packed (7) _____ vitamins and minerals, they are delicious, too. Secondly, it's important to fit exercise into your daily (8) _____. This can be done by simply walking as much as (9) _____ and climbing the stairs instead of (10) _____ the lift. Exercise is necessary (11) _____ a healthy body, as well as increasing energy levels and (12) _____ you feel generally fitter and happier. Finally, staying relaxed is important for good health. Too much stress can (13) _____ to a variety of illnesses, from headaches to high blood pressure. (14) _____ possible, do things you enjoy and treat yourself occasionally. So the message is (15) _____ -enjoy yourself but learn to respect your body, too. It's all a question of getting the balance right.

- | | | | |
|------------------|-------------|--------------|---------------|
| 1. A. laws | B. guides | C. orders | D. guidelines |
| 2. A. contains | B. points | C. means | D. suggests |
| 3. A. poor | B. short | C. small | D. low |
| 4. A. declining | B. dropping | C. cutting | D. reducing |
| 5. A. bulk | B. amount | C. number | D. mass |
| 6. A. form | B. way | C. look | D. means |
| 7. A. by | B. with | C. of | D. in |
| 8. A. routine | B. custom | C. time | D. practice |
| 9. A. possible | B. probable | C. able | D. capable |
| 10. A. catching | B. having | C. taking | D. going |
| 11. A. keep | B. maintain | C. support | D. manage |
| 12. A. providing | B. doing | C. assisting | D. making |
| 13. A. bring | B. direct | C. guide | D. lead |
| 14. A. Whichever | B. Whenever | C. However | D. How |
| 15. A. ordinary | B. natural | C. simple | D. casual |

A POWERFUL INFLUENCE

There can be no doubt at all the Internet has made a huge difference to our lives. Parents are worried that children spend too much time playing on the Internet, hardly (1)_____ doing anything else in their spare time. Naturally, parents are (2)_____ to find out why the Internet is so attractive, and they want to know if it can be (3)_____ for their children. Should parents worry if their children are spending that much time (4)_____ their computers?

Obviously, if children are bent over their computers for hours, (5)_____ in some game, instead of doing their homework, then something is wrong. Parents and children could decide how much use the child should (6)_____ of the Internet, and the children should give his or her (7)_____ that it won't interfere with homework. If the child is not (8)_____ to this arrangement, the parent can take more drastic (9)_____. Dealing with a child's use of the Internet is not much different from (10)_____ any other sort of bargain about behavior.

Any parent who is (11)_____ alarmed about a child's behavior should make an appointment to (12)_____. The matter with a teacher. Spending time in front of the screen does not (13)_____ affect a child's performance at school. Even if a child is (14)_____ crazy about using the Internet, he or she is probably just (15)_____ through a phrase, and in a few months there will be something else to worry about.

- | | | | |
|------------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1 A. always | B. rarely | C. never | D. ever |
| 2 A. worried | B. concerned | C. curious | D. hopeful |
| 3 A. harming | B. harmful | C. hurting | D. hurtful |
| 4 A. starting at | B. glancing at | C. looking | D. watching |
| 5 A. supposed | B. occupied | C. interested | D. absorbed |
| 6 A. do | B. have | C. make | D. create |
| 7 A. word | B. promise | C. vow | D. claim |
| 8 A. holding | B. sticking | C. following | D. accepting |
| 9 A. rules | B. procedures | C. regulations | D. steps |
| 10 A. dealing | B. negotiating | C. having | D. arranging |
| 11 A. widely | B. heavily | C. seriously | D. broadly |
| 12 A. speak | B. discuss | C. talk | D. debate |
| 13 A. possibly | B. necessarily | C. probably | D. consequently |
| 14 A. absolutely | B. more | C. quite | D. a lot |
| 15 A. going | B. passing | C. traveling | D. walking |

The Great Outdoors

Climbing Everest and walking up a mountain in Scotland may seem like completely (1)_____ activities, but both require (2)_____ preparation. (3)_____ injury and even death can occur, even on an apparently easy route if a few (4)_____ guidelines are not followed. Firstly, and perhaps most importantly, (5)_____ the weather forecast before you (6)_____. If you have any doubts at all, (7)_____ your trip until conditions improve. Ensure that you have the (8)_____ equipment. Your list should (9)_____ a good pair of walking boots, a thick jumper and a good (10)_____ waterproof jacket. Be (11)_____ to take food supplies in case you (12)_____ against problems on the mountainside and (13)_____ having to spend the night there. An emergency first aid kit, a torch and a whistle are also (14)_____. As long as you are (15)_____, the great outdoors has a lot to offer.

- | | | | |
|------------------|--------------|-------------|-----------------|
| 1. A. different | B. awkward | C. unlike | D. various |
| 2. A. exact | B. carefree | C. careful | D. cautious |
| 3. A. important | B. emergency | C. urgent | D. serious |
| 4. A. basic | B. base | C. plain | D. bottom |
| 5. A. hear | B. check | C. listen | D. examine |
| 6. A. set up | B. set to | C. set off | D. set down |
| 7. A. put off | B. put down | C. put up | D. put on |
| 8. A. needed | B. accurate | C. specific | D. proper |
| 9. A. involve | B. include | C. entail | D. insert |
| 10. A. make | B. brand | C. quality | D. mark |
| 11. A. definite | B. sure | C. able | D. clever |
| 12. A. come on | B. come down | C. come up | D. come through |
| 13. A. end up | B. cut off | C. pick up | D. get out |
| 14. A. essential | B. needy | C. wanted | D. in need |
| 15. A. senseless | B. sensitive | C. sensual | D. sensible |

Comic Relief is a charitable organization based in London. It was set (1)_____ by comedians in 1985 in response to the famine in Ethiopia, and uses comedy and laughter to (2)_____ serious messages across. Since then (3)_____ two thousand celebrities have given their time and talent to Comic Relief, helping to raise over £300 million to date.

Every two years, Comic Relief organizes a nationwide fundraising event (4)_____ 'Red Nose Day'. It's usually on a Friday in March. On Red Nose Day everyone in the country is encouraged to put on a red nose and do something silly to raise money (5)_____ charity. In an event that unites the country, people from all walks of life do their bit for poor and under-privileged people in the UK and Africa.

In school, uniforms are replaced by fancy (4)____; in offices across the nation, assistants (7)____ over from their bosses for the day. Every contribution is important, whether it is standing in the street (8)____ money from passers-by; or talking (9)____ in a sponsored event like sitting in a bathtub full of baked beans for twenty-four hours, or not talking for a(n) (10)____ day.

The event is televised in the evening, when the combination of comedy and hard-hitting documentaries persuades (11)____. To make donations on their credit cards-over the phone or (12)____ the Internet to those less fortunate than themselves.

- | | | | |
|-------------------|------------|------------------|---------------|
| 1. A. on | B. off | C. out | D. up |
| 2. A. have | B. do | C. get | D. make |
| 3. A. over | B. plus | C. more | D. additional |
| 4. A. known | B. named | C. called | D. described |
| 5. A. to | B. for | C. towards | D. on |
| 6. A. clothes | B. wear | C. dress | D. costume |
| 7. A. take | B. make | C. do | D. get |
| 8. A. collecting | B. earning | C. asking | D. gathering |
| 9. A. involvement | B. place | C. participation | D. part |
| 10. A. whole | B. all | C. total | D. full |
| 11. A. spectators | B. viewers | C. audience | D. observers |
| 12. A. by | B. across | C. through | D. on |

THE TOUR GUIDE

I'm a tour guide at the Tower of London, one of the city's principal tourist attractions.

When you (1)____ the public for your first guide tour, 'terrifying' is the word that springs to mind. I'm quite sociable, but having 300 or (2)____ visitors in front of you is quite daunting.

Of course, visitors (3)____ you to know the answers to every question. If someone asks you something (4)____ which you don't know the answer, it's mighty embarrassing. You always get the history experts. They are the visitors who have (5)____ an age at home or in a library researching a (6)____ subject. When they visit the Tower, already knowing the answers, they will ask their question in the (7)____ of catching us out. We don't try (8)____ to know the answer, if we don't know we (9)____ it and ask a colleague.

The most irritating people are those who ask really stupid questions while their friends video our reactions. We get asked all (10)____ of things, the most common being 'Where's the lavatory?' We have a book in which we (11)____ the silliest questions we've been asked. Often, people just don't (12)____ before they speak.

You always get the odd person who's in a bad (13)____ and is determined to spoil your day. We just stand there and take it. We never (14)____ our tempers, it's not what we're here for. We want visitors to (15)____ a nice time and there's nothing better than when someone says, 'Great, it's been a wonderful day.'

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1. A. face | B. cope | C. bear | D. oppose |
| 2. A. further | B. so | C. other | D. even |
| 3. A. predict | B. foresee | C. suppose | D. expect |
| 4. A. that | B. of | C. to | D. such |
| 5. A. afforded | B. spent | C. concentrated | D. lasted |
| 6. A. pet | B. liked | C. precious | D. close |
| 7. A. wish | B. desire | C. aim | D. hope |
| 8. A. lying | B. pretending | C. acting | D. deceiving |
| 9. A. admit | B. tolerate | C. let | D. cooperate |
| 10. A. forms | B. orders | C. sorts | D. cases |
| 11. A. enroll | B. commit | C. enter | D. compose |
| 12. A. judge | B. attend | C. think | D. examine |
| 13. A. mood | B. feeling | C. emotion | D. nature |
| 14. A. fail | B. lose | C. forget | D. miss |
| 15. A. gain | B. make | C. take | D. have |

WATER

Water is one of our most precious resources; (1)____ it simply, without water there would be no life. Unfortunately many of us seem to have (2)____ this fact, and as a result the world is (3)____ the danger of running (4)____ water. The actual (5)____ water on earth has changed little since the time of dinosaurs. The problem has been (6)____ by people's misuse of our water supply. This not only (7)____ that we have polluted our rivers and seas, but also that we are (8)____ a great deal of this precious resource. Unfortunately the destruction of the rain forests has (9)____ this problem worse since much of the rain that falls is (10)____ because it runs off into the sea. The population of the earth is increasing daily, so it is vital that we (11)____ a solution to this problem before it is too late. The first step is to educate people, especially by reminding them of the (12)____ of water. For most of us it is available whenever we (13)____ it, whether to bathe in or to drink, so we seldom bother to think about it. People then need to be taught how to reuse or recycle water. One of the simplest way of doing this is to reuse bath or shower for (14)____ cleaning or watering the garden. Ponds which filter used water are also becoming popular. Whatever methods we decide to use, we must (15)____ the worth of water and how we can conserve it.

- | | | | |
|-------------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1. A. show | B. make | C. write | D. put |
| 2. A. looked over | B. omitted | C. forgotten | D. missed |
| 3. A. facing | B. witnessing | C. viewing | D. noticing |
| 4. A. out of | B. into | C. off | D. away with |
| 5. A. sum | B. total | C. number | D. amount |
| 6. A. brought out | B. caused | C. done | D. happened |
| 7. A. underlies | B. says | C. means | D. proves |
| 8. A. exploiting | B. wasting | C. spending | D. throwing |
| 9. A. caused | B. done | C. created | D. made |
| 10. A. missed | B. fallen | C. lost | D. given up |
| 11. A. recover | B. work | C. come up | D. find |
| 12. A. value | B. cost | C. price | D. tag |
| 13. A. ask | B. require | C. command | D. open |
| 14. A. housing | B. household | C. housekeeping | D. housework |
| 15. A. comprehend | B. estimate | C. perceive | D. realize |

THE NEW BRITISH LIBRARY

Originally commissioned 14 years ago, the new British Library was supposed to open in 1990. However, the project has been (1)_____ by political infighting, poor planning and financial problems. The most recent (2)_____ came in June when inspectors discovered that 60 miles of new metal shelving had started to (3)_____ and needed to be (4)_____. That would (5)_____ the opening of the project's first phase for yet another two years. "Things have gone from bad to worse", said Brian Lake, secretary of the Regular Readers, an association of writers and scholars who are not happy with plans for the new library. "It is a grand nation project that has become a great scandal".

It sounded like a splendid idea when the government (6)_____ its 164 million project in 1978. Sophisticated electronic (7)_____ would help keep the library's irreplaceable stock at an optimal (8)_____ and humidity. A computer-controlled delivery system would provide books to readers within minutes of a (9)_____ rather than days. And to (10)_____ other needs of the reading public, the library would also include (11)_____ galleries, a restaurant and a conference hall.

That was the plan, (12)_____. The start of construction was delayed until 1982 by arguments about planning and by a (13)_____ of government. Four years later, members of the cabinet ordered a (14)_____ report and discovered that the committee responsible for (15)_____ the project hadn't met in four years.

- | | | | |
|--------------|------------|------------|--------------|
| 1 A delayed | B bothered | C infected | D restricted |
| 2 A comeback | B setback | C drawback | D cutback |
| 3 A fade | B melt | C mould | D rust |

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 4 A substituted | B replaced | C abandoned | D rejected |
| 5 A distract | B destroy | C postpone | D postdate |
| 6 A imposed | B unveiled | C claimed | D manifested |
| 7 A items | B computers | C equipment | D tools |
| 8 A heat | B temperature | C cold | D warmth |
| 9 A reservation | B demand | C wish | D request |
| 10 A fit | B serve | C bring | D obey |
| 11 A exposition | B show | C exhibition | D demonstration |
| 12 A especially | B anyway | C eventually | D meanwhile |
| 13 A variation | B difference | C shift | D change |
| 14 A progress | B progression | C progressive | D progressing |
| 15 A guarding | B supervising | C overlooking | D watching |

CONVERSE

In 1908, marquis Converse opened the Converse Rubber Shoe Company in Malden, Massachusetts, USA. To start with, the company made simple rubber-soled footwear for men, women, and children. By 1910, Converse was (1)_____ 4,000 pairs of shoes daily, and in 1915 the company began manufacturing tennis shoes. The company's main turning (2)_____ came in 1917 when the Converse All-Star red-and-white basketball shoe was introduced. This was a real innovation, (3)_____ the sport was only 25 years old. Then, in 1921, a basketball player named Charles H. 'Chuck' Taylor contacted the company complaining (4)_____ sore feet. Converse immediately gave him a job (5)_____ a salesman and ambassador, and he promoted the shoes around the United States for the (6)_____ of his career. In 1923, after teaching his first basketball clinic, Chuck's signature was added to the All Star patch. In 1941, when the USA became involved in the Second World war, Converse shifted production to manufacturing shoes, boots, and protective (7)_____ for pilots and soldiers.

Converses were hugely popular with teenagers during the 1950s. Rock-and-Roll era, and in 1966 the company added a range of new colors to the basic red-and-white Chuck Taylor All-Star basketball shoe. The shoes continued to be popular (8)_____ the early-1980s, but lost a large proportion of their market (9)_____ during the mid-1980s and 1990s, with the appearance on the (10)_____ of trainers, made by new competitors such as Nike and Reebok. Converses were no longer the official shoe of America's Nation Basketball Association, a title they had (11)_____ for many years. In 2001, the company changed (12)_____, the last factory in the United States closed and manufacture moved to China, Indonesia and Vietnam. In 2003, the company was bought by Nike.

- | | | | |
|------------------|----------------|--------------|-----------------|
| 1. A. preparing | B. producing | C. creating | D. constructing |
| 2. A. point | B. place | C. pot | D. situation |
| 3. A. accounting | B. considering | C. viewing | D. bearing |
| 4. A. for | B. from | C. of | D. with |
| 5. A. as | B. for | C. like | D. at |
| 6. A. remains | B. surplus | C. rest | D. remnants |
| 7. A. clothing | B. cloth | C. attire | D. dress |
| 8. A. by | B. before | C. until | D. while |
| 9. A. part | B. portion | C. piece | D. share |
| 10. A. shelf | B. market | C. shops | D. stores |
| 11. A. competed | B. owned | C. possessed | D. held |
| 12. A. places | B. businesses | C. hands | D. holder |

Recharge your batteries

Working all year without a holiday is like driving a car for 12 months without changing the oil. You might (1)_____ going, but you are probably heading for a breakdown.

Holidays are an easy (2)_____ to recharge your batteries and prepare for the (3)_____ challenge. But a recent study came up with an interesting (4)_____ -less than a third of Americans are planning to (5)_____ a holiday this year. Maybe those people who aren't taking a break work for firms that are not holiday-friendly.

It's certainly (6)_____ considering holiday time when you go looking for work, even if it may not be at the (7)_____ of your list of items to ask about. While many job-seekers may feel very reluctant to (8)_____ holidays at interviews or during salary negotiations, some younger workers don't (9)_____ to negotiate extra free time. In fact, many of them negotiate additional weeks of holidays for a slightly (10)_____ salary. Time off is very important to them. They have come to (11)_____ it, they'll certainly take it, and they don't really (12)_____ whether it offends their boss or not.

- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|------------|
| 1. A. persevere | B. continue | C. carry | D. keep |
| 2. A. method | B. way | C. possibility | D. choice |
| 3. A. second | B. next | C. close | D. near |
| 4. A. response | B. information | C. consequence | D. finding |
| 5. A. go | B. take | C. make | D. get |
| 6. A. fine | B. good | C. useful | D. worth |
| 7. A. top | B. first | C. peak | D. height |
| 8. A. talk | B. comment | C. remark | D. mention |
| 9. A. hesitate | B. mind | C. wait | D. worry |
| 10. A. less | B. lower | C. fewer | D. minor |
| 11. A. expect | B. hope | C. count | D. wait |
| 12. A. think | B. bother | C. care | D. fear |

By the time we reach old age most of us have (1)_____ twenty years sleeping. Yet nobody knows why we do it. Most scientists believe that by resting our bodies, we allow time for (2)_____ maintenance work to be done. Any (3)_____ that there is can be put right more quickly if energy isn't being used up doing other things.

Sleep is controlled by certain chemicals. These build up during the day, eventually reaching (4)_____ that cause tiredness. We can control the effects of these chemicals to some extent. Caffeine helps to (5)_____ us awake while alcohol and some medicines make us sleepy.

By using electrodes, scientists are able to (6)_____ what goes on in people's heads while they sleep. They have (7)_____ that when we first drop off everything slows down. The heart (8)_____ more slowly, and our breathing becomes shallow. After about ninety minutes our eyes start to twitch, and we go into what is (9)_____ REM* sleep, which is a (10)_____ that we've started to dream. You have dreams every night, even if you don't remember them. There are many theories about why we dream, none of them conclusive. A lot of people say they have to have eight hour's sleep every night while others seem to (11)_____ on a lot less. One thing is (12)_____ -we all need some sleep. Going without it can have some very strange effects.

*REM= rapid Eye Movement

- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|--------------|
| 1. A. passed | B. used | C. spent | D. occupied |
| 2. A. main | B. elementary | C. needed | D. essential |
| 3. A. damage | B. suffering | C. harm | D. hurt |
| 4. A. peaks | B. heights | C. positions | D. levels |
| 5. A. stay | B. keep | C. make | D. maintain |
| 6. A. exhibit | B. work | C. study | D. think |
| 7. A. seen | B. researched | C. discovered | D. watched |
| 8. A. beats | B. hits | C. moves | D. trembles |
| 9. A. known | B. labeled | C. named | D. called |
| 10. A. clue | B. proof | C. sign | D. signal |
| 11. A. need | B. manage | C. get | D. deal |
| 12. A. fixed | B. decided | C. confident | D. certain |

PHẦN IV: CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ (Language functions)

- Information-led function
- Phatic communion speech acts
- Hearer-costly speech acts
- Hearer-beneficial speech acts
- Others
- Practice

Để nắm vững chức năng của ngôn ngữ và các cấu trúc phổ biến dùng để chuyển tải những chức năng này chúng ta cần xác định bên cạnh các cấu trúc dùng để trao đổi thông tin cụ thể (ví dụ dùng các câu hỏi **Where** để hỏi nơi chốn hay **When** để hỏi về thời gian) ngôn ngữ còn có các hành động lời nói (**speech acts**) thực hiện một số chức năng riêng biệt, ví dụ: lời khen (**complimenting**) hay xin lỗi (**apologizing**).

Các hành động lời nói thường được trình bày theo dạng cặp (adjacency pair), ví dụ khen và đáp lại lời khen (**complimenting and responding to compliments**) hay đề nghị và từ chối lời đề nghị (**request and request refusing**). Trong phần này các hành động lời nói cũng được trình bày theo cặp đối ứng như vậy.

Dựa vào mục đích ngôn ngữ nói chung, sự tương đồng trong cấu trúc và các nội dung cụ thể trong chương trình PTTT (xem thêm ở sách *Phương Pháp làm bài và bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh: Chức năng giao tiếp- câu đáp lại* của Nguyễn Bảo Trang (2009).), chúng ta có thể chia chức năng ngôn ngữ ra các nhóm chính như sau: chức năng thu thập và xác nhận thông tin (**information-led function**), chức năng quan hệ xã giao (**phatic communion**), các hành động ngôn ngữ được người nói cho là có lợi cho người nghe (**Hearer-costly speech acts**) và các hành động ngôn ngữ ảnh hưởng đến lợi ích của người nghe (**Hearer-beneficial speech acts**).

Chúng ta cần lưu ý rằng sự phân chia này chỉ có giá trị tương đối vì một số cấu trúc có thể được dùng để diễn đạt hơn một chức năng (như có thể thấy trong phần modal verbs). Tương tự, một số hành động lời nói (**speech acts**) có thể thuộc về hơn một nhóm.

Nhóm thu thập và xác nhận thông tin (Information-led function)

- Asking for information
- Checking information

- Thu thập thông tin (asking for information/gathering information)

Để hỏi thông tin chưa biết chúng ta dùng các loại câu hỏi khác nhau như Yes/No hay Wh- (What, Where, When, Who, Whose) và How (How, How + adj/adv).

Mỗi loại câu hỏi nhằm thu thập một loại thông tin khác nhau vì thế cách trả lời cũng khác nhau.

a. Câu hỏi Yes/No:

Bắt đầu bằng các trợ động từ (auxiliaries) như **Do, Does, Did, Will, Would, Are, Am, Is, Was, Were, Have, Has, May, Might, Can, Could, Shall và Should**. Loại câu hỏi này giúp xác định một thông tin nào đó là đúng hay sai.

Để trả lời câu hỏi thông thường người được hỏi dùng Yes/No và trợ động từ được lặp lại.

Ví dụ:

(Bạn có thích phim kinh dị không?)

Do you like horror films?

(Có, tôi thích. / Không tôi không thích)

Yes, I do. / No, I don't.

Người trả lời cũng có thể dùng Yes hoặc No và đưa thêm thông tin giải thích.

(Bạn có mời Kate không?)

Did you invite Kate?

Yes. But she can't come.

(Có. Nhưng cô ấy không đến được.)

Người trả lời cũng có thể dùng các diễn đạt như "Sure", "That's for sure", "Definitely", "Certainly" (Đương nhiên / Chắc chắn rồi), thay cho "Yes".

Chúng ta còn có các câu trả lời có tính dè dặt hơn như "I think / guess / suppose / believe so" (Tôi cho là vậy), "You can say so" (Bạn có thể cho là thế), "Sort of" (Đại loại là thế) thay cho Yes.

Các diễn đạt phủ định thay No là "Never" (Không bao giờ), "Hardly" (Không), "No way" (Không đời nào), "Not quite" (Không hẳn), "Not quite so" (Không hẳn thế).

Các diễn đạt phủ định dè dặt như "I think/suppose not" (Tôi không cho là vậy), "I doubt it" (Tôi ngờ là không phải vậy), "I'm afraid not" (Tôi e là không) có thể dùng thay cho No.
(Rose có thuộc kiểu người cởi mở không?)

Is Rose outgoing type?

Not quite so.

(Không hẳn thế.)

"It depends" (Cũng còn tùy) được dùng khi người được hỏi muốn diễn đạt có lúc thông tin trong câu hỏi là đúng nhưng cũng có lúc không đúng. Thông thường người được hỏi đưa thêm thông tin để giải thích rõ câu trả lời.

(Mùa hè ở đây có khô lắm không?)

Is it very dry here in summer?

It depends. It can be humid with high rainfall.

(Còn tùy. Cũng có thể ẩm nếu mưa nhiều.)

Có những trường hợp người được hỏi không sử dụng Yes/No trong câu trả lời mà cung cấp ngay thông tin cụ thể để trực tiếp xác nhận hay phủ nhận thông tin đưa ra trong câu hỏi.

(Hôm nay Jim có ở nhà không?)

Was Jim in today?

He was out all day.

(Cậu ấy vắng nhà cả ngày.)

Khi câu hỏi Yes/No được dùng với chức năng riêng thì chúng có cách trả lời riêng.

(Mấy giờ rồi?)

What time is it?

It's 11.

(11 giờ.)

Lưu ý: Hãy cẩn thận với câu hỏi ở dạng phủ định. Câu hỏi dạng này có hai loại:

Một là câu hỏi xác minh thông tin bình thường. Đối với câu hỏi có nhu cầu xác minh thông tin thực sự người nghe cần trả lời đúng với ý mình muốn trả lời và đặc biệt cẩn thận khi dùng Yes hay No.

(Bạn chưa ăn trưa à?)

Haven't you had lunch?

Yes, I have.

(Tôi ăn rồi.)

No, I haven't.

(Chưa, tôi chưa ăn.)

Hai là câu hỏi tu từ (rhetorical question) ở dạng phủ định. Câu hỏi loại này không cần thiết phải có câu trả lời. Nếu có thì thường là ở dạng khẳng định.

(Phim vậy mà không hay sao?)

Isn't it a nice film?

Yes. It is a great film.

(Vâng. Phim tuyệt lắm.)

b. Các câu hỏi có từ để hỏi

Bao gồm các từ để hỏi ở đầu câu như: Which, Who, What, Where, When, Whose, Why, How nhằm thu thập các thông tin cụ thể về ai, cái gì, khi nào, của ai, tại sao và như thế nào vì thế câu trả lời cần cung cấp các thông tin này.

(Anh ta có thể bơi nhanh đến mức nào?)

How fast can he swim?

Very. I think so.

(Rất nhanh. Tôi cho là vậy.)

Lưu ý: Đặc biệt lưu ý các câu hỏi với từ để hỏi có thể gây nhầm lẫn sau:

What + be + subject + like? hỏi về tích cách (personality) và phẩm chất (qualities) và **What do/does/did + subject + look like?** hỏi về dáng vẻ bên ngoài (appearance).

(Bạn mới của cô ấy thế nào?)

What is her new friend like?

Friendly and reliable.

(Thân thiện và đáng tin.)

(Cậu ấy trông thế nào?)

What does he look like?

He's tall and quite handsome.

(Cậu ấy cao và khá đẹp trai.)

Have you got the time? / Do you have the time? dùng để hỏi về thời gian (Mấy giờ rồi?) = **What time is it?** và Have you got time? dùng để xin phép gián đoạn công việc của ai (Bạn có thời gian không?)

Các câu hỏi bắt đầu bằng **How** được dùng để chào hỏi là: How do you do? (Rất hân hạnh được gặp anh/chị), How are you? (Anh/chị có khỏe không?), How are you going? (Mọi chuyện có ổn không?), How have you been? (Lâu nay anh/chị vẫn ổn chứ?). Các câu hỏi này có cách trả lời riêng như được trình bày ở phần các hành động lời nói trong nhóm quan hệ xã giao.

- Xác nhận thông tin (checking information)

Chức năng xác nhận thông tin giúp người sử dụng ngôn ngữ kiểm chứng, làm rõ và xác minh lại thông tin đã biết.

Để xác minh lại thông tin câu hỏi đuôi (tag question) thường được sử dụng.

(James lại ra về sớm phải không?)

James left early again, didn't he?

Right. He did.

(Đúng vậy.)

Chúng ta cũng có thể dùng các diễn đạt sau để xác minh lại thông tin đã có được:

- If I understand you correctly, what you have said is ... (Nếu tôi hiểu đúng ý bạn thì những gì bạn nói là...)
- Is it true that... (Có đúng là...)
- Did you say that... (Có phải bạn nói là...)

- Are you sure that... (Bạn có chắc là...)

- Could you confirm that...? (Bạn có thể xác nhận lại là...)

(Có phải anh nói là đêm qua anh về nhà lúc 8 giờ không?)

Did you say that you got home at 8 last night?

Yes. That's right.

(Vâng. Đúng rồi.)

Nhóm các hành động lời nói quan hệ xã giao

- Greeting & introducing
- Leaving & saying goodbye
- Complimenting & congratulating
- Thanking
- Apologizing
- Expressing sympathy

Đây là các quan hành động lời nói nhằm mục đích xây dựng, gần gũi, duy trì và phát triển quan hệ, tình cảm giữa các cá nhân trong xã hội hơn là để trao đổi thông tin thật sự.

Các hành động lời nói phổ biến trong quan hệ xã giao bao gồm: chào hỏi và giới thiệu (greeting and introducing), ra về và chào tạm biệt (leaving and saying good bye), khen ngợi và chúc mừng (complimenting and congratulating), cảm ơn (thanking), xin lỗi (apologizing), và bày tỏ sự cảm thông (expressing sympathy).

a. Chào hỏi và giới thiệu (greeting and introducing)

Chào hỏi:

Ta có nhiều cách để chào hỏi nhau như:

- Good morning/afternoon/evening. (Buổi sáng/chiều tối tốt lành/vui vẻ!)
- Have a good day! (Chúc một ngày tốt lành!)
- G's day! (Chúc một ngày tốt lành!) - là biến thể của Have a good day!
- Hi/Hello (Xin chào!).

Lưu ý: Các phát ngôn như: How are you? (Anh/chị có khỏe không?), How are you going? (Mọi chuyện có ổn không?), How have you been? (Lâu nay anh/chị vẫn ổn chứ?) thường được dùng để chào chứ không phải dùng để hỏi thông tin về sức khỏe thực sự.

Đáp lại lời chào:

Để đáp lại các câu chào như Good morning/afternoon/evening/night/day hay Hi/Hello người nghe có thể chào lại bằng cách dùng lại các từ này.

(Chào buổi sáng tốt lành!)

Good morning

Good morning/Hi.
How are you going?

(Chào. Khỏe chứ?)

Giới thiệu:

Chúng ta có thể tự giới thiệu mình hoặc giới thiệu người khác.

• Tự giới thiệu: Để tự giới thiệu chúng ta có các diễn đạt phổ biến như:

- My name is A. What's your name? (Tên tôi là A. Tên bạn là gì?)
- Have we met before? By the way I am / My name is A. (Chúng ta gặp nhau chưa nhỉ? Nhân tiện đây tôi là A.)
- I don't think we have met. My name is A (Tôi không cho là chúng ta đã gặp nhau. Tôi là A.)
- Hello! My name is A by the way (Xin chào! Nhân tiện tôi là A.)
- Well, I don't think we have met. I'm A. (Tôi không cho là chúng ta đã gặp nhau. Tôi là A.)

Người tự giới thiệu cũng có thể cập một mối quan hệ chung hay một tình huống trước đó để tự giới thiệu mình:

- Haven't I seen you at B's place? I'm A by the way. (Có phải tôi đã gặp bạn ở nhà của B không? Nhân tiện tôi là A.)
- You are a friend of B, aren't you? My name is B. (Bạn là một người bạn của B có phải không? Tôi là A.)

Chúng ta cũng có thể mượn thông tin về thời tiết hay một sự kiện cập nhật mà ai cũng biết để làm quen và giới thiệu về mình:

- It's a lovely day, isn't it? By the way, I am A. (Hôm nay là một ngày đẹp trời đấy chứ. Nhân tiện, tôi là A.)
- It's a great party, isn't it? My name is A by the way. (Đúng là một bữa tiệc tuyệt vời phải không? Nhân tiện tôi là A.)
- It is such a noisy place, isn't it? Oh by the way I am A. (Nơi này ồn ào quá phải không? Tôi là A.)

Để đáp lại lời tự giới thiệu chúng ta có thể nói tên mình và diễn đạt thành ý làm quen như:

Nice/Pleased/Glad/Great to meet you (Rất vui được gặp bạn.)

(Xin chào. Tôi là Bob. Bạn là...)

Hi. I am Bob. You are...?

(Tôi là Jill. Rất vui được gặp anh, Bob.)

I'm Jill. Nice to meet you, Bob.

- Giới thiệu: Để giới thiệu người khác, chúng ta thường nói:
- I would like to introduce you / A to A / you. (Tôi muốn giới thiệu bạn / A với A / bạn.)
- I would like you to meet A. (Tôi muốn bạn gặp A.)

Trong trường hợp thân mật chúng ta có thể nói:

- A, this is B. B, this is A. (A, đây là B. B, đây là A.)
- Have you two met before? This is A. A, this is B (Hai người đã gặp nhau chưa? Đây là A. A, đây là B.)

Khi giới thiệu chúng ta cũng có thể đề cập quan hệ của chúng ta với những người được giới thiệu: "This is A, my friend" (Đây là A, bạn tôi.)

Để đáp lại lời giới thiệu trang trọng cả hai phía được giới thiệu đều nói:

How do you do? (Rất hân hạnh được biết ông / bà.)

Trong những trường hợp còn lại chúng ta có thể dùng các diễn đạt như trên "Nice/Pleased/Glad to meet you" (Rất vui được gặp bạn), hoặc có thể nói thêm như trong các ví dụ sau:

I am Rose Roberts but you can call me Rosie. (Tôi là Rose Robert nhưng anh có thể gọi tôi là Rosie) hoặc hỏi thêm về sức khỏe:

This is Bill. Bill, this is Jane.

(Đây là Bill. Bill, đây là Jane.)

(Chào Jane. Rất vui được biết cô.)

Hi Jane. Glad to meet you.

(Chào Bill. Anh khỏe không?)

Hi Bill. How are you?

b. Ra về và chào tạm biệt (leaving and saying good bye)

Để báo hiệu lúc ra về chúng ta có thể dùng các diễn đạt như:

- I'm afraid I have to be going. / I am leaving now I am afraid. (Tôi e là đã đến lúc phải về rồi.)
- It's getting late so quickly. (Trời tối nhanh quá.)
- I had a great time/evening (Tôi có một thời gian / buổi tối tuyệt vời.)

- I really enjoyed the meal and the talk. (Tôi thực sự rất thích bữa ăn và cuộc nói chuyện của chúng ta.)
- Thank you very much for a lovely evening. (Cảm ơn nhiều vì một buổi tối tuyệt vời.)
- Để đáp lời chủ nhà có thể nói:
- Thanks for coming. (Cảm ơn bạn đã đến.)
- I'm glad you had a good time. (Minh vui là bạn cảm thấy vui.)
- I enjoyed it too. (Minh cũng đã rất vui.)
- Yes, it was great/fun. (Vâng, thật là vui.)
- Để chào khi rời nhà, chúng ta thường dùng các diễn đạt như:
- Good bye / Bye. (Chào tạm biệt.)
- Good night. (Chúc ngủ ngon nhé!)
- See you later / See you soon / See you again. (Hẹn gặp lại.)
- Take care! (Hãy bảo trọng!)
- Take it easy! (Nhớ nghỉ ngơi!)
- See you whenever. (Sẽ gặp lại một dịp nào đó.)
- Let's meet again soon. (Gặp nhau lại sớm nhé.)
- Will call when I/we get home. (Về nhà tôi / chúng tôi sẽ điện.)
- Người nói có thể sử dụng kết hợp nhiều các diễn đạt trên cùng một lúc (Chúng tôi có một thời gian tuyệt vời. Thức ăn tuyệt vời, nói chuyện rất vui.)

We had a great time. The food was excellent and the talk was great too.

(Có gì đâu. Tôi mừng là anh chị thích. Cảm ơn anh chị đã đến.)

Anytime. I am glad you like it. Thank you for coming.

(Thế nào chúng ta cũng nên gặp lại sớm. Tạm biệt.)

Let's meet again sometime soon. Good bye.

(Được rồi. Hẹn gặp lại. Anh chị lái xe cẩn thận nhé.)

OK. See you soon. Drive carefully.

c. Khen ngợi và chúc mừng (complimenting and congratulating)

Khen ngợi: Người nói tiếng Anh thường khen người khác về:

- Thành quả đạt được và khả năng (Achievements and ability):
- Good job! (Làm tốt lắm!) / Well done! (Rất tốt / Rất giỏi!)
- You did a great job! (Anh đã làm được một điều tuyệt vời!)
- What you did was amazing/ desirable! (Những gì anh làm được thật đáng ngạc nhiên / đáng ngưỡng mộ!)
- You speak Spanish so well (Bạn nói tiếng Tây Ban Nha tốt quá.)
- Phục trang (Wearings)
- You look great/gorgeous/fantastic in it/them! (Bạn trông thật tuyệt khi mang nó / chúng.)
- It looks like it was/they were made for you! (Như thể nó / chúng làm ra là để cho bạn vậy.)
- It fits you perfectly. (Rất hợp với bạn.)
- It's simply perfect on you. (Đơn giản là nó quá hợp với bạn!)
- Your dress is just lovely. (Cái váy của bạn thật đáng yêu.)
- Diện mạo/dáng vẻ bên ngoài (Appearance)
- You look fantastic this morning! (Sáng nay trong bạn tuyệt quá!)
- You have a great complexion! (Nước da bạn thật tuyệt!)
- Your hair is shining! (Tóc bạn bóng mượt quá!)
- Tài sản (Possessions)
- I wish I had such a nice garden! (Ước gì tôi cũng có vườn đẹp thế!)
- Your kid is so cute. (Con bạn đáng yêu quá.)

Đáp lại lời khen (Responding to a compliment):

Cách phổ biến nhất để đáp lại lời khen là chấp nhận và cảm ơn.

- Thank you. I like it/them too. (Cảm ơn. Tôi cũng thích nó / chúng lắm.)

Người được khen cũng có thể cung cấp thêm các thông tin về điều được khen:

(Túi xách của bạn đẹp quá!)

Your handbag is pretty!

(Cảm ơn. Tôi cũng thích nó lắm. Tôi mua ở Pháp đấy.)

Thank you. I like it too. I got it from France.

Chúng ta cũng có thể đáp lại lời cảm ơn bằng cách khen lại người khen mình:

(Kiểu tóc bạn đẹp quá.)

You have a great hair style.

(Cảm ơn. Mình cũng thích kiểu tóc của bạn.)

Thank you. I like yours too.

Chúc mừng (Congratulating)

Để chúc mừng chúng ta có thể nói:

- Congratulations! (Xin chúc mừng!)
- I would like to congratulate you on... (Tôi xin chúc mừng bạn về...).

Chúng ta cũng có thể nêu lý do chúc mừng trước:

- You came out top in 6 out of 7 categories of the performance assessment. Congratulations! (Bạn dẫn đầu 6 trong 7 hạng mục đánh giá năng lực. Xin chúc mừng!)

Để đáp lại lời chúc mừng thông thường người chúc mừng sẽ cảm ơn. Nếu đây là lần đầu người được chúc mừng biết tin tốt họ cũng có thể diễn đạt sự ngạc nhiên của mình:

- Are you serious? (Anh có nói nghiêm túc không đấy?)
- You are kidding! (Anh đùa phải không?)
- No way! (Không đời nào lại thế!)
- Are you sure? (Anh có chắc không?)
- I can't believe it! (Tôi không tin nổi!)
- It can't be right! (Chắc không đúng đâu!)
- It's incredible / unbelievable. (Không tin nổi!)

(Bạn được chọn rồi! Chúc mừng)

You are chosen! Congratulations!

You are kidding!

(Anh đùa rồi!)

d. Cảm ơn (thanking)

Để cảm ơn chúng ta dùng các diễn đạt như:

- It was so/ extremely/ very kind/ sweet/ nice/ good of you to (invite us) (Bạn thật tốt / tử tế đã mời chúng tôi.)
- Thank you very much for ... (Cảm ơn nhiều vì...)
- Thanks / Thank you. (Cảm ơn.)
- Many thanks / Thanks heaps / Thanks tons. (Cảm ơn nhiều.)
- I'm very much obliged to you for / I am thankful/ grateful to you for... (Tôi rất biết ơn bạn vì...)
- I really appreciate ... (Tôi đánh giá cao...)

Để cảm ơn một sự nỗ lực không đạt kết quả như mong muốn chúng ta có thể nói:

- Thanks anyway. (Dù sao cũng cảm ơn.)
 - Thanks, at least you tried. (Cảm ơn dù sao bạn cũng đã cố.)
- Để đáp lại lời cảm ơn chúng ta nói:
- You are (very/most) welcome. (Không có gì.)
 - It's my pleasure. (Đó là vinh dự của tôi.)
 - I'm glad I could help. (Rất vui là tôi đã giúp được.)
 - Delighted I was able to help. (Rất vui là tôi đã có thể giúp.)
 - It was the least we could do. (Chúng tôi đã có thể làm được hơn thế.)
- Trong trường hợp thân mật (informal) chúng ta có thể dùng:
- Don't mention it, Never mind, Not at all, Forget it, That's OK (Có gì đâu.)
 - Any time. (Bất cứ khi nào bạn cần.)
- (Cảm ơn nhiều. Nếu không có bạn giúp tôi không thể làm được điều đó.)

Thank you so much for your help.
Without you I would not be able to do it.

You are most welcome.

(Không có gì.)

e. Xin lỗi (apologizing)

Chúng ta có các cấu trúc sau dùng để xin lỗi:

- I'm sorry. (Tôi rất lấy làm tiếc.)
- I'm awfully/terribly sorry about that. (Tôi hết sức xin lỗi về điều đó.)
- I didn't mean it. (Tôi không cố ý.)
- I apologize to you for... (Tôi xin lỗi bạn về...)
- It's totally/entirely my fault. (Đó hoàn toàn là lỗi của tôi.)
- Please accept my apology. (Xin hãy chấp nhận lời xin lỗi của tôi.)

Người xin lỗi cũng có thể xin tha thứ:

- Please forgive me. (Xin hãy tha thứ cho tôi.)

hoặc hứa:

- It will not happen again. (Chuyện này sẽ không xảy ra nữa.)

bày tỏ sự tiếc nuối:

- I should not have done that. (Tôi không nên làm vậy.)
- I should have been more careful. (Lẽ ra tôi nên cẩn thận hơn.)
- I wish I hadn't done that. (Ước gì tôi đã không làm vậy.)

hoặc đề nghị bồi thường:

- Please let me know if there is anything I can do to compensate for that (Nếu có điều gì tôi có thể làm để bù đắp lại, xin hãy nói cho tôi biết.)

Để đáp lại lời xin lỗi chúng ta có thể dùng các câu sau:

- That's fine. I understand it completely. (Không sao đâu. Tôi hoàn toàn hiểu mà.)

- This kind of thing happens. (Chuyện này vẫn thường xảy ra mà.)

- Don't worry about it. (Đừng lo.)

- You didn't mean it. (Bạn không cố ý mà.)

- It doesn't matter. (Không sao đâu.)

- Forget it / No problem/ Never mind. (Không sao.)

- That's alright/ OK. (Thôi được rồi.)

- You really don't have to apologize/ No need to apologize. (Anh không cần xin lỗi đâu.)

- Nonsense. It is not your fault. (Đừng nói lung tung nữa. Không phải lỗi của anh.)

Khi chấp nhận một lời xin lỗi chính thức trong những trường hợp nghiêm trọng chúng ta còn có thể nói:

- Your apology is accepted. (Tôi chấp nhận lời xin lỗi của bạn.)

- I forgive you. (Tôi tha thứ cho bạn.)

- You are forgiven. (Bạn được tha thứ.)

I broke your vase. I'm sorry I should have been more careful.

(Tôi làm vỡ bình hoa của bạn rồi. Tôi xin lỗi. Lẽ ra tôi nên cẩn thận hơn.)

(Không sao đâu. Đồ thì phải vỡ chứ.)

That's OK. Things break away.

f. Bày tỏ sự cảm thông (expressing sympathy)

Các diễn đạt dưới đây được dùng để thể hiện sự thông cảm:

- I am sorry to hear that. /that... (Tôi rất lấy làm tiếc khi biết điều đó/ rằng...)

- I know this is too much to bear. (Tôi biết điều này là quá sức chịu đựng.)

- I think I understand how you feel. (Tôi nghĩ tôi có thể hiểu được bạn đang cảm thấy thế nào.)

- You have just got to learn to accept it and move forward. (Bạn phải học cách chấp nhận chuyện đã xảy ra và tiếp tục tiến tới/ sống.)

Để đáp lại sự chia sẻ và cảm thông người nghe thường cảm ơn:

- Thank you. It was very kind/nice/thoughtful/caring/considerate you. (Cảm ơn. Bạn thật là tốt/tử tế/chu đáo/sâu sắc.)

I am sorry to hear that your mother is not well.

(Tôi lấy làm tiếc khi biết, của bạn không được khỏe)

(Cảm ơn bạn rất nhiều. Thực ra tình hình cũng không đến nỗi tệ quá.)

Thank you very much. She is not too bad actually.

Nhóm hành động lời nói ảnh hưởng đến lợi ích của người nghe

- Asking for permission
- Making requests
- Complaining & Criticizing
- Ordering & threatening

Đây là nhóm các hành động lời nói được cho là có ảnh hưởng đến quyền lợi, sở thích, hay ý kiến, quan điểm của người nghe. Nhóm hành động lời nói này bao gồm: xin phép (Asking for permission), yêu cầu (Making requests), phàn nàn, chỉ trích, cáo buộc (Complaining & Criticizing & Accusing), ra lệnh và đe dọa (Ordering & Threatening).

a. Xin phép (asking for permission)

Để xin phép làm việc gì đó May, Might, Can, Could được sử dụng:

- May I leave the class early today? (Xin phép cho em ra về sớm được không ạ?)

Ngoài ra các cấu trúc như:

- Do/Would you mind if ... (Bạn có lấy làm phiền không nếu...)

- Is it OK/alright if... (Liệu có ổn không nếu...)

- Do you think I can...? (Bạn có nghĩ là tôi có thể...)

- Anybody mind if... (Có ai phiền không nếu...)

Lưu ý: Để cho phép chúng ta có thể dùng lặp lại trợ động từ như **May** và **Can**. Ví dụ: Yes, you may/can (Vâng bạn có thể), chứ KHÔNG dùng Could trong câu trả lời cho phép.

Ngoài ra chúng ta có thể dùng các diễn đạt khác như:

- Sure/ Certainly/ Of course. (Đương nhiên rồi.)

- Go ahead. (Cứ tự nhiên.)
- Use it ! Don't ask. (Dùng đi. Không cần xin phép đâu!)

Do you think I can use your phone for a minute?

(Bạn có nghĩ là tôi có thể dùng điện thoại của bạn một lát không?)

(Tất nhiên là được.)

Of course. You can.

📌 **Lưu ý:** Lưu ý khi cho phép với câu hỏi sử dụng **Would/Do you mind (if)...** (Bạn có phiền không nếu...), câu trả lời phải mang nghĩa phủ định:

- No, not at all. (Hoàn toàn không.)
- Of course not. (Tất nhiên là không phiền gì.)
- No, please do / Go ahead. (Không phiền đâu. Cứ tự nhiên.)

Khi không cho phép, chúng ta cũng **KHÔNG** dùng Could not trong câu trả lời mà chỉ nên dùng **Can not**:

- No, you can't. (Không, không được.)
- I'm afraid you can't. (Tôi e là không được.)
- I don't think you can. (Tôi không cho là được.)
- No, not now. (Bây giờ thì không được.)

hoặc dùng cấu trúc:

- **I'd rather you + Simple Past Tense** và có thể đưa thêm lý do để giải thích.

Could I use your computer for a moment?

(Tôi có thể dùng máy tính của bạn một lát không?)

(Tôi muốn bạn đợi. Tôi chưa đánh máy xong bài luận của tôi.)

I'd rather you waited. I haven't finished typing my essay yet.

Để xin phép chen ngang (asking for permission to interrupt), có thể dùng các diễn đạt sau:

- Sorry to bother you, but have you got a minute? (Xin lỗi đã làm phiền anh nhưng anh có thời gian không?)
- Sorry to interrupt, but... (Xin lỗi đã làm gián đoạn / ngắt lời nhưng...)
- Excuse me for interrupting, but... (Xin lỗi đã làm gián đoạn / ngắt lời nhưng...)
- Is this a good time? (Lúc này có tiện không?)

- Sorry to disturb/interrupt you. (Xin lỗi đã làm gián đoạn công việc của anh.)

- I was wondering if I could see you for a moment? (Liệu tôi có thể gặp anh một lúc không?)

- Can I have a word here/now? / Can I say/add something here? (Tôi có thể có vài lời ở đây / bây giờ được không?)

Để cho phép chúng ta nói:

- Yes of course. (Vâng tất nhiên rồi.)
- What can I do for you? How can I help? (Tôi có thể giúp được gì?)
- What's the problem? (Có chuyện gì thế?)
- That's fine. What is up? (Không sao. Có chuyện gì thế?)

Khi không cho phép chúng ta dùng:

- Sorry, this is not a good time. (Xin lỗi nhưng bây giờ không tiện.)
- Sorry but I'm really up against it at the moment. (Xin lỗi nhưng giờ thì tôi kẹt quá.)
- I'm really rather busy right now. (Bây giờ tôi đang rất bận.)
- I'm afraid I am a bit up just now. (Tôi e là hiện giờ tôi nhiều việc quá.)
- I am rather pushed for time at the moment. (Hiện giờ quỹ thời gian của tôi kẹt quá.)
- Can it/you wait? (Việc đó / Bạn đợi được không?)

Khi không muốn bị ngắt lời chúng ta dùng các diễn đạt sau:

- I am sorry but could you wait until I finish? (Tôi xin lỗi nhưng bạn có thể đợi đến khi tôi nói xong được không?)
- Let me finish first and then you can say. (Để tôi nói xong rồi anh nói.)

Khi lời đề nghị gián đoạn công việc của người khác bị từ chối, chúng ta có thể đáp lại bằng các diễn đạt như:

- OK don't worry, it's not important. (Thôi được rồi, đừng lo cũng chẳng quan trọng.)
- It can wait / it is not urgent. (Việc này để sau cũng được / Việc cũng không gấp.)
- I will catch you later/some other time then. (Tôi gặp anh sau / lúc khác vậy.)

Tuy nhiên chúng ta cũng có thể xin thời gian gặp cụ thể: (Xin lỗi làm phiền anh. Anh có thời gian không?)

Sorry to bother you, but have you got a minute?

I'm sorry but I'm really busy right now.

(Tôi xin lỗi nhưng bây giờ tôi bận lắm.)

OK. So when would it be more convenient?

(Vậy khi nào thì tiện hơn?)

b. Yêu cầu (Making requests)

Ngoại trừ **May** và **Might** các cấu trúc dùng để xin phép cũng có thể dùng để yêu cầu:

- Can/Could you... (Bạn có thể... không?)
- Do you think (that you/ I could)...? (Bạn có nghĩ là bạn / tôi có thể... không?)
- Would you mind...? (Bạn có phiền không nếu...?)

Ngoài ra còn có thể dùng:

- Will/would you...? (Bạn sẽ... chứ?)
- Would it be possible ... (Liệu có thể...)
- I would be grateful if you could ... (Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể...)
- I wondered/was wondering if... (Tôi tự hỏi không biết... có được không)
- Would you consider ... (Liệu bạn có thể cân nhắc chuyện...)

Để đồng ý chúng ta có nhiều cách đáp lại khác nhau:

- Sure/Certainly. (Tất nhiên là được rồi.)
- No problem. (Không thành vấn đề.)
- I'm happy to. (Tôi vui lòng làm vậy.)

Trong trường hợp không chấp nhận lời yêu cầu, có thể dùng các cấu trúc như:

- I'm afraid I can't. (Tôi e là không thể.)
- I don't think it is impossible. (Tôi không cho là được.)
- I think we have some problem with that. (Tôi nghĩ chuyện này hơi rắc rối một chút.)
- It's actually not a good time (for that). (Bây giờ thì chuyện này không tiện.)

Cũng tương tự như ở phần đáp lại lời xin phép, chúng ta có thể đưa thêm lý do để giải thích:

I wondered if you could lend me your car tomorrow?

(Mai tôi có thể mượn xe bạn không?)

(Chắc không được rồi. Mai tôi có việc phải dùng xe.)

I don't think it's possible. I have to use it tomorrow.

Người được đề nghị cũng có thể trì hoãn thực hiện lời đề nghị:

Would you be able to send me the inventories this morning?

Anh có thể gửi cho tôi danh mục kiểm kê hàng hóa sáng nay không?

(Tôi sẽ làm vậy chiều nay nếu anh không phiền.)

I'd rather do it this afternoon if you don't mind.

c. Phàn nàn, chỉ trích và cáo buộc (complaining, criticizing and accusing)

Khi phàn nàn và chỉ trích, các cấu trúc sau thường được sử dụng:

- Should (not) have + past participle (Lẽ ra đã nên / không nên làm gì).
Ví dụ: You should have asked for permission before using other people's stuff.
(Lẽ ra anh phải xin phép trước khi dùng đồ của người khác chứ.)
- How come you ... (Làm sao mà anh lại...)
- What the hell kept you there so long (Cái quái quỷ gì giữ anh lại đó lâu thế?)
- Where on earth have you been? (Anh mất mặt ở đâu đến tận bây giờ thế?)
- Why on earth didn't you listen to me (Sao anh lại không chịu nghe tôi cái quái gì thế?)

📌 **Lưu ý:** Khi viết thư để phàn nàn (letter of complaining) chúng ta thường bắt đầu bằng:

- I am writing to complain about... (Tôi viết thư để khiếu nại về...)
- I am writing to express my dissatisfaction with/at... (Tôi viết thư để bày tỏ sự không hài lòng với / về...)
- This caused me... (Điều này đã gây ra cho tôi...)
- As a consequence of this,... (Hậu quả là,...)
- What made the matter worse was that... (Tệ hơn thế nữa là...)
- I expect a full refund / better service from... (Tôi mong sẽ được hoàn lại toàn bộ số tiền / sẽ nhận được những dịch vụ tốt hơn từ...)
- I expect to be compensated for... (Tôi hy vọng là sẽ được đền bù cho...)

Thì hiện tại tiếp diễn (**Present Continuous Tense**) cũng được dùng để phàn nàn hay chỉ trích:

- You are being late recently. (Gần đây anh đi trễ suốt).

Khi cáo buộc (accusing) chúng ta dùng các diễn đạt trực tiếp mô tả điều cáo buộc:

- You damaged my new carpet ! (Anh làm hỏng tấm thảm mới của tôi rồi!)
 - No one but you did it! (Anh chứ không ai khác làm điều đó!)
- Khi nhận được lời phàn nàn hay cáo buộc người nghe có thể xin lỗi và giải thích:
- I'm sorry. I didn't mean it. (Tôi xin lỗi. Tôi không cố ý làm vậy.)
 - I'm just too busy. (Chỉ là tôi quá bận.)
 - What else could I do when... (Tôi có thể làm được gì khác nữa khi mà...)
 - I'm sorry but I really have/had no choice. (Tôi xin lỗi nhưng tôi thực sự không có sự lựa chọn nào khác.)
 - Well the thing is (that)... (Vâng mọi chuyện là...)
 - If I could explain,... (Nếu tôi có thể giải thích thì...)
 - Well, it is sort of complicated, but you see... (Vâng có vẻ hơi phức tạp nhưng anh biết đấy...)
- (Gần đây anh không giành chút thời gian nào chơi với con cái!)

You haven't spent any time with the kids lately!

I'm awfully sorry but what else can I do when my new job is such demanding.

(Anh rất lấy làm tiếc nhưng anh biết làm sao khi công việc mới của anh quá vất vả.)

- Người nghe có thể phủ nhận lời phàn nàn hay cáo buộc:
- I don't think so. (Tôi không cho là vậy.)
 - Watch your tongue ! (Cẩn thận với cái lưỡi của anh.)
 - Mind your words / Be careful what you say! (Cẩn thận với điều anh nói.)
 - Not me! (Không phải tôi!)
- hoặc cung cấp thông tin phản hồi:
(Sao anh lại làm xước xe của tôi?)

How come my car got scratched?

Hey, not me! It was like that the last time I borrowed it!

(Đây không phải tôi. Nó đã như thế khi tôi mượn nó mà!)

d. Ra lệnh và đe dọa (ordering & threatening)

Để ra lệnh hoặc đe dọa người nói dùng có thể dùng thể cầu khiến (imperative), must (phải) và will (sẽ):

- "You must get home early", a mother told her son.
(“Con phải về nhà sớm”, mẹ nói với con trai).

- Leave me alone. (Để tôi yên.)
 - Give me all the cash or I will kill you! (Đưa hết tiền đây nếu không tao bắn!)
- Để đáp lại các câu mệnh lệnh các diễn đạt sau thường được sử dụng:
- I will/ won't. (Được rồi, tôi sẽ (không) làm thế.)
 - OK. (Được rồi.)
 - Take it easy. (Bình tĩnh đi.)
 - Will do. (Làm đây.)

Clean it all up now if you don't want me to tell your dad

(Lau sạch hết chỗ này ngay nếu con không muốn bố biết.)

(Được rồi con làm ngay đây mẹ.)

OK, OK mum I will do just that.

Nhóm hành động lời nói có lợi cho người nghe từ quan điểm của người nói

- Warning
- Advising & Suggesting
- Inviting
- Offering

Các hành động lời nói được coi là có lợi cho người nghe tiêu biểu gồm có: Warning (Cảnh báo), Khuyên và đề xuất (Advising & Suggesting), mời (Inviting), và tự đề nghị (Offering).

a. Cảnh báo (warning)

Cảnh báo (warning):

Để cảnh báo ai về điều gì chúng ta có thể dùng cấu trúc: **Had better** (tốt hơn là), **Should** (nên) hoặc cầu khiến (**Imperative**).

Otherwise / If not (nếu không), **Just in case** (nhỡ khi/phòng khi) và **May/Might** (có thể) cũng có thể được sử dụng kèm:

Ví dụ: **had better / should** đi với **or / if not, otherwise** và **just in case**:

You **had better not /should not** smoke in here, **or** the curtain may catch fire.

(Tốt hơn là bạn không nên hút thuốc trong này nếu không màn có thể bắt lửa.)

= You **had better not /should not** smoke in here if you **don't** want the curtain catches fire.

(Nếu bạn không muốn màn bắt lửa thì không nên hút thuốc trong này.)

= You **had better not** / **should not** smoke in here. **Otherwise**, the curtain will catch fire.

(Nếu bạn không muốn màn bắt lửa thì không nên hút thuốc trong này.)

You **should** bring thick socks with you, **just in case** it gets colder. (Bạn nên mang tất dày theo, nhỡ trời trở nên lạnh hơn).

Để đáp lại lời cảnh báo chúng ta thường cảm ơn:

Please bring a torch or you may get lost in the thick mist.

(Nhớ mang theo đèn pin vì bạn có thể lạc đường trong sương mù dày.)

OK I will take one. Thanks.

(Được rồi tôi sẽ mang đi. Cảm ơn.)

b. Khuyên và đề xuất (advising and making suggestions)

Có rất nhiều cách diễn tả lời khuyên và đưa đề xuất:

- Why don't you... (Sao bạn không...?)
- Well, if you ask me, I will say you should... (Vâng nếu bạn đã hỏi thì tôi sẽ nói là bạn nên...)
- It is a good idea to... (...là một ý hay.)
- It is advisable/ desirable / recommendable to... (Nên...)
- It would be better if... (Sẽ tốt hơn nếu...)
- If I were you, I would... (Nếu tôi là bạn tôi sẽ...)
- If I were in your shoes/ situation, I would... (Nếu tôi ở vào hoàn cảnh của bạn tôi sẽ...),
- You should (not) / had better (not) (Bạn nên / không nên...)
- How about / What about...? (Còn về...thì sao?)
- Wouldn't it be better to... (...không tốt hơn sao?)
- Try...(Hãy thử...)
- I (would) recommend that... (Tôi sẽ gợi ý / khuyên là...)

(Nếu không ngủ được hãy thử uống ít sữa nóng trước khi đi ngủ.)

Try drinking some hot milk before going to bed if you can't sleep well.

OK. Will try that. Hope it helps. Thanks

(Được. Tôi sẽ thử xem. Hy vọng là đỡ hơn. Cảm ơn.)

c. Mời (Inviting)

Khi mời chúng ta nói:

- Would you like... (Bạn có thích...)
- I would like to invite you to... (Tôi muốn mời bạn...)
- Do you fancy / Do you feel like having (Bạn có muốn...)
- Let me... (Để tôi...)
- Let's ... (, shall we)? (Chúng ta hãy cùng...).

Để đáp lại lời mời ngoài lời cảm ơn, chúng ta có thể dùng các cấu trúc sau:

- Yes, please. (Vâng, cho tôi một ít / tách.)
- That is/ sounds great/ fantastic/ wonderful/ cool/ fun. (Thật tuyệt.)
- That would be great/ fantastic! (Sẽ rất tuyệt đấy!)
- It is a great idea! (Đó là một ý hay!)
- Why not? (Sao lại không nhỉ?)
- OK, let's do that. (Được thôi cứ thế đi.)
- I would love to. (Tôi rất thích).

Would you like some coffee?

(Bạn uống cà phê nhé?)

(Vâng cho tôi một tách. Cảm ơn.)

Yes, please. Thanks.

Người được mời cũng có thể dùng các câu trả lời khác:

- I'm easy. Whatever you like. (Tôi dễ lắm, bạn thích sao cũng được.)
- I really don't mind. It's up to you. (Tôi thế nào cũng được, tùy bạn thôi.)
- I am not bothered either way. (Thế nào cũng xong.)
- It's all the same to me. (Cái nào / gì cũng như nhau thôi.)

Do you fancy black coffee or white coffee?

(Bạn thích cà phê đen hay cà phê sữa?)

(Tôi dễ lắm. Bạn muốn sao cũng được.)

I'm easy. Whatever you like.

Để từ chối, chúng ta cảm ơn và xin lỗi:

- No, thanks. (Không, cảm ơn.)
- Sorry I don't particularly like... (Xin lỗi nhưng tôi không thực sự thích.)

- I'm afraid I can't. (Tôi e là tôi không thể.)
- I'm sorry but I don't feel up to. (Tôi xin lỗi nhưng tôi không thấy hào hứng lắm.)
- I'd rather give (that) a miss if you don't mind. (Nếu bạn không phiền thì để lúc khác.)

đưa lý do giải thích:

- I'd love to but... (Tôi muốn lắm nhưng...)
- I'm sorry but I have another plan. (Tôi xin lỗi nhưng tôi có kế hoạch khác mất rồi.)

hẹn dịp khác:

- Some other time, perhaps. (Có lẽ để khi khác đi.)

hoặc bày tỏ sự tiếc nuối:

- I wish I could. (Ước gì tôi có thể.)

Chúng ta cũng có thể đề xuất phương án thay thế khi từ chối:

Let's go to the cinema tonight, shall we?

(Chúng ta cùng đi xem phim tối nay nhé.)

(Xin lỗi tôi nay tôi không đi được.
Tối thứ Hai tôi có được không?)

I'm sorry I can't make it tonight.
How about next Monday night?

d. Tự đề nghị (Offering)

Offering help:

Để đề nghị giúp đỡ người khác chúng ta có các diễn đạt sau:

- Let me help you. (Để tôi giúp bạn.)
- Can/May I help you? (Tôi có thể giúp bạn được không?)
- How can I help you? / How can I be of help? (Tôi có thể giúp được bạn chút gì không?)
- Would you like some help? / Do you need some help? (Bạn có cần giúp không?)
- What if ... (Liệu tôi có thể...)

Offering things:

Để tự đề nghị cho ai cái gì chúng ta có thể dùng những cấu trúc mời như:

- Would you like something to drink? (Bạn có muốn uống chút gì đó không?)
- Let me make you a cup of tea. (Hãy để tôi pha cho bạn một tách trà nhé.)
- Shall I cook something for you? (Để tôi nấu gì cho bạn ăn nhé.)
- If you like my handbag, take it. I don't use it often.

(Nếu bạn thích cái túi xách của tôi thì lấy dùng đi. Tôi không dùng đến nó thường xuyên.)

Accepting an offer:

Để chấp nhận một lời đề nghị cho ai cái gì chúng ta có thể cảm ơn và dùng các diễn đạt như:

- Yes, please. (Vâng.)
- Yes, could I have some orange juice. (Vâng vậy thì cho tôi nước cam.)
- That is/ sounds great/ fantastic/ wonderful/ cool/ fun! (Thật tuyệt!)
- That would be great/ fantastic! (Sẽ rất tuyệt đấy!)
- It would be wonderful if you could. Thanks. (Sẽ rất tuyệt nếu bạn có thể làm vậy.)

Khi chấp nhận một lời đề nghị giúp đỡ chúng ta có:

- Are you sure you wouldn't mind? (Bạn có chắc là bạn không phiền không?)
- Thanks. That would be a great help / That would be helpful. (Cảm ơn nếu anh giúp được vậy thì quá tốt rồi.)
- As long as you don't mind. (Được chứ nếu bạn không phiền.)
- It would be nice/ great/ helpful/ fantastic if you could. (Sẽ rất tốt/ có ích nếu bạn có thể giúp.)

Shall I pick you up from school?

(Tôi đón bạn lúc tan trường nhé?)

(Được thôi nếu bạn không thấy phiền.)

As long as you don't mind.

Refusing an offer:

Khi từ chối lời tự đề nghị chúng ta có thể dùng các cách sau:

- No, thanks. (Không, cảm ơn.)
- No but thanks for offering. (Không nhưng cảm ơn vì đã muốn giúp.)
- No. Don't worry. (Không. Đừng lo.)
- Thanks but perhaps it would be easier if... (Cảm ơn nhưng có lẽ sẽ tiện hơn nếu...)
- No, that's OK. (Không tôi ổn mà.)
- Thanks but I can manage. (Cảm ơn nhưng tôi có thể tự xoay sở được.)

Các chức năng thông thường khác

- Getting attention
- Asking for directions/instructions
- Agreeing/Disagreeing
- Evoking & Giving opinion
- Talking on the phone

Phần này giới thiệu các chức năng giao tiếp thông thường khác đã được đề cập trong chương trình PTTTH, bao gồm: Thu hút chú ý của người khác (Getting attention), Hỏi đường/hướng / Xin hướng dẫn (Asking for direction/instruction), Đồng ý/Không đồng ý (Agreeing/Disagreeing), Hỏi và đưa ra ý kiến (Evoking & Giving opinion), và Nói chuyện qua điện thoại (Talking on the phone).

a. Thu hút chú ý của người khác (Getting attention)

Để thu hút sự chú ý của người không quen biết chúng ta dùng các diễn đạt như:

- Excuse me! / Pardon me! (Xin lỗi!).

Chúng ta cũng có thể gọi thêm danh xưng (Title) của những người này:

- Excuse me. Professor Lynn. (Xin lỗi giáo sư Lynn).

Chúng ta có thể chỉ gọi danh xưng, nhất là trong trường hợp khẩn cấp:

Miss? Miss? You forgot your umbrella.

(Cô ơi, cô quên ô này.)

(Ồ, cảm ơn rất nhiều.)

Oh. Thank you so much

Tên nghề nghiệp cũng có thể dùng để thu hút sự chú ý: Waiter! (Bồi bàn!), Taxi! (Taxi!), Police! (Cảnh sát!), Doctor! (Bác sĩ!), Nurse! (Y tá!), Sergeant! (Trung sĩ!).

Đối với người quen biết chúng ta có thể gọi tên: Alex! (Alex!); Hey, Alex! (Này, Alex!).

Khi đáp lại lời gọi chúng ta thường nói:

- Yes? (Vâng?)

- Yes? What can I do for you? (Vâng, tôi có thể giúp gì được cho bạn?)

- Yes. How can I help? (Vâng tôi có thể giúp được gì không?)

- Yeah? (Hả?)

b. Hỏi đường/chỉ dẫn (Asking for directions and instructions)

Asking for direction:

Khi hỏi đường/ hướng chúng ta có các diễn đạt như:

- Could you please show me how to get to... (Bạn có thể chỉ cho tôi làm thế nào để đến...?)

- Could you show me the way to...(Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến... không?)

- Is there any ... near here? (Có ... nào gần đây không?)

Giving directions:

Để chỉ hướng/ đường, chúng ta dùng:

- Turn left/ right. (Rẽ phải / trái.)

- Take the second left/ right. (Rẽ ngã trái / phải thứ hai).

- Go straight ahead for 2 blocks then turn left/ right. (Đi thẳng qua hai dãy nhà rồi rẽ trái / phải.)

- Keep walking until you reach/ see... (Cứ đi cho đến khi bạn đến / thấy...)

- It's just around the corner. (Chỗ đó chỉ ngay góc đường.)

- It's right behind the..., opposite ... (Nó nằm ngay sau..., đối diện...)

- You will see...(Bạn sẽ thấy...)

Người chỉ đường cũng có thể đưa thêm gợi ý như:

- It's a fairly long way. You'd better take a taxi. (Đường khá xa. Tốt hơn là bạn nên đi taxi.)

hay khẳng định người hỏi đường sẽ tìm ra nơi cần đến:

Excuse me! Could you show me the way to the post office please?

(Xin lỗi! Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến bưu điện không?)

(Tất nhiên rồi. Đi thẳng khoảng 2 khu nhà rồi rẽ trái. Nó là tòa nhà thứ 2 bên tay phải bạn. Bạn sẽ tìm ra thôi.)

Sure. Go straight ahead for 2 blocks then turn left. It's the second building on your right. You can't miss it!

Failing to give directions:

Khi thể chỉ đường/ hướng, chúng ta nói:

- Sorry I'm new here. (Xin lỗi tôi mới đến đây.)

- I'm sorry I don't know the area well. (Xin lỗi tôi không biết rõ vùng này.)

- I'm sorry. I'm a stranger here myself. (Xin lỗi. Bản thân tôi cũng là người lạ ở đây.)

- Sorry but I haven't heard of that street/ place. (Xin lỗi nhưng tôi chưa hề nghe nói đến đường phố/ nơi đó.)

- Sorry but I don't think there is one near here. (Xin lỗi nhưng tôi không nghĩ là có một ... gần đây.)

- I am not so sure but do you want to try...over there? (Tôi không chắc lắm. Bạn có thể thử hỏi ...đang kia không?)

Asking for instructions:

Để xin được hướng dẫn làm một việc gì đó chúng ta sử dụng:

- Could you show me how this (machine) works/ operates? (Bạn có thể chỉ cho tôi cái (máy) này hoạt động thế nào không?)
- How does this work? Do you know? (Cái này hoạt động thế nào nhỉ? Bạn có biết không?)
- I have no idea how this.. works. Do you? / Can you help? (Tôi chẳng biết cái này hoạt động thế nào cả. Bạn có biết không? / Bạn có thể giúp không?)
- Could you possibly tell me how to... (Bạn có thể chỉ cho tôi làm thế nào để...?)

Giving instructions:

Những cách nói sau có thể dùng khi đưa ra chỉ dẫn:

- Well it's simple. (Vâng đơn giản lắm.)
- First,... Second,... Next, ... Then, ...; After that... Finally, ... (Đầu tiên,... Thứ hai là,... Kế tiếp,... Rồi đến,... Sau đó,... Cuối cùng,...)
- The first step is...; Then... (Bước đầu tiên là...; Sau đó...)
- Wait until ... / for two minutes (Đợi cho đến khi... / hai phút)
- Don't forget to... / Remember to... (Đừng quên ... / Nhớ...)
- And it's done! (Thế là xong!)
- That's it! (Chỉ có thế!)

b. Đồng ý / Không đồng ý (Agreeing/Disagreeing)

Agreeing:

Khi đồng ý chúng ta có các cách nói như:

- I'm with you there. And besides... (Tôi cũng đồng ý với anh. Hơn nữa...)
- I can't help thinking the same. (Tôi cũng không khỏi nghĩ vậy.)
- Absolutely / Definitely. (Đương nhiên là thế rồi.)
- Exactly! (Chính xác!)
- That's very true. (Đúng thế đấy.)
- I totally/ completely agree with you. (Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.)
- Exactly, I'm with you there. (Chính xác. Tôi cũng cho là thế.)
- You are right. There is no doubt about it. (Bạn nói đúng. Chẳng cần nghi ngờ gì về điều đó cả.)
- I can't agree with you more. (Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.)
- I see what you mean. (Tôi hiểu ý bạn rồi.)
- I see your point. (Tôi hiểu quan điểm của bạn.)
- I suppose that's true, actually. (Thực ra tôi cũng thấy đúng vậy.)
- You might be right there. (Có thể anh đúng khi nói / nghĩ vậy.)
- Well, I can't argue with that. (Vâng, chuyện đó thì quá rõ ràng rồi.)
- I suppose you have got a point there. (Tôi nghĩ là anh có lý.)

- I couldn't agree with you more. (Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.)
 - That's just what I think. (Tôi cũng nghĩ thế.)
 - That's what I was going to say. (Tôi cũng định nói vậy)
- Trong trường hợp thông tục (informal) chúng ta có thể nói:
- Sure. (Đương nhiên.)
 - You bet! (Chắc rồi.)
 - You can say that again. (Đúng thế đấy.)

Disagreeing:

Để diễn tả sự không đồng ý hoặc không hoàn toàn tán thành ý của người khác chúng ta có các diễn đạt sau:

- You could be right, but don't you think (that)... (Có thể bạn đúng nhưng bạn không nghĩ là...)
- I may be wrong but... (Có thể tôi sai nhưng...)
- I see where you are coming from but... (Tôi hiểu quan điểm của bạn nhưng...)
- I don't know about that. (Tôi chẳng biết gì về điều đó cả.)
- I can't really see the point of... (Tôi chẳng thấy có ý nghĩa gì trong...)
- Oh, I wouldn't say that. (Tôi không cho là thế.)
- That's not how / the way I see it. You see... (Tôi không nhìn vấn đề theo cách như thế. Anh biết đấy...)
- But don't you think that... (Nhưng anh không cho rằng ...)
- Well, I'm still not convinced. (Tôi vẫn không thấy thuyết phục.)
- I see what you mean, but I think ... (Tôi hiểu ý anh nhưng tôi nghĩ)
- I just don't think it's right that... (Tôi không cho... là đúng)
- Maybe, but I don't see how (we) can... (Cũng có thể, nhưng tôi vẫn không thấy làm thế nào mà [chúng ta]...)
- Fair enough, but I still think that... (Cũng có lý, nhưng tôi vẫn cho rằng...)
- Yes, but then again... (Vâng, nhưng thế thì...)
- Well, some people would argue that... (Vâng nhưng lại có người lập luận luận là...)
- Well personally I think that ... (Vâng cá nhân tôi thì cho rằng...)
- That's an interesting point of view, but I think... (Đó là một quan điểm thú vị nhưng tôi cho rằng...)
- I don't quite agree because... (Tôi không hẳn đồng ý vì...)
- I couldn't disagree more. (Tôi hoàn toàn không đồng ý.)
- You're (dead) wrong there. (Bạn sai hoàn toàn.)
- No way! Are you sure? (Đời nào! Bạn có chắc chắn không?)
- I must say what you just said is quite unacceptable. (Tôi phải nói rằng những gì anh vừa nói là không chấp nhận được.)

Asking for clarifying :

Khi hỏi để yêu cầu xác minh lại thông tin chúng ta nói:

- I am afraid/ sorry I don't quite/ really understand. (Tôi e là/ Tôi xin lỗi là tôi không thực sự hiểu.)
- What exactly do you mean? (Chính xác ý bạn là gì?)
- What does that mean? (Thế nghĩa là thế nào?)
- Can you be more specific please? (Bạn có thể nói rõ hơn không?)
- Do you mean that... (Có phải ý bạn là...)

Clarifying your position :

Để làm rõ quan điểm của mình chúng ta có các diễn đạt sau:

- That means...(Điều đó có nghĩa là...)
- I mean... (Ý tôi là...)
- Well let me put it another way. (À để tôi giải thích theo cách khác.)
- No, that's not what I'm trying to say. (Không tôi không nói vậy.)
- What I meant was/is ... (Ý tôi là...)
- No, that's not what I meant. (Ý tôi không phải vậy.)
- All I am saying is that... (Tất cả những gì tôi muốn nói là...)

Giving yourself time to think

Những diễn đạt sau được dùng như những bước đệm, giúp người nói có thêm thời gian suy nghĩ trong quá trình tranh luận:

- That's an interesting point. (Ý đó rất thú vị.)
- I've never really thought about that. (Tôi chưa bao giờ nghĩ về điều đó cả.)
- Uhm, let me think. (Để tôi nghĩ xem.)
- It's hard to say. (Khó nói lắm.)

I think we should make our kids eat at least 3 meals a day.

(Tôi nghĩ là chúng ta phải bắt ít nhất ngày 3 bọn trẻ ăn ít nhất ngày 3 bữa.)

(Vâng tôi chẳng thấy có gì ý nghĩa gì trong việc bắt bọn trẻ ăn khi mà chúng không thích ăn.)

Well, I can't really see the point of forcing our kids to eat when they don't want to.

What I meant was kids should have regular healthy meals to grow up.

(Ý tôi là trẻ con còn ăn đều đặn các bữa ăn tốt cho sức khỏe để lớn lên.)

(À vâng, tôi hoàn toàn đồng ý với anh về điểm này.)

Yeah, I totally agree with you right there.

c. Hỏi và đưa ra ý kiến (Evoking & Expressing Opinions)

Evoking opinions

Để khơi gợi người khác đưa ra quan điểm của họ về một vấn đề nào đó chúng ta dùng các diễn đạt sau:

- What do you think about...? (Bạn nghĩ gì về...?)
- Tell me what you think about... (Hãy nói cho tôi biết bạn nghĩ gì về...)
- I'd be interested to know your thoughts on / what you think about... (Tôi rất muốn suy nghĩ suy nghĩ của bạn / bạn nghĩ gì về...)
- What is your opinion on/ about... (ý kiến của bạn về... là như thế nào?)
- How do you feel about... (Bạn thấy thế nào về...?)

Expressing opinions:

Khi trình bày ý kiến của mình chúng ta nói:

- The point I am making is... (Điều tôi muốn nói là...)
- If you ask me,... (Nếu bạn đã hỏi thì...)
- In my opinion, ... (Theo tôi thì...)
- As far as I can say,... (Theo chỗ tôi biết thì...)
- I strongly/ firmly believe/ think/ feel (that)... (Tôi hoàn toàn tin/ nghĩ rằng/ cảm thấy là...)
- Personally/ Frankly I (don't) think (that)... (Cá nhân tôi mà nói/ Nói thẳng ra, tôi (không) nghĩ là...)
- I must say (that)... (Tôi buộc phải nói là...)
- In my view,... (Theo quan điểm của tôi,...)
- It seems to me that... (Đối với tôi có vẻ là...)

d. Giao tiếp qua điện thoại (Talking on the phone)

Calling: Khi gọi chúng ta thường nói:

- Hello, Wellington, 34768. Could I talk to...? (Xin chào. Wellington 34768. Cho tôi nói chuyện với...)

Answering: Khi trả lời điện thoại chúng ta dùng:

- Phil speaking. (Phil nghe đây.)
- This is Rose. (Rose nghe đây.)
- I'm afraid it's a wrong number / You dialled a wrong number / You got the wrong number. (Tôi e là bạn gọi nhầm số rồi.)
- May/ Can I take a message? (Bạn có muốn nhắn gì lại không?)
- Would you like to leave her a message? (Bạn có muốn để lại tin nhắn cho cô ấy không?)

Transferring: Để chuyển máy:

- Hold the line please. (Xin hãy giữ đường dây.)
- Just a minute / Hold on a moment. (Xin đợi trông giây lát.)
- I'm putting you through now. (Tôi đang nối máy cho bạn.)
- The line is engaged/busy (Đường dây bận.)

Talking on mobile phone:

Những diễn đạt sau thường được dùng trong các cuộc gọi bằng điện thoại di động:

- I'm afraid there is a bit of a delay on the line. (Tôi e là đường truyền bị gián đoạn.)
- Sorry, you're breaking up a bit. (Xin lỗi anh nói bị ngắt quãng.)
- I didn't catch all of that. (Tôi không nghe được trọn vẹn.)
- I'm just about to run out of credit. (Tôi sắp hết tiền trong máy/cạc điện thoại.)
- Sorry, it's a bad line. (Xin lỗi đường truyền tệ quá.)
- You will have to speak up a bit. (Anh phải nói lớn lên một chút.)
- The reception is not very good here. (Sóng/ Tín hiệu thu ở đây không tốt.)
- Sorry, I didn't get any of that. (Xin lỗi tôi chẳng nghe được gì cả.)
- I keep losing you. (Tôi không nghe bạn nói gì.)
- Sorry we got cut off. (Xin lỗi chúng ta bị ngắt quãng.)
- I think my battery is about to run out. (Tôi nghĩ máy tôi sắp hết pin rồi.)

Offering to call back:

Chúng ta cũng có thể tự đề nghị sẽ gọi lại sau:

- I am in the middle of something. Shall/ Can I call you back on your landline? (Tôi đang dở tý việc. Để tôi gọi lại cho bạn bằng máy bàn nhé?)
- Would you like me to phone you back? (Anh có muốn tôi gọi lại cho anh không?)
- Do you want me to give you a ring later? (Bạn có muốn tôi gọi lại cho bạn sau không?)

PRACTICE

Choose the answer that most closely answers each question.

1. *Would you mind closing the window please?*
A. Yes of course. Are you cold? B. No, not at all. I will close it now.
C. Yes I do. You can close it. D. Yes of course you can do it.
2. *Do you have the time please?*
A. I am very sorry. I am already late.
B. I am busy right now. I am afraid.
C. I am sorry I don't have a watch here.
D. Yes I have some time for you.

3. Which tie matches my shirt better?

- A. The ties match your pants nicely.
- B. They were both bought by your mother.
- C. The brown one is more expensive than the red one.
- D. If I were you I would go with the red one.

4. I apologize for keeping you waiting for 2 hours. My car broke down on the way.

- A. You are very welcome.
- B. Your apology is accepted.
- C. Thank you.
- D. It is my pleasure.

5. Is there a post office near here?

- A. No, they are not expensive.
- B. Many post offices have been closed down.
- C. The post office opposite the rail station offers the best services.
- D. Yes. There is one just around the corner.

6. Do you drive to work?

- A. Yes, I have 2 cars.
- B. No, I just have one.
- C. No, I take the train. I do not want to waste time looking for a parking lot in the city.
- D. It takes me 15 minutes to get there.

7. I just baked a nice cake. Would you like a piece?

- A. No, thank you. I just had a big dinner and could not eat another bite.
- B. Yes, you are welcome.
- C. Here it is.
- D. No please don't do it. I am starving.

8. Oops I do not have enough change for the ferry.

- A. You should not take the ferry because it is always expensive.
- B. I can lend you some. Don't worry.
- C. It takes less time to travel by ferry than by bus as there is not traffic jam.
- D. You don't have to change.

9. How much longer will you be on the phone?

- A. The phone is out of order. It may cost lots to have it fixed.
- B. It costs me a lot talking on the phone like this.
- C. Yes it is expensive to make long distance calls.
- D. I will be off in a minute.

10. Where should we meet next time?

- A. What about the nice coffee shop on Avon street?
- B. We can get there by taxi.
- C. How about at 3 pm?
- D. We should not meet before 6pm as it will be very crowded then.

11. *May I sit here?*
 - A. I am sorry the chair is taken.
 - B. I am lonely.
 - C. No, I haven't been waiting for long.
 - D. Yes, I have just arrived.
12. *Why aren't you coming with us?*
 - A. I was very tired. That's why.
 - B. That's why I don't like going out.
 - C. Because I have too many assignments to do. I am sorry.
 - D. Why don't you go with me?
13. *When do you think you will finish this book?*
 - A. When I finish, I will start another one.
 - B. In about 2 days. It takes longer than I thought.
 - C. One more book is waiting for me.
 - D. Five days is not too long.
14. *What color shall we paint the kids' room?*
 - A. That's a good idea. Let's do it with them.
 - B. We haven't done any painting for ages.
 - C. I will buy some pink and some yellow
 - D. Let's paint it pink. They will like it.
15. *Who is on the phone?*
 - A. Can you answer the phone for me?
 - B. My sister is coming here very soon.
 - C. My sister.
 - D. I can't take the call now. Could you tell them to call again or leave me a message?.
16. *It was so kind of you to invite us to your baby shower party. It was very nice.*
 - A. Yes the baby is still very young.
 - B. I hope you see the baby.
 - C. That's what we had to do.
 - D. You are welcome. I am glad you liked it.
17. *Which t-shirt should I wear with my jeans to the reception?*
 - A. Either the red or the blue one.
 - B. Let's leave it white.
 - C. I suggest we go straight home after the reception.
 - D. Only nice jeans can be worn.
18. *We have to be at the airport by 8 latest.*
 - A. Why don't we leave at 9?
 - B. If I were you, I would leave here at 9?
 - C. You'd better leave after 8.
 - D. Then we should leave here at 7.

19. *It's a lovely day for a walk.*
A. You should not walk that fast.
B. Let's go to the park and have a walk there for 30 minutes.
C. Yes, I do.
D. It is along way from here.
20. *No sugar for me, thanks. I am on a diet.*
A. Perhaps you would like some milk instead?
B. Perhaps you should try to lose weight.
C. Don't mention it.
D. Would you like some more?
21. *How long is this train ride?*
A. It is quite expensive.
B. It is not very far.
C. It is longer in summer and shorter in winter.
D. It is very short – only 2 hours.
22. *I can't sleep very well lately.*
A. Try having a long relaxing warm bath and a nice hot cup of milk before going to bed.
B. We apologize to you for that.
C. Sleeping for too many hours is not good.
D. You should wake up earlier in the morning and do some exercise to lose weight.
23. *You stepped on my feet!*
A. I am terribly sorry. I didn't mean it.
B. You are welcome.
C. Don't mention it.
D. That's not what I mean.
24. *How do you do?*
A. I do it very well.
B. Have a good trip!
C. I will see you soon.
D. How do you do?
25. *Which time is better for you tomorrow - morning or afternoon?*
A. I will have a long day tomorrow.
B. It's time to decide when we meet tomorrow.
C. I am free after lunch tomorrow.
D. I can give you a lift tomorrow.
26. *What are Harris' new friends like?*
A. They like heavy music, especially metal rock.
B. We don't really know what they like. We'd better ask them next time they are here.
C. They are just fantastic, friendly and very polite.
D. They are all tall and in their twenties.

27. *Are you coming or not?*
 A. She will get there before us.
 B. They will all come.
 C. Yes, but I might be a few minutes late.
 D. Yes, please.
28. *How would you like your coffee?*
 A. I never like tea. B. Just milk please.
 C. Yes, please. D. No, thanks.
29. *What is the weather like there?*
 A. We should not go out in this weather.
 B. It rained a lot last year.
 C. I don't like the weather here.
 D. It is bucketing down here.
30. *Which is your phone number - this one or that one?*
 A. Neither of them.
 B. I am sorry I left my phone at home.
 C. I just called them and they will be here soon.
 D. My phone is dead as it is very low on battery.
31. *Excuse me. Can you tell me how to get to the history museum?*
 A. Why don't you call a taxi?
 B. Yes. Here it is.
 C. Sure. It's just 2 blocks from here. Go straight to the park, past the JVC building, then turn left at the post office.
 D. I like it too. It has many nice paintings.
32. *There is an art show in the park today.*
 A. Could I borrow your car?
 B. That sounds like fun. We should go there and have a look.
 C. It is hot today.
 D. We could have gone there before it closed.
33. *Could I have a morning paper tomorrow?*
 A. I like reading newspapers in the morning too.
 B. I am not sure if I can be here tomorrow.
 C. Yes, please.
 D. Certainly, it will be delivered directly to your room.
34. *Congratulations! Your proposal won most votes!*
 A. Thank you very much. That's great.
 B. The same to you.
 C. Congratulations!
 D. It's sad.

35. *Whose pencil is this?*
 A. You can find it on the table.
 B. It's quite dull. You should sharpen it if you want to use it.
 C. They may lend it to you if you ask them.
 D. Mine.
36. *Have a nice weekend!*
 A. It is not very long now. B. OK. Yes, please.
 C. No, thanks. D. Thank you. The same to you.
37. *What is this dress made of?*
 A. It was made in France.
 B. It is made of cotton.
 C. It is on sale in many shops in the shopping mall.
 D. It is hand-made and very expensive.
38. *Where did you study English?*
 A. Since I was at high school. B. When I was 15 years old.
 C. I learnt it at school. D. For 7 years now.
39. *How fast can you run?*
 A. Not very often, just twice a month.
 B. Only in the morning.
 C. 4 kilometers.
 D. Quite quickly, I think.
40. *This tea is getting cold.*
 A. Let me make you a fresh hot cup.
 B. Would you like some more?
 C. Don't you like tea?
 D. Yes, we only drink tea.
41. *What is the book about?*
 A. I think I left it in the study room.
 B. No, it is not mine.
 C. Yes, we are about to read it.
 D. It tells a nice story of a Korean couple.
42. *How far is the museum from here?*
 A. There is always a long queue in front of it.
 B. I walk past there every day.
 C. I am sorry I don't know. I am a stranger here myself.
 D. Just sometimes.

43. *Thank you very much for your help.*

- A. There is nothing I can do about it.
- B. Well done!
- C. The same to you.
- D. It's my pleasure.

44. *I am sorry. I can not be of more help in this matter.*

- A. Yes, the matter is helpless.
- B. You are welcome.
- C. I am glad.
- D. That's fine. I understand.

45. *Which train should we take?*

- A. Let's take the express one.
- B. It's too late to walk there.
- C. Why don't we take the train? It is faster.
- D. The off peak ticket is cheaper than the daily one.

46. *Sorry to interrupt. Do you have a minute?*

- A. Thank you for your information.
- B. Have a nice day! See you later.
- C. Can it wait?
- D. The same to you.

47. *When did you buy your second home?*

- A. Yes, it is a really nice one.
- B. We like it a lot.
- C. We got there every weekend.
- D. Five years after we got married.

48. *Is it going to rain today?*

- A. Yes, it rained lots last night.
- B. Why don't you take your clothes in?
- C. I think so. It is very hot.
- D. I doubt it. The sky is blue and clear.

49. *What time do you have?*

- A. I am sorry. I don't have a watch.
- B. Can we meet later please? I am very busy now.
- C. In about an hour.
- D. I will be available after 10.

50. *How much should I tip the porter?*

- A. Every time he helps you.
- B. I find him nice too.
- C. Yes, he is very helpful and friendly.
- D. Ten percent is enough.

PHẦN V: ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Trong phần này chúng ta cũng ôn lại các loại câu hỏi đọc hiểu trong các bài test trắc nghiệm, đặc biệt là những chiến lược giúp trả lời tốt các loại câu hỏi này.

- General tips
- Questions for details
- Questions for main ideas
- Coherence questions
- Vocabulary in context questions
- Reference questions
- Inference questions
- Practice

General tips

- ✧ Không bỏ sót câu nào trong các test trắc nghiệm.
- ✧ Làm các câu dễ trước.
- ✧ Bắt đầu đọc câu hỏi trước, không nên đọc bài đọc trước.

Câu hỏi tìm thông tin chi tiết (Questions for detailed information)

Trong nhóm các câu hỏi tìm thông tin chi tiết có ba loại câu hỏi chính sau:

- a. Câu hỏi xác định thông tin cụ thể có một trọng tâm chính (**single/micro focus**). Đối với loại này, câu hỏi chỉ tập trung lên một từ hay cụm từ có xuất hiện trong bài đọc.

Các câu hỏi tiêu biểu dạng này là:

1. According to the passage/ paragraph-----, who/ when/ where/ what/ how/ why -----?
(Theo bài đọc, đoạn thứ ----- của bài đọc, ai/khi nào/ở đâu/cái gì/thế nào/tại sao -----?)
2. According to the passage/ paragraph -----, ----- because)
(Theo bài đọc, đoạn thứ ----- của bài đọc, ----- vì)
3. In the passage/ paragraph -----, what does the author say about -----?
(Theo bài đọc/đoạn thứ ----- của bài đọc, tác giả nói gì về -----?)
4. The author mentions ----- as an example of...
(Tác giả đề cập-----như là một ví dụ của ...)
5. According to the passage, which of the following is true about -----?
(Theo bài đọc, thông tin nào trong những thông tin sau là đúng với --- -----?)

Chúng ta xem các loại câu hỏi này trong ví dụ dưới đây:

BETTY

An experiment was carried out by the researchers of the Zoology Department at Oxford University in England and set out in order to test the ability of Betty, a New Caledonian crow, to make simple tools.

A male and female crow were given a choice between a straight garden wire and a hook in order to lift a small bucket of food from the bottom of a plastic tube. After the male bird took the hook, Betty the female crow bent the tip of the straight wire to make a replacement. This was an amazing achievement as Betty had been kept in a laboratory for 2 years by the ecology research group and had never seen garden wire before.

In the next stage, the birds were set the same challenges such as retrieving the bucket of food, but this time the researchers only provided straight wires. In nine out of ten trials, Betty bent the wire and pulled up the bucket. To bend the wire she sometimes stuck one end into a sticky piece of tape wrapped around the bottom of the tube or held it in her feet, then pulled the tip with her beak.

This species of crow is very skillful at making tools and often uses sticks and leaves in the wild. However, the fact that this bird had the ability to make the right tool for the job from unfamiliar materials, as this study proved, shows unheard of animal intelligence, say the researchers.

1. According to the passage, who conducted the experiment?
 A. A New Caledonian researcher.
 B. A New Caledonian.
 C. A researcher called Betty.
 D. Researchers of Zoology Department at Oxford University.
2. According to the passage, the experiment was conducted because
 A. the researcher wanted to see if birds could distinguish a straight wire from a hook.
 B. the researchers wanted to see if the bird could lift a bucket of food.
 C. the researchers wanted to see how often birds eat.
 D. the researchers wanted to know if the bird could make simple tools
3. In paragraph 2, what does the author say about Betty?
 A. She didn't lift a bucket before.
 B. She was 2 years old.
 C. She was a big bird.
 D. She had never seen a garden wire before.
4. The author mentions "retrieving the bucket of food" as an example of
 A. Betty's daily routines
 B. the purpose of the experiment.
 C. the challenges the researchers set for Betty.
 D. things the researchers put at the bottom of the tube.

5. According to the passage, which of the following is true about Betty?
 A. Betty failed one out of ten times.
 B. She didn't know how to retrieve the bucket with just one wire.
 C. She dropped the bucket many times.
 D. She used her beak to lift the bucket of food.

Chiến lược làm

Đây là loại câu hỏi dễ nhất trong tất cả các loại câu hỏi đọc hiểu. Để trả chọn được câu trả lời đúng chúng ta cần thực hiện các bước sau:

- đọc qua câu hỏi, xác định ý nghĩa của câu hỏi và quan trọng là xác định từ khóa (key words) như từ để hỏi (ví dụ, **What, Who, Why, When, Because**) và các danh từ, tính từ hay động từ chính. Chúng ta cần lưu ý các danh từ riêng (tên riêng, tên địa danh), thời gian (năm, tháng), số liệu (phần trăm, số).
- Lướt nhanh qua đoạn để định vị thông tin (scanning) nhờ vào các từ khóa này.
- Khi đã định vị được các từ khóa (cũng có trường hợp là các diễn đạt đồng/ gần nghĩa với từ khóa), chúng ta đọc phần/ câu trước và sau của từ khóa để tìm ra câu trả lời.
- Đối chiếu câu trả lời của chúng ta với các phương án trả lời được cho sẵn và chọn phương án giống nhất với câu trả lời của chúng ta ban đầu.

Ví dụ trong câu hỏi 1 ở trên chúng ta xác định được từ khóa là *who* và *experiment*. Khi lướt qua bài đọc chúng ta xác định hai thông tin này xuất hiện lần đầu tiên ở đoạn thứ nhất của bài đọc nên chúng ta dừng lại ở đó. Từ khóa là *who* giúp chúng ta xác định thông tin để trả lời câu hỏi phải là danh từ chỉ người và các thông tin này đều được tìm thấy trọn vẹn trong câu đầu tiên của đoạn 1: "*the researchers of the Zoology Department at Oxford University*". Đây cũng là câu trả lời của chúng ta. Phương án D trong câu hỏi giống nhất so với câu trả lời trên nên chúng ta sẽ chọn D là đáp án chính thức của câu hỏi 1.

Tương tự đối với câu hỏi 2, nhờ từ khóa *experiment* và *because* chúng ta định vị được thông tin trả lời câu hỏi cũng nằm trong đoạn 1 của bài đọc. Cần suy luận rằng thông tin trả lời câu hỏi về lý do này sẽ xuất hiện cùng với các cấu trúc chỉ nguyên nhân như: (In order to / So as to (để), As (vì), Because (bởi vì), Since (bởi vì), hoặc gần các cấu trúc chỉ hậu quả như: As a result (kết quả là), So (vì vậy), Hence/ Therefore (vì vậy),... Trong bài đọc, thông tin "*in order to test the*"

ability of Betty, [...], to make simple tools" liên quan đến câu hỏi vì thế đáp án của câu 2 là D.

Chúng ta có thể áp dụng các bước tương tự để xác định câu trả lời của câu hỏi 3, 4, và 5 lần lượt là D, C, và A.

- b. Câu hỏi xác định thông tin chi tiết nhưng không tập trung lên một trọng tâm cụ thể.

Các câu hỏi tiêu biểu của dạng này là:

6. In the passage/paragraph -----, the author states that
(Trong bài đọc/đoạn số ----- của bài đọc, tác giả nói rằng)
7. According to the passage/ paragraph -----, which of the following is (NOT) true?
(Theo bài đọc/đoạn số ----- của bài đọc, câu nào trong số những câu sau đây là đúng/không đúng?)

Hoặc: All of the following are true EXCEPT

(Tất cả thông tin sau đều đúng NGOẠI TRỪ)

8. All of the following are mentioned in the passage EXCEPT
(Tất cả các thông tin sau đều được đề cập trong đoạn NGOẠI TRỪ)

Ví dụ:

6. In the passage, the author states that
- A. the researcher had done a similar experiment before with another animals.
 - B. Betty was more intelligent than other birds involved in the study.
 - C. Betty almost always successfully lifted the bucket of food with the tool made from a garden wire provided.
 - D. the researcher will carry out similar experiments with another birds.
7. According to the passage, which of the following is NOT true?
- A. the researchers put leaves in a bucket for Betty to lift.
 - B. Betty is a crow.
 - C. The researcher still do not know how Betty could make tools from unfamiliar materials.
 - D. the researchers found what Betty did amazing.
8. All of the following are mentioned in the passage EXCEPT
- A. Why the experiment was conducted.
 - B. How Betty lifted the bucket.
 - C. The result of the study.
 - D. The implications of the study.

Chiến lược
làm bài

Khác với câu hỏi thông tin chi tiết nhóm trên, đối với câu hỏi loại này việc chỉ đọc câu hỏi chính mà không các phương án trả lời sẽ không hỗ trợ chúng ta trong việc định vị thông tin dùng để trả lời câu hỏi chính xác.

Để chọn được phương án trả lời chính xác chúng ta cần dùng phương pháp loại trừ. Chúng ta lần lượt xác định ý chính, cụ thể là từ khóa

của từng phương án trả lời đã cho sẵn sau đó dùng kỹ thuật đọc lướt (scanning) như đã nói ở trên để xác định xem có thông tin đó trong bài không và loại trừ dần các phương án để chọn câu trả lời đúng. Ví dụ, đối với câu hỏi "Tất cả các nội dung sau đều đúng, NGOẠI TRỪ...", nếu một phương án phản ánh đúng với những gì viết trong bài đọc thì chúng ta loại trừ phương án đó, và lần lượt kiểm tra các phương án còn lại cho đến khi tìm ra phương án sai lệch với nội dung của bài đọc. Theo kỹ thuật này chúng ta sẽ xác định được đáp án của các câu 6, 7 và 8 lần lượt là C, A, và D.

- ♣ **Lưu ý:** Đối với câu hỏi loại 6, 7, và 8 như đã nêu trên chúng ta cần đặc biệt lưu ý các phương án trả lời cung cấp các thông tin không có trong bài đọc/trong đoạn và các phương án sử dụng các diễn đạt mang tính thái quá (extreme expressions) như: **Always** (luôn), **Never** (không bao giờ), **None** (không), **Impossible** (không thể), **Most** (đa số), **All** (tất cả), **Every** (mọi), **The only** (duy nhất), **The best/worst** (tốt/xấu nhất). Các phương án trả lời có chứa một trong các diễn đạt thái quá này rất có thể là sai lệch so với nội dung đưa ra trong bài đọc.

- c. Câu hỏi yêu cầu tìm câu diễn đạt tương đương (paraphrase) với câu trích dẫn trong bài đọc hiểu.

Câu hỏi tiêu biểu dạng này là:

9. Which of the following best states/summarizes the highlighted sentence / the sentence in bold/italics in the passage?
(Câu nào trong số các câu sau đây tóm tắt chính xác/gần nghĩa nhất so với câu được làm nổi/được in đậm/in nghiêng).

Ví dụ:

9. Which of the following best summarizes the highlighted sentence in the passage?
- A. The result of the study proved that this bird is very intelligent when she used different types of materials to make the right tools.
 - B. The result of the experiment shows that Betty was very intelligent when she knew how to make a tool out of a garden wire.
 - C. The researchers had not heard of what birds can do with garden wires before, so they thought Betty was very intelligent.
 - D. The researchers state that the bird's capacity to employ materials she didn't know before to make tools suitable for her task as shown in the experiment was amazing and not known to many of us.

Chiến lược
làm bài

Đối với câu hỏi loại này chúng ta cần đọc kỹ câu được trích dẫn/chọn trong bài. Sau đó chúng ta đọc qua các phương án trả lời rồi dừng lại ở phương án có nhiều các diễn đạt tương tự (paraphrase) với các

từ hay cách diễn đạt của câu được trích dẫn trong bài. Chúng ta đọc kỹ phương án có nhiều các diễn đạt / từ có nghĩa tương đồng này để xác định đây có phải là câu trả lời chính xác không.

Trong ví dụ 9 ở trên, sau khi đọc qua câu trích dẫn và các phương án trả lời, chúng ta thấy rằng phương án D có rất nhiều cách diễn đạt tương đồng với câu trích dẫn, cụ thể là: "The researchers state" (các nhà nghiên cứu cho rằng) = "say the researchers" (các nhà nghiên cứu nói), "capacity to employ materials she didn't know before to make tools suitable for her task" (năng lực sử dụng vật liệu chưa hề biết trước đó để tạo ra các công cụ thích hợp cho nhiệm vụ được giao) = "ability to make the right tool for the job from unfamiliar materials" (khả năng tạo ra các công cụ đúng cho công việc từ các vật liệu không quen thuộc), "shown in the experiment" (được thể hiện trong thí nghiệm) = "as this study proved" (như nghiên cứu đã chứng minh), "amazing and not known" (đáng kinh ngạc và chưa ai biết) = "unheard of animal intelligence" (chưa hề nghe nói về trí thông minh như thế của loài vật). Sau khi đọc kỹ phương án D chúng ta thấy rằng đây là câu gần nghĩa với câu được trích dẫn nhất, và vì thế là đáp án chính xác của câu hỏi số 9.

Câu hỏi xác định ý chính hoặc chủ đề (Questions for main ideas/topic)

Các câu hỏi tiêu biểu dạng này là:

10. What is the paragraph mainly about?

(Chủ đề chính của đoạn là gì?)

11. What is the passage mainly about?

(Chủ đề chính của bài đọc là gì?)

• Hoặc:

Which of the following statements best summarize the main idea of the passage?

(Câu nào trong số các câu sau đây tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc?)

• Hoặc:

Which of the following would serve as the best title of the passage?

(Diễn đạt nào trong số các diễn đạt sau có thể làm tiêu đề tốt nhất của bài đọc?)

Ví dụ:

In spite of remarkable growth in their participation rate in the labor force, women with children are still less likely to be in the labor force than those without. In 1991, 76% of women under age 55 without children under 16 at home were in the labor force. This compares to a participation rate of 69% among women with children under 16.

10.a. What is the paragraph mainly about?

A. The number of women working increases.

B. Mothers are less likely to be employed than women without children.

C. Women interrupt their career to care for their family.

D. Both men and women in the labor force have child care demands.

Chiến lược làm bài

Một đoạn văn hiệu quả cần có câu chủ đề (topic sentence), thường là câu đầu tiên của đoạn. Câu chủ đề nêu lên ý chính của toàn bộ đoạn văn. Các câu còn lại trong đoạn có chức năng hỗ trợ (supporting sentences) bằng cách đưa thêm lý lẽ để giải thích hoặc/và đưa ra ví dụ cụ thể để minh họa cho câu chủ đề. Vì thế đối với loại câu hỏi yêu cầu xác định ý chính của đoạn chúng ta cần lưu ý đặc điểm nêu trên của đoạn để có thể xác định ý chính nhanh và chính xác.

Sau khi đọc câu hỏi chính (lead question), chúng ta không nên đọc các phương án trả lời vội vì việc đọc các phương án trả lời vào lúc này có thể làm ảnh hưởng và phân tán khả năng đánh giá chính xác chủ đề của đoạn. Sau khi xác định đoạn chúng ta đọc kỹ câu đầu tiên của đoạn để đoán ý chính, sau đó đọc lướt các câu còn lại để xác định lại chắc chắn ý chính. Từ đó chúng ta đọc các phương án trả lời và chọn phương án gần nhất với ý chính của đoạn mà chúng ta vừa xác định.

Trong ví dụ 10.a., câu chủ đề của đoạn "In spite of remarkable growth in their participation rate in the labour force, women with children are still less likely to be in the labour force than those without" (Mặc dù tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động của phụ nữ tăng lên đáng kể, những phụ nữ có con nhỏ vẫn khó có việc làm hơn những phụ nữ không có con nhỏ) cho phép ta có dự đoán ban đầu là đoạn văn nói về việc các bà mẹ có con ít có khả năng tham gia vào lực lượng lao động hơn các phụ nữ không có con nhỏ. Đọc lướt qua hai câu còn lại trong đoạn chúng ta thấy rằng hai câu này cung cấp các số liệu cụ thể để minh họa cho câu chủ đề trên. Như vậy chúng ta có thể khẳng định dự đoán ban đầu của chúng ta về ý chính của đoạn là chính xác. So với 4 phương án trả lời thì phương án B trùng khớp với nhận định của chúng ta nên đây cũng sẽ là phương án được chọn để trả lời câu hỏi.

• **Lưu ý:** Không phải tất cả các đoạn đều có bố cục chặt chẽ và đều có câu chủ đề ở đầu đoạn. Có những đoạn câu chủ đề không rõ hoặc câu chủ đề xuất hiện gần giữa hoặc thậm chí cuối đoạn vì thế việc đọc lướt qua các câu còn lại của đoạn là rất cần thiết. Đặc biệt cần phát hiện nhanh mối quan hệ giữa câu đầu tiên và câu thứ 2, thậm chí thứ 3 của đoạn để nhanh chóng xác định các câu thứ 2 và thứ 3 có phải là câu hỗ trợ cho câu thứ nhất không hay đây là mối quan hệ tương phản.

Ví dụ:

There is a widespread belief that increasing wealth encourages people to live farther out where cars are the only viable transport. The example of European cities, however, refutes that. They are often wealthier than their American counterparts but do not have the same level of car use. In Stockholm, car use has actually fallen in recent years as the city has become larger and wealthier. A new study even makes this point clearer. Developing cities in Asia, such as Jakarta and Bangkok, make more use of the car than wealthy Asian cities such as Tokyo and Singapore.

10.b. What is the paragraph mainly about?

- A. The number of cars in Asian cities is quickly increasing.
- B. Many people believe that cars are the most convenient means of transport when they live far away from the city.
- C. Wealth encourages people to live farther from the city centre, and so use cars more frequently.
- D. Higher income does not necessarily mean higher level of car use.

Nếu chỉ dựa vào câu đầu tiên của đoạn *"There is a widespread belief that increasing wealth encourages people to live farther out where cars are the only viable transport"* (Nhiều người tin rằng sự dư giả ngày càng lớn về tài chính khuyến khích mọi người sống xa thành phố nơi mà xe hơi trở thành phương tiện giao thông chính yếu), chúng ta có thể sẽ chọn phương án C *"Wealth encourages people to live farther from the city centre, and so use cars more frequently"* (Sự dư dả về tài chính khuyến khích chúng ta sống xa trung tâm thành phố và vì thế dùng xe hơi thường xuyên hơn) là đáp án của câu 10.b. Tuy nhiên nếu đọc kỹ câu thứ 2 của đoạn: *"The example of European cities, however, refutes that"* (Tuy nhiên các thành phố châu Âu lại phủ nhận điều này). Các câu còn lại của đoạn cũng đưa thêm ví dụ để hỗ trợ quan điểm cho rằng không nhất thiết ở nơi nào có mức sống cao thì có số lượng xe hơi được sử dụng tăng lên. Như vậy mối quan hệ giữa câu thứ nhất và thứ 2 của đoạn có quan hệ đối lập và như vậy câu thứ nhất trong trường hợp này không phải là câu nêu ý chính của đoạn. Trái lại đoạn có ý đối lập với câu đầu tiên. Vì vậy khi so với 4 phương án trả lời chúng ta thấy phương án D gần nhất với suy luận của chúng ta và vì thế là đáp án chính xác của câu 10.b.

Chúng ta cùng xem một ví dụ với câu hỏi yêu cầu tìm ý chính của toàn bài bộ bài đọc:

SPACE EXPLORATION

In the 1960s, the first human exploration of space began. Today, scientists often debate the future of manned space flights. Should we aim for the moon again, or for Mars? It always comes down to concerns about the length and expense of such journeys.

Mars is a much more difficult challenge than the moon. Mars is so far away that it would take about two years for a human crew to complete the round trip, including time spent on the planet's surface. On the other hand, we know that the moon can be visited in a fraction of that time, which was proven by the Apollo 11 mission in 1969. Distance poses other dilemmas. For example, there is the issue of emergency retrieval. A popular movie, Apollo 13, tells the exciting story of how NASA managed to rescue the astronauts of the ill-fated Apollo 13 mission to the moon. With the tremendous distance between Earth and Mars, emergency retrievals like this would be impossible in real life. The moon seems more feasible from this point of view.

As with most projects, the crux of the matter is economics. In fact, NASA has estimated that a manned flight to Mars would cost five hundred billion dollars! Critics argue that Mars is too far and the moon is too useless to us to justify manned space flights at all. Nevertheless, should we choose to go ahead with space travel, it seems that returning to the moon is a much more likely proposition than Mars.

11. Which of the following statements best summarize the main idea of the passage?

- A. The distance between the earth and Mars is the biggest obstacle to the Mars exploration projects.
- B. The greatest concerns in space exploration are distance and cost.
- C. It would take two years for a round the earth-Mars trip.
- D. Funding is one of the biggest issues in all projects of space exploration.

Chiến lược làm bài

Chủ đề chính của một bài đọc chính là ý chính của tất cả các đoạn trong bài đọc đó. Một bài đọc có bố cục tốt và hoàn chỉnh cũng sẽ có cách sắp xếp ý tương tự như một đoạn văn. Ý chính của bài đọc sẽ được trình bày trong đoạn mở đầu, cụ thể là trong một hoặc hai câu cuối của đoạn mở đầu bài đọc. Các đoạn còn lại sẽ có chức năng phát triển và mở rộng ý của ý chính đã được giới thiệu trong đoạn mở đầu và đoạn cuối cùng của bài đọc thường tóm tắt hoặc nêu lại ý chính của bài đọc. Vì thế để nắm được chủ đề chính của bài đọc chúng ta cần đọc kỹ đoạn đầu tiên, nhất là những câu cuối cùng, đọc kỹ câu chủ đề (topic sentence) của các đoạn thân bài và hai câu đầu tiên của đoạn kết luận. Từ thông tin của các câu này chúng ta có thể xác định được ý chính của bài và đối chiếu nó với các phương án trả lời để chọn đáp án chính xác.

Chúng ta cần lưu ý đối với câu hỏi dạng này các phương án trả lời (answer options) cho sẵn có xu hướng cung cấp những thông tin đã

được nói tới trong bài. Nói cách khác thông tin từ các đáp án có sẵn này đều được tìm thấy trong bài đọc. Vì thế chúng ta cần xác định và loại bỏ những phương án cung cấp các thông tin quá tiểu tiết (specific/detailed information) mà chỉ chọn đáp án nào cung cấp đầy đủ ý chính và tổng quát nhất.

Trong ví dụ 11 ở trên việc đọc câu cuối cùng của đoạn mở đầu "It always comes down to concerns about the length and expense of such journeys" (Mối quan tâm thường trực chính là độ dài và chi phí của các chuyến đi (vào không gian) như vậy) và những câu đầu tiên của hai đoạn tiếp theo giúp chúng ta xác định ý chính của đoạn là: khoảng cách giữa trái đất và các hành tinh cần khám phá và chi phí để thực hiện các dự án khám phá không gian chính là vấn đề then chốt trong việc triển khai các dự án. Khi so sánh với các phương án trả lời chúng ta thấy rằng thông tin của cả 4 phương án trả lời đều được đề cập trong bài đọc. Trong đó phương án C: "It would take two years for a round the earth-Mars trip" (Mất hai năm để hoàn thành một chuyến đi và về trọn vẹn giữa sao Hỏa và trái đất) cung cấp thông tin quá chi tiết vì thế không thể đại diện cho ý chính của bài, hai phương án A: "The length between the earth and Mars is the biggest obstacle to the Mars exploration projects" (Khoảng cách giữa trái đất và sao Hỏa là một trở ngại đối với các dự án khám phá không gian) và D: "Funding is one of the biggest issues in all projects of space exploration" (Tài chính là một trong những vấn đề lớn nhất đối với mọi dự án khám phá không gian) đều là những ý chính của bài đọc nhưng không đầy đủ. Phương án B: "The greatest concerns in space exploration are distance and cost" (Mối quan tâm lớn nhất của các dự án khám phá không gian là khoảng cách và chi phí) có đầy đủ các ý chính của bài đọc và vì thế là đáp án đúng của câu 11.

Câu hỏi yêu cầu tìm liên kết về ý (Questions for coherence understanding)

Câu hỏi dạng này đòi hỏi chúng ta cần hiểu rõ mối liên hệ về ý của các câu trong một đoạn hoặc một bài đọc.

Các câu hỏi phổ biến dạng này là:

12. The paragraph that precedes this passage/paragraph is mostly probably about
(Đoạn văn nối trước đoạn văn/bài đọc này có thể có nội dung chính là)
13. The paragraph that follows this passage is most probably about
(Đoạn văn tiếp sau đoạn văn/bài đọc này có thể có nội dung chính là)
14. Look at the ----- squares/gaps that indicate where the following sentence could be added to the passage. Where should the sentence best fit?

(Hãy nhìn vào các ô trống biểu thị vị trí mà một câu mới có thể chèn vào. Câu sau đây có thể được đặt vào chỗ trống nào trong các chỗ trống đó?)

Ví dụ:

Despite the fundamental role of human ability to speak to communication, infants are excellent communicators regardless of their inability to communicate via speech. Their primary means of communication is crying. Several things could be wrong with the baby to make him cry: he may be hungry, cold, tired, or want to be held. Parents learn quickly that their baby has different cries for different needs. For example, his hungry cry may be short and low-pitched. Babies are also receptive to speech, even if they cannot understand the words. They can distinguish between a human voice and other noises and tend to listen attentively to their parent's voice. In fact, many parents report that when their baby is crying, he begins to calm down as he hears his parent's voice approaching. Research also shows that not only do human infants develop the ability to recognize and respond differently to different types of sound, but many animal infants possess this ability as well.

12. The paragraph that precedes this passage is mostly probably about
 - A. how infants use to cries to convey different messages.
 - B. how young babies respond to different types of sound.
 - C. how important the ability to speak is to human communication.
 - D. how parents develop the ability to decode the message from their baby's cries.
13. The paragraph that follows this passage is mostly probably about
 - A. parents learning to understand their baby's needs via his cry.
 - B. how toddlers use words to communicate.
 - C. infants' reaction to different sounds.
 - D. animal infants' responses to sounds.

Chiến lược
làm bài

Chúng ta đã biết rằng cấu trúc của một đoạn văn và của một bài đọc luôn có sự kết nối về ý. Vì thế một đoạn nằm trong một bài đọc luôn có một mối quan hệ nhất định với những đoạn còn lại, nhất là những đoạn trước và sau nó. Cụ thể là câu đầu tiên của đoạn thường tóm tắt ý của đoạn trước đó và mở ra ý của đoạn hiện tại. Câu cuối cùng của 1 đoạn thường hé mở ý mới để giới thiệu ý chính của đoạn tiếp theo. Dựa vào sự kết nối về ý này để dự đoán ý của đoạn xuất hiện trước đoạn được chọn chúng ta nên đọc câu đầu tiên của đoạn được chọn và tìm trong câu này những ý hay nội dung khác với ý đã được đề cập trong đoạn được chọn hoặc không được phát triển trong

đoạn được chọn. Chúng ta cũng có thể áp dụng kỹ thuật tương tự để đoán được ý của đoạn tiếp theo.

Sau khi đã xác định được những ý không được phát triển hay trái ngược với ý trong đoạn được chọn chúng ta đối chiếu với các phương án trả lời, và chọn phương án gần nhất so với các ý đó.

Cụ thể đối với câu hỏi 12 ở ví dụ trên, câu đầu tiên của đoạn là: *"Despite the fundamental role of human ability to speak to communication, infants are excellent communicators regardless of their inability to communicate via speech"* (Mặc dù khả năng diễn đạt nói của con người có vai trò thiết yếu trong giao tiếp, trẻ con là những người có khả năng giao tiếp xuất sắc cho dù chúng không có khả năng giao tiếp bằng lời nói). Câu này đề cập hai ý: *the fundamental role of human ability to speak to communication* (vai trò quan trọng của khả năng diễn đạt nói đối với giao tiếp) và *infants are excellent communicators regardless of their inability to communicate via speech* (trẻ con là những người có khả năng giao tiếp xuất sắc cho dù chúng không có khả năng giao tiếp bằng lời nói). Đọc phần còn lại của đoạn chúng ta thấy rằng ý thứ 2 được mở rộng và phát triển trong đoạn. Như vậy ý thứ nhất có thể là ý của đoạn trước đó. Đối chiếu với các phương án trả lời chúng ta thấy rằng phương án A và B đều được đề cập trong đoạn được chọn, phương án D không được đề cập trong đoạn được chọn nhưng không gần với đáp án chúng ta xác định từ việc phân tích câu đầu tiên (vai trò quan trọng của khả năng diễn đạt nói đối với giao tiếp). Phương án C vừa không được phát triển trong đoạn lại gần với đáp án chúng ta đưa ra ban đầu nên sẽ là đáp án đúng.

Tương tự chúng ta cũng có thể xác định được đáp án của câu hỏi 13 là C.

Chúng ta cùng xem một ví dụ nữa của câu hỏi về liên kết ý trong đoạn này:

Certain types of people cannot be charged with committing a crime. ■ A) It may appear that they have committed a crime. However, for a variety of reasons their behavior will not be considered a crime in the court of law. ■ B) First, insane people cannot commit a crime. These people do not understand their behavior. They may not understand right from wrong. ■ C) Next, those taking drugs prescribed by a doctor might be excused from committing a crime. If the drugs affect their minds, the court will excuse them. ■ D) Finally, children under a certain age cannot be held responsible for committing a crime.

14. Look at the ----- squares that indicate where the following sentence could be added to the passage. Where should the sentence best fit?

There are three main groups that usually cannot be charged.

A. line 2

B. line 4

C. line 6

D. line 11

Chiến lược
làm bài

Giống như đối với câu hỏi dạng 12 và 13, để tìm ra đáp án chính xác cho câu hỏi loại này chúng ta cần phân tích chức năng của các câu trong đoạn và mối liên quan giữa chúng.

Cụ thể hơn chúng ta cần đọc kỹ câu được cho và xem xét nó trong mối tương quan với các câu còn lại của đoạn. Chúng ta cần lưu ý các mối liên kết sau:

1. Quan hệ nguyên nhân và kết/hậu quả (Cause and effect)
Nếu trong câu được cho có một trong các diễn đạt chỉ kết quả như: **As a result** (kết quả là); **This results in** / **This leads to** (Điều này dẫn đến); **Consequently** / **Subsequently** (Hậu quả là); **Hence** / **Therefore** / **Thus** (Vì thế); **Accordingly** (Theo đó); **Then...** (Rồi thì) chúng ta biết rằng câu này sẽ xuất hiện sau câu nói về các nguyên nhân có liên quan. Tương tự các câu diễn tả nguyên nhân sẽ có các diễn đạt như: **Because** / **Since**; **For** / **Due to** / **Owing to** / **Because of** (vì).
2. Quan hệ đối lập (Contrast)
Nếu câu được cho có các diễn đạt chỉ sự đối lập như: **However**; **On the contrary**; **Nevertheless**; **On the other hand**; **While**; **Whereas**; **Although**; **Unlike...** thì vị trí của câu này phải nằm sau câu có ý trái ngược.
3. Quan hệ so sánh (Comparison)
Các câu có quan hệ so sánh với câu trước nó thường có các diễn đạt như: **Both**; **The same**; **Similarly**; **Like**.
4. Quan hệ mở rộng (Extension)
Nếu câu được cho các diễn đạt chỉ sự mở rộng hay phát triển thêm ý như: **In addition**; **Additionally**; **Apart from that**; **Also**; **Too**; **Furthermore**; **As well as**; **Moreover...** thì câu được cho thường có vị trí sau các câu cùng diễn đạt ý tương tự nhằm cùng hỗ trợ cho một quan điểm hay cấu trúc nào đó.
5. Quan hệ chính-phụ (main concept-examples/subcategories)
Quan hệ chính phụ giữa câu được cho và các câu trong đoạn có thể được xác định bằng hai cách. Thứ nhất là dựa vào cấu trúc văn bản, đặc biệt là cấu trúc song song trong đoạn (parallel structure). Ví dụ trong đoạn có 3 ý nhỏ thì thường sẽ có ba câu giới thiệu ba ý nhỏ này và dưới mỗi câu sẽ có thêm một câu phụ để nêu ví dụ hay giải thích cho ý đó. Nếu chúng ta phát hiện ý nhỏ nào được theo ngay sau bằng một câu khác giới thiệu ý mới chứ không có câu hỗ trợ để giải thích thêm thì rất có thể câu được cho chính là câu nằm ngay sau câu giới

thiệu ý đó. Hoặc nếu đoạn giới thiệu 4 ý chính (ví dụ 4 phương pháp, hay phạm trù, hay nhóm...) thì chúng ta cần phải xem nghĩa của câu được cho có quan hệ thế nào với 4 ý chính này, là giới thiệu tổng quát hay là hỗ trợ. Thứ hai là dựa vào các diễn đạt như: For example; An example of this is; For instance; Such as; ...Nếu câu được cho có các diễn đạt tương tự thì chắc chắn vị trí của câu được cho sẽ nằm sau câu giới thiệu các phạm trù hay khái niệm, hiện tượng chung chung.

6. Quan hệ quy chiếu (referents)

Quan hệ quy chiếu giữa câu được cho và các câu còn lại ở trong đoạn có thể được xác định nhờ vào các chỉ định từ (đại từ hoặc tính từ) ví dụ: this/that, these/those. Các chỉ định từ này giúp chúng ta định hướng được vị trí của câu được cho.

7. Quan hệ theo thứ tự liệt kê / xuất hiện (order of appearance)

Vị trí của câu được chọn trong đoạn cũng có thể được xác định nhờ vào các liên từ chỉ thứ tự các ý và các câu xuất hiện trong đoạn, ví dụ: First(ly); Second(ly); Next; Last;...

Trong ví dụ 14, câu được cho "*There are three main groups that usually cannot be charged*" (Có ba nhóm người thường không bị kết tội) giới thiệu 3 nhóm đối tượng chính không bị kết án chịu trách nhiệm hình sự về hành động của họ. Trong bài đọc chúng ta thấy lần lượt 3 nhóm đối tượng này được đề cập cụ thể theo thứ tự: *First, Next, Finally*. Như vậy câu được cho là câu giới thiệu tổng quát bao nhiêu nhóm đối tượng nên phải xuất hiện ngay trước khi các đối tượng này được giới thiệu chi tiết. Vì vậy vị trí B là vị trí phù hợp nhất của câu được cho và là đáp án đúng.

Câu hỏi tìm nghĩa từ vựng (Vocabulary in context Questions)

Câu hỏi dạng này yêu cầu chúng ta phán đoán và xác định nghĩa của một từ vựng hoặc cách diễn đạt được sử dụng trong bài đọc, dựa vào ngữ cảnh được cung cấp trong bài.

Các câu hỏi phổ biến là:

15. The word/ phrase ----- in the passage is closest in meaning to

(Từ/ngữ ----- ở trong bài gần nghĩa nhất với)

Hoặc:

The word/phrase ----- in the passage could best be replaced by which of the following?

(Từ/ngữ ----- trong đoạn có thể được thay thế tốt nhất bằng diễn đạt nào sau đây?)

The word/phrase ----- in the passage means

(Từ/ngữ ----- trong đoạn có nghĩa là)

Ví dụ:

POTTERY MAKING

The native people of North America are experts at making pottery. They use clay to make items such as bowls and decorative pieces. There are two main ways to make pottery. The first is called coiling. In this technique, the potter uses his or her wet hands to make long rolls of clay. The long rolls are placed on top of each other until the pottery is the correct size. The other main technique is called modeling and paddling. The potter takes a large piece of clay and places it on a model. He or she then hits it gently with a paddle until it is thin and of the correct shape and size.

15. The word "technique" in the passage is closest in meaning to

- A. Technical B. Area C. Performance D. Method

Chiến lược làm bài

Trước hết chúng ta cần xác định vị trí của từ được hỏi trong bài. Ví dụ: *Technique* dòng thứ 4. Sau đó đọc kỹ câu có từ đó cũng như các câu trước và sau đó để xác định nghĩa của từ được hỏi. *Technique* (kỹ thuật) gần nghĩa với *way* (cách thức). Đối chiếu nghĩa của từ vừa được xác định với các phương án trả lời: *way* (cách thức) = *method* (phương pháp).

Phương án trả lời chính phải đáp ứng hai tiêu chí: có gần nghĩa với nghĩa đã xác định và có cùng từ loại với từ được hỏi (đều là danh từ) để khi đặt từ trong phương án trả lời vào vị trí của từ được hỏi trong bài (*In this technique = In this method*), câu vẫn chính xác về nghĩa và ngữ pháp.

- Câu hỏi tìm đối tượng quy chiếu (Reference Questions)

Đây là câu hỏi yêu cầu xác định đối tượng quy chiếu (referent) trong bài của một từ hay cụm từ cũng được dùng trong bài. Các từ và cụm từ này thường là:

- đại từ nhân xưng (personal pronoun) (ví dụ: he/she/it/they...),
- đại từ sở hữu (possessive pronoun) (ví dụ: his/hers/its/theirs...),
- tính từ sở hữu (possessive adjectives) (ví dụ: his/her/my/their...),
- đại từ chỉ định (demonstrative pronouns) (ví dụ: this/that; these/those),
- các diễn đạt có các tính từ chỉ định (determiners) (ví dụ: this/that ---; these/those---),
- đại từ quan hệ (relative pronouns) (ví dụ: who/which/that...),
- đại từ bất định (indefinite pronouns) (ví dụ: some, each, every,...),
- từ chỉ lượng (quantifiers) (ví dụ: most, much, many...),
- số đếm (cardinal numbers) (ví dụ: one, two,...),
- số thứ tự (ordinal numbers) (ví dụ: the first, the second,...),

- các trạng từ chỉ nơi chốn và thời gian (time or place adverbs) (ví dụ : then/ in those days/ when/ here/ there/ where).

Các câu hỏi phổ biến là:

16. The word/phrase ----- in the passage refers to

(Từ/ngữ ----- trong bài chỉ)

Hoặc:

What does the word/phrase----- in the paragraph----- refer to?

(Từ/ngữ ----- trong bài quy chiếu tới cái gì?)

Chúng ta cùng xem câu hỏi dưới đây dành cho đoạn văn Pottery Making ở trên:

16. The word it in line 8 of the passage refers to

A. the potter B. the clay C. the pot D. the model

Chiến lược
làm bài

Trước hết cần xác định các từ quy chiếu như đại từ (ví dụ: he, she, it, they), đại từ sở hữu (ví dụ: his, hers, its, theirs), tính từ sở hữu (ví dụ: his, her, its, their) đại từ và tính từ chỉ định (ví dụ: this/that; these/those), các trạng từ chỉ nơi chốn (ví dụ: there, here) thường xuất hiện sau các đối tượng được quy chiếu.

Ví dụ:

The tea was too hot. Jim could not drink it.

(Trà quá nóng. Jim không thể uống (nó))

Trong ví dụ này đại từ *it* chỉ được sử dụng khi đối tượng được quy chiếu của nó *the tea* đã được đề cập trước đó.

Như vậy khi chúng ta tìm đối tượng được quy chiếu thì nên tập trung vào phần xuất hiện trước từ được yêu cầu. Cụ thể đối tượng được quy chiếu của các đại từ như *he/she/it* hay tính từ sở hữu như *his/her/its* sẽ là các danh từ chỉ người hoặc động vật, ở dạng số ít xuất hiện trước đó. Đối tượng được quy chiếu của các từ như *they*, *their* sẽ là các danh từ số nhiều xuất hiện trước đó.

Tương tự như vậy, các chỉ định từ *this/that*,... sẽ xuất hiện sau các sự kiện, hiện tượng,... mà chúng quy chiếu.

Trong câu hỏi thứ 16 ở trên từ *it* trong câu "The potter takes a large piece of clay and places it on a model" không thể quy chiếu tới D (the model) (cái khuôn) vì từ *model* xuất hiện sau *it*. *It* cũng không thể quy chiếu A (the potter) vì *the potter* là danh từ chỉ người (thợ gốm). *It* cũng không quy chiếu C (the pot) (cái bình) vì từ này không xuất hiện trong bài. Như vậy chỉ còn lại phương án B (the clay), từ *clay* (a large piece of clay) (miếng đất sét lớn) là danh từ chỉ vật ở dạng số ít lại xuất hiện trước và gần chữ *it* nhất.

d. Câu hỏi suy luận (Inference/Implication questions)

Loại câu hỏi này khác với các câu hỏi khác ở chỗ thông tin để trả lời câu hỏi này không nằm trực tiếp trong bài mà dựa trên suy luận của chúng ta từ các thông tin được cung cấp trong bài.

Các câu hỏi phổ biến dạng này là :

17. From the passage it can be inferred that

(Từ nội dung bài đọc, có thể suy ra rằng)

Hoặc:

Which of the following can be inferred from paragraph -----/the passage?

(Điều nào trong số các điều sau có thể được suy ra từ đoạn số-----/bài đọc?)

Based on the information in paragraph-----/the passage, which of the following can be inferred?

(Dựa vào thông tin trong đoạn/bài đọc, chúng ta có thể suy ra điều nào trong số các điều sau?)

It is implied in the passage/paragraph ----- that

(Hàm ý của bài đọc/đoạn----- là)

According to the passage/paragraph-----, with which statement do you think the author would most probably agree?

(Theo bài đọc/đoạn ----- tác giả có thể sẽ đồng trí nhất với phát biểu nào sau đây?)

Ví dụ:

MEN AND WOMEN: THE SAME OR DIFFERENT

In today's workplace, a knowledge of the differences between men's and women's styles of communication is essential. Of course it can be dangerous to generalise, but it is possible to identify some patterns that frequently apply to woman and men.

Who talks the most? The stereotype is that gossip-loving women would be ahead here. The truth is quite the opposite. In mixed-sex groups, men often spend more time talking than women. They tend to start more conversations, too.

Do men and women speak in a particular way? Several studies have attempted to show that women tend to be softer than men in their requests and statements. For instance, they suggest that they are more likely to use question tags or phrases like: Don't you think...? before statements. However, none of the evidence is conclusive.

Who interrupts? This question is much more straightforward. Men are more likely to interrupt than women and women are also more likely to be interrupted than men. What's more, women actually allow themselves to be interrupted more than men.

Does it matter? In short, yes. Research indicates that people who talk the most are often seen negatively as controlling conversations. However, in decision-making groups, they also tend to become the leaders. Both males and females who use more direct language are perceived as more intelligent and often more able. Conversely, people see users of super-polite language as less powerful.

What can we do about it? We need to look at achieving a balance in the behaviour of men and women that will help both sexes to get their message across. Men need to be more conscious about how much they speak in relation to their female colleagues so that they are not seen as too dominant. Both sexes should avoid overusing soft expressions and open-ended questions such as: *How is the project going?* Instead, we can use more closed questions such as *When will the next stage be complete?* Rather than simply interrupting more and so becoming like men, women could concentrate on stopping themselves from being interrupted. Simple strategies such as insisting on finishing will help. Finally, men should consider delaying their questions until an interruption would be natural.

17. Which of the following can be inferred from the passage?
- A. The writer thinks that only women need advice on how to communicate.
 - B. The writer thinks that women should speak more like men.
 - C. Women are better communicators than men.
 - D. The writers warns about stereotyping men's and women's styles of communication.

Chiến lược
làm bài

Để làm tốt dạng câu hỏi này chúng ta cần đọc kỹ để hiểu rõ bài đọc và dùng phương pháp loại trừ để loại bỏ các phương án trả lời sai. Chúng ta đặc biệt chú ý đến các phương án có ý ngược với ý trong bài, các phương án có nêu các ý liên quan nhưng không được nói rõ và không được ý trong bài hỗ trợ, và các phương án có sử dụng các diễn đạt thái quá như đã đề cập ở các phần trước như: *always, never, none, impossible, most, all, every, the only, the best/worst*.

Trong ví dụ câu hỏi 17 ở trên ở đáp án A: "The writer thinks that only women need advice on how to communicate" (Tác giả bài viết nghĩ rằng chỉ có phụ nữ là cần những lời khuyên về việc làm thế nào để giao tiếp tốt hơn). Trong câu này có dùng diễn đạt **ONLY** vì thế chúng ta cần lưu ý. Phần cuối của bài *What can we do about it?* (Chúng ta nên làm gì?) đưa ra lời khuyên cho cả nam lẫn nữ vì thế phương án A được loại trừ. Cả phương án B: "The writer thinks that women should speak more like men" (Tác giả cho rằng phụ nữ nên học cách nói giống nam giới hơn) và C: "Women are better communicators than

men. (Phụ nữ là những người giao tiếp giỏi hơn nam giới) đều có liên quan đến nội dung của bài, đều nói về cách giao tiếp của nam giới và nữ giới tuy nhiên hai phương án này không có thông tin hỗ trợ trong bài vì thế là phương án sai. Phương án còn lại D: "The writers warns about stereotyping men's and women's styles of communication" (Tác giả cảnh báo không nên quy kết về cách thức giao tiếp của nam giới và nữ giới) được hỗ trợ bằng câu thứ 2 trong bài đọc: "...it can be dangerous to generalise..." (có thể nguy hiểm nếu chúng ta đưa ra các kết luận chung chung (về cách thức giao tiếp của hai giới), vì thế là đáp án chính xác của câu hỏi.

e. Câu hỏi xác định mục đích (Questions for purposes)

Câu hỏi dạng này có hai loại chính. Một là câu hỏi yêu cầu tìm mục đích của một thông tin cụ thể được dùng trong bài/đoạn đọc. Loại thứ hai là yêu cầu tìm mục đích chung của bài/đoạn.

Các câu hỏi phổ biến của dạng này là:

18. Why does the author mention in paragraph...../the passage?
(Vi sao tác giả đề cập trong đoạn..... /bài?)

Why does the author introduce?

(Vi sao tác giả giới thiệu ?)

Why does the author give details about.....?

(Tại sao tác giả lại đưa ra các chi tiết về ?)

Why does the author refer to/relate to/cite.....?

(Tại sao tác giả lại đề cập tới/liên hệ tới/trích dẫn..... ?)

19. What is the main purpose of the passage/paragraph.....?
(Mục đích chính của bài/đoạn là gì?)

explain, resolve, convince, inform, so sánh,

Chúng ta cùng xem ví dụ của câu hỏi loại này đối với bài đọc "MEN AND WOMEN: THE SAME OR DIFFERENT" ở trên.

18. Why does the author mention *question tags*?

A. To suggest that women use softer language.

B. To support the results of some studies on women's talk.

C. To show the results of some studies on women's talk.

D. To emphasize that men and women speak differently.

19. What is the main purpose of the passage?

A. The article informs us of the difference in the way men and women communicate and suggests ways to improve communication quality.

B. The article convinces us of the difference in the way men and women talk.

C. The article explains why men and women communicate differently.

D. The article raises awareness of the difference in the way men and women talk.

Chiến lược làm bài

Để làm tốt dạng câu hỏi về mục đích của một thông tin cụ thể (ví dụ 18), chúng ta cần định vị tốt thông tin đó trong bài và xem xét chức năng của thông tin đó trong mối liên hệ với câu và đoạn chứa thông tin đó.

Ví dụ ở câu 18 chúng ta xác định cụm từ *question tags* (câu hỏi đuôi) nằm ở đoạn 3 của bài trong câu: "For instance, they suggest that they are more likely to use *question tags*..." (Ví dụ chúng (một số nghiên cứu) cho rằng phụ nữ thường dùng câu hỏi đuôi...). Dự đoán ban đầu có thể là phương án A: "To suggest that women use softer language" (Để cho rằng phụ nữ sử dụng ngôn ngữ uyển chuyển hơn nam giới) là đáp án. Tuy nhiên khi chúng ta đọc kỹ hơn các câu trước và sau đó trong đoạn này thì phương án C: "To show the results of some studies on women's talk" (Để trình bày kết quả của một số nghiên cứu về cách phụ nữ dùng ngôn ngữ trong giao tiếp) mới là đáp án đúng của câu này.

Để trả lời câu hỏi về mục đích của toàn bài đọc ta cần nắm vững cấu trúc của bài đặc biệt là ý chính của bài. Nếu bài có các tiêu đề (heading) nhỏ thì cần đọc kỹ các tiêu đề này để nhanh chóng nắm ý của bài đọc. Sau đó chúng ta đọc kỹ các phương án trả lời. Đối với mỗi phương án trả lời cần đặt câu hỏi: Nếu phương án trả lời đó đúng thì trong bài đọc cần có các thông tin nào? Trong bài có các thông tin đó không? Từ đó dùng phương pháp loại trừ dần các phương án trả lời để tìm câu trả lời đúng.

Khi áp dụng phương pháp này để trả lời câu hỏi ví dụ 19 chúng ta sẽ thấy rằng đáp án A là đáp án phù hợp nhất.

f. Câu hỏi yêu cầu hoàn chỉnh tóm tắt và biểu bảng (Questions for completing summaries and tables)

Nhóm câu hỏi này có hai dạng chính:

Dạng thứ nhất bao gồm các câu hỏi yêu cầu chọn và xếp các khái niệm (concepts), thành phần (components) hay nhóm/phạm trù nhỏ (subgroups/subcategories) từ các phương án trả lời cho sẵn vào các nhóm hay phạm trù lớn hơn có đề cập trong bài (hoàn thành biểu bảng);

Dạng thứ hai là các câu hỏi yêu cầu chọn ý từ hơn một phương án cho sẵn để cùng với một câu chủ đề tạo ra đoạn tóm tắt ý chính của bài đọc một cách hợp lý (hoàn chỉnh tóm tắt). Đối với cả hai dạng này thường có từ 5 - 7 phương án trả lời được đưa ra và thông thường sẽ có một hoặc hai đáp án thừa lại vì không thể xếp với bất kỳ nhóm/phạm trù hay câu tóm tắt đã được đưa ra.

Câu hỏi tiêu biểu yêu cầu hoàn thành biểu bảng là:

20. Complete the table by matching the words/ phrases below. Select the appropriate words/phrases from the answer choices and match them to the ----- to which they relate/ are associated/ belong.

ONE/TWO of the answer choices will NOT be used.

(Hãy hoàn thành bảng sau bằng cách xếp các từ/ngữ cho sẵn dưới đây. Hãy chọn các từ/ngữ phù hợp từ các phương án trả lời và xếp chúng vào ----- mà chúng liên quan / phụ thuộc.

Một / hai trong số các phương án trả lời sẽ không được sử dụng.)

Đặc điểm của câu hỏi yêu cầu hoàn thành biểu bảng là các đáp án đúng sẽ xuất hiện trực tiếp và chi tiết trong bài.

Ví dụ:

INVESTMENTS

People often want to save money for the future. They typically look for investment opportunities to increase their savings. They want to do this with little risk to their original investment. In other words, investors do not want to lose money.

Although they are not totally risk free, mutual funds and real estate are two popular low-risk investments. Investors can purchase units in a mutual fund. Each unit by itself is typically not very expensive. If the fund makes a profit, this profit is returned to the investor. Investors also like purchasing houses and properties. They often increase in value. Investors receive profits when they sell. Both of these investment methods offer the average person an opportunity to easily increase their savings.

20. Complete the table by matching the phrases below. Select the appropriate phrases from the answer choices and match them to the type of investment to which they relate. TWO of the answer choices will NOT be used.

Mutual Funds	Real Estate
-----	-----
-----	-----
-----	-----

- A. Investors purchase units
- B. Always make a profit
- C. Profits are returned to the investors
- D. Investor receives the profits when he sells
- E. Usually increases in value
- F. Not expensive
- G. Has a high risk, but increases faster

Chiến lược
làm bài

Để hoàn thành nhanh và chính xác câu hỏi yêu cầu hoàn thành bảng, chúng ta cần tiến hành các bước sau:

- Đọc kỹ các nhóm/phạm trù cho sẵn trong câu hỏi và xác định vị trí thông tin các nhóm này trong bài đọc.
- Đọc kỹ các thông tin ngay trước và sau khi các nhóm/ phạm trù này xuất hiện trong bài.
- Xếp các khái niệm liên quan vào với các nhóm/ phạm trù phù hợp.
- Đọc kỹ câu hỏi để xác định số lượng các phương án trả lời sẽ không được sử dụng.
- Loại trừ các phương án trả lời không được đề cập trong bài hoặc không đúng với trong bài.
- Đối chiếu số lượng phương án trả lời không sử dụng với số lượng các phương án vừa mới được xác định là không được đề cập trong bài hoặc sai với nội dung của bài.

Chúng ta áp dụng các bước trên để trả lời câu hỏi ví dụ số 20:

Hai nhóm phạm trù được đưa ra trong câu hỏi là Mutual Funds và Real Estate. Chúng ta xác định thông tin về hai nhóm này được đề cập trong đoạn 2 của bài. Đọc kỹ đoạn này, nhất là các câu trước và sau khi hai loại hình đầu tư này xuất hiện sẽ cho chúng ta thấy các đáp án A: Investors purchase units (Người đầu tư mua các nhà chung cư), C: Profits are returned to the investors (Tiền lãi người đầu tư được hưởng) và F: Not expensive (Không đắt) sẽ đi với Mutual Fund và D: Investor receives the profits when he sells (Nhà đầu tư hưởng lãi khi bán nhà/đất), E: Usually increases in value (Thường tăng giá trị) đi với Real Estate. Hai đáp án còn lại là B: Always make a profit (Luôn đem lại lợi nhuận) và G: Has a high risk, but increase faster (Rủi ro lớn nhưng lãi nhanh hơn) sai so với nội dung của bài và 2 cũng là số lượng phù hợp với số phương án không được sử dụng mà câu hỏi đã nêu rõ.

Answers: Mutual fund: A C F

Real Estate: D E

Câu hỏi tiêu biểu yêu cầu hoàn thành đoạn tóm tắt bài đọc là:

21. An introductory sentence for a brief summary of the passage is provided below. Complete the summary by selecting the THREE/ FOUR answer choices that express the most important ideas in the passage. Some sentences do not belong in the summary because they express ideas that are not presented in the passage or are minor ideas in the passage.

(Dưới đây là câu giới thiệu của đoạn tóm tắt bài đọc đã cho. Hãy hoàn thành đoạn tóm tắt bằng cách lựa chọn 3 (hoặc 4) phương án trả lời diễn đạt các ý quan trọng nhất của bài. Một số phương án trả lời sẽ không thuộc vào đoạn tóm tắt vì chúng diễn đạt những ý không được trình bày trong đoạn tóm tắt hoặc các ý quá chi tiết trong đoạn).

Ví dụ:

WATER

Water is an essential condition for the existence of life. Similarly, water is essential for healthy human existence. Appropriately, two-thirds of the human body is made of water. The amount of water in the bodies of males and females is slightly different. A woman's body is 55 to 65 % water, while a man is about 65 to 75 %.

Every part of the human body needs water. It is needed to digest food and help the stomach absorb vitamins and other nutrients. It also helps carry oxygen from the lungs to all the cells in the body. It helps the body remove both liquid and solid wastes. Furthermore, it maintains elasticity in joints and helps control body temperature. Last, water works to keep skin from becoming too dry.

Health professionals recommend that people drink between six and eight 8-ounce glasses of liquids a day. Fruit juices, soft drinks, milk, coffee, and tea, along with water, are acceptable liquids. In hot weather, or during exercise, more liquids should be consumed. On top of that, extra fluids are also needed during a fever. If insufficient fluids are taken in such situations, dehydration may result.

Some symptoms of dehydration include dizziness, a dry or sticky mouth, and too little or too dark urine. Usually, this condition can be treated by simply drinking additional liquids. In severe cases, however, a doctor should be consulted. A patient suffering from severe dehydration might have to be hospitalised and have fluids injected directly into the bloodstream. Doctors always recommend that people be aware of how much of this essential nutrient they take in.

21. An introductory sentence for a brief summary of the passage is provided below. Complete the summary by selecting the THREE answer choices that express the most important ideas in the passage. Some sentences do not belong to the summary because they express ideas that are not presented in the passage or are minor ideas in the passage.

First sentence: **Water is perhaps the most important nutrient in the human body.**

- A. Every part of a human body needs water.
- B. A man's body is composed of 65 to 75 % water.
- C. Some kinds of bottled water are not healthy for you.
- D. Water helps keep the human body healthy in several important ways.

E. People should drink more liquids in hot weather.

F. People should drink enough water or other liquids to prevent dehydration.

Chiến lược làm bài

Đối với loại câu hỏi này thường thì các phương án trả lời đúng là các phương án có câu viết lại (paraphrase) ý chính của các đoạn. Các câu này không thể là các câu quá chi tiết nhưng cũng không phải là các câu tối nghĩa hay quá chung chung. Chúng ta cũng loại trừ các câu diễn đạt ý khác với hoặc không được nói tới trong bài. Để trả lời câu hỏi này ta áp dụng các bước sau:

- Xác định cấu trúc của bài đọc bằng cách nắm ý chính của từng đoạn đọc kỹ câu giới thiệu cho sẵn (First/Introductory sentence) của đoạn tóm tắt.
- Đọc các phương án trả lời, đối chiếu phương án trả lời với ý chính của bài đọc đã được xác định trong bước đầu tiên để chọn đáp án đúng.
- Loại bỏ các phương án trả lời quá chi tiết, không rõ nghĩa hoặc sai so với nội dung bài đọc.
- Đối chiếu số lượng các phương án đã chọn để trả lời với số lượng câu được yêu cầu chọn trong câu hỏi.

Chúng ta có thể áp dụng các bước trên để trả lời câu hỏi ví dụ số 21 như sau. Đọc lướt qua bài đọc chúng ta thấy bài đọc có các ý chính sau: "Water is essential for healthy human existence" (Nước có vai trò quan trọng để con người có thể tồn tại khỏe mạnh), "Every part of the human body needs water" (Mọi bộ phận của cơ thể người đều cần nước (để thực hiện các chức năng quan trọng)), và "If insufficient water and other fluids are taken, symptoms of dehydration may result" (Nếu không uống đủ nước và các thức uống khác các triệu chứng mất nước có thể xuất hiện). Câu giới thiệu cho sẵn của đoạn tóm tắt: "Water is perhaps the most important nutrient in the human body" (Nước có lẽ là chất dinh dưỡng quan trọng nhất của cơ thể người) nhất mạnh mẽ quan trọng của nước. Trong các phương án trả lời phương án A: "Every part of a human body needs water" (Mọi bộ phận của cơ thể người đều cần nước), D: "Water helps keep the human body healthy in several important ways" (Nước giúp cơ thể người khỏe mạnh bằng một số cách quan trọng = (thực hiện các chức năng quan trọng)) và F: "People should drink enough water or other liquids to prevent dehydration" (Con người nên uống đủ nước và các thức uống khác để ngăn ngừa chứng mất nước) gần nhất với các ý chính mà chúng ta đã xác định ban đầu và phù hợp với câu mở đầu đã cho sẵn của đoạn tóm tắt. B: "A man's body is composed of 65 to 75 % water" (Cơ thể một người đàn ông có tới từ 65 đến 75 % là nước) và E: "People should drink more liquids in hot weather" (Con người nên uống nhiều hơn trong thời tiết nóng) được đề cập trong bài nhưng đều là các

thông tin quá chi tiết, không thể đại diện ý chính của bài đọc. Phương án trả lời C: "Some kinds of bottled water are not healthy for you" (Một số loại nước uống đóng chai không tốt cho sức khỏe của bạn) không được đề cập trong bài. Như vậy sau khi đối chiếu số lượng các phương án đã chọn để trả lời (3) với số lượng câu được yêu cầu chọn trong câu hỏi (3), chúng ta thấy các đáp án được chọn là phù hợp.

Answers: A D F

PRACTICE

Read the passage and choose the best answer (A, B, C, or D) to each of the questions below.

1

Ann Sullivan and Helen Keller

Have you ever had a teacher that you really liked? If you have, then you are lucky. A good teacher can make a huge difference in a person's life. Just take a look at the life of Helen Keller, and you can see that this is true.

When Helen Keller was born in Alabama in 1880, she was just like any other baby. But when she was 19 months old, she got very sick. After her illness, Helen's mother noticed that she did not come when the dinner bell rang, and she could never find her toys. Eventually, her mother realized that Helen was now deaf and blind. The next years were very difficult for the Keller family. They had no way to teach Helen. She quickly became a wild and uncontrollable child. By the time Helen was six, the family knew they needed professional help for Helen.

They visited a doctor in Baltimore. He suggested a teacher named Ann Sullivan. Ann was born almost blind. An operation had improved her sight, but it was still very bad. In college, she had learned to work with children with disabilities. She agreed to be Helen's teacher and moved down to Alabama with the family.

Teaching Helen was a very difficult job. Ann started by trying to teach Helen to **finger spell**. She would put something in Helen's hand, a doll for example. Then, she would "spell" the word on Helen's hand using her finger. Helen quickly learned to copy the movements with her own fingers, but she did not understand the connection between the word "doll" and the toy in her hand. Then, one day Ann took Helen out to the water pump. She held Helen's hand under the cool water and spelled the word. Suddenly Helen understood! She immediately began touching things and asking for their spellings. That day, she learned to spell 30 new words. Thanks to Ann's teaching, Helen overcame her disabilities.

1. According to paragraph 2, why was Helen Deaf and blind?

- A. She was born that way.
- B. She was in a car accident
- C. She got sick as a young child
- D. She had an operation.

2. According to the passage, why was Helen such a difficult child?
- She was mean.
 - Her parents could not teach her how to act.
 - She was angry about being deaf and blind.
 - She did not like Ann
3. The word **improved** in the passage is closest in meaning to _____.
 A. perfected B. cured C. made better D. change
4. The word **it** in the passage refers to _____.
 A. Ann Sullivan B. operation C. teacher D. sight
5. Based on the information in the passage, you can infer that Ann was a good teacher for Helen because _____.
 A. she was very nice to Helen
 B. she was also disabled
 C. she was very smart
 D. She gave Helen lots of homework
6. According to paragraph 4, which of the following best explains the term **finger spell** _____.
 A. Spelling the word "finger"
 B. Moving a finger across a hand to spell a word
 C. A way of teaching blind children to spell
 D. Drawing an object with your
7. According to paragraph 4, what difficulty did Ann have in teaching Helen?
 A. Helen was a bad student.
 B. Helen could not finger spell.
 C. Helen could finger spell words, but she did not understand their meaning.
 D. Helen only liked to play with her dolls.

2

Colors and Emotions

Colors are one of the most exciting experiences in life. I love them, and they are just as important to me as emotions are. Have you ever wondered how the two are so **intimately** related?

Color directly affects your emotions. Color both reflects the current state of your emotions, and is something that you can use to improve or change your emotions. The color that you choose to wear either reflects your current state of being, or reflects the color or emotion that you need.

The colors that you wear affect you much more than **they** affect the people around you. Of course they also affect anyone who comes in contact with you, but you are the one **saturated** with the color all day! I even choose items around me based on their color. In the morning, I choose my clothes based on the color or emotion that I need for the day.

So you can consciously use color to control the emotions that you are exposed to, which can help you to feel better.

Color, sound, and emotions are all vibrations. Emotions are literally energy in motion; they are meant to move and flow. This is the reason that real feelings are the fastest way to get your energy in motion. Also, flowing energy is exactly what creates healthy cells in your body. So, the fastest way to be healthy is to be open to your real feelings. Alternately, the fastest way to create disease is to inhibit your emotions.

- What is the main idea of the passage?
 A. Emotions and colors are closely related to each other.
 B. Colors are one of the most exciting experiences in life.
 C. Colorful clothes can change your mood.
 D. Colors can help you become healthy.
- Who is more influenced by the color you wear?
 A. You are more influenced.
 B. The people around you are more influenced.
 C. both A and B
 D. neither A nor B
- Which of the following can be affected by color?
 A. your need for thrills B. your friend's feelings
 C. your appetite D. your mood
- According to this passage, what creates disease?
 A. wearing the color black B. being open to your emotions
 C. ignoring your emotions D. exposing yourself to bright colors
- According to the passage, what do color, sound, and emotion all have in common?
 A. They are all related to health.
 B. They are all forms of motion.
 C. They all affect the cells of the body.
 D. none of the above.
- The term **intimately** in paragraph 1 is closest in meaning to _____.
 A. clearly B. obviously C. closely D. simply
- Why does the author mention that color and are both vibrations?
 A. Because they both affect how we feel.
 B. to prove the relationship between emotions and color
 C. to show how color can affect energy levels in the body.
 D. Because vibrations make you healthy.
- The term **they** in paragraph 3 refers to _____.
 A. people B. colors
 C. emotions D. none of the above.
- The phrase **saturated** with in paragraph 3 is closest in meaning to _____.
 A. covered with B. bored with
 C. in need of D. lacking in

10. What is the purpose of the passage?

- A. to give an objective account of how color affect emotions
- B. to prove the relationship between color and emotion
- C. to persuade the reader that colors and influence emotions and give a person more energy
- D. to show that colors are important for a healthy life

11. Directions: Complete a summary of the passage by choosing the sentences that contain the most important information. **Three** of the answer choices will not be used.

Summary: *This passage discusses colors and emotions.*

- A. c, d, e B. a, d, e C. b, c, e D. a, b, f

- a. Because the colors you wear affect you, you can choose your clothes based on how you want to feel that day.
- b. Color both affects your emotions and reflects how you are feeling.
- c. The colors you wear do not affect you as much as they affect the people around you.
- d. You can choose items around you to create healthy cells in your body.
- e. Colors are one of the most exciting of life's experiences.
- f. Color and emotions are energy in motion, which you should allow to flow freely for good health.

3

Water

The Earth is known as the Big Blue Marble, because when viewed from space, that's what it looks like. Its blue color comes from the fact that water covers about two-thirds of its surface. This water is an **essential** condition for the existence of life. Similarly, water is essential for healthy human existence. Like the Earth's surface, approximately two-thirds of the human body is made up of water. The amount of water in the bodies of males and females is slightly different. A woman's body is 55 to 65 percent water, while a man's is about 65 to 75 percent. In the average adult, this equals about 40 to 50 quarts of water.

Every part of the human body needs water. It is needed to digest food and help the stomach absorb vitamins and other nutrients. It also helps carry oxygen from the lungs to all the cells in the body. It helps the body remove both liquid and solid wastes. Furthermore, it maintains elasticity in joints and helps control body temperature. Lastly, water works to keep skin from becoming too dry.

Health professionals recommend that people drink between six and eight 8-ounce glasses of liquids a day. Fruit juices, soft drinks, milk, coffee, and tea, along with water, are acceptable liquids. In hot weather, or during exercise, more liquids should be consumed. On top of that, extra fluids are also needed during a fever. If insufficient fluids are taken in such situations, dehydration may result.

Some symptoms of dehydration include dizziness, a dry or sticky mouth, and too little or too dark urine. Usually, this condition can be treated by simply drinking additional liquids. In severe cases, however, a doctor should be consulted. A patient suffering from severe dehydration might have to be hospitalized and have fluids injected directly into the bloodstream. Doctors always recommend that people be **aware** of how much of this essential nutrient they take in.

1. In paragraph 3, what does the author imply?

- A. Men drink more water than women.
- B. Most people drink too much water
- C. Most people can solve the problem themselves
- D. Health professionals are not always certain how to help people.

2. What can be inferred from paragraph 3 about health professionals?

- A. They exercise during hot weather
- B. They do not drink enough water
- C. They want people to be healthy.
- D. They are not certain about how much water people really need

3. The word **essential** in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. large B. important C. small D. required

4. Which of the following could best replace the word **aware** as used in paragraph 4?

- A. Informed B. Awake C. Sensitive D. Healthy

5. Directions: An introductory sentence for a brief summary of the passage is provided below. Complete the summary by selecting the **THREE** answer choices that express the most important ideas in the passage. Some sentences do not belong in the summary because they express ideas that are not presented in the passage or are minor ideas in the passage.

First sentence: *Water is perhaps the most important nutrient in the human body.*

- A. a, d, f B. b, c, e C. a, c, e D. b, e, f

- a. Every part of a human body needs water.
- b. A man's body is composed of 65 to 75 percent water.
- c. Some kinds of bottled water are not healthy for you
- d. Water helps keep the human body healthy in several important ways
- e. People should drink more liquids in hot weather.
- f. Many people do not drink enough water or other liquids

4

Oil Spills

Oil is the world's most **essential** energy source. Every day, the world uses 3 billion gallons of oil. The United States alone uses 700 million gallons a day. Most of this oil is produced in the Middle Eastern countries like Saudi Arabia. Oil companies use oil tankers to move the

huge amounts of oil the world needs from the oil fields to the cities where they are used. Oil tankers are huge ships, some of the biggest in the world. An average oil tanker can hold over 50 million gallons of oil.

Unfortunately, just like cars and planes, oil tankers sometimes have accidents. When this happens, the oil they carry can spill into the sea, creating an environmental disaster. [1] When it spills into the sea, oil floats, and it spreads very quickly. Once it washes onto a beach, it mixes into the sand, making it almost impossible to clean up. In addition to being very messy, spilled oil is also very dangerous to animals. [2] Furthermore, sea birds get oil on their feathers and are unable to fly. When they try to clean their feathers, the oil poisons them and they die as well. [3] Whales, seals, and dolphins are also often killed by oil spills. [4]

Oil spills are often caused by carelessness on the part of the ship's crew. The case of the Exxon Valdez oil spill is a perfect example. In 1989, the Exxon Valdez hit some underwater rocks and spilled over 11 million gallons of oil into the sea near Alaska. The oil spill polluted 1,300 miles of beach and killed hundreds of thousands of sea animals. The crash was caused because the radar, which could have warned the crew of the underwater rocks, was broken. The radar was very expensive to fix, so the Exxon company decided to leave it broken. Furthermore, the captain of the ship was drunk at the time of crash. After the accident, the Exxon company was forced to pay for the clean-up, but much of the damage remains even ten years after the spill.

* gallon: a unit for measuring liquids. In Britain it is 4.55 liters, and in the U.S. it is 3.79 liters

1. The word **essential** in the passage is closest in meaning to _____.
A. useful B. necessary C. common D. valuable
2. According to paragraph 1, all of the following are true EXCEPT _____.
A. the United States uses almost of all the world's oil
B. most oil produced far from where it is used
C. Saudi Arabia has the largest oil tankers in the world
D. oil tankers are used to transport oil around
3. According to the passage, why is an oil spill difficult to clean after it reaches a beach?
A. it spreads very quickly B. it mixes into the sand
C. it is very messy D. oil is very dangerous
4. The word **it** in the passage refers to _____.
A. oil tankers B. accident C. disaster D. oil
5. Look at the four squares [] that indicate where the following sentence could be added to the passage

Fish swimming in an area of oil spill die almost instantly.

- A. [1] B. [2] C. [3] D. [4]

6. According to paragraph 3, why wasn't the radar on the *Exxon Valdez* fixed?

- A. The captain was drunk
B. The company did not want to pay to have it fixed
C. The crew did not know to fix it
D. It hit an underwater rock

7. According to paragraph 3, all of the following are true of the *Exxon Valdez* oil spill EXCEPT _____.
A. Its clean-up has not been completed
B. The Exxon company had to pay the environment damage
C. It occurred far out at sea
D. It polluted large amounts of beach

5

Before man had flown in space it was thought that his physical and mental capabilities might be affected by long periods of weightlessness, and that he might be endangered by high levels of radiation. Yuri Gagarin's first space flight in April 1961 showed that man could live in space and, although this journey only lasted for 108 minutes, it gave encouragement to those interested in the future of manned space flight. In fact most of the early fears about man's health in space have proved groundless, and although several odd medical effects have been observed, none has seriously affected man's ability for useful work. All astronauts undergo strenuous training to prepare them for the experience of space flight but, despite this, most astronauts suffer from space sickness early in their flights. This effect, similar to sea sickness, soon wears off, and there appears to be no medical reason why man cannot live in space for long periods of time. A constant check is kept on the health of all astronauts during their mission. Small medical detectors which monitor their heartbeats, pulse rates, breathing and temperature are taped to their bodies.

All food eaten in space so far has been prepared on earth. The alternative possibilities of making food from waste products or growing it in space have received little serious consideration. The first space foods were simply baby foods. In the first American flights, astronauts ate natural foods in dried bite-sized squares or in a form that could be mixed with cold water and squeezed into the mouth. The squares were coated to prevent them breaking up into small pieces, and their corners were rounded to prevent them cutting the astronauts' mouths. Later astronauts ate 'sticky' foods with a spoon, and hot as well as cold water was available for making up the dried meals. These two developments have made eating in space much more pleasant.

1. Yuri Gagarin's first space flight showed _____.
 - A. scientists could develop weapons in space.
 - B. human beings could survive well in space.
 - C. astronauts would not suffer from space sickness.
 - D. all the scientific equipment worked well.
2. How is the health of human beings affected in space?
 - A. The effects can be unpleasant but harmless.
 - B. There is a slight risk of heart problems.
 - C. Longer space flights are more dangerous to health.
 - D. Space sickness lasts throughout the flight.
3. What do we learn of early space food?
 - A. It was surprisingly tasty.
 - B. The edges cut the astronauts' mouths.
 - C. It was eaten cold.
 - D. It was inconvenient because it dissolved.
4. How has space food improved since the first space flights?
 - A. Baby food has been cut from the diet.
 - B. The food is now produced in bite-sized squares.
 - C. Some normal food is now available.
 - D. There is a greater variety of foods available.

6

World Population and Climate Change

In many ways, the increasingly rapid **pace** of climate change is a direct result of the growth of the human population. [1] In the last 100 years, the world population has more than tripled, from just under 2 billion at the beginning of the century to nearly 7 billion today. [2] In addition, the average person uses more energy and natural resources than the average person one hundred years ago, meaning that the rates of **consumption** are actually much higher than just the increase in population would imply. [3] For example, it took the world 125 years to use the first one trillion barrels of oil. The next trillion barrels will be used in less than 30 years, which is almost 5 times as fast, not three. [4]

All of these activities: food production, energy usage, and the use of natural resources, contribute to climate change in some way. The greater amounts of oil and other fuels burned to create energy release chemicals which add to global warming. In order to produce more food, farmers cut down trees to gain more land for their fields. In addition, we cut down trees to build the houses needed for a larger population. Those trees are an essential part of controlling global warming. These are just two examples of the impacts that the growing population has on global warming; **others** are too numerous to mention.

In addition to a growing population, the world also has a population that desires a higher standard of living than in the past, and a higher standard of living requires the use of even more natural resources. A look at one country will provide a clear example of this fact. China is the world's most populous nation, with 1.3 billion people. Currently, the standard of living for most of those people is far below that of people in first world nations. Therefore, the average Chinese citizen uses far fewer natural resources and less energy than the average citizen of the US or Japan. But China is growing in power, and more of its citizens are beginning to expect a first world lifestyle. **If every Chinese person attains a first world lifestyle, the amount of energy and natural resources needed in the world will double, even if the standard of living in every other nation on Earth remains the same as it is today.**

1. The word **pace** in the passage is closest in meaning to _____.
 - A. growth
 - B. speed
 - C. problem
 - D. pollution
2. The word **consumption** in the passage is closest in meaning to _____.
 - A. development
 - B. usage
 - C. population
 - D. increase
3. According to the passage, how does food production contribute to global warming?
 - A. Producing more food leads to growth in the world population.
 - B. Food production uses many chemicals which add to global warming.
 - C. Food production requires that the forests be cleared to create farmland.
 - D. Food production decreases the ability of the air to release heat.
4. Why does the author mention the rate at which oil is being used in paragraph 1?
 - A. To illustrate that we are using resources faster than the speed at which the population is growing.
 - B. To suggest that most of the problems of global warming are associated with our rapid use of oil.
 - C. To suggest that our oil is likely to run out sometime in the next thirty years.
 - D. To contrast the differences in lifestyle between people living 100 years ago and people living today.
5. The word **others** in the passage refers to _____.
 - A. problems of global warming in the modern world
 - B. examples of the environmental consequences of population growth
 - C. ways in which our usage of oil will effect the world climate
 - D. the reasons why trees are essential in controlling global warming
6. According to the passage, how does the standard of living affect global warming?
 - A. Higher standards of living are better for the environment.
 - B. First world nations create less population than developing nations.

- C. The use of natural resources is directly related to the standard of living.
- D. High standards of living lead to increases in world population.
7. Which of the sentences below best expresses the essential information in the highlighted sentence in the passage? *Incorrect* choices change the meaning in important ways or leave out essential information.
- A. If China becomes a first world nation and all other nations keep their current standard of living, the usage of energy and natural resources will double.
- B. If China doubles its usage of natural resources, its will attain a better standard of living, but other nations will have to remain as they are today.
- C. Even if the standard of living in every other nation on Earth remains as its is today, China will still try to attain a first world standard of living.
- D. When China attains a first world lifestyle, the amount of energy and natural resources used by other nations to keep their current standard of living will double.
8. Why does the author discuss China, Japan, and the United States?
- A. To compare the standards of their citizens
- B. To explain why China will not be able to become a first world nation
- C. To better illustrate the effects of an increase in standards of living
- D. To explain why the world's use of energy will need to double soon
9. Look at the four squares [] that indicate where the following sentence could be added to the passage.
- Obviously, this has meant that the world has needed to produce three times as much food, energy, and other natural resources.*
- Where would the sentence best fit? Circle a square to add the sentence to the passage.
- A. [1] B. [2] C. [3] D. [4]
10. An introductory sentence for a brief summary of the passage is provided below. Complete the summary by selecting **THREE** answer choices that express the most important ideas in the passage. Some sentences do not belong in the summary because they express ideas that are not presented in the passage or are minor ideas in the passage.
- Climate change is directly related to population growth and increases in the standard of living.*
- A. a, c, e B. a, b, c C. b, d, f D. d, e, f
- a. The rate of population growth has dramatically increased in the last one hundred years.
- b. Population growth requires the use of greater amounts of natural resources, which causes global warming.

- c. If we are to reduce global warming, we will have to use less oil, and people will need to eat less food.
- d. On average, modern people use more natural resources than people in the past, and this increases the effects of global warming.
- e. First world nations are most responsible for global warming because they use the largest percentage of natural resources.
- f. As more people attempt to gain first world lifestyles, the amount of natural resources used increases.

7

A lot of advice is available for college leavers heading for their first job. In this article we consider the move to a second job. We are not concerned with those looking for a second temporary position while hunting for a permanent job. Nor are we concerned with those leaving an unsatisfactory job within the first few weeks. Instead, we will be dealing with those of you taking a real step on the career ladder, choosing a job to fit in with your ambitions now that you have learnt your way around, acquired some skills and have some idea of where you want to go.

What sort of job should you look for? Much depends on your long-term aim. You need to ask yourself whether you want to specialize in a particular field, work your way up to higher levels of responsibility or out of your current employment into a broader field.

Whatever you decide, you should choose your second job very carefully. You should be aiming to stay in it for two to three years.

This job will be studied very carefully when you send your letter of application for your next job. It should show evidence of serious career planning. Most important, it should extend you, develop you and give you increasing responsibility. Incidentally, if the Travel bug is biting, now is the time to pack up and go. You can do temporary work for a while when you return, pick up where you left off and get the second job then. Future potential employers will be relieved to see that **you have got it out of your system**, and are not likely to go off again.

Juliette Davidson spent her first year after leaving St. Aldate's College working for three solicitors. It was the perfect first job in that 'OK... they were very supportive people. I was gently introduced to the work, learnt my way round an office and improved my word processing skills. However, there was no scope for Advancement. One day I gave in my notice, bought an air ticket and traveled for a year.'

Juliette now works as a Personal Assistant to Brenda Claverdon, the Chief Executive of Business in the Community. 'In two and a half years I have become more able and my job has really grown,' she says. 'Right my job has really grown,' she says. 'Right from the beginning my boss was very keen to develop me. My job title is the same as it was when I

started but the duties have changed. From mainly typing and telephone work, I have progressed to doing most of the correspondence and budgets. I also have to deal with a variety of queries, coming from chairmen of large companies to people wanting to know how to start their own business. Brenda involves me in all her work but also gives me specific projects to do and events to organize.'

1. Who is intended to benefit from the advice given in the article?
 - A. students who have just finished their studies
 - B. people who are unhappy with their current job
 - C. those who are interested in establishing a career
 - D. people who change jobs regularly
2. According to the writer, why is the choice of your second job important?
 - A. It will affect your future job prospects
 - B. It will last longer than your first job
 - C. It will be difficult to change if you don't like it.
 - D. It should give you the opportunity to study.
3. 'It' in the passage refers to your _____.
 - A. first job.
 - B. second job.
 - C. application
 - D. career
4. If you have a desire to travel, when does the writer suggest that you do it?
 - A. straight after you have left college
 - B. when you are unable to find a permanent job
 - C. after you have done some temporary work
 - D. between the first and second job
5. What is mean by 'you have got it out of your system' in the passage?
 - A. You have planned your career sensibly.
 - B. You are an experienced traveler.
 - C. You have satisfied your wish to travel
 - D. You have learned to look after yourself
6. How did Juliette Davidson benefit from the experience of her first job?
 - A. It was a good introduction to working in an office.
 - B. She met a variety of interesting people.
 - C. It enabled her to earn enough money to travel.
 - D. She learnt how to use a word processor.
7. In what way is Juliette's current job better than her first job?
 - A. She has a more impressive job title.
 - B. She now knows how to start her own business.
 - C. She has been able to extend her skills.
 - D. She is more involved in the community.

8

The forest from which Man takes his timber is the tallest and most impressive plant community on Earth. In terms of Man's brief life it appears permanent and unchanging, save for the seasonal growth and

fall of the leaves, but to the forester it represents the climax of a long succession of events.

No wooded landscape we see today has been forest for all time. Plants have minimum requirements of temperature and moisture and, in ages past, virtually every part of Earth's surface has at some time been either too dry or too cold for plants to survive. However, as soon as climatic conditions change in favor of plant life, a fascinating sequence of changes occurs, called a **primary succession**.

First to colonize the barren land are the lowly lichens, surviving on bare rock. Slowly, the acids produced by these organisms crack the rock surface, plant debris accumulates, and mosses establish a shallow root-hold. Ferns may follow and, with short grasses and shrubs, gradually form a covering of plant life. Roots probe even deeper into the developing soil and eventually large shrubs give way to the first trees. These grow rapidly, cutting off sunlight from the smaller plants, and soon establish complete domination-closing their ranks and forming a climax community which may endure for thousands of years.

Yet even this community is not everlasting. Fire may destroy it outright and settlers may cut it down to gain land for pasture or cultivation. If the land is then abandoned, a **secondary succession** will take over, developing much faster on the more hospitable soil. Shrubs and trees are among the early invaders, their seeds carried by the wind, by birds and lodged in the coast of mammals.

For as long as it stands and thrives, the forest is a vast machine storing energy and the many elements essential for life.

1. Why does the forest strike mankind as permanent?
 - A. The trees are so tall.
 - B. It is renewed each season.
 - C. Our lives are short in comparison.
 - D. It is an essential part of our lives.
2. What has sometime caused plants to die out in the past?
 - A. interference from foresters
 - B. variations in climate
 - C. the absence of wooded land
 - D. the introduction of new types of plant
3. In a '**primary succession**', what makes it possible for mosses to take root?
 - A. the type of rock
 - B. the amount of sunlight
 - C. the mount of moisture
 - D. the effect of lichens
4. What conditions are needed for shrubs to become established?
 - A. Ferns must take root.
 - B. The ground must be covered with grass.
 - C. More soil must die out.
 - D. Smaller plants must die out.

5. Why is a 'secondary succession' quicker?

- A. The ground is more suitable.
- B. There is more space for new plants.
- C. Birds and animals bring new seeds.
- D. It is supported by the forest.

9

Let children learn to judge their own work. A child learning to talk does not learn by being corrected all the time: if corrected too much, he will stop talking. He notices a thousand times a day the difference between the language he uses and the language those around him use. Bit by bit, he makes the necessary changes to make his language like other people's. In the same way, children learning to do all the other things they learn to do without being taught- to walk, run, climb, whistle, ride a bicycle- compare their own performances with those of more skilled people, and slowly make the needed changes. But in school we never give a child a chance to find out his mistakes for himself, let alone correct them. We do it all for him. We act as if we thought that he would never notice a mistake unless it was pointed out to him, or correct it unless he was made to. Soon he becomes dependent on the teacher. Let him do it himself. Let him work out, with the help of other children if he wants it, what this work says, what the answer is to that problem, whether this is a good way of saying or doing this or not.

If it is a matter of right answers, as it may be in mathematics or science, give him the answer book. Let him correct his own papers. Why should we teachers waste time on such routine work? Our job should be to help the child when he tells us that he can't find the way to get the right answer. Let's end all this nonsense of grades, exams, marks. Let us throw them all out, and let the children learn what all educated persons must some day learn, how to measure their own understanding, how to know what they know or do not know.

Let them get on with this job in the way that seems most sensible to them, with our help as school teachers if they ask for it. The idea that there is a body of knowledge to be learnt at school and used for the rest of one's life is nonsense. It is a work as complicated and rapidly changing as ours. Anxious parents and teachers say, 'But suppose they fail to learn something essential, something they will need to get on in the world?' Don't worry! If it is essential, they will go out into the world and learn it.

1. What does the author think is the best way for the children to learn things?

- A. by copying what other people do
- B. by making mistakes and having them corrected
- C. by listening to explanations from skilled people
- D. by asking a great many questions

2. What does the author think teachers do which they should not do?

- A. They give children correct answers.
- B. They point out children's mistakes to them.
- C. They allow children to mark their own work.
- D. They encourage children to copy from one another.

3. The passage suggests that learning to speak and learning to ride a bicycle are _____.

- A. not really important skills
- B. more important than other skills
- C. basically different from learning adult skills
- D. basically the same as learning other skills

4. Exams, grades and marks should be abolished because children's progress should only be estimated by _____.

- A. educated persons
- B. the children themselves
- C. teachers
- D. parents

5. The author fears that children will grow up into adults who are _____.

- A. too independent of others
- B. too critical of themselves
- C. unable to think for themselves
- D. unable to use basic skills

10

Body language

According to surveys, people consider speaking in public more **stressful** than any other task. Communications experts have studied public speakers and their audiences to learn what makes a speech effective. They have discovered that while choosing the words of a speech carefully is important, the body language used during the speech is also vital to its success. Researchers estimate that at least seventy-five percent of communication occurs through non-verbal body language. This means that the actions of a speaker's body during a speech will determine how the audience responds to the words spoken.

Research indicates that the first things noticed by the audience are the speaker's eyes and facial expressions. People will think that a speaker who always looks at the floor and never smiles is unfriendly. An effective speaker will look directly at the people in the audience and will use facial expressions that match the tone of the speech. An experienced speaker ~~knows~~ knows when to smile at the audience and when to **display** a more serious expression.

The speaker's posture is the second-most noticed aspect of body language. ■ A) Speakers may deliver their speech either standing or sitting. If a speaker sits, research shows it is important to sit up straight. ■ B) Similarly, when a speaker stands, it is important that he or she stands up straight with both feet on the floor and lean slightly

toward the audience. ■ C) A speaker who slouches signals that he or she is not interested in the subject and does not respect the audience. ■ D)

Finally, a speaker's gestures can impact the effectiveness of a speech. Gestures are the way in which hands and arms are used to communicate. The best advice for the inexperienced speaker is to do nothing with the hands. Either rest them on the podium or clasp them behind the back. Studies show that speakers should avoid folding their arms across their chests because the audience interprets this **gesture** as a challenge.

Studies in communication show that body language used during a speech is as important as the words spoken. In summary, how something is spoken is just as important as what is spoken. Communications experts suggest that inexperienced speakers practice and rehearse their body language in the same way they would write and practice the words. They recommend practicing in front of a mirror first and then with a small group of friends.

1. The word "stressful" in bold in paragraph 1 could best be replaced by which of the following?

- A. complicated B. worrisome C. relaxing D. serious

2. The word "display" in bold in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. show B. match C. frown D. videotape

3. The word "gesture" in bold in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. feeling B. action C. idea D. signal

4. Why does the author mention the importance of facial expressions?

- A. Facial expressions can make people pretty or ugly.
B. Facial expressions are noticed by the audience.
C. Audiences dislike facial expressions.
D. Effective speakers ignore their facial expressions.

5. According to the passage, how should a speaker stand?

- A. With arms folded across the chest
B. On one foot
C. Leaning on the podium
D. Straight up, on two feet

6. According to the information in paragraph 2, what does an experienced speaker know?

- A. When to laugh B. When to stop talking
C. When to smile D. When to use his or her feet

7. What is the main purpose of paragraph 3?

- A. To explain a speaker's hand gestures
B. To explain a speaker's facial expressions
C. To explain a speaker's posture
D. To explain a speaker's smile

8. Which of the sentences below best expresses the essential information in the highlighted sentence (underlined) in the passage? Incorrect choices change the meaning in ways or leave out essential information.

- A. Most of what we communicate is verbal.
B. We communicate with both words and body language.
C. Words and body language are equally important.
D. Most of what we communicate is non-verbal.

9. Look at the four squares [■] that indicate where the following sentence could be added in paragraph 3:

If a speaker stands too stiffly, the audience will focus on his or her posture instead of what is being said.

Where would the sentence best fit? Choose the square [■] where the sentence should be added to the passage.

- A. Paragraph 3, line 1 B. Paragraph 3, line 3
C. Paragraph 3, line 4 D. Paragraph 3, line 6

10. An introductory sentence for a *brief summary* of the passage is provided below. Complete the summary by selecting THREE answer choices that express the most important ideas in the passage. Some sentences do not belong in the summary because they express ideas that are not presented in the passage or are minor ideas in the passage.

Body language is very important when giving a speech.

- A. b, d, e B. a, d, e C. a, c, f D. d, e, f

- a. Audiences notice a speaker's facial expressions and eyes first.
b. Men give better speeches than women.
c. Posture is very important.
d. What we say is more important than how we say it.
e. Most people get nervous before they deliver a speech.
f. Inexperienced speakers must practice their body language.

PHẦN VI: PRACTICE TESTS

TEST 1

Đề Thi Tốt Nghiệp THPT 2009

(Thời gian làm bài: 60 phút)

I. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

- Question 1: A. clean B. head C. beat D. teach
 Question 2: A. promise B. devise C. surprise D. realise
 Question 3: A. thumb B. themselves C. think D. thorough
 Question 4: A. tooth B. boot C. smooth D. look
 Question 5: A. visited B. decided C. engaged D. disappointed

II. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 6: During the lecture yesterday, he _____ the importance of a good education.
 A. has stressed B. have stressed C. stressed D. stresses
- Question 7: Mary _____ the country by the time this letter reaches her.
 A. is going to leave B. will leave C. is leaving D. will have left
- Question 8: - "What's your hobby, Hoa?" - "_____".
 A. Well, I like collecting stamps B. Oh, with computers C. Well, I want stamps D. Oh, on the phone.
- Question 9: Our teacher came in when we _____ noisily.
 A. had talked B. were talking C. are talking D. have been talking
- Question 10: Working as a tourist guide involves _____.
 A. a lot to travel B. many of the travel C. a lot of traveling D. any traveling
- Question 11: Most Americans don't object _____ being called by their first names.
 A. for B. to C. in D. about
- Question 12: I remember _____ to the hospital but nothing after that.
 A. taking B. to take C. to be taken D. being taken
- Question 13: Let's go to the library, _____?
 A. shall we B. will we C. would we D. should we
- Question 14: I have to announce that the manager cannot attend our party today, _____ is a pity.
 A. that B. who C. which D. what
- Question 15: _____ the rise in unemployment, people still seem to be spending more.
 A. While B. Despite C. Meanwhile D. Although
- Question 16: "We can't go now. Let's wait _____ the rain stops."
 A. until B. when C. after D. as

Question 17: This library card will give you free access _____ the Internet 8 hours a day.

- A. from B. on C. in D. to

Question 18: - "You look nice today. I like your new hairstyle." - "_____".

- A. It's nice of you to say so. B. Shall I? Thanks.
 C. Oh, we done! D. I feel interesting to hear that.

Question 19: - "A motorbike knocked Ted down."
 - "_____".

- A. What is it now? B. Poor Ted!
 C. How terrific! D. What a motorbike!

Question 20: - "I have bought you a toy. Happy birthday to you!" - "_____".

- A. The same to you! B. Have a nice day!
 C. What a pity! D. What a lovely toy! Thanks.

Question 21: The exhibition is not open to the general _____.

- A. public B. publicity C. publican D. publicist

Question 22: Applicants for the public relations post should have strong _____ skills.

- A. personable B. personal C. interpersonal D. impersonal

Question 23: Jack was my _____ in the tennis match.

- A. opposing B. opponent C. opposition D. opposite

Question 24: To be successful, an artist must so great _____.

- A. originality B. origin C. original D. originally

Question 25: These mushrooms are _____.

- A. eaters B. eaten C. eating D. edible

Question 26: The charity received \$ 50,000 from an anonymous _____.

- A. volunteer B. provider C. donor D. offer

Question 27: The bomb _____ in a crowded street.

- A. went cut B. went off C. came off D. came out

Question 28: - "_____." - "Oh, it's great!"

- A. How is the English competition like?
 B. Would you like the English competition?
 C. What do you like about the English competition?
 D. What do you think of the English competition?

Question 29: All of us agree that a woman should _____ her social relations after marriage.

- A. preserve B. maintain C. protect D. prevent

Question 30: I'm sorry for _____ such a fuss about the unfruitful plan.

- A. making B. doing C. paying D. taking

III. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 31: Bill is often late for class, which makes his teacher angrily.

A B C D

Question 32: In the end of the party, Mary found herself washing the dishes

A B C

alone again, as usual.

D

Question 33: The oceans, which cover two-thirds of earth's surface, are the

A B

object of study for oceanographers.

C D

Question 34: He isn't going to the conference in March and neither they are.

A B C D

Question 35: His knowledge of physics enable him to assist the director

A B C

in many ways.

D

IV. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 36 to 40.

If you like to build your holiday round a theme or particular activity, there are many opportunities open to you. The Scottish Tourist Board publishes an excellent (36) _____, Adventure and Special Interests Holiday in Scotland, (37) _____ dozens of ideas for "different" holidays together with addresses to contact. Write for a copy to any of their offices. You can, for example, go on an archaeological holiday and be (38) _____ to many prehistory sites on the Solway Coast and the Early Christain remains at Whitlow. For creative people, there are a number of arts and crafts (39) _____ that offer instruction as well as relaxation. Prices vary, depending on the quality of teaching and accomodation. Subjects range from painting and music to wood-carving, silver-smithing and stonecutting. Outdoor (40) _____ can choose from a wide range too – from bird-watching to camping, from gliding to golf.

- Question 36: A. story B. brochure C. novel D. letter
 Question 37: A. consisting B. involving C. containing D. maintaining
 Question 38: A. shown B. refered C. introduced D. presented
 Question 39: A. courses B. studies C. careers D. practices
 Question 40: A. sports B. activities C. enthusiasts D. experts

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 45.

Almost all the energy on the earth comes from the sun. Heat from the sun makes the earth warm enough for life. Plants use the sun's energy to live and grow. Plants give off a gas called oxygen. Animals eat plants and breathe oxygen. Animals need plants in order to live, and plants need the sun. You use

plants to creat heat and energy. You can burn wood from trees. You can burn fossil called coal, gas, and oil. Fossil fuels formed deep underground from plants and animals that died millions of years ago. The sun's energy can also do harm. Too much sunlight can burn your skin, causing sunburn. Harmful rays from the sun can also cause a disease called skin cancer. Looking right at the sun can harm your eyes. You need to be careful of the sun. The center of the sun is called the core, which is extremely hot. All the energy of the sun comes from the nuclear reactions in its core. It takes a long time for the energy from the core to reach the surface of the earth-about 170,000 years!

Question 41: According to the passage, the sun is vital because .

- A. it has its hot core
 B. plants live and grow better with the sun's energy
 C. plants, animals and people need energy from the sun
 D. fossil fuels will be used up and people turn to the sun's energy

Question 42: Fossil fuels formed deep underground from .

- A. heat from the sun B. earth and rock
 C. oil and gas D. dead plants and animals

Question 43: The title for this passage could be .

- A. "Energy from the sun" B. "Oxygen and Plants"
 C. "Animals and Plants" D. "The Sun and Fossil Fuels"

Question 44: Harmful rays from the sun may cause .

- A. fever B. skin cancer C. pain D. headache

Question 45: All of the following statements are NOT true EXCEPT .

- A. the sun's heat does no harm to people
 B. looking right at the sun is a way to make your eyes better
 C. the sun is a long way from the Earth
 D. the center of the sun is not very hot

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 46: Nam studies hard _____.

- A. in order to passing the exam B. so that he will pass the exam
 C. in order pass the exam D. so as that he will pass the exam

Question 47: Geometry is a branch of mathematics _____ the properties of lines, curves, shapes, and surface.

- A. it is concerned B. which concern
 C. concern with D. that is concerned with

Question 48: The earlier she leaves, _____.

- A. the sooner she will arrive B. the soonest she will arrive
 C. she will soon arrive D. she will arrive sooner

Question 49: Sue has been our next-door neighbour for years; _____.

- A. and we hardly ever see her B. therefore, she never sees us
 C. so we hardly ever see her D. however, we hardly ever see her

Question 50: _____, he wouldn't have missed the train.

- A. If he listened to me B. Unless she had listened to me
 C. If he had listened to me D. If he didn't listen

TEST 2

I. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

- Question 1: A. wanted B. needed C. picked D. treated
 Question 2: A. bag B. Jack C. bacon D. lack
 Question 3: A. thick B. this C. think D. thought
 Question 4: A. revise B. decide C. insist D. climb
 Question 5: A. teach B. hit C. beat D. seat

II. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 6: Sometimes Tim wonders _____ when he has too many things to do.

- A. what to do B. where to start C. when to do D. why to start

Question 7: We will organize a party to welcome the new couple when they _____ here next week.

- A. are going to come B. will come
C. come D. will have come

Question 8: - "Do you have the time?" - "_____."

- A. Yes, I do. B. Sorry, I left my watch at home.
C. How can help you? D. Yes, please.

Question 9: When Sarah got home last night, her parents _____ in bed.

- A. have been B. are
C. had already been D. are going to

Question 10: You'd better be on time because if you come late, they _____ without you.

- A. would leave B. will leave C. be leaving D. will not leave

Question 11: Jason is famous _____ being humorous and intelligent.

- A. for B. to C. in D. about

Question 12: Don't forget _____ the gate before you leave the house.

- A. locking B. to lock C. to be locked D. lock

Question 13: _____ go out for a walk, shall me?

- A. Could we B. Can we C. Let's D. Let

Question 14: The person _____ is going to be the new secretary of the office is Jill.

- A. that B. whose C. which D. what

Question 15: _____ it rained heavily, the dog house in the shed did not get wet.

- A. Because B. For C. Despite D. Although

Question 16: "It's not easy to remember all of these formula _____ such a short time."

- A. until B. in C. before D. when

Question 17: This library card will _____ you to have access to the distance learning centre on weekdays.

- A. let B. make C. allow D. do

Question 18: - "You look great. I like your new dress." - "_____."

- A. It's sad to hear that. B. No. I don't think so.
C. Thank you. I am about to say so. D. Yours is very nice too.

Question 19: - "Luke's dad just passed away." - "_____".

- A. I apologize. B. It's amazing!
C. How terrific! D. I am sorry to hear that.

Question 20: - "Congratulations! You won the first prize in the competition!" - "_____".

- A. The same to you! B. Have a nice day!
C. What a pity! D. Thank you. That's great!

Question 21: The museum is not open to _____.

- A. public B. publicity C. publican D. publicist

Question 22: Applicants for this job must have good _____ skills.

- A. commune B. communicative
C. communicating D. communication

Question 23: Steve Bomb is our _____ in the latest business deals.

- A. counter B. counting C. apart D. counterpart

Question 24: To be successful, a student must _____.

- A. hard worker B. hard-working
C. work hard D. be working hard

Question 25: These new _____ are too big for Kate.

- A. shoes B. shoe pair C. pair of shoes D. couple of shoes

Question 26: The new manager is very _____.

- A. demanded B. a demand C. demand D. demanding

Question 27: The alarm clock did not _____ although I had set the time the night before.

- A. explode B. go off C. come off D. come out

Question 28: - "_____." - "Well, he's boring!"

- A. What do you think of the new colleague?
B. Would you like the new colleague?
C. What do you like about the new colleague?
D. What does the new colleague look like?

Question 29: Everyone at the meeting agreed that Jane Smith the _____ because her contribution to the success of the company was obvious.

- A. promotion B. ability C. protect D. competition

Question 30: I apologize to you _____ making such a serious mistake.

- A. because B. for C. to D. as

III. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Question 31: Dereck is used to have a walk after dinner but he stopped

- A B C
doing that a while ago.

D

Question 32: Hiking is not my favourite. I prefer to read book.

A B C D

Question 33: Vo Nguyen Giap is well-known in the world for a brilliant

A B C

military strategist.

D

Question 34: I don't like cold drinks and so does he.

A B C D

Question 35: The more important qualities of a secretary are flexibility and

A B C

good organizational skills.

D

IV. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 36 to 40.

A POISONOUS MEAL

When somebody has guests for meal, people often tell a funny story. A woman in Miami, USA, was ready (36) _____ a dinner party. She had been preparing the food for hours and was just about (37) _____ the first course, which was salmon. She'd already put the fish onto ten separate plates, but (38) _____ she was doing that, her cat came into the kitchen and took one portion of the salmon. The woman put the cat outside, hurriedly divided the remaining nine portions into ten, and then served the fish to her guests.

At the end of the meal there was a knock at the door. It was her neighbour, who had come to tell her that he had seen her cat lying dead in his front garden. Horrified, the woman hurried back and told her guests that the salmon was (39) _____. Everyone at the dinner party (40) _____ to hospital, where they spent an uncomfortable and sleepless night. When the woman got home the next morning, she saw a different neighbour waiting for her. He came to apologize for running over her cat the previous evening.

Question 36: A. since B. for C. when D. after

Question 37: A. serving B. to serve C. servant D. giving

Question 38: A. while B. during C. if D. meanwhile

Question 39: A. a poison B. poison C. toxic D. poisonous

Question 40: A. were put B. had been taken C. arrived D. was taken

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 41 to 50.

INTERNATIONAL ORGANIZATIONS AND GLOBALIZATION

Globalization can be seen as increased economic, cultural and technological exchange between countries. Examples might be McDonald's in Calcutta and Japanese motor technology in Britain. Many international organizations are **pro-globalization**, while many others are anti-

The main organizations against globalization are the environmental organizations, such as Friends of the Earth and Greenpeace, who put forward the belief that globalization harms the environment. In general, these organizations blame global corporations for global warming and the depletion of natural resources. The most obvious is oil and gas, but there are **others** such as tropical rainforests, which are cut down for timber, and the resources of the sea, which may be affected by pollution.

Organizations which represent developing countries, including international aid agencies such as Oxfam, are also against globalization. They are concerned that the global organizations, such as the International Monetary Fund (IMF) and the World Bank, are not doing enough to help the poor and indeed, may be adding to their problems. Some are critical of the World Trade Organization (WTO). They argue that the WTO is making it difficult for poor countries to protect and build their own industries.

On the contrary, many organizations are in favour of globalization. Perhaps the most important one is the WTO. This organization was set up in 1995 and has 123 member countries. It administers the rules of international trade agreed by its member countries. The WTO's rules make it difficult for a country to favour their own industry over imports from other countries. The WTO argues that the growth of trade between countries increases the wealth of everyone. Trade allows those who can produce goods most cheaply to do so, thus giving everyone the best possible price.

Another pro-globalization organization is IMF. This was established after World War 2 in 1946. It aims to promote international cooperation on finance and provide temporary help for countries suffering financial problems. The IMF has 182 member countries.

Finally, the United Nations, which was established after the Second World War, has become a promoter of globalization. It aims to promote a shared set of values in the areas of labour standards, human rights and environmental practices between the UN and the business community.

Question 41: The author mentions McDonald's in Calcutta and Japanese motor technology in Britain as examples of

A. technological exchange. B. cultural exchange.
C. globalization. D. friendship.

Question 42: The term "**pro-globalization**" in line 3 of the first paragraph means

A. the concept of globalization.
B. developing professional organizations in the process of globalization.
C. supporting the phenomenon of globalization.
D. creating conditions for globalization to develop.

Question 43: Friends of the Earth and Greenpeace are used in the passage as instances of

A. organizations that support globalization.
B. organizations that are against globalization.
C. organizations that don't believe globalization harms the environment.
D. one of the most famous organizations created as a result of globalization.

- Question 44:** The word "others" in line 5 of paragraph 2 refers to
- A. global corporations
 - B. some international organizations.
 - C. natural resources.
 - D. tropical forests.

- Question 45:** According to the passage, which of the following is NOT true?
- A. Only environmental organizations are against globalization.
 - B. Many environmental organizations are against globalization.
 - C. Many organizations representing poor countries are against globalization.
 - D. WTO supports globalization.

- Question 46:** Global organizations such as IMF and World Bank are blamed for
- A. pushing the speed of globalization too fast.
 - B. being too slow in creating more jobs for the poor.
 - C. not trying hard enough to provide the developing countries with enough fund.
 - D. creating more trouble to the poor instead of helping them.

- Question 47:** All of the following are mentioned in the passage EXCEPT
- A. the harm globalization does to the environment.
 - B. promoters of globalization.
 - C. the reasons for globalization.
 - D. typical international organizations.

- Question 48:** In the passage, which of the following is NOT mentioned about WTO
- A. WTO is not criticized at all.
 - B. WTO seems to prevent the development of industry of developing countries.
 - C. WTO was formed in 1995.
 - D. WTO has been becoming most influential for the last 14 years.

- Question 49:** WTO believes that
- A. It's difficult for nations to favour their industry over imports.
 - B. Individuals' wealth will be improved if the trade between countries develops.
 - C. Trade helps produce high prices of products.
 - D. Developed countries should help poor countries more.

- Question 50:** The main purpose of the passage is that
- A. The writer wants to provide the history of globalization.
 - B. The writer offers an overview of globalization.
 - C. The writer persuades readers of the negative impact of globalization.
 - D. The writer persuades readers of the positive impact of globalization.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 1:** We couldn't fly _____ because all the tickets had been sold out.
 A. economics B. economy C. economical D. economic
- Question 2:** "Buy me a newspaper on your way back, _____?"
 A. will you B. can't you C. do you D. don't you
- Question 3:** My mother told me to _____ for an electrician when her fan was out of order.
 A. turn B. rent C. send D. write
- Question 4:** Lora: "Your new blouse looks gorgeous, Helen!"
 Helen: "_____."
 A. It's up to you B. Thanks, I bought it at Macy's
 C. I'd rather not D. You can say that again
- Question 5:** She had to hand in her notice _____ advance when she decided to leave the job.
 A. in B. from C. with D. to
- Question 6:** There was nothing they could do _____ leave the car at the roadside where it had broken down.
 A. unless B. instead of C. than D. but
- Question 7:** Through an _____, your letter was left unanswered.
 A. overcharge B. overtime C. oversight D. overtone
- Question 8:** There should be an international law against _____.
 A. reforestation B. forestry C. afforestation D. deforestation
- Question 9:** Susan's doctor insists _____ for a few days.
 A. her resting B. that she rest
 C. her to rest D. that she is resting
- Question 10:** "This library card will give you free access _____ the Internet eight hours a day."
 A. to B. in C. on D. from
- Question 11:** – "How do you like your steak done?" – "_____."
 A. Very much B. Well done
 C. Very little D. I don't like it much
- Question 12:** John: "Do you think that we should use public transportation to protect our environment?"
 Laura: "_____."
 A. There's no doubt about it. B. Well, that's very surprising.
 C. Of course not. You bet! D. Yes, it's an absurd idea.

- Question 13:** The United States consists of fifty states, _____ has its own government.
A. they each B. each of which C. hence each D. each of that
- Question 14:** The forecast has revealed that the world's reserves of fossil fuel will have _____ by 2015.
A. run out B. taken over C. caught up D. used off
- Question 15:** "Please, will you just tidy your room, and stop _____ excuses!"
A. making B. doing C. having D. taking
- Question 16:** Only when you grow up _____ the truth.
A. do you know B. you will know C. will you know D. you know
- Question 17:** They didn't find _____ in a foreign country.
A. it easy to live B. it easy live C. easy to live D. it to live easy
- Question 18:** "I'd rather you _____ home now."
A. go B. going C. gone D. went
- Question 19:** "Don't worry. I have _____ tire at the back of my car."
A. another B. the other C. other D. others
- Question 20:** – "Don't fail to send your parents my regards." – "_____."
A. It's my pleasure B. You're welcome
C. Thanks, I will D. Good idea, thanks
- Question 21:** The kitchen _____ dirty because she has just cleaned it.
A. may be B. should be C. mustn't be D. can't be
- Question 22:** Jane _____ law for four years now at Harvard.
A. has been studying B. is studying
C. studies D. studied
- Question 23:** _____ he arrived at the bus stop when the bus came.
A. Hardly had B. No sooner had
C. No longer has D. Not until had
- Question 24:** He _____ to the doctor after the accident, but he continued to play instead.
A. must have gone B. couldn't go
C. didn't have to go D. should have gone
- Question 25:** John paid \$2 for his meal, _____ he had thought it would cost.
A. not so much as B. not so many as
C. not as much D. less as
- Question 26:** It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.
A. touch with B. up with C. pace of D. track about
- Question 27:** – "Mum, I've got 600 on the TOEFL test."
– "_____."
A. Good job! B. Good way! C. You are right. D. Oh, hard luck!
- Question 28:** I won't change my mind _____ what you say.
A. whether B. no matter C. because D. although
- Question 29:** "How many times have I told you _____ football in the street?"
A. not to play B. do not play
C. not playing D. not to have played

- Question 30:** – "Should we bring a lot of money on the trip?"
– "Yes. _____ we decide to stay longer."
A. So that B. Because C. In case D. Though
- Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.**
- Question 31:** Although smokers are aware that smoking is harmful to their health, they can't get rid it.
A B C D
- Question 32:** Even though the extremely bad weather in the mountains, the climbers decided not to cancel their climb.
A B C D
- Question 33:** Bill was about average in performance in comparison with other students in his class.
A B C D
- Question 34:** The media have produced live covering of Michael Jackson's fans around the world mourning for him.
A B C D
- Question 35:** Found in the 12th century, Oxford University rank among the world's oldest universities.
A B C D

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 45.

Probably the most famous film commenting on the twentieth-century technology is Modern Times, made in 1936. Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. Chaplin was told that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines. Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories.

The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp.

Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers jostling one another on their way to a factory. However, the rather bitter note of criticism in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire. Chaplin prefers to entertain rather than lecture.

Scenes of factory interiors account for only about one-third of Modern Times, but they contain some of the most pointed social commentary as well as the most comic situations. No one who has seen the film can ever forget Chaplin vainly trying to keep pace with the fast-moving conveyor belt, almost losing his mind in the process. Another popular scene involves an automatic

feeding machine brought to the assembly line so that workers need not interrupt their labor to eat. The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs.

Clearly, *Modern Times* has its faults, but it remains the best film treating technology within a social context. It does not offer a radical social message, but it does accurately reflect the sentiment of many who feel they are victims of an over-mechanized world.

Question 36: According to the passage, Chaplin got the idea for *Modern Times* from _____.

- A. a movie B. a conversation C. a newspaper D. fieldwork

Question 37: The young farm boys went to the city because they were _____.

- A. promised better accommodation
B. driven out of their sheep farm
C. attracted by the prospect of a better life
D. forced to leave their sheep farm

Question 38: The phrase "jostling one another" in the third paragraph is closest in meaning to "_____".

- A. jogging side by side B. pushing one another
C. hurrying up together D. running against each other

Question 39: According to the passage, the opening scene of the film is intended _____.

- A. to reveal the situation of the factory workers
B. to introduce the main characters of the film
C. to produce a tacit association
D. to give the setting for the entire plot later

Question 40: The word "vainly" in the fourth paragraph is closest in meaning to "_____".

- A. recklessly B. carelessly C. hopelessly D. effortlessly

Question 41: The word "This" in the fourth paragraph refers to _____.

- A. the scene of an assembly line in operation
B. the scene of the malfunction of the feeding machine
C. the malfunction of the twentieth-century technology
D. the situation of young workers in a factory

Question 42: According to the author, about two-thirds of *Modern Times* _____.

- A. entertains the audience most B. is rather discouraging
C. was shot outside a factory D. is more critical than the rest

Question 43: The author refers to all of the following notions to describe *Modern Times* EXCEPT "_____".

- A. satire B. entertainment C. criticism D. revolution

Question 44: Which of the following statements is NOT true according to the passage?

- A. The working conditions in the car factories of the 1930s were very stressful.
B. In *Modern Times*, the factory workers' basic needs are well met.
C. The author does not consider *Modern Times* as a perfect film.
D. *Modern Times* depicts the over-mechanized world from a social viewpoint.

Question 45: The passage was written to _____.

- A. criticize the factory system of the 1930s
B. explain Chaplin's style of acting
C. review one of Chaplin's popular films
D. discuss the disadvantages of technology

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.

- A. Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.
B. Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.
C. Mary told her husband why he didn't reply to the President's offer then.
D. Mary wondered why her husband didn't reply to the President's offer then.

Question 47: She said, "John, I'll show you round my city when you're here."

- A. She organized a trip round her city for John.
B. She planned to show John round her city.
C. She made a trip round her city with John.
D. She promised to show John round her city.

Question 48: The film didn't come up to my expectations.

- A. The film was as good as I expected.
B. I expected the film to end more abruptly.
C. The film fell short of my expectations.
D. I expected the film to be more boring.

Question 49: He talked about nothing except the weather.

- A. His sole topic of conversation was the weather.
B. He had nothing to say about the weather.
C. He said that he had no interest in the weather.
D. He talked about everything including the weather.

Question 50: It doesn't matter to them which film they go to.

- A. Whatever films are shown, they never see.
B. They don't care about the cost of the films they see.
C. Which film they go to matters more than the cost.
D. They don't mind which film they go to.

Question 51: He survived the operation thanks to the skilful surgeon.

- A. He survived because he was a skilful surgeon.
B. Though the surgeon was skilful, he couldn't survive the operation.
C. He wouldn't have survived the operation without the skilful surgeon.
D. There was no skilful surgeon, so he died.

Question 52: Peter had very little money but managed to make ends meet.

- A. Peter could hardly live on little money.
B. Having little money, Peter couldn't make ends meet.
C. Peter found it hard to live on very little money.
D. Peter got by on very little money.

Question 53: "Please don't drive so fast, Tom," said Lisa.

- A. Lisa insisted on Tom's driving on.
- B. Lisa complained about Tom's driving too fast.
- C. Lisa pleaded with Tom not to drive too fast.
- D. Lisa grumbled to Tom about driving slowly.

Question 54: James was the last to know about the change of schedule.

- A. The last thing James knew was the change of schedule.
- B. At last James was able to know about the change of schedule.
- C. Among the last people informed of the change of schedule was James.
- D. Everyone had heard about the change of schedule before James did.

Question 55: There's no point in persuading Jane to change her mind.

- A. It's possible for us to persuade Jane to change her mind.
- B. Jane will change her mind though she doesn't want to.
- C. It's useless to persuade Jane to change her mind.
- D. No one wants Jane to change her mind because it's pointless.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 56 to 65.

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes. This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practiced for at least the last two million years. It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and the domestication of wild animals were introduced about 10,000 years ago.

Because hunter-gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in marginal environments, such as deserts and arctic wastelands. In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such conditions have caused a greater dependence on hunting, and on fishing along the coasts and waterways. The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.

Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors. We know from the observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile. While the entire community camps in a central location, a smaller party harvests the food within a reasonable distance from the camp. When the food in the area has become exhausted, the community moves on to exploit another site. We also notice seasonal migration patterns evolving for most hunter-gatherers, along with a strict division of labor between the sexes. These patterns of behavior may be similar to those practiced by mankind during the Paleolithic Period.

Question 56: The word "domestication" in the first paragraph mostly means

- A. hatching and raising new species of wild animals in the home
- B. adapting animals to suit a new working environment
- C. teaching animals to do a particular job or activity in the home
- D. making wild animals used to living with and working for humans

Question 57: According to the passage, subsistence societies depend mainly on _____.

- A. agricultural products
- B. hunter-gatherers' tools
- C. nature's provision
- D. farming methods

Question 58: The word "marginal" in the second paragraph is closest in meaning to "_____."

- A. forgotten
- B. suburban
- C. disadvantaged
- D. abandoned

Question 59: In the lower latitudes of the tropics, hunter-gatherers _____.

- A. have better food gathering from nature
- B. can free themselves from hunting
- C. harvest shorter seasonal crops
- D. live along the coasts and waterways for fishing

Question 60: According to the passage, studies of contemporary subsistence societies can provide a _____.

- A. further understanding of prehistoric times
- B. broader vision of prehistoric natural environments
- C. further understanding of modern subsistence societies
- D. deeper insight into the dry-land farming

Question 61: The word "conditions" in the second paragraph refers to _____.

- A. the environments where it is not favorable for vegetation to grow
- B. the situations in which hunter-gatherers hardly find anything to eat
- C. the places where plenty of animals and fish can be found
- D. the situations in which hunter-gatherers can grow some crops

Question 62: A typical feature of both modern and prehistoric hunter-gatherers is that _____.

- A. they live in the forests for all their life
- B. they often change their living places
- C. they don't have a strong sense of community
- D. they don't have a healthy and balanced diet

Question 63: According to the passage, which of the following is NOT mentioned?

- A. The number of hunter-gatherers decreases where farming is convenient.
- B. Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons.
- C. Harvesting from the natural environment had existed long before farming was taken up.
- D. The environmental differences produce no effect on subsistence societies.

Question 64: According to the author, most contemporary and prehistoric hunter-gatherers share _____.

- A. only the way of duty division
- B. some restricted daily rules
- C. some methods of production
- D. some patterns of behavior

Question 65: Which of the following would serve as the best title of the passage?

- A. Hunter-gatherers: Always on the Move
- B. Hunter-gatherers and Subsistence Societies
- C. Evolution of Humans' Farming Methods
- D. A Brief History of Subsistence Farming

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks from 66 to 75.

Some time ago, scientists began experiments to find out (66)_____ it would be possible to set up a "village" under the sea. A special room was built and lowered (67)_____ the water of Port Sudan in the Red Sea. For 29 days, five men lived (68)_____ a depth of 40 feet. At a (69)_____ lower level, another two divers stayed for a week in a smaller "house". On returning to the surface, the men said that they had experienced no difficulty in breathing and had (70)_____ many interesting scientific observations. The captain of the party, Commander Cousteau, spoke of the possibility of (71)_____ the seabed. He said that some permanent stations were to be set up under the sea, and some undersea farms would provide food for the growing population of the world.

The divers in both "houses" spent most of their time (72)_____ the bottom of the sea. On four occasions, they went down to 360 feet and observed many extraordinary (73)_____ of the marine life, some of which had never been seen before. During their stay, Commander Cousteau and his divers reached a depth of 1,000 feet and witnessed a gathering of an immense (74)_____ of crabs which numbered, perhaps, hundreds of millions. They also found out that it was (75)_____ to move rapidly in the water in a special vessel known as a "diving saucer".

- | | | | |
|-----------------------------------|------------------|--------------|----------------|
| Question 66: A. which | B. what | C. how | D. whether |
| Question 67: A. underneath | B. into | C. down | D. below |
| Question 68: A. in | B. at | C. on | D. from |
| Question 69: A. any | B. more | C. much | D. some |
| Question 70: A. made | B. exercised | C. caught | D. done |
| Question 71: A. implanting | B. transplanting | C. growing | D. cultivating |
| Question 72: A. inquiring | B. exploring | C. imploring | D. enquiring |
| Question 73: A. systems | B. forms | C. breeds | D. castes |
| Question 74: A. pack | B. herd | C. school | D. flock |
| Question 75: A. able | B. possible | C. hardly | D. capable |

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

- | | | | |
|------------------------------------|---------------|----------------|----------------|
| Question 76: A. buffalo | B. dinosaur | C. elephant | D. mosquito |
| Question 77: A. relate | B. protect | C. compose | D. settle |
| Question 78: A. significant | B. convenient | C. traditional | D. fashionable |
| Question 79: A. agriculture | B. dictionary | C. supervisor | D. catastrophe |
| Question 80: A. impatient | B. initial | C. innocent | D. abnormal |

TEST 4

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

- Question 1:** You _____ finish your homework now. You can always do it after dinner.
A. couldn't B. mustn't C. don't have to D. shouldn't
- Question 2:** Mark _____ all evening, and he was very tired.
A. have been studying B. had been studying
C. studied D. studies
- Question 3:** 'Have you seen Jack or his sister?' 'No, I haven't seen _____ of them'.
A. either B. both C. neither D. each
- Question 4:** 'I'd like to try those shoes on, please.' '_____.'
A. What size are you? B. Are they black or white?
C. Do you like it? D. Can I help you?
- Question 5:** We'll be late for the lesson, _____ we run.
A. even as if B. even C. even without D. even if
- Question 6:** 'I hate shopping?' '_____.'
A. I love it. B. I don't, either.
C. It's five dollars. D. The shop's open.
- Question 7:** When the party was _____ I helped them clear up the room.
A. up B. off C. out D. over
- Question 8:** 'How many people turned up at the meeting?' '_____.'
A. Not much. B. Just a little C. A few D. They are fine.
- Question 9:** 'Shall I open the window?' '_____.'
A. Yes, please. B. Yes, I shall. C. Yes, you will. D. Yes, I'm, too.
- Question 10:** 'Can I sit here?' '_____.'
A. You don't. B. It's not. C. Of course. D. Fine, thanks.
- Question 11:** . This story reminds me _____ my grandparents.
A. for B. at C. as D. of
- Question 12:** . We congratulated him _____ his excellent performance in the concert.
A. with B. on C. toward D. to
- Question 13:** Why are you still here? You _____ been helping Dianne in the yard.
A. should have B. must have C. might have D. would have
- Question 14:** We just can't _____ up at the party without an invitation.
A. go B. turn C. arrive D. reach
- Question 15:** . I _____ an old friend yesterday. It was really nice to see her after all this time.
A. ran after B. ran into C. ran over D. ran up
- Question 16:** Marilyn Monroe's story is well-known: an unhappy childhood, _____, several marriages and divorces, and eventual suicide.
A. a struggle to become a star
B. she was struggling to become a star
C. she became a star
D. then a star she became

Question 17: Nicolas Copernicus, _____, was born in Zorun, Poland.

- A. is often considered the founder of modern astronomy
- B. whose founder of modern astronomy is often considered
- C. often considered the founder of modern astronomy
- D. who he is often considered the founder of modern astronomy

Question 18: 'Why are you angry with Kelly?' 'Because she insisted on me _____ Paul again'.

- A. seeing
- B. to seeing
- C. see
- D. to see

Question 19: 'I told Monica the truth about him'. 'I'd rather you _____!'

- A. don't
- B. hadn't
- C. did
- D. do

Question 20: Don't forget to _____ in touch while you're away.

- A. put
- B. keep
- C. make
- D. hold

Question 21: John left without a word; if only he _____ something.

- A. had said
- B. says
- C. was saying
- D. to say

Question 22: It's me who's at _____, so I'll have to pay for the damage.

- A. error
- B. guilty
- C. fault
- D. responsible

Question 23: Strong _____ he was, he couldn't lift it.

- A. like
- B. as
- C. or
- D. and

Question 24: It took her _____ to find the building she was looking for.

- A. time
- B. money
- C. while
- D. ages

Question 25: Who's Winnie? 'She's the girl _____ father won millions of dollars in the lottery'.

- A. who's
- B. whose
- C. in which her
- D. to which her

Question 26: You _____ the dog, which was unnecessary. He can walk very well.

- A. didn't carry
- B. haven't carried
- C. needn't have carried
- D. hadn't carried

Question 27: _____ from Bill, all the students said they would go.

- A. Except
- B. Only
- C. Apart
- D. Separate

Question 28: Are we going to the movies tonight? 'Not today. I'm _____ tired'.

- A. rather
- B. reasonably
- C. partly
- D. far

Question 29: _____ had they recovered from the first earthquake when they felt the second tremor.

- A. Never
- B. Scarcely
- C. No sooner
- D. Just

Question 30: Why lie to him about your condition? You _____ tell him the truth or things might get worse.

- A. should better
- B. would better
- C. had better
- D. would rather

Choose the word (A, C, C, or D) which is stressed differently from the others.

- | | | | |
|-----------------------------------|----------------|------------------|----------------|
| Question 31: A. intensive | B. excellent | C. successful | D. essential |
| Question 32: A. television | B. information | C. entertainment | D. celebration |
| Question 33: A. carpenters | B. architects | C. babysitters | D. engineers |
| Question 34: A. activity | B. difference | C. maintenance | D. confidence |
| Question 35: A. active | B. secure | C. busy | D. happy |

Choose the word or phrase (A, C, C, or D) which needs correcting.

Question 36: Jane really objected with looking after her younger brother.

- A
- B
- C
- D

Question 37: I don't mind walking long distances because I know it does me

- A
- B
- C

better.

D

Question 38: The top layer of the ocean stores as much heat as does all the

- A
- B
- C

gases in the atmosphere.

D

Question 39: When babies are around fifteen months old, they can pick up

- A
- B
- C

objects and put themselves into small containers.

D

Question 40: Life that we know it is based on the element carbon.

- A
- B
- C
- D

Choose the sentence (A, B, C, or D) which is closest in meaning to the one provided.

Question 41: If I had known about it, I would have visited her in hospital.

- A. I visited her in hospital because I knew she was ill.
- B. I didn't know about it, so I didn't visit her in hospital.
- C. I didn't have time, so I didn't visit her.
- D. I didn't know about it, but I visited her.

Question 42: Bill was on the verge of speeding when he saw the patrolman.

- A. Bill was given a speeding ticket by the patrolman.
- B. Bill was speeding when he saw the patrolman.
- C. Bill was about to speed when he saw the patrolman.
- D. Bill told the patrolman that he had not been speeding.

Question 43: The company turned down Bill's offer.

- A. The company offered Bill a job.
- B. The company rejected Bill's offer.
- C. The company accepted Bill's offer.
- D. The company discussed Bill's offer.

Question 44: What happened confirmed the truth of Jack's prediction.

- A. Jack's prediction was borne out by subsequent events.
- B. Jack's prediction was borne by subsequent events.
- C. Jack's prediction was given out by subsequent events.
- D. Jack's prediction was stated out by subsequent events.

Question 45: It won't be long before her husband comes back.

- A. Her husband will be returning quite soon.
- B. Her husband will come back later than planned.
- C. There's likelihood that her husband won't return soon.
- D. Possibly, her husband won't come back as soon as he wants.

Question 46: Everybody wants Pauline as an after-dinner speaker.

- A. Pauline is not much in demand as an after-dinner speaker.

- B. Pauline demands to be an after-dinner speaker.
 C. Pauline demands not to be an after-dinner speaker.
 D. Pauline is much in demand as an after-dinner speaker.

Question 47: I find myself at a loss to understand Harold's behavior.

- A. I lost contact with Harold, so I couldn't understand his behavior.
 B. I have to lose a lot to understand Harold's behavior.
 C. I understood Harold's behavior completely.
 D. I find Harold's behavior quite incomprehensible.

Question 48: A house in that district will cost you at least \$100,000.

- A. If you have \$100,000, you can't buy a house in that district.
 B. \$100,000 is the maximum price for a house in that district.
 C. You won't be able to buy a house in that district for more than \$100,000.
 D. You won't be able to buy a house in that district for less than \$100,000.

Question 49: Harry swore he would stand by his promise.

- A. Harry swore that he would change his promise.
 B. Harry swore that he would break his promise.
 C. Harry swore that he would not go back on his promise.
 D. Harry swore that he would go back on his promise.

Question 50: The truth only came out on the publication of the general's personal diaries.

- A. People knew the truth before the general's personal diaries were published.
 B. Only when the general's personal diaries were published did the truth come out.
 C. Although the general's personal diaries were not published, the truth came out.
 D. It was not until the general's personal diaries were published did the truth come out.

Read the passage and decide the one answer (A, B, C, or D) which best fits each space.

Recharge your batteries

Working all year without a holiday is like driving a car for 12 months without changing the oil. You might (51)_____ going, but you are probably heading for a breakdown.

Holidays are an easy way to recharge your batteries and prepare for the (52)_____ challenge. But a recent study came up with an interesting (53)_____ -less than a third of Americans are planning to (54)_____ a holiday this year. Maybe those people who aren't taking a break work for firms that are not holiday-friendly.

It's certainly (55)_____ considering holiday time when you go looking for work, even if it may not be at the (56)_____ of your list of items to ask about. While many job-seekers may feel very reluctant to (57)_____ holidays at interviews or during salary negotiations, some younger workers don't (58)_____ to negotiate extra free time. In fact, many of them negotiate additional weeks of holidays for a slightly (59)_____ salary. Time off is very important to them. They have come to expect it, they'll certainly take it, and they don't really (60)_____ whether it offends their boss or not.

- Question 51:** A. persevere B. continue C. carry D. keep
Question 52: A. second B. next C. close D. near
Question 53: A. response B. information C. consequence D. finding
Question 54: A. go B. take C. make D. get
Question 55: A. fine B. good C. useful D. worth
Question 56: A. top B. first C. peak D. height
Question 57: A. talk B. comment C. remark D. mention
Question 58: A. hesitate B. mind C. wait D. worry
Question 59: A. less B. lower C. fewer D. minor
Question 60: A. think B. bother C. care D. fear

Read each of the following passages and decide which answer (A, B, C or D) best fits each space.

By the time we reach old age most of us have (61)_____ twenty years sleeping. Yet nobody knows why we do it. Most scientists believe that by resting our bodies, we allow time for maintenance work to be (62)_____. Any (63)_____ that there is can be put right more quickly if energy isn't being used up doing other things.

Sleep is controlled by certain chemicals. These build up during the day, eventually reaching (64)_____ that cause tiredness. We can control the effects of these chemicals to some extent. Caffeine helps to (65)_____ us awake while alcohol and some medicines make us sleepy.

By using electrodes, scientists are able to (66)_____ what goes on in people's heads while they sleep. They have (67)_____ that when we first drop off everything slows down. The heart (68)_____ more slowly, and our breathing becomes shallow. After about ninety minutes our eyes start to twitch, and we go into what is (69)_____ REM* sleep, which is a signal that we've started to dream. You have dreams every night, even if you don't remember them. There are many theories about why we dream, none of them conclusive. A lot of people say they have to have eight hour's sleep every night while others seem to (70)_____ on a lot less. One thing is certain -we all need some sleep. Going without it can have some very strange effects.

*REM= rapid Eye Movement

- Question 61:** A. passed B. used C. spent D. occupied
Question 62: A. made B. done C. sorted D. set
Question 63: A. damage B. suffering C. harm D. hurt
Question 64: A. peaks B. heights C. positions D. levels
Question 65: A. stay B. keep C. make D. maintain
Question 66: A. exhibit B. work C. study D. think
Question 67: A. seen B. researched C. discovered D. watched
Question 68: A. beats B. hits C. moves D. trembles
Question 69: A. known B. labeled C. named D. called
Question 70: A. need B. manage C. get D. deal

Read the passage and choose the best answer (A, B, C, or D) to each of the questions below.

The Cell Phone

In 1947, the earliest ideas which ultimately led to the cell phone were developed. [1] Researchers looked at the first mobile phones and realized that they could greatly increase the quantity that could be used within a single area, or "cell". [2] However, there was not much reason to research the technology due to a **shortage** of available radio frequencies. [3]

AT&T proposed that the Federal Communications Commission (FCC) provide a number of radio frequencies for use with cell phone. [4] This way, widespread mobile telephone service would become **feasible**, and then AT&T would have an incentive to research the technology.

The FCC became involved because the cell phone is a type of two-way radio. _____, they decided to allow only twenty-three cell phone conversations simultaneously in each service area. Due to **this limitation**, it took 37 years for cell phones to become commercially available in the United States

Question 71: Which of the following best express the main idea of this passage?

- A. a brief history of the cell phone
- B. the function of the FCC for the cell phone
- C. a shortage of cell phones
- D. the commercialization of cell phones

Question 72: The word **shortage** in the passage is closest in meaning to _____.

- A. a small amount
- B. a function
- C. a high cost
- D. a small distance

Question 73: How was the FCC involved with cell phones?

- A. It limited the number of cell phones that a person can own.
- B. It limited the number of available radio frequencies.
- C. It wanted to replace phones with two-way radios
- D. none of the above

Question 74: The word **feasible** in the passage is closest in meaning to _____.

- A. cheap
- B. legal
- C. possible
- D. expandable

Question 75: Which of the following is the best for the gap in the passage?

- A. As a result
- B. However
- C. In addition
- D. For example

Question 76: What puts a limit on the number of conversations that can take place at one time within a service area?

- A. the size of the area
- B. AT&T's desire to operate in the area
- C. the number of available frequencies
- D. none of the above

Question 77: The phrase **this limitation** in the passage refers to _____.

- A. the restriction on the number of conversations available
- B. the need for better technology
- C. the cell phone as a two-way radio
- D. an agreement between AT&T and the FCC

Question 78: Why did it take 37 years for cell phones to become commercially available?

- A. Because people were not interested in cell phones
- B. Because there were not enough cell phones available.
- C. because the FCC established strict rules.
- D. all of the above

Question 79: Which is the best place for the following sentence?

"Early mobile phones were not as useful as the ones we have today."

- A. [1]
- B. [2]
- C. [3]
- D. [4]

Question 80: It can be inferred that a "cell" in this context is _____.

- A. an electronic part
- B. a unit of space
- C. a unit of power
- D. a type of service

TEST 5

Choose the one answer (A, B, C or D) which best completes the sentence.

Question 1: 'Be careful.' _____.

- A. I will.
- B. Thanks.
- C. No problem.
- D. I don't mind.

Question 2: Can't you speak any louder than that? Make _____ heard

- A. oneself
- B. yourself
- C. himself
- D. herself

Question 3: 'Bobby is getting married'. 'Really! The _____ time I heard from him he was single.

- A. last
- B. first
- C. previous
- D. right

Question 4: She _____ no notice of his behavior towards her

- A. took
- B. paid
- C. made
- D. gave

Question 5: 'Could you pass me the salt?' '_____'

- A. Here you are.
- B. Thank you so much.
- C. I don't know.
- D. Yes, please.

Question 6: 'I'm sorry.' '_____'

- A. I'm afraid so.
- B. I think so.
- C. That's alright.
- D. You're welcome.

Question 7: The bad weather doesn't prevent them _____ jogging every morning.

- A. from
- B. of
- C. off
- D. with

Question 8: 'Do you like this sweater?' 'Yes, but it's _____ expensive for me to buy'.

- A. more
- B. so
- C. too
- D. such

Question 9: Their team won the game, but they _____ dominated it. It was a very close game.

- A. at no means
- B. by no means
- C. not with any means
- D. by no means

Question 10: 'Why is Lily angry?' 'Philippe promised her he _____ be or time for dinner'.

- A. would
- B. will
- C. may
- D. could

Question 11: _____ the reservoir, the ancient village would not have been discovered.

- A. Had the drought not lowered
- B. If had the drought not lowered
- C. The drought had not lowered
- D. Not had the drought lowered

- Question 12:** My younger brother has a real talent _____ painting.
A. in B. for C. at D. with
- Question 13:** I've known the twins for years but I can still hardly _____ them apart.
A. see B. tell C. say D. notice
- Question 14:** My sister spend much money _____ clothes.
A. with B. on C. toward D. to
- Question 15:** 'How do you like your meat done?' _____
A. I don't like it. B. Yes, please.
C. Well done, please. D. Very much.
- Question 16:** Everyone _____ quietly when suddenly the door burst open and a complete stranger rushed in.
A. read B. had read C. was reading D. have read
- Question 17:** 'Congratulations!' _____
A. I'd love to. B. I'm sorry. C. Thank you. D. What a pity!
- Question 18:** She's hoping to _____ a bit of skiing when she's visiting Bernard in Austria.
A. make B. do C. take D. have
- Question 19:** Dan always left the milk out of the fridge, _____ really annoyed her.
A. that B. what C. which D. where
- Question 20:** The flat is quite empty. I need _____ furniture.
A. an B. a C. some D. one
- Question 21:** Alex complained that no one invited him to any social events and that he felt _____.
A. turned out B. left out C. omitted out D. gone out
- Question 22:** 'Who wrote this poem?' 'It is said _____ written by one of the Bronte sisters'.
A. to be B. to have been C. to being D. to having been
- Question 23:** I was not informed _____ the conference until 10 o'clock last night.
A. of B. with C. for D. in
- Question 24:** 'Have you got a ticket?' _____
A. Here it is. B. It's expensive. C. Yes, please. D. No, thanks.
- Question 25:** It's Winnie's graduation tomorrow. She has finally _____ her dreams.
A. fulfilled B. succeeded C. obtained D. managed
- Question 26:** : Studies indicate _____ collecting art today than ever before.
A. there are that more people B. more people that are
C. that there are more people D. more people
- Question 27:** Phil was wondering _____ to do with all his old books.
A. whether B. why C. where D. what
- Question 28:** It's no _____ waiting for a bus: they don't run on public holidays.
A. good B. point C. worth D. reason
- Question 29:** Please will you just tidy your room, and stop _____ excuses?
A. taking B. having C. making D. doing

- Question 30:** 'We're from New York.' _____
A. Not at all. B. Yes, please.
C. How interesting. D. I don't know.
- Question 31:** The storm _____ a lot of damage to the trees in our garden.
A. made B. did C. took D. had
- Question 32:** 'When is the cinema closing?' 'Tomorrow, I think- it's _____ knocked down next week'.
A. going to be B. going to C. having D. having been
- Question 33:** The factory _____ be in the city center.
A. used to B. would C. will D. use to
- Question 34:** Every day Jane _____ home from work and turn on the TV.
A. is coming B. comes C. will come D. came
- Question 35:** I decided that I couldn't put _____ their thoughtless behavior any longer.
A. up with B. off C. up D. through to
- Choose the word or phrase (A, C, C, or D) which needs correcting.**
- Question 36:** Although social sciences different a great deal from one another, they share a common interest in human relationships.
A B C D
- Question 37:** All of mammals, dolphins are undoubtedly among the friendliest to humans.
A B C D
- Question 38:** A globe presents a picture of the Earth with practically not distortions.
A B C D
- Question 39:** Both Thomas Jefferson or John Adams died on the very same day, July 4, 1826.
A B C D
- Question 40:** Mars looks red because is covered with a layer of soft red iron oxide.
A B C D
- Choose the sentence (A, B, C, or D) which is closest in meaning to the one provided.**
- Question 41:** Eating Chinese food is new to me.
A. I have eaten Chinese food before.
B. I am accustomed to eating Chinese food.
C. I have never eaten Chinese food before.
D. I have tried Chinese food before.
- Question 42:** You can use it as long as you like, and it won't wear out.
A. If you use it a lot, it will wear out.
B. It won't wear out unless you wear it a lot.
C. As long as you're careful, it won't wear out.
D. No matter how long you use it, it won't wear out.

Question 43: The number of people who understand his ideas exceeds his expectations.

- A. Fewer people understand him than he expects.
- B. Not as many people understand him as he expects.
- C. More people understand him than he expects.
- D. He expects that more people understand him.

Question 44: What's on your mind at the moment?

- A. What are you doing at the moment?
- B. What do you mind doing at the moment?
- C. What are you thinking at the moment?
- D. What do you think at the moment?

Question 45: Anne was afraid the neighbors would despise her for not having a washing machine.

- A. Anne was afraid the neighbors would look down on her for not having a washing machine.
- B. Anne was afraid the neighbors would look down their noses at her for not having a washing machine.
- C. Ann didn't have a washing machine, which despised the neighbors.
- D. Anne thought that the neighbors would respect her despite her not having a washing machine.

Choose the word (A, B, C, or D) which is stressed differently from the others.

Question 46: A. diversity

C. academic

Question 47: A. applicant

C. sponsorship

Question 48: A. uncertainty

C. development

Question 49: A. superficial

C. economic

Question 50: A. establish

C. comprehend

B. equivalent

D. competitive

B. etiquette

D. requirement

B. unemployment

D. efficiency

B. unimportant

D. eligible

B. disappoint

D. introduce

Read the passage and decide the one answer (A, B, C, or D) which best fits each space.

Bette Nesmith Graham- A woman in business

Bette Nesmith Graham had always wanted to be an artist, but in the 1940s, she was a (56)_____ mother with a child to (57)_____. She learned typing and found work as a secretary. She was an efficient employee who was (58)_____ of her work and tried to find a better way to correct typing. She remembered that artists painted over their mistakes, so why not typists?

With this idea in (59)_____, Graham put paint, the same color as the office stationery, into a bottle and took her brush to work. She used this to correct her typing mistakes and her boss never (60)_____. Soon everyone in the office was using it.

In 1956, Graham started the Mistake Out Company from her home. Her kitchen (61)_____ a laboratory in which she mixed up an improved product with her food mixer. Although she worked (62)_____ hours, she made little money. Then, one day she (63)_____ a mistake at work that she couldn't correct, and her boss sacked her. She now had the time to (64)_____ to selling Liquid Paper, and the business boomed. By 1967, it was a million-dollar (65)_____.

Question 51: A. alone

B. lonely

C. single

D. solitary

Question 52: A. support

B. carry

C. provide

D. maintain

Question 53: A. proud

B. arrogant

C. boastful

D. pleased

Question 54: A. head

B. mind

C. heart

D. thought

Question 55: A. found

B. understood

C. thought

D. knew

Question 56: A. turned

B. converted

C. became

D. developed

Question 57: A. large

B. great

C. long

D. slow

Question 58: A. made

B. had

C. took

D. did

Question 59: A. devote

B. spend

C. invest

D. pass

Question 60: A. work

B. business

C. production

D. trade

Read the passage and choose the best answer (A, B, C, or D) to each of the questions below.

AMERICAN HISTORY

In the mid- 1800s, the population of the United States increased greatly due to the failure of the potato crop in Ireland. [1] This failure caused a famine that resulted in the immigration of many Irish people to the U.S. [2] They hoped to find better jobs and living conditions when they arrived in cities like Boston and New York. [3] In Boston, there were so many immigrants that they were forced to live in the gardens, back yards, and alleys surrounding houses, often in simple wooden **shacks**. [4]

These poor conditions caused attitudes to quickly degrade. Rowdy behavior resulting from alcohol and boredom spilled out into the streets of Boston, creating a sharp increase in crime. In addition, overcrowding caused conditions to quickly become **unsanitary**. Disease in the cities soon became a major problem, particularly cholera. Sixty percent of Irish children born in Boston during this period died before the age of six. Even Irish adults lived just six years on average from the time of their arrival in America.

Question 61: What is this passage mainly about?

- A. terrible living conditions in the mid- 1800s in the U.S.
- B. the reasons for the chaotic situation in American cities.
- C. an unexpected increase in U.S population and its consequences
- D. the cause of Irish Potato Famine

Question 62: According to the passage, why did the Irish move to cities like Boston and New York?

- A. They wanted to leave the country for better schools
- B. They wanted to escape starvation and be able to work.
- C. They were looking for an easy way to become rich.
- D. They wanted to live closer to other Irish people.

Question 63: The word **shacks** in the passage is closest in meaning to which of the following?

- A. villages B. small houses C. gardens D. large groups

Question 64: What was the main reason the people behaved in a rowdy manner?

- A. Living conditions were poor.
- B. At the time, people always acted this way.
- C. People were happy to be in the U.S.
- D. There were too much crime.

Question 65: According to the passage, why were living conditions terrible in the U.S. in the mid- 1800s?

- A. There were too many immigrants from other countries.
- B. The potato crop had failed
- C. There wasn't enough housing for the people who needed a place to live.
- D. The houses in Boston were all too small.

Question 66: Which is the best place for the following sentence?

"Instead, they found living conditions to be terrible."

- A. [1] B. [2] C. [3] D. [4]

Question 67: The word **unsanitary** in the passage is closest in meaning to which of following?

- A. unclean B. uncomfortable C. crowded D. inexpensive

Question 68: It can be inferred from the passage that the lives of the Irish children could have been longer in the mid- 1800s if _____.

- A. parents had taken them to the doctor
- B. the living areas and water had been cleaner
- C. they had stayed home from school
- D. they had moved to another place

Question 69: Which of the following is not mentioned in the passage?

- A. Most of the Irish immigrants went to cities like Boston and New York.
- B. Overcrowding had led to an increase in crime.
- C. Not many Irish children survived to the age of six.
- D. The Irish government had done nothing to help the immigrants.

Question 70: What can we infer from the reading about the mid- 1800s?

- A. The potato was an important crop in Ireland.
- B. Ireland was overpopulated.
- C. Many Irish immigrated illegally.
- D. All of the above

Read the passage and choose the best answer (A, B, C, or D) to each of the questions below.

First man on the Moon

On July 16, 1969, America launched the Apollo 11 Lunar Landing Mission from Kennedy Space Center. This was a 363- foot- tall space vehicle, the five engines of which on the Saturn V rocket generated 7.5 million pounds of thrust. Twelve minutes after the launch, the astronauts was in orbit 120 miles above the Earth. [1] At a speed of 17,000 mph, **they** began their four- day journey to the moon. [2] They had nearly a quarter of a million miles to go.

On July 20, 1969, Neil Armstrong descended from the lunar ladder. [3] Just prior to taking his first step on the moon, Armstrong pulled on a special ring, causing a TV camera to automatically **deploy**. As he stepped onto the moon's surface he **proclaimed**, "That's one small step for man, one giant leap for mankind". [4] However, Armstrong **inadvertently** omitted the "a" before "man". This error slightly changed the meaning of what was to become known as Armstrong's famous statement.

Question 71: What is this passage mainly about?

- A. the first manned mission to the moon
- B. how fast the rocket traveled
- C. the first man in space
- D. the reason Neil Armstrong is so famous

Question 72: They word **they** in the passage refers to _____.

- A. Apollo 11 B. astronauts C. Americans D. engines

Question 73: The word **deploy** in the passage is closest in meaning to _____.

- A. photograph B. begin working C. stop functioning D. light up

Question 74: Which of the following is the best title for this passage?

- A. The Life of Neil Armstrong B. The History of Space Travel
- C. The Story of Apollo 11 D. The John F. Kennedy Space Center

Question 75: The word **proclaimed** in the passage is closest in meaning to _____.

- A. thought B. remembered C. announced D. heard

Question 76: It can be inferred that Armstrong's statement was important because _____.

- A. Neil Armstrong was a great speaker
- B. this was the first time America had sent people into space
- C. they were the first words to be spoken on the moon
- D. the statement was spoken from that lunar module ladder

Question 77: Which is the best place for the following sentence?

"He was about to make history."

- A. [1] B. [2] C. [3] D. [4]

Question 78: The word inadvertently in the passage is closest in meaning to

- A. mistakenly
B. interestingly
C. deliberately
D. cleverly

Question 79: The paragraph following the text would most likely discuss

- A. the events that happened on July 21, 1969
B. the completely successful mission of Apollo 12
C. the pictures that the astronauts took on the Moon
D. how the omission of "a" changed the meaning of the statement

Question 80: Complete the summary by choosing the sentences that express the most important ideas in the passage. Three of the answer choices will not be used.

Summary: *This passage discusses the Apollo 11 space mission.*

- A. a, b, e
B. d, c, f
C. b, c, f
D. a, c, f

- a. Armstrong made a meaningful mistake in his speech as he took his first steps.
b. Armstrong was the first man to step on the moon.
c. Apollo 11 was a large vehicle launched by a Saturn V rocket.
d. The journey to the moon took four days.
e. Apollo 11 was an American spacecraft that took the first astronauts to the moon.
f. A special ring caused a TV camera to begin operating.

ANSWER KEY

PHẦN I: PRONUNCIATION

VOWEL & CONSONANT SOUNDS

1. A	6. C	11. A	16. A	21. D	26. C	31. A	36. C	41. B	46. D
2. C	7. A	12. D	17. B	22. D	27. C	32. C	37. B	42. D	47. D
3. A	8. A	13. B	18. A	23. C	28. A	33. C	38. A	43. D	48. B
4. B	9. C	14. D	19. B	24. D	29. C	34. D	39. A	44. C	49. D
5. D	10. A	15. A	20. D	25. B	30. C	35. D	40. A	45. D	50. B

STRESS

1. B	6. B	11. B	16. C	21. B	26. D	31. A	36. D	41. D	46. A
2. D	7. A	12. A	17. A	22. B	27. C	32. B	37. A	42. B	47. B
3. C	8. C	13. D	18. D	23. D	28. C	33. A	38. B	43. C	48. D
4. A	9. C	14. B	19. C	24. A	29. A	34. D	39. A	44. A	49. C
5. B	10. A	15. A	20. A	25. D	30. A	35. B	40. A	45. C	50. B

PHẦN II: GRAMMAR

ARTICLES

1. D	6. A	11. C	16. D	21. B	26. A	31. D	36. A	41. A	46. C
2. D	7. A	12. C	17. D	22. D	27. C	32. D	37. C	42. C	47. D
3. D	8. C	13. D	18. B	23. C	28. A	33. A	38. A	43. A	48. A
4. D	9. D	14. C	19. C	24. A	29. A	34. A	39. C	44. A	49. D
5. D	10. B	15. A	20. C	25. A	30. C	35. B	40. D	45. B	50. C

PRONOUNS

1. B	6. B	11. A	16. C	21. D	26. D	31. D	36. D	41. A	46. C
2. A	7. C	12. C	17. B	22. A	27. C	32. D	37. D	42. A	47. C
3. B	8. C	13. B	18. A	23. B	28. A	33. C	38. B	43. C	48. D
4. C	9. D	14. D	19. C	24. D	29. C	34. B	39. D	44. D	49. D
5. A	10. B	15. C	20. B	25. A	30. C	35. D	40. D	45. D	50. D

PREPOSITIONS

1. D	6. A	11. D	16. B	21. B	26. A	31. B	36. B	41. A	46. B
2. B	7. C	12. A	17. D	22. B	27. A	32. A	37. C	42. B	47. D
3. B	8. C	13. C	18. B	23. B	28. B	33. D	38. A	43. C	48. B
4. B	9. B	14. B	19. C	24. D	29. B	34. D	39. B	44. C	49. B
5. D	10. A	15. A	20. A	25. A	30. C	35. C	40. C	45. B	50. D

QUANTIFIERS

1. C	6. D	11.A	16.D	21. B	26. A	31. A	36. D	41.B	46.C
2. D	7. A	12.D	17.D	22.D	27. D	32. C	37. B	42.A	47. D
3. C	8.C	13. C	18.D	23. B	28. A	33. B	38. A	43.D	48. A
4. C	9.C	14.B	19.B	24. B	29. C	34. A	39. B	44. D	49. D
5. A	10. B	15. B	20.D	25. B	30. A	35. C	40.C	45.C	50. B

TENSES

1. C	6. B	11.D	16.C	21. C	26. D	31. C	36. A	41.B	46.D
2. A	7. A	12.A	17. B	22.A	27. C	32. A	37. B	42.A	47. D
3. B	8.D	13. B	18.B	23. A	28. A	33. B	38. A	43.B	48. B
4. B	9.B	14.D	19.B	24. B	29. A	34. B	39. A	44. A	49. C
5. B	10. A	15. B	20.A	25. B	30. B	35. B	40.B	45.C	50. D

MODALS

1. D	6. A	11.A	16.C	21. D	26. B	31. C	36. D	41.C	46.D
2. A	7. C	12.B	17. A	22.B	27. C	32. B	37. D	42.B	47. C
3. A	8.C	13. D	18.C	23. B	28. D	33. D	38. D	43.A	48. D
4. D	9.B	14.D	19.D	24. D	29. C	34. D	39. C	44. D	49. B
5. C	10. D	15. C	20.A	25. D	30. D	35. D	40.D	45.D	50. A

CONDITIONALS

1. D	6. C	11.B	16.C	21. B	26. A	31. A	36. A	41.B	46.B
2. D	7. B	12.D	17. D	22.C	27. A	32. D	37. B	42.C	47. A
3. C	8.C	13. D	18.B	23. D	28. C	33. C	38. B	43.C	48. B
4. A	9.A	14.D	19.B	24. A	29. B	34. D	39. C	44. A	49. C
5. C	10. C	15. B	20.B	25. C	30. B	35. A	40.C	45.D	50. C

PASSIVE VOICE

1. A	6. B	11.C	16.A	21.D	26. A	31. C	36.A	41.A	46.C
2. C	7. D	12.C	17. C	22.B	27. C	32. D	37. B	42.A	47. C
3. B	8.B	13. B	18.D	23. A	28. A	33. C	38. B	43.C	48. A
4. A	9.B	14.B	19.D	24. D	29. B	34. A	39. B	44. B	49. A
5. B	10. C	15. C	20.A	25. B	30. D	35. B	40.B	45.A	50. C

REPORTED SPEECH

1. C	6. C	11.A	16.B	21. B	26. B	31. D	36. B	41.C	46.A
2. B	7. D	12.A	17. D	22.C	27. A	32. C	37. D	42.B	47. D
3. C	8.C	13. C	18.B	23. B	28. D	33. A	38. D	43.C	48. B
4. A	9.D	14.B	19.B	24. C	29. B	34. D	39. B	44. A	49. A
5. C	10. C	15. B	20.D	25. C	30. C	35. B	40.B	45.C	50. C

VERB-SUBJECT AGREEMENT

1. C	6. C	11.C	16.A	21. D	26. A	31. D	36. B	41.A	46.A
2. C	7. C	12.B	17. C	22.D	27. A	32. C	37. B	42.D	47. A
3. C	8.A	13. C	18.B	23. B	28. C	33. C	38. C	43.C	48. B
4. C	9.A	14.D	19.C	24. B	29. D	34.B	39. B	44. C	49. B
5. C	10. B	15. B	20.A	25. A	30. B	35. C	40.A	45.B	50. C

Comparison

1. B	6. D	11. C	16. B	21. A	26. D	31. C	36. B	41. B	46. B
2. C	7. C	12. D	17. A	22. C	27. A	32. A	37. C	42. D	47. C
3. A	8. B	13. D	18. B	23. A	28. B	33. C	38. B	43. C	48. D
4. A	9. B	14. A	19. C	24. B	29. D	34. D	39. C	44. C	49. D
5. C	10. B	15. A	20. D	25. D	30. A	35. D	40. D	45. D	50. B

RELATIVE PRONOUNS

1. B	6. C	11.B	16.A	21. B	26. B	31. B	36. D	41.C	46.C
2. A	7. C	12.C	17. B	22.C	27. D	32. A	37. C	42.B	47. A
3. C	8.B	13. D	18.B	23. D	28. C	33. A	38. A	43.D	48. D
4. D	9.C	14.C	19.C	24. D	29. C	34. C	39. C	44. C	49. D
5. B	10. A	15. A	20.A	25. A	30. B	35. B	40.D	45.D	50. D

NOUN CLAUSES

1. C	6. B	11.B	16.D	21. A	26. A	31. D	36. B	41.B	46.C
2. D	7. C	12.C	17. A	22.D	27. B	32. A	37. B	42.D	47. C
3. A	8.B	13. B	18.D	23. B	28. B	33. C	38. D	43.C	48. D
4. C	9.C	14.B	19.A	24. D	29. B	34. C	39. D	44. B	49. B
5. D	10. D	15. C	20.A	25. C	30. B	35. B	40.A	45.B	50. A

ADVERB CLAUSES

1. B	6. B	11.A	16.B	21. A	26. C	31. C	36. A	41.D	46.B
2. A	7. C	12.D	17. D	22.C	27. C	32. A	37. D	42.C	47. D
3. B	8.A	13. D	18.C	23. C	28. B	33. B	38. A	43.D	48. B
4. A	9.B	14.B	19.C	24. C	29. D	34. B	39. B	44. A	49. B
5. B	10. A	15. A	20.C	25. A	30. D	35. D	40.B	45.C	50. C

verb form

1. B	6. A	11. B	16. D	21. C	26. C	31. B	36. A	41. B	46. D
2. B	7. C	12. C	17. D	22. D	27. D	32. C	37. C	42. B	47. B
3. D	8. C	13. C	18. A	23. D	28. B	33. B	38. C	43. D	48. D
4. D	9. B	14. A	19. B	24. B	29. D	34. C	39. C	44. C	49. B
5. B	10. C	15. C	20. A	25. C	30. C	35. B	40. B	45. C	50. D

PHẦN III: VOCABULARY

Word formation

1. D	6. B	11. A	16. A	21. D	26. D	31. D	36. B	41. C	46. C
2. D	7. D	12. A	17. B	22. A	27. C	32. A	37. A	42. D	47. B
3. C	8. C	13. B	18. A	23. A	28. C	33. A	38. A	43. D	48. D
4. B	9. B	14. B	19. C	24. B	29. B	34. A	39. D	44. B	49. D
5. B	10. C	15. D	20. B	25. C	30. D	35. C	40. A	45. D	50. C

Word choice

A. Sentence completion

1. Confusing words

1. B	6. B	11. C	16. D	21. B	26. B	31. C	36. B	41. B	46. C
2. A	7. C	12. D	17. D	22. A	27. B	32. C	37. D	42. B	47. A
3. A	8. A	13. C	18. A	23. D	28. B	33. C	38. A	43. C	48. C
4. C	9. A	14. A	19. D	24. A	29. A	34. D	39. D	44. C	49. A
5. C	10. A	15. A	20. A	25. B	30. A	35. D	40. D	45. C	50. D

2. Collocations

1. D	6. C	11. C	16. B	21. A	26. C	31. C	36. B	41. D	46. A
2. B	7. C	12. A	17. C	22. B	27. D	32. B	37. B	42. B	47. B
3. B	8. C	13. C	18. D	23. C	28. A	33. B	38. A	43. A	48. A
4. D	9. C	14. B	19. A	24. B	29. B	34. D	39. C	44. C	49. D
5. A	10. A	15. A	20. D	25. D	30. C	35. A	40. B	45. B	50. D

B. Multiple choice cloze

1	1. D 6. A 11. B	2. C 7. B 12. D	3. D 8. A 13. D	4. D 9. A 14. B	5. B 10. C 15. C
2	1. D 6. C 11. C	2. C 7. A 12. B	3. B 8. A 13. B	4. A 9. D 14. A	5. D 10. B 15. A
3	1. A 6. C 11. B	2. C 7. A 12. C	3. D 8. A 13. A	4. A 9. B 14. A	5. B 10. B 15. D
4	1. D 6. A 11. A	2. C 7. A 12. D	3. C 8. C	4. C 9. D	5. B 10. A
5	1. A 6. A 11. C	2. B 7. D 12. C	3. D 8. B 13. A	4. C 9. A 14. B	5. B 10. C 15. D

6	1. D 6. B 11. D	2. C 7. C 12. A	3. A 8. B 13. B	4. A 9. D 14. B	5. D 10. C 15. A
7	1. A 6. B 11. C	2. B 7. C 12. B	3. D 8. B 13. D	4. B 9. D 14. A	5. C 10. B 15. B
8	1. B 6. C 11. D	2. A 7. C 12. C	3. B 8. C	4. C 9. D	5. A 10. B
9	1. D 6. D 11. A	2. B 7. A 12. C	3. B 8. D	4. A 9. A	5. B 10. B
10	1. C 6. C 11. C	2. C 7. C 12. D	3. A 8. A	4. A 9. D	5. B 10. C

PHẦN IV: LANGUAGE FUNCTIONS

1. B	6. C	11. A	16. D	21. D	26. C	31. C	36. D	41. D	46. A
2. C	7. A	12. C	17. A	22. A	27. C	32. B	37. B	42. C	47. D
3. D	8. B	13. B	18. A	23. B	28. B	33. D	38. C	43. D	48. D
4. B	9. D	14. D	19. B	24. D	29. D	34. A	39. D	44. D	49. A
5. D	10. A	15. C	20. A	25. C	30. C	35. D	40. A	45. A	50. D

PHẦN V: READING COMPREHENSION

1	1. C 6. B 11. D	2. B 7. C	3. C	4. D	5. B
2	1. A 6. C 11. D	2. A 7. C	3. D 8. B	4. C 9. A	5. D 10. C
3	1. C 6. B 11. D	2. C 7. C	3. D 8. B, D, F	4. C 4. D	5. A 5. B
4	1. B 6. B 11. D	2. C 7. C	3. B 8. B, D, F	4. C 4. D	5. B 5. B
5	1. B 6. C 11. D	2. A 7. A	3. C 8. C	4. D 4. A	5. B 10. C
6	1. B 6. C 11. D	2. B 7. A	3. C 8. C	4. A 4. B	5. B 10. C
7	1. C 6. A 11. D	2. A 7. C	3. B	4. D	5. C
8	1. C 6. A 11. D	2. B 7. C	3. C 8. D	4. A 4. B	5. D 10. C
9	1. A 6. C 11. D	2. B 7. C	3. D 8. D	4. B 4. B	5. C 10. C
10	1. B 6. C 11. D	2. A 7. C	3. B 8. D	4. B 4. B	5. D 10. C

PHẦN VI: PRACTICE TESTS
TEST 1 (Đề Thi Tốt Nghiệp THPT 2009)

1. B	6. C	11. B	16. A	21. A	26. C	31. D	36. B	41. C	46. B
2. A	7. D	12. D	17. D	22. C	27. B	32. A	37. C	42. D	47. D
3. B	8. A	13. A	18. A	23. B	28. D	33. B	38. C	43. A	48. A
4. D	9. B	14. C	19. B	24. A	29. B	34. D	39. A	44. B	49. D
5. C	10. C	15. B	20. D	25. D	30. A	35. B	40. C	45. D	50. C

TEST 2

1. C	6. B	11. A	16. B	21. A	26. D	31. A	36. B	41. C	46. D
2. C	7. C	12. B	17. C	22. D	27. B	32. D	37. B	42. C	47. C
3. B	8. B	13. C	18. D	23. D	28. A	33. C	38. A	43. B	48. D
4. C	9. C	14. A	19. D	24. C	29. A	34. C	39. D	44. C	49. B
5. B	10. B	15. D	20. D	25. A	30. B	35. A	40. D	45. A	50. B

Test 3 (ĐỀ THI ĐẠI HỌC CB 2009)

1. B	9. B	17. A	25. A	33. C	41. B	49. A	57. C	65. B	73. B
2. A	10. A	18. D	26. B	34. B	42. C	50. D	58. C	66. D	74. C
3. C	11. B	19. A	27. A	35. A	43. D	51. C	59. A	67. B	75. B
4. B	12. A	20. C	28. B	36. B	44. B	52. D	60. A	68. B	76. D
5. A	13. B	21. D	29. A	37. C	45. C	53. C	61. A	69. C	77. D
6. D	14. A	22. A	30. C	38. B	46. B	54. D	62. B	70. A	78. D
7. C	15. A	23. A	31. D	39. C	47. D	55. C	63. D	71. D	79. D
8. D	16. C	24. D	32. A	40. C	48. C	56. D	64. D	72. B	80. C

TEST 4

1. C	9. A	17. C	25. B	33. D	41. B	49. C	57. D	65. B	73. B
2. B	10. C	18. A	26. C	34. A	42. C	50. B	58. A	66. C	74. C
3. A	11. D	19. B	27. C	35. B	43. B	51. D	59. B	67. C	75. A
4. A	12. B	20. B	28. A	36. B	44. A	52. B	60. C	68. A	76. C
5. D	13. A	21. A	29. B	37. D	45. A	53. D	61. C	69. D	77. A
6. A	14. B	22. C	30. C	38. C	46. D	54. B	62. B	70. B	78. C
7. D	15. B	23. B	31. B	39. D	47. D	55. D	63. A	71. A	79. A
8. C	16. A	24. D	32. A	40. A	48. D	56. A	64. A	72. A	80. B

TEST 5

1. A	9. D	17. C	25. A	33. A	36. A	44. C	52. C	60. B	68. B	76. C
2. B	10. A	18. B	26. C	34. C	37. A	45. A	53. A	61. C	69. D	77. C
3. A	11. A	19. C	27. D	35. C	38. D	46. C	54. A	62. B	70. A	78. A
4. A	12. B	20. C	28. A	36. C	39. A	47. A	55. B	63. B	71. A	79. D
5. A	13. B	21. B	29. C	37. D	40. B	48. A	56. A	64. A	72. B	80. A
6. C	14. B	22. B	30. C	38. B	41. C	49. B	57. C	65. C	73. B	
7. A	15. C	23. A	31. B	39. D	42. D	50. D	58. A	66. C	74. C	
8. C	16. C	24. A	32. A	40. A	43. C	51. C	59. A	67. A	75. C	

REFERENCES

1. Allen, M., Powell, D., Dolby, D. (2008). *IELTS graduation*. Oxford: Mcmillan.
2. Azar, B. S. (2001). *Understanding and using English grammar*. TP HCM: NXB Trẻ.
3. Buffa, L. & Pearson, L. (1997). *Cracking the TOEFL*. Princeton Review.
4. Cambridge ESOL (2007). *Cambridge IELTS 6*. Cambridge: Cambridge University Press.
5. Edmunds, P. & McKinnon, N. (2007). *Developing skills for the TOEFL iBT*. New York: Compass Publishing.
6. Flower, J. & Berman, M. (1989). *Build your vocabulary 2*. Hove: Language Teaching Publications.
7. Hewings, M. (2000). *Advanced Grammar in use*. Cambridge: Cambridge University Press.
8. Kim, N et al. *Revolish TOEFL: IBT (Level 1+ 2)*.
9. *Macmillan English Dictionary for advanced English learners*. Oxford: Macmillan Education.
10. McCarter, S., & Whitby, N. (2009). *Reading skills*. Oxford: Mcmillan Education group.
11. Misztal, M. (1994). *Tests in English: thematic vocabulary*. Warszawa: Pedagogiczne.
12. Naunton, J. (2004). *Think first certificate*. Longman: Pearson Education Ltd.
13. *Oxford collocations dictionary for students of English*. Oxford: Oxford University Press.
14. Pasternak, M., & Wrangell, E. (2008). *Well read*. Oxford: Oxford University Press.
15. Phillips, D. (2001). *Longman introductory course for the TOEFL test*. New York: Pearson Education, Inc.
16. Redston, C., & Cunningham, G. (2008). *Face to face – upper intermediate student's book*. Cambridge: Cambridge University Press.
17. Roberts, R., Gakonga, J., & Preshous, A. (2006). *IELTS foundation*. Oxford: Mcmillan.
18. Swain, M. (2005). *Practical English Usage*. Oxford: Oxford University Press.
19. Walker, E., & Elsworth, S. (2004). *Grammar practice*. Longman: Pearson Education Ltd.
20. Yancey, P., Macgillivray, M., & Malarcher, C. (2008). *Mastering skills for the TOEFL iBT*. New York: Compass Publishing.

MỤC LỤC

I. Phát âm (Pronunciation).....	5
A. Nguyên âm & phụ âm (Vowels & consonants).....	5
B. Phụ âm câm (Silent consonants).....	11
C. Trọng âm (Stress).....	15
II. Ngữ pháp (Grammar).....	24
Mạo từ (Articles).....	24
Đại từ (Pronouns).....	31
Giới từ (Prepositions).....	41
Diễn đạt chỉ lượng (Quantifiers).....	53
Thì (Tenses).....	57
Động từ khuyết thiếu (modals).....	71
Câu điều kiện (Conditionals).....	84
Thể bị động (Passive voice).....	93
Câu tường thuật (Reported speech).....	100
Chủ ngữ & động từ tương thích (Subject-verb agreement).....	109
Cấu trúc so sánh (Comparison).....	115
Đại từ quan hệ (relative pronouns).....	123
Mệnh đề danh ngữ (Noun clauses).....	135
Mệnh đề trạng ngữ (Adverb clauses).....	141
Dạng động từ (verb form).....	149
III. Từ vựng (Vocabulary).....	158
Word formation.....	158
Word choice.....	169
IV. Language functions.....	202
V. Reading comprehension.....	239
VI. Practice tests.....	280
ĐÁP ÁN (Answer key).....	311

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT (04) 39714896; (04) 39724770. Fax: (04) 93714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập nội dung

NGUYỄN THÁI HOÀ

Sửa bài

LÊ HOÀ

Chế bản

CÔNG TI AN PHA VN

Trình bày bìa

SƠN KỲ

Đối tác liên kết xuất bản

CÔNG TI AN PHA VN

SÁCH LIÊN KẾT

TỔNG ÔN TẬP KIẾN THỨC TIẾNG ANH (Dùng cho các kì thi Quốc gia: Tốt nghiệp - tuyển sinh)

Mã số: 2L-05DH2010

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại công ty TNHH In Bao Bì Hưng Phú

Số xuất bản: 37-2010/CXB/18-224/ĐHQGHN, ngày 06/11/2010

Quyết định xuất bản số: 05LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2011.